ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
Tòa Thánh Tây Ninh



BÍ PHÁP DÂNG TAM BỬU
BÍ PHÁP GIẢI THOÁT

Soạn giả: HT. Lê Văn Thêm

Ban Thế Đạo Hải Ngoại
Ấn tống năm 2013 - Hoa Kỳ

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ
Tòa Thánh Tây Ninh

Bí Pháp Dâng Tam Bửu
Bí Pháp Giải Thoát

(Soạn giả: HT. Lê Văn Thêm)

Ban Thế Đạo Hải Ngoại
Xuất bản lần thứ nhất
Năm 2013 tại Hoa Kỳ.

SÁCH BIẾU KHÔNG - KHÔNG BÁN
BOOK NOT FOR SALE

Bí Pháp Dâng Tam Bửu
Bí Pháp Giải Thoát

Bí Pháp Dâng Tam Bửu- Bí Pháp Giải Thoát do Hiền Tài Lê Văn Thêm biên soạn

Ban Thế Đạo Hải Ngoại in ấn và phát hành lần thứ nhất tại Hoa Kỳ.

ISBN 978-0-9825307-5-7

Sách Biếu Không- Không Bán.

Mọi việc góp ý, yểm trợ, nhu cầu nhận sách, xin vui lòng liên lạc Ban Thế Đạo Hải Ngoại, 3076 Oakbridge Dr, San Jose, CA 95121-1716, Điện thoại (408) 238-6547 hoặc (408) 926-9186.
Email: dutani@comcast.net hoặc tn_ndk@yahoo.com


ĐỨC HỘ PHÁP (Ban phép lành)

BÍ PHÁP DÂNG TAM BỬU
BÍ PHÁP GIẢI THOÁT

CHƯƠNG I
TÙNG TƯỚNG NHẬP TÁNH

Ngoài hạnh môn tịnh tâm nhằm đi đến pháp môn Tồn Tâm Luyện Tánh hay Tu Tâm Dưỡng Tánh để Phối Thiên cũng như Minh Tâm Kiến Tánh để đạt quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đạo Cao Đài còn có một bí pháp giải thoát được gọi là Bí Pháp Dâng Tam Bửu. Vậy Bí Pháp Dâng Tam Bửu là gì?

Theo như lời thuyết giảng của Đức Hộ Pháp tại Đền Thánh kể từ đầu tháng tư đến cuối tháng mười năm KỷSữu (1949) căn cứ vào lời dạy của Đức Chí Tôn thì dâng Tam Bửu có nghĩa là dâng cả xác thân của mình. Xác thân nói đây được Đức Hộ Pháp giải nghĩa là Tam Thể Thân, gồm nhục thân mà trong đó còn có Chơn Thần và Chơn Linh.

* * *

Để thấu rõ tận tường hơn ý nghĩa của bí pháp dâng hiến thân, tức dâng Tam Bửu để giải thoát, xin trước tiên được ghi lại lời dạy sau đây của Đức Hộ Pháp.

Ngài dạy sau khi dâng hoa để cúng Đức Chí Tôn thì mỗi tín đồ phải cầu nguyện hiến dâng như sau: "*Con xin dâng mảnh hình hài của con cho Đức Chí Tôn dùng phương nào thì dùng*." Rồi kế tiếp theo đó, sau khi dâng rượu thì nguyện niệm: " *Con xin dâng cả trí thức tinh thần của con cho Đức Chí Tôn dùng phương nào thì dùng"*. Cuối cùng sau khi dâng trà thì nguyện: *"Con xin dâng cả linh hồn của con cho Đức Chí Tôn dùng phương nào thì dùng. Cả linh hồn, cả trí não, cả hình hài con*

Thầy đào tạo, đó là của Thầy thì do nơi quyền hành của Thầy định: [1]

Việc hiến dâng như vừa nói trên đây gọi là Dâng Tam Bửu, mà theo như lời dạy của Đức Hộ Pháp thì Dâng Tam Bửu là một bí pháp giải thoát.

* * *

Đến đây một câu hỏi cần được đặt ra, đó là làm thế nào mà sau khi dâng hiến tam thể thân rồi thì người tu có thể giải thoát được? Trong tam thể thân này có đệ nhất xác thân hiển lộ, đó là xác thân do đất, nước, gió, lửa hay âm dương ngũ hành tạo thành, nó hoàn toàn hữu lậu và bất tịnh. Vậy thì việc hiến dâng nó có thuận tiện và có nên hay không?

Để trả lời câu hỏi trên, xin trước tiên được xét qua ý nghĩa của xác thân cùng với việc dâng hiến.

I. Ý NGHĨA XÁC THÂN DÂNG HIẾN

1- Ý nghĩa xác thân trong Phương Châm Hành Đạo của Đức Quyền Giáo Tông.

Trong quyển Phương Châm Hành Đạo dùng để dạy tín đồ cũng như chức sắc chức việc nên nhẫn nại, nhịn nhục khi đi hành đạo, Đức Quyền Giáo Tông có kể lại câu chuyện của Ngài Phú Lâu Na, một đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca như sau:

Một hôm ngài Phú Lâu Na trình xin Đức Phật cho Ngài đến hành đạo tại một địa phương nọ. Đây là nơi mà người dân rất hung dữ và không ai dám đến truyền đạo cả.

Đức Phật hỏi rằng: "Nếu truyền giáo mà người ta không nghe, còn trở lại mắng nhiếc thì hiền đồ liệu sao?

-Thưa: "Nếu ai mắng nhiếc, thì đệ tử chắc rằng người ấy còn là

1- Bí Pháp: Lời Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp- Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ-Tòa Thánh Tây Ninh- NXB Mekong Printing-1998 CA-USA, Trang 89-90.

người tốt, vì họ không đánh đập."

-Hỏi: "Nếu họ đánh đập hiền đồ thì liệu sao?"

-Thưa: "Đệ tử cũng cho họ là lành tốt, vì họ chỉ đánh đập chớ chưa hề đâm chém."

-Hỏi: "Nếu họ đâm chém thì hiền đồ liệu sao?"

-Thưa: "Đệ tử cũng cho họ là lành tốt vì họ không đành lòng chém đệ tử đến chết."

-Hỏi: "Nếu họ chém chết mới liệu sao?"

-Thưa: "Đệ tử sẽ cho họ là người ơn vì nhờ họ đệ tử khỏi đau đớn mà thoát được cái xác thịt hôi thúi tù túng này."[2]

Tóm lại, với lời nói sau cùng của Ngài Phú Lâu Na thì cái nhục thân của mỗi con người nó hoàn toàn bất tịnh. *Nó là một xác thịt hôi thúi tù túng.*

Như vậy, thử hỏi với cái xác thân bất tịnh này của ta mà dâng lên Đức Chí Tôn để làm gì? Làm như vậy là ta có lỗi và có tội không?

Trước khi trả lời câu hỏi này, xin được trình bày qua quan niệm của Đức Phật Thích Ca về bản thân tức là xác thân nhục thể của mỗi con người.

2- Xác thân hay báo thân với Đức Phật Thích Ca.

1- Trong thời gian ngồi thiền dưới cội cây bồ đề và sắp thành đạo, Đức Phật Thích Ca có bị ma vương đến phá.

Các ma nữ ăn mặc hở hang đến trước mặt Ngài ca hát nhảy múa với những vũ điệu khêu gợi dục tình. Dụng ý của chúng là khơi dậy lòng ham muốn của Ngài.

Sở dĩ chúng làm như vậy vì chúng sợ rằng một khi Ngài thành

2- Phương châm Hành Đạo, Thượng Đầu Sư Lê Văn Trung in chung trong quyển Chính Trị Đạo của Khai Pháp Trần Duy Nghĩa- Ban Thế Đạo Hải Ngoại tái bản năm 2003 tại Hoa Kỳ, Trang 123.

đạo rồi thì Ngài sẽ trừng trị chúng. Chính vì thế mà chúng muốn Ngài không thể đạt được đạo.

Mặc dù bị ma vương cố tình cám dỗ nhưng Đức Phật Thích Ca vẫn giữ được tâm an nhiên thanh tịnh. Ngài nói với đám ma nữ rằng: " Các đẩy da hôi thúi kia, hãy đi đi, ta không có dùng."

Lời nói của Đức Phật cho thấy Ngài không dùng, tức không xử dụng các đẩy da hôi thúi kia. Nói rõ hơn là *Ngài xem phàm thân nhục thể này như là cái đẩy da hôi thúi, và đó là một sự thật mà con người, nhất là người tu, nếu còn tham đắm thì không làm sao đạt đạo được.*

2- Sau khi đạt đạo và còn tại thế, có một hôm Đức Phật giảng cho các đệ tử nghe bài pháp "Quán Thân Bất Tịnh." Giảng xong, Ngài cho tất cả các tỳ kheo biết là Ngài phải an cư một thời gian ba tháng, không tiếp xúc với bất cứ một ai, ngoài người thị giả.

Ba tháng an cư xong, Ngài trở ra và đến thăm lại các tỳ kheo đồ đệ của Ngài. Ngài thấy sao họ còn ít quá, vắng mặt rất nhiều. Lấy làm lạ Ngài hỏi lý do và ngài được Ngài A Nan cho biết rằng sau khi nghe Phật giảng về Thân Bất Tịnh, các Tỳ Kheo thấy gớm quá, gớm đến đổi không còn chịu đựng nỗi với thân nhơ nhớp của mình nên đã tự tử hoặc nhờ người khác giết mình cho chết để không còn nhìn thấy, cũng như không còn sống với phàm thân nhục thể nhơ nhớp này nữa.[3]

Tóm lại, qua hai câu chuyện liên quan đến Đức Phật Thích Ca và với lời dạy của Đức Quyền Giáo Tông Đạo Cao Đài thì đệ nhất xác thân tức phàm thân nhục thể của mỗi con người, nó hoàn toàn hữu lậu và bất tịnh.

Sự hữu lậu và bất tịnh của nhục thân rõ ràng đã được Đức Qu. Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chỉ rõ qua quyển sách Phương Châm Hành Đạo và Đức Phật xác nhận qua những lời

---

3- Theo gót chân Bụt- Đường Xưa Mây Trắng-Thích Nhất Hạnh-NXB Lá Bối, CA-USA 1999, Trang 378.

Ngài nói với ma nữ lúc Ngài ngồi thiền sắp đắc đạo, cũng như khi Ngài dạy chúng tỳ kheo đệ tử của Ngài.

Như vậy, thân này không chắc chắn và hoàn toàn bất tịnh. Thế nhưng vì lý do gì mà Đức Hộ Pháp bảo phải dâng nó cho Đức Chí Tôn để Ngài dùng phương nào thì dùng? Có lý do nào để Đức Hộ Pháp dạy tín đồ như vậy. Tại sao Ngài lại nói việc dâng hiến xác thân lại là một bí pháp để đoạt cơ giải thoát.

Để giải tỏa những thắc mắc được nêu ra qua hai điểm 1 và 2, xin quán xét lại xác thân qua giáo lý của đạo Cao Đài, cũng như qua cách nhìn, cách thấy của Đức Hộ Pháp.

3- Dâng hiến xác thân theo giáo lý của Đạo Cao Đài và qua lời dạy của Đức Hộ Pháp:

1- Thứ nhất theo giáo lý của đạo Cao Đài, rõ nhất trong phần giáng cơ dạy đạo của Đức Cao Thượng Phẩm, thì tiếng gọi xác thân là gồm cả nhục thân và Chơn Thần, Chơn Linh cộng lại, chớ không phải chỉ vỏn vẹn có phàm thân nhục thể mà thôi . (Đàn cơ ngày 5 tháng 8 Canh Dần 1950).

2- Thứ hai theo lời dạy của Đức Hộ Pháp thì Ngài bảo rằng trong xác thân của mỗi một con người, không những nó chỉ là nhục thể không thôi, mà còn có cả trí não và linh hồn. Ngài nói: "Bần đạo thuyết minh rằng: con thú này (tức xác thân) có ông Trời ở trỏng, ổng đồng sống với nó.

. . . . . .

" Chúng ta ngó thấy trong mình chúng ta có THẦN có THÚ, vì cớ cho nên triết lý Thất Tình định duy chủ, *muốn làm Phật thì làm, muốn làm Thú thì làm*, bởi nó định theo tình dục của nó."

Nói rõ hơn, theo lời dạy của Đức Hộ Pháp thì trong nhục thân bất tịnh của mỗi một con người, còn gồm có thanh tịnh thân, an lạc thân, giác ngộ thân, niết bàn thân, Thánh Hiền thân hay Phật thân. Chính vì thế nên không thể tách rời cái thân này mà có Thánh Hiền thân hay Phật thân được. Nói khác hơn là muốn làm hiển lộ Phật thân thì trước tiên phải căn cứ vào cái

xác thân này, tức xác thân này là nơi xuất phát để đạt đến giác ngộ, để trở về với Chơn Tâm, Phật Tánh, Pháp Thân hay Pháp Tánh Chơn Linh.

a- CHỨNG MINH

Lời dạy nêu trên của Đức Hộ Pháp hoàn toàn được chứng minh qua những gì mà Đức Phật Thích Ca trong hơn hai ngàn năm đã lưu lại.

Thật vậy, khi Đức Phật Thích Ca còn tại thế, có một hôm Ngài nói với đại chúng trong đó có ngài A Nan rằng: "Thân các ông và thân Như Lai không khác gì hết, mà thân của ông gọi là thân vô minh trược ác, còn thân Như Lai gọi là pháp thân thanh tịnh."

Ngoài ra, trong kinh Như Lai Viên Giác, Đức Phật Thích Ca cũng có nói rằng thân này là huyễn, thân này không thật, nhưng trong cái không thật ấy lại có cái thật cần được bảo vệ và làm hiển lộ, đó là thân thật, tức Phật thân mà ngài Vỉnh Gia Huyền Giác tóm lược bằng câu nói "*Huyễn hóa vô thân tức Pháp thân*." nghĩa là thân huyễn hóa bất tịnh này có cũng như không có. Dù vậy, phải luôn luôn nhớ rằng cái thân huyễn hóa bất tịnh ấy cũng chính là Phật thân đó vậy.

Tóm lại, khi nói về thân của mỗi con người thì nó gồm có xác thân hay báo thân, ứng thân hay hóa thân, và Pháp thân hay Phật Thân như nói theo đạo Phật. Còn với đạo Cao Đài thì nó gồm có xác thân, chơn thần và chơn linh hay nhục thân, trí não và linh hồn. Cả hai tôn giáo không khác nhau ở chỗ thấy được tam thể thân, nhưng có khác nhau trong tiếng gọi.

Cũng giống như tiếng gọi có khác mà từ cái tam thể thân này, mỗi người ở một góc độ khác nhau, ở mỗi hoàn cảnh, không gian và thời gian khác nhau, cũng như với những nhu cầu khác nhau nên thấy thân có khác. Có người thấy nó nhơ nhớp bất tịnh. Có người thấy nó thanh tịnh, an lạc, giác ngộ, thánh thiện, v. . v. . . Mỗi cách thấy của mỗi người là căn cứ vào căn phần,

công tu trì, hay mục tiêu mà người ấy muốn nói hay muốn thấy, tức cái chân lý mà mỗi người tựa vào.

Nói về chân lý thì có hai thứ chân lý.

Một là chân lý thế gian gọi là Tục Đế. Hai là chân lý siêu xuất thế gian tức Chân Đế.

Cái mà Đức Quyền Giáo Tông nói, đó là chân lý thế gian hay Tục đế, bày tỏ rõ ràng xác thân thế tục của mỗi con người là nhơ nhớp bất tịnh. Còn cái mà Đức Hộ Pháp muốn chỉ, đó là chân lý xuất thế gian hay Chân đế, chỉ rõ trong thân bất tịnh còn có Chơn Thần và Chơn Linh, tức hóa thân hay pháp thân như nói theo đạo Phật.

Việc thấu rõ hai chân lý này - mà bản chất của cả hai là bổ túc cho nhau - sẽ giúp con người không còn chẻ chia phân biệt, không còn nói tốt nói xấu, nói cao nói thấp, nói phải nói quấy, nói thị nói phi, khen chê, thương ghét, v.v. để thấy rằng tất cả tuy hai mà là một, chẳng khác nào như Thiên Nhãn của Đạo Cao Đài với "Nhãn thị chủ tâm" bao gồm nhiều bí pháp và còn hàm chứa ý nghĩa Thiên Nhân Hợp Nhất tức Trời người là một không hai và chân tâm vọng tâm cũng chỉ là một mà thôi. Ý nghĩa "Một" đây được chứng minh qua câu kết "Thiên giã, ngã dả" nghĩa là Trời cũng đó mà Ta cũng đó, tức Trời Người không hai mà chỉ là một, như Đức Hộ Pháp và Đức Phật Thích Ca đã dạy mà mục đích không gì khác hơn là để chỉ cho thấy Tướng và Tánh hay Tục đế và Chân đế cũng chẳng phải hai.

b. CHÂN ĐẾ VÀ TỤC ĐẾ

Đến đây, một lần nữa xin dùng hai vế của cùng một chân lý tối thượng để trình bày lời nói của Đức Quyền Giáo Tông và của Đức Hộ Pháp tuy hai nhưng lại là một. Hai vế của chân lý tối thượng đó là Chân đế và Tục đế.

Chân đế và Tục đế tức là Nhị đế, cũng có nghĩa là hai chân lý mà trong đó Tục đế là chân lý thế gian và Chân đế là chân lý xuất thế gian.

Như vậy, với Đức Quyền Giáo Tông qua quyển Phương Châm Hành Đạo, Ngài mặc nhiên muốn mượn lời nói của Ông Phú Lâu Na nhằm dạy về Tục đế qua việc chỉ thân bất tịnh để khuyến tu nghĩa là dùng nó để mà tu, để mà hành đạo, để mà phổ độ.

Còn Đức Hộ Pháp, Ngài muốn chỉ Pháp Thân hay Chơn Linh, đó là trí não, linh hồn, có sẵn trong xác thân, để người tu thấy rõ và lìa bỏ nhục thể mà trở về với Pháp Thân hay Chơn Linh và đó là giải thoát.

Đây là hai chân lý (Nhị Đế), mà cả hai chân lý này chỉ nhằm vào một chân lý tối thượng, đó là giải thoát hay đoạt cảnh giới Niết Bàn. Đây cũng là cách nói, cách gọi hai bề mặt của một đồng tiền, tức cả hai vẫn là một. Một đàng dùng thể pháp chỉ thẳng thân bất tịnh, để không còn bám víu nó, tham ái nó mà phải lìa bỏ nó để lo tu đạt Đạo. Một đàng thì chỉ rõ trong thân bất tịnh ấy còn có Niết Bàn thân, Thánh Hiền thân, Phật thân, vậy thì nên mau hiến dâng xác thân, lìa bỏ xác thân để trở về với Chân thân là thân Phật, tức đạt bí pháp giải thoát.

Tóm lại, lời dạy của Đức Quyền Giáo Tông và của Đức Hộ Pháp tuy hai nhưng là một.

Một muốn chỉ Tục đế là thân bất tịnh vô thường và vì nó vô thường nên nó sinh diệt, do đó phải có can đảm tức có dũng (bi, trí, dũng) để rời xa nó.

Thứ hai, rời xa nó cũng có nghĩa là phải biết buông bỏ nó, hiến dâng nó để nhờ nó và dùng nó mà lo phổ độ như lời dạy của Đức Hộ Pháp: "*Con xin dâng mảnh hình hài của con cho Đức Chí Tôn dùng phương nào thì dùng.*" Như vậy, có hiến dâng nó sau khi thấy nó sinh diệt, nghĩa là chắc chắn nó sẽ trở về không, đó là cái thấy chân đế, bằng trí tuệ Vô Đối tức trí tuệ Bát Nhã mà Đức Hộ Pháp bảo làm nhưng Ngài không nói hết được, lý do vì bởi có những khó khăn qua ngôn ngữ.

II. KHÓ KHĂN TRONG BÍ PHÁP DÂNG TAM BỬU GIẢI THOÁT

Trong quyển Bí Pháp dạy về dâng Tam Bửu để giải thoát, Đức Hộ Pháp có nói rằng: "Có một điều Bần Đạo khuyên *đừng có bơ bơ nữa, điều khó khăn phải để tinh thần trí não tìm hiểu cho lắm, khó lắm, phải rán học mới có thể đoạt pháp đặng .*[4] "

Qua lời dạy trên đây, Đức Hộ Pháp bảo toàn thể con em của Đức Ngài *"đừng có bơ bơ nữa"* nghĩa là phải có sự quan tâm chú ý đặc biệt, chớ đừng coi bí pháp dâng Tam Bửu là một việc tầm thường, hễ cứ niệm hiến dâng xong là giải thoát. Không phải vậy đâu, để đạt Đạo, các con em của Đức Ngài cần phải *"để tinh thần trí não tìm hiểu cho lắm"*, vì vấn đề đạt Đạo rất khó khăn, *"khó lắm", phải rán học mới có thể đoạt pháp đặng*.

Nói khác hơn, lời dạy Đức Ngài cho thấy Bí Pháp Dâng Tam Bửu Giải Thoát tưởng đâu là dễ, tưởng đâu cứ chấp tay lên trán niệm rồi lạy là xong, là giải thoát, nhưng thật ra có rất nhiều việc cần phải tìm hiểu cho thấu đáo tận tường, rồi phải rán tu, rán học cho đến nơi đến chốn và sau đó hành trì viên mãn mới mong có kết quả được.

Thật vậy, nếu cứ niệm xong Bí Pháp Dâng Tam Bửu thì được giải thoát, vậy thử hỏi từ trước đến giờ, biết bao nhiêu vị chức sắc và tín đồ đã dâng Tam Bửu, thậm chí không biết bao nhiêu lần, dâng liên tục tháng này qua năm nọ, nhưng có giải thoát được chưa? Nếu chưa thì tại sao? Khó khăn trở ngại ở chỗ nào?

1- KHÓ KHĂN DO NGÔN NGỮ

Điều khó khăn thứ nhất khiến cho việc dâng Tam Bửu mà không giải thoát được là do nơi ngôn ngữ. Nói rõ hơn, ngôn ngữ không những gây khó khăn mà còn là một trở ngại cho việc giải thoát.

4- Thuyết giảng về Bí Pháp tại Đền Thánh đêm 05 tháng 04 Kỷ Sữu (1949).

Thật vậy ngôn ngữ thế gian có ba đặc tính cản trở con đường giải thoát.

A- Đặc tính thứ nhất

Ngôn ngữ thế gian không phải là sự tướng, mà chỉ là biểu tượng của sự tướng.

Nói khác hơn, ngôn ngữ chỉ là một giả danh của sự thể vì nó không phải là sự thể, nghĩa là tên gọi đó chỉ biểu tượng cho sự thể chớ không phải bản thân thực tại của sự thể. Do đó, khi nguyện hay niệm hiến dâng thì chưa phải là một sự hiến dâng thật sự. Vì chỉ nguyện hay niệm hiến dâng mà chẳng hề có sự hiến dâng nên hậu quả đương nhiên là sự giải thoát không thể có được. Sự giải thoát chỉ thành tựu là khi nào có một chuỗi dài tiếp nối từ ngôn ngữ tức nguyện niệm đến thân và tâm trọn vẹn hiến dâng đầy đủ thì mới được.

B- Đặc tính thứ hai

Ngôn ngữ thế gian giả tạm và hữu lậu.

Thật vậy, ngôn ngữ vốn là biểu tượng của suy nghĩ, hay nói rõ hơn là hình thức của tư duy, mà tư duy thông thường bắt nguồn từ các giác quan.

Do giác quan có nhận cái gì ở trần cảnh bên ngoài nên mới ý thức đến cái đó. Thế rồi cái đó tạo ra ý kiến, suy nghĩ, đó gọi là tư duy. Nói khác hơn, tư duy là dùng các giác quan và ý thức phân biệt để phân biệt mọi sự vật với những hình tướng khác nhau để mà biết tức là nhận biết.

Vì tư duy có nguồn gốc từ các giác quan, mà các giác quan là hữu vi, hữu lậu, nên ngôn ngữ đến từ tư duy cũng không tránh khỏi hữu lậu.

Hữu lậu nói đây có nghĩa là còn nhuộm sắc trần, mà đối với con người thân phàm xác thịt thì cũng có nghĩa là vẫn còn phàm phu ô trược, vì thế ngôn ngữ chỉ là phương tiện để tìm tới Chân Lý, đến Đạo, chớ ngôn ngữ không phải là chân lý, là Đạo.

Chính vì lý do này mà khi dùng ngôn ngữ để nguyện niệm dâng xác thân cho Thầy, rồi cho đó là xong, là đủ, là đoạt cơ giải thoát thì hoàn toàn sai.

Ngôn ngữ là ngôn ngữ còn giải thoát là giải thoát.

Nói dâng xác thân mà tâm mình có dâng thật hay không; hay miệng thì nói dâng mà tâm và thực tế lại không dâng. Nếu đúng là có dâng thì thân đâu còn là của mình nữa, như thế mới có thể nói như lời Đức Hộ Pháp đã bảo là "*con không biết nữa*". Như vậy mới thật đúng theo lời nói của Đức Hộ Pháp, nghĩa là lời nói của Đức Hộ Pháp là đúng hoàn toàn đối với bất cứ tín đồ nào miệng niệm dâng và tâm thật sự cũng đã dâng.

Đàng này, nếu trái lại, ngôn ngữ thì dâng tức miệng niệm dâng nhưng tâm lại không dâng. Chính vì tâm không dâng nên sau khi cúng, tâm mới còn chạy theo xác thân trở ra ngoài đời để phân biệt tốt xấu, tranh đua hơn thua, phải quấy, khen chê, thương ghét rồi chấp nhứt, cãi cọ, gây gổ giận hờn nhau. Đó là nói dâng mà chẳng có dâng gì cả. Chỉ là nói miệng thôi. Thế là chỉ có tu miệng chớ chẳng có tu tâm.

Muốn biết mình có thật dâng hay không thì sau khi cúng bái đàn xong rồi đi ra ngoài, nếu có ai chưởi thì mình cũng bỏ qua không giận, ai nói mình ngu mình cũng cười, ai bảo mình khôn mình cũng không mừng, mình vẫn bình tâm, như vậy mới đúng là tâm mình thanh tịnh, tâm của Hiền, của Thánh, là tâm giải thoát. Tâm được thanh tịnh, trở thành tâm của Hiền Thánh là vì thân này mình đã hiến dâng trọn vẹn cho Thầy rồi, nghĩa là thân dù có nhưng cũng như không. Mình phải thấy nó là không vì nó vô thường, nó sẽ hư hoại và biến diệt, vậy thì nên buông bỏ nó chớ đừng bám víu nó làm gì. Hễ còn bám víu nó là hơn thua, thương ghét sẽ luôn luôn vẫn còn. Nhưng nếu biết buông bỏ nó, thấy nó là không, vì vô thường biến hoại, thì đâu còn là của mình nữa, cũng như Đức Hộ Pháp nói *"hễ dâng rồi thì còn gì của mình nữa"*. Có thật được như vậy, nghĩa là có làm đúng được như vậy, thì đó mới đúng theo lời dạy của Đức Hộ Pháp,

và như vậy mới đoạt cơ giải thoát được.

Tóm lại, *nếu muốn đoạt được cơ giải thoát thì khi dâng Tam Bửu xong với nguyện niệm dâng hiến xác thân, người tín đồ sau đó ra hậu điện hay trở về cuộc sống thế gian ngoài đời chớ nên nói tốt nói xấu, nói hay nói dở, nói cao nói thấp, nói đúng nói sai, nói thị nói phi, chớ nên khen chê, thương ghét, chẳng còn tham ái, mê đắm hay bám víu nữa. Như vậy mới thật sự là đã hiến dâng xác thân.*

Dâng xác thân ngoài mục đích phụng sự vạn linh để đoạt bí pháp giải thoát về sau, lại còn là thể pháp trong hiện tại dạy mình phải tu sửa, mà quan trọng nhất và trước tiên nhất là phải tu thân.

Tu thân đây có nghĩa là phải có chánh kiến, chánh tư duy và chánh niệm về thân. Chánh kiến, chánh tư duy và chánh niệm đó hàm chứa sự thấu hiểu tận tường thân này là vay mượn, thân này là duyện hợp, thân này là vô thường. Nó chỉ là một giả tướng hư vọng, như mộng, như huyễn, như bọt, như bóng, như lằn điện chớp, hữu hoàn vô, như vang của tiếng, như bóng của hình, nó chẳng trường tồn. Vậy thì đừng nên bám víu nó và phải biết buông bỏ, dâng hiến nó để phục vụ vạn linh. Có thấy được như vậy thì mới đạt được cơ giải thoát. Bằng trái lại, nếu cứ vọng niệm với ngôn ngữ giả tạm và hữu lậu thì không làm sao thấy được Niết Bàn, không làm sao có thể trở lại Bạch Ngọc Kinh được.

C- Đặc tính thứ ba:

Ngôn ngữ khoa học và toán học có giới hạn.

Ngày nay, ngôn ngữ thế gian tiêu biểu được ưa chuộng và được đặc biệt chú trọng, đó là ngôn ngữ khoa học hay toán học.
Đây là loại ngôn ngữ thật chính xác, tỏ rõ, có thể dùng với những ký hiệu ước định.

Vì chính xác và tỏ rõ nên lý luận của loại ngôn ngữ này trở

thành tiêu biểu, dẫn từ tiền đề đã chấp nhận đến kết quả tất nhiên không thể chối cãi được.

Do tính cách chính xác, tỏ rõ với kết quả không thể chối cãi được nên hầu hết ai ai cũng đều ưa chuộng và dựa vào loại ngôn ngữ này để chứng minh hay kết luận những gì mà mình muốn nói, thậm chí cả nhiều vị lãnh đạo của một hai tông phái tôn giáo cũng muốn dựa vào loại ngôn ngữ khoa học này để chứng minh rằng giáo lý của tôn giáo mình là khoa học chớ chẳng phải hoàn toàn do niềm tin, nếu không nói là mê tín. Đây là một yêu cầu cần thiết và tất nhiên, không ngoài thành tâm thiện ý thỏa mãn nhu cầu phổ thông giáo lý, chẳng có gì phải thắc mắc cả.

Tuy nhiên, mặc dù ngôn ngữ hay lý luận khoa học rất tỏ rõ, chính xác, mặc dù ngày nay khoa học đã tiến rất xa, nhờ khoa học mà đời sống của con người và xã hội đã được cải thiện vượt bực, chẳng hạn như ngày nay khoa học đã đi vào không gian để chinh phục vũ trụ, nhưng không ai biết được là trong tương lai khoa học sẽ tiến đến đâu. Duy chỉ có một điều mà người ta có thể biết chắc chắn, đó là có những lãnh vực mà khoa học chưa biết được, chưa đi đến được, chưa khám phá được, chưa chứng minh được, đó có phải chăng là vì khoa học chỉ dùng ngôn ngữ thế gian mà loại ngôn ngữ này xuất phát từ tri thức, rõ nhất là tri thức thường nghiệm (experiments) tức nhiên đây là loại ngôn ngữ hiện tại còn có những giới hạn do đặc tính và vai trò của nó. Nó không làm sao diễn bày hết được những gì sâu kín hay lắng đọng trong lãnh vực tình cảm, tâm tư hay lòng tin mà như Pascal đã nói rất rõ là " Dans le domaine des sentiments le language est insuffisant" có nghĩa trong lãnh vực tình cảm cũng như lòng tin thì ngôn ngữ thế gian hoàn toàn thiếu sót, không đủ để diễn tả hết, tức ngôn ngữ thế gian hoàn toàn không thể diễn tả một cách khoa học hay toán học những trạng thái tâm linh, lòng tin hay tình cảm mà khoa học hay toán học chưa đi tới được và không nắm bắt được.

Khoa học hay toán học chỉ có thể liên hệ với, đến với thể tướng

vô thường chứ chưa đủ khả năng khai thị, giải minh thật tướng, hay diễn đạt hết được thật tướng vô ngã, thật tướng phi tướng hay thực tại vô ngôn như Đạo chẳng hạn (Đạo bổn vô ngôn). Đó là tại vì nó còn liên hệ đến yếu tố hay điều kiện thế gian, rõ nhất là ngôn ngữ thế gian, mà chính ngôn ngữ thế gian lại là một cản trở chánh yếu cho con đường giải thoát.

Thật vậy, nếu lời nguyện niệm dâng xác thân vẫn còn là một loại ngôn ngữ thế gian, vẫn còn hữu lậu, miệng thì niệm dâng mà tâm lại không dâng, vậy thì không làm sao giải thoát được. Đây là lý do thứ nhất chỉ rõ ra tại vì sao mà biết bao nhiêu lần, biết bao nhiêu tháng này đến năm nọ người tín đồ cứ niệm dâng Tam Bửu để giải thoát mà vẫn chưa giải thoát.

Tóm lại, nguyện niệm hiến dâng Tam Bửu với ngôn ngữ và tâm hạnh thế gian thì không làm sao giải thoát được. Đó là nguyện niệm chỉ để tập nguyện niệm vậy thôi, chớ *muốn nguyện niệm để giải thoát thì còn "cần phải rán học mới đoạt pháp đặng"* như lời Đức Hộ Pháp đã dặn.

Ngài dặn tín đồ phải biết dùng ngôn ngữ thế gian để đến với văn huệ, tư huệ, tu huệ hầu trực nhận ngôn ngữ Kinh Luận có diệu lực truyền đạt để khai thị nhằm tùng tướng nhập tánh. Nói rõ hơn, là nếu muốn đạt được Bí Pháp Giải Thoát thì trước tiên phải biết dâng hiến xác thân như thế nào mới đúng, nghĩa là phải tùng tướng như thế nào mới có thể nhập tánh.

2- NGÔN NGỮ VÀ GIÁO PHÁP TÙNG TƯỚNG NHẬP TÁNH

Tùng tướng là tùy vào thân hiển lộ, nương theo Đời, theo ngôn ngữ trần thế, tức dựa vào Thể Pháp.
Nhập tánh là sở cậy vào tâm để thể nhập vào Đạo, nương theo Đạo để đoạt Bí Pháp.

Về tùng tướng nhập tánh, cũng như nương theo Thể Pháp để đạt Bí Pháp, Đức Hộ Pháp có dạy như sau: *"Phải biết Thể Pháp rồi mới thấu đáo được Bí Pháp. Thể Pháp của Đời và Bí Pháp của*

Đạo có liên quan mật thiết với nhau. Nếu làm biếng mà không nghe Đời thì không thể gì biết đến Đạo." Tức là phải thấu hiểu Thể Pháp rồi mới có thể đạt được Bí Pháp, cũng có nghĩa phải tùng tướng thì mới có thể nhập tánh được.
Nói khác hơn đó là phải nương vào Đời để đạt Đạo, phải nương vào Thể Pháp để đạt Bí Pháp tức nương vào ngôn ngữ thế gian thì mới có thể cảm nhận, thẩm thấu để trực nhận được ngôn ngữ xuất thế gian, một loại ngôn ngữ giải minh thật tướng đưa đến giải thoát.

Tóm lại, phải trước tiên xử dụng ngôn ngữ thế gian để nhờ đó thẩm thấu ngôn ngữ xuất thế gian, tức nương vào Thể Pháp để đạt Bí Pháp, nương vào Thân để nhập Tâm Hiền Thánh. Tổng quát lại, đó là giáo pháp tùng tướng nhập tánh mà Đức Hộ Pháp muốn dạy qua quyển Bí Pháp.

Lời dạy này của Đức Hộ Pháp đạo Cao Đài cũng không khác chi lời dạy của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, giáo chủ đạo Phật. Đức Phật Thích Ca cũng dạy trước tiên phải dùng ngôn thuyết để diễn tả Tục đế.

Việc phải dùng ngôn thuyết thế gian là chuyện chẳng đặng đừng đối với chúng sinh. Lý do vì chúng sinh có nhiều khác biệt. Có người căn cơ cao, có người căn cơ thấp. Như vậy, phải dùng ngôn từ, dù hữu lậu nhưng thích hợp với từng lớp chúng sinh, để chúng sinh nhờ đó thức tỉnh và lo tu hành.

Đây là dụng ngôn ngữ thế gian nhằm chỉ rõ Tục đế. Đó cũng là vì lòng thương chúng sinh mà nói – như lời Đức Phật đã dạy – chớ thật ra ngôn thuyết Tục đế không làm sao diễn tả được Chân đế, vì Chân đế là Đạo mà Đạo vốn không lời (Đạo bổn vô ngôn), nghĩa là không có lời lẽ nào, ngôn ngữ nào diễn tả hết được Đạo cả, như Đức Lão Tử đã nói "Đạo khả đạo phi thường đạo" nghĩa là Đạo mà có thể diễn tả được thì đó không phải là Đạo nữa.

Chính vì không thể dùng ngôn thuyết để hiển bày Chân đế mà chỉ có thể lấy ngôn thuyết để diễn tả Tục đế nên Đức Phật

Thích Ca sau 49 năm thuyết pháp mới nói "Ta thuyết pháp 49 năm mà không nói lời nào."

Không nói lời nào là vì ngôn thuyết, tức ngôn ngữ thế gian, không làm sao hiển bày hết được Chân Lý là Đạo. Mặc dù vậy, qua 49 năm Phật vẫn dùng ngôn ngữ thế gian để diễn tả Tục đế, để chỉ dẫn và dạy dỗ chúng sinh lo tu hành.

Trường hợp Đức Phật Thích Ca nói trên cũng là trường hợp của Đức Hộ Pháp khi Đức Ngài thuyết về Bí Pháp giải thoát qua Bí Pháp Dâng Tam Bửu.

Trong Bí Pháp này, vì từ tâm đối với toàn thể nhơn sanh nên Đức Ngài mới trình bày Chân Đế Niết Bàn tức Bí Pháp Giải Thoát, đạt được qua Bí Pháp Dâng Tam Bửu. Nhưng thật ra Chân đế này thoát ra khỏi ngoài vòng ngôn ngữ đối đãi của thế gian, nghĩa là nếu dùng ngôn ngữ trần thế hữu lậu thì không làm sao nói ra hết được. Dù vậy Ngài vẫn nói, và do đó mà lời nói của Ngài vẫn còn quá cao siêu khó hiểu, vì lý do ngôn ngữ có những giới hạn của nó, do vai trò của ngôn ngữ là biểu tượng cho sự thể chớ không phải là bản chất của sự thể, và cũng không thể thay thế sự thể.

Sự thể là sự việc, sự tướng. Còn ngôn ngữ là danh là tên gọi. Hai thứ hoàn toàn khác nhau. Thí dụ như ngôn từ giải thoát hay ngôn từ Niết Bàn, đó chỉ là những tiếng gọi, những ngôn từ thôi chớ không phải là sự giải thoát thật sự, hay Niết Bàn thật sự.

Tóm lại, lời nói của Đức Hộ Pháp còn quá cao siêu, có thể nói là khó thể hiểu thấu hết được và vì thế mà khó thực hành viên mãn nếu người tín đồ chưa thấy cái khó và ***KHÓ LẮM*** như Đức Ngài đã nói cũng như chưa chịu để tinh thần và trí não tìm hiểu tận tường như Ngài đã dặn.

Sự trình bày cái "khó lắm" trong Bí Pháp Dâng Tam Bửu để giải thoát nhằm mục đích giải thích rằng việc diễn giải kinh điển hay lời dạy của các bậc Thánh hoặc Phật thật ra rất khó khăn. Cần phải dựa vào căn cơ, cũng như cần phải tựa nương

vào Tam Huệ học và Tam Vô Lậu học, đó cũng là một điều rất khó. Nhưng nếu không thể như vậy thì có thể rơi vào tình trạng "Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan".

Y kinh giải nghĩa tam thế Phật oan là như thế nào?

Tức là giải nghĩa Kinh hoặc lời dạy của Thánh hay Phật mà cứ dựa theo nghĩa đen hay căn cứ vào sự hiểu biết trên bề mặt của ngôn từ thì "oan cho Phật lắm," có nghĩa là không thể nào lột hết ý nghĩa được. Trái lại, phải xem kinh hoặc lời dạy của Thánh hay Phật như là những lời chỉ dẫn rồi từ đó phải tịnh tâm hầu đạt định mở đường cho huệ chiếu thì mới mong nắm bắt được những giá trị nội dung, tức Chân lý ẩn tàng, dù là vắn tắt đã được gói ghém qua thông điệp của Thánh hay Phật.

Nói rõ hơn, trên phương diện tâm thức hay trong kinh luận, ngôn ngữ không có khả năng diễn đạt tỏ rõ đầy đủ hết được. Ngôn ngữ chỉ có khả năng chỉ dẫn. Đây là sự khác biệt giữa ngôn ngữ khoa học và ngôn ngữ kinh luận. Ngôn ngữ của khoa học hay toán học dùng để *diễn đạt*, còn ngôn ngữ kinh luận là dùng để *truyền đạt* bằng cách chỉ dẫn mà thôi.

Sở dĩ phải lặp lại những khó khăn mà như Đức Hộ Pháp đã nói "khó lắm", cũng như vai trò ngôn ngữ với những giới hạn của nó, là để trình bày rằng lời nói của Đức Hộ Pháp chính là lời nói của một đức Phật. Phật có nói mà như không nói, vì với ngôn ngữ thế gian thì không thể nói hết được Chân Lý Tuyệt Đối là giải thoát. Phật chỉ có thể chỉ có thấy con đường đó thôi rồi nhơn sanh mỗi người tùy căn cơ mà thấu hiểu mà lần bước đi theo. Như vậy, nếu cứ hiểu những gì Đức Hộ Pháp nói dựa trên bề mặt của ngôn ngữ, hay căn cứ vào nghĩa đen thì khó thể hiểu thấu nổi và không làm sao hiểu hết được.

Làm sao có thể hiểu được khi một nhơn sanh nào đó còn rất phàm phu, vẫn còn vướng mắc trong vòng tam độc tham, sân, si, còn ham ăn, ham nói, ham cả sắc dục, không ngần ngại rượu chè cũng như nói láo, nói thêu dệt, nói đâm thọc, nói lời độc ác v.v, . thế rồi khi vào cúng Tứ Thời và dâng Tam Bửu,

niệm dâng xác thân này cho Đức Chí Tôn thì được hoàn toàn giải thoát ? Mà dù có giải thoát ngay được như người ta thường nói "buông đồ đao thành Phật", nhưng nhơn sanh đó có thật sự buông đồ đao chưa, và dù có buông rồi nhưng nếu muốn thành Phật thì phải còn một vế phụ nữa, tức một điều kiện phụ nữa mới thành Phật được, đó là kể từ lúc đó tâm mình phải hoàn toàn liên tục là tâm Phật thì mới là Phật được. Trái lại, nếu sau thời cúng tức sau khi Dâng Tam Bửu và nguyện niệm dâng xác thân xong rồi ra ngoài, người niệm lại trở về với nếp sống phàm phu thì như vậy có giải thoát được không? Chắc chắn là không.

Nói rõ hơn, "được" hay "không" chỉ là hai danh từ. Nói ra thì rất dễ nhưng thực tế thì rất khó. Lý do là Danh và Sự hoàn toàn khác nhau. Danh ngôn không phải là sự thể. Nguyện niệm để giải thoát chỉ là một loại ngôn ngữ chớ chưa hẳn là việc giải thoát thật sự. Cái khó là ở chỗ này. Như vậy, phải làm sao để vượt qua cái khó khăn đó.

Để trả lời câu hỏi này, xin được một lần nữa lặp lại lời dặn của Đức Hộ Pháp, dù rằng có thể nhiều vị bảo rằng trùng điệp nhưng thật sự rất cần thiết. Đức Ngài nói:

"Điều khó khăn phải để tinh thần trí não tìm hiểu cho lắm, khó lắm, phải rán học mới có thể đoạt pháp đặng."

Như vậy, chính Đức Hộ Pháp đã nói muốn được giải thoát là điều rất khó và khuyên con em Ngài "đừng có bơ bơ nữa" mà phải rán học.

Vì biết có nhiều khó khăn cần phải học hỏi, cần phải vượt qua mới có thể giải thoát được nên Đức Ngài đã liên tục gần cả trọn năm bỏ ra không biết bao nhiêu thì giờ công sức thuyết giảng liên tục nhiều lần nhằm làm ngọn đuốc chỉ đường cho nhơn sanh đoạt Đạo. Ngài đã dạy từ Đời đến Đạo, từ Sống đến Linh, từ Thể Pháp đến Bí Pháp, từ Tục Đế đến Chân Đế để dẫn dắt nhơn sanh dụng Bí Pháp Dâng Tam Bửu lập thành Bí Pháp giải thoát thật sự.

III. KẾT LUẬN

-Mặc dù biết rằng ngôn ngữ có những giới hạn, vì ngôn ngữ không phải là sự thể, và cũng không có khả năng thay thế sự thể.

-Mặc dù về phương diện tâm linh, ngôn ngữ chỉ có vai trò chỉ dẫn, như Đức Phật Thích Ca dùng ngón tay để chỉ mặt trăng vậy.

-Mặc dù biết rõ như thế nhưng Đức Hộ Pháp vẫn cố thuyết giảng để nói ra càng nhiều càng tốt, chỉ ra càng rõ những gì nhơn sanh cần làm thì càng hay, càng có lợi cho nhơn sanh.

Đây là lý do mà Đức Quyền Giáo Tông trước, Đức Hộ Pháp sau, hai Ngài đã cố công chỉ ra con đường cho nhơn sanh nương theo đó mà đạt Đạo.

Nói khác hơn, Đức Hộ Pháp và Đức Quyền Giáo Tông, hai vị khai sáng của đạo Cao Đài, mỗi vị một cách, mỗi vị một vai trò, đã chỉ dạy tín đồ giáo pháp tùng tướng nhập tánh để đạt cơ giải thoát.

Nói tùng tướng vì Đức Quyền Giáo Tông đã dựa vào thân, vào tướng để chỉ cho mọi người thấy rằng muốn hiểu rõ và sau đó đạt được cơ giải thoát thì trước tiên người tu phải trọn vẹn hành được hạnh "dâng hiến xác thân"

Nếu đã hiến dâng xác thân rồi thì xác thân này đâu còn của mình nữa. Đây là trường hợp của tiền thân Đức Phật Thích Ca khi tu hạnh Bồ Tát đã bị vua Ca Lợi đâm mắt, xẻo tai, cắt mũi, chặt cả chân tay mà vẫn không hề oán hận.[5] Như vậy, nếu có ai chưởi, có ai đánh, có ai giết – như trường hợp tiền thân của Phật Thích Ca hay Ngài Phú Lâu Na – thì đó là chưởi, đánh, giết cái xác thân mà tâm mình đã hoàn toàn trọn vẹn hiến dâng. "Nó đâu còn là của mình nữa" như lời Đức Hộ Pháp đã nói.

5- Kinh Kim Cang giảng giải- Thích Thanh Từ- NXB TPHCM- 1995- Trang 131.

Trọn vẹn hiến dâng xác thân, như Đức Quyền Giáo Tông ẩn dụ qua câu chuyện ông Phú Lâu Na, đó đúng là cách tùng tướng. Tùng tướng mà Đức Quyền Giáo Tông nói, đó là để nhập tánh theo như Đức Hộ Pháp đã dạy.

Với tùng tướng, Đức Quyền Giáo Tông muốn nói về Tục Đế là thân, là tướng. Còn Đức Hộ Pháp thì lại dạy nhập tánh, là Phật tánh, là Thánh tâm, mà cũng là Thiên lý, tức muốn chỉ rõ Chân Đế, chỉ rõ cách trở về với quê xưa cảnh cũ của mình, với nguồn cội của mình là cõi Trời, là giải thoát, là Niết Bàn hay là Đạo. Người tu nếu muốn đạt Đạo thì phải tùng tướng để nhập tánh, cũng như muốn được giải thoát, Niết Bàn liền đến, Phật quả đắc thành thì Tục Đế và Chân Đế phải dung thông.

Nói Tục Đế và Chân Đế phải dung thông là với mục đích nhằm chỉ cho thấy chân lý, chỉ cho con người hiểu rõ chân lý để mà tu. Điều quan trọng là phải dung thông được cả hai, đó mới là chân lý. Chớ nếu không dung thông được cả hai thì hoàn toàn không đúng chân lý, hay không làm theo đúng chân lý.

Người không dung thông được cả hai tức còn mắc kẹt hai bên, nghĩa là còn phân chia nhị biên, nhị ngã, còn nói phải nói quấy, nói thương nói ghét, nói thấp nói cao, nói hay nói dở là người vẫn còn tâm phàm phu không làm sao giải thoát được.

Phải thấy rõ nhị biên, nhị ngã, tốt xấu, cao thấp, phải quấy, ghét thương tuy rằng hai mà chỉ là một. Chúng chẳng khác nào hai bề mặt của một đồng tiền mà Lão giáo đã chỉ rõ nơi chương 2 của quyển Đạo Đức Kinh, Khổng giáo đã nói rõ qua thuyết "Thiên Địa Van Vật đồng nhất thể", và Kinh Phật giáo hằng ngày sám hối nhắc đi nhắc lại rằng cả hai tuy là hai mà một qua câu "Nhị đế dung thông tam muội ấn".

Tất cả ba tôn giáo Nho, Thích, Lão với tinh túy giáo lý Đời-Đạo, Người - Trời, Phàm phu - Phật, đã được diễn tả rõ trong giáo lý của đạo Cao Đài với Thiên Nhân bao hàm ý nghĩa chỉ một chớ chẳng có hai, Trời cũng đó mà Ta cũng đó (Thiên giã, ngã dả)

Có hiểu rõ được giáo lý "Thiên Địa Vạn Vật đồng nhất thể" tức Trời Người không khác, Đời Đạo không hai của ba tôn giáo Phật, Lão, Nho, cộng với Cao Đài giáo lý "Thiên Nhân" hay "Dieu et Humanité" thì con người mới có thể tự nói là thấy được yếu chỉ "Dung Thông", làm được việc tùng tướng là nương vào thân xác phàm trần để nhập tánh tức để tu thành Thánh, thành Phật.[6]

Dung thông có nghĩa là vậy, có nghĩa là thấy rõ Thánh tâm hoàn toàn ở trong thân xác phàm phu, cũng có nghĩa là Đời cũng là Đạo, phàm phu cũng là Phật, Tục Đế cũng là Chân Đế. Cả hai không ngăn ngại nhau mà lại tiếp nối nhau, hỗ trợ nhau, hòa quyện nhau với mục đích thăng hoa hay nhằm siêu thăng giải thoát.

Tóm lại, với giáo lý Nhị Đế dung thông cũng như giáo lý Tùng Tướng Nhập Tánh của đạo Cao Đài, Phật Thánh muốn chỉ cho người tu thấy rõ cái lý của tướng và tâm, cái lý của Tục Đế và Chân Đế.

Cả hai tuy hai mà một như Đức Lão Tử đã nói trong Đạo Đức Kinh là hữu vô tương sinh, nan dị tương thành, trường đoản tương hình, cao hạ tương khuynh v.v. mà đạo Cao Đài đã ẩn tàng trong Thiên Nhãn giáo lý cao siêu này của đạo Lão.

Ai thấy được hữu vô tương sinh, nan dị tương thành v.v. cũng như thấy rõ Chân đế ẩn tàng trong Thiên Nhãn là thấy được diệu lý Nhị đế dung thông hay Tùng Tướng Nhập Tánh. Đó là con đường đi đến quả vị Phật hay quả vị giải thoát đã sẵn bày. Vậy, muốn san bằng sự cách xa và khác biệt này cần phải làm gì và làm như thế nào cho trọn vẹn?

Để giải đáp câu hỏi vừa nêu, phần kế tiếp sau đây xin được trình bày những gì mà Đức Hộ Pháp đã dạy nhơn sanh làm để đạt cơ giải thoát qua Bí Pháp Dâng Tam Bửu.

6- Xin xem " Dieu et Humanité- Amour et Justice của cùng tác giả.

CHƯƠNG II
HÀNH TRÌ GIỚI LUẬT

Trước khi trình bày phần thực hành tức những việc cần phải làm để đạt cơ giải thoát, xin được minh định rõ ba chữ Tinh Khí Thần trong pháp tu luyện đạo và trong pháp hành Dâng Tam Bửu để cúng Đức Chí Tôn.

Ba chữ Tinh Khí Thần trong pháp tu luyện đạo được vận dụng hoàn toàn khác hẳn với trường hợp Dâng Tam Bửu để cúng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

Trong trường hợp thứ nhất tức luyện đạo nơi tịnh thất thì Tinh, Khí, Thần được vận dụng qua pháp luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần cũng có nghĩa là luyện tinh khí thần hiệp nhứt.

Trường hợp thứ hai, trong pháp Dâng Tam Bửu, Tinh Khí Thần được dâng khi dâng hoa, rượu, trà để cúng Đức Chí Tôn tại Tòa Thánh hay Thánh Thất.

Với trường hợp thứ hai này, người tu cũng đạt được Đạo tức đạt được cơ giải thoát, nhưng không bằng cách tịnh luyện, mà lại bằng cách phá chấp, và trong Cao Đài Tự Điển xuất bản năm 2000 của soạn giả Đức Nguyên nơi trang 371 quyển III có nói như sau: *"Đức Chí Tôn bảo chúng ta dâng Tam Bửu cho Ngài chính là cách mà Ngài đem Bí Pháp Giải Thoát để cho chúng ta đắc Đạo đó vậy."*

Tóm lại, với cả hai cách dụng công, dù pháp tu có khác nhau, nhưng cả hai đều đưa đến siêu thăng hay giải thoát.

Có một điều cần lưu tâm, đó là cách tu tịnh luyện. Theo như tài liệu của đạo hiện có đến ngày nay thì cách tu này chỉ dành cho những bậc thượng thừa mà thôi.

Còn với cách tu thứ hai tức Dâng Tam Bửu để giải thoát thì bất cứ ai cũng có thể tu được, dù nam hay nữ, dù thượng thừa hay hạ thừa, dù chức sắc hay tín đồ. Đây là cách tu nhằm phá chấp

ngã và ngã sở để giải thoát mà phần thực hành được trình bày sau đây là những việc cần phải làm.

Có những việc cần phải làm mà Đức Hộ Pháp truyền dạy rất rõ trong Bí Pháp Dâng Tam Bửu. Đức Hộ Pháp nói: *"Mình giao cả hình hài đó cho Ngài (Đức Chí Tôn) sử dụng. Nếu sự thật có gì không hay xảy tới cho mình, mình không hiểu. Mình giao cả thân thể mình cho Đức Chí Tôn đặng Đức Chí Tôn phụng sự cho Vạn Linh. Quyền sử dụng do Đức Chí Tôn quyết định. Mình đừng làm trái mặt luật của Ngài định."* [7]

Lời dạy trên đây của Đức Hộ Pháp có hai phần cần được đặc biệt chú trọng và làm sáng tỏ.

1- Phần thứ nhất

Đức Hộ Pháp bảo rằng khi "*mình đã giao cả hình hài của mình cho Đức Chí Tôn sử dụng, nếu sự thật có gì không hay xảy tới cho mình, mình không hiểu…*"

Ở đây một câu hỏi cần được đặt ra là có thật sự mình không hiểu chăng? Làm sao có thể nói mình không hiểu được nếu có gì không hay xảy đến cho mình? Thí dụ như có xảy ra việc ai đánh mình thì mình có đau không? Chắc chắn là có đau khổ phiền não rồi đó. Nhưng tại sao Đức Hộ Pháp lại bảo là không hiểu không biết? Để trả lời câu hỏi này xin được giải rõ ở phần tu tập "Dâng Hiến Sắc Thân", sẽ được trình bày sau từ chương III đến chương V.

2- Phần thứ hai

Mặc dù đây là phần thứ hai nhưng lại là phần được đề cập trước.
Trong phần này Đức Hộ Pháp dạy mình đừng làm gì trái với mặt luật của Ngài định, tức Đức Chí Tôn định.

Vậy mặt luật mà Đức Hộ Pháp nói ở đây là luật gì? Xin được định nghĩa hai chữ mặt luật.

7- Bí Pháp, sách đã dẫn- Trang 45.

*- Phần I: Giới Luật

I- Định nghĩa hai chữ Mặt Luật

Chữ Luật mà Đức Hộ Pháp dùng để dạy tín đồ qua nhiều lần thuyết pháp có ý nghĩa rất bao la và sâu rộng.

Như trong lần thuyết pháp ngày 8 tháng giêng năm Tân Mão (15-2-1951 dl) tại Đại Đồng Xã, Ngài nói rằng: *"Hành tàng của đời, từ thượng cổ tới giờ vẫn có một khuôn luật, khuôn luật tiến triển của tinh thần và hình chất. Cái khuôn luật ấy nó xô đẩy nhơn loại phải đấu tranh. Buổi nào cũng đấu tranh để tìm phương thế bảo trọng sinh mạng của mình, đặng định luật bảo tồn chung cho đồng loại của mình. Luật tiến triển buộc con người phải tranh đấu, nhưng có một điều là trong khuôn pháp đấu tranh ấy không bao giờ qua khuôn luật nhơn đạo. Nếu không có nhơn đạo thì không còn công lý nơi mặt địa cầu này chút nào cả*."[8]

Lại một lần khác, tại Giáo Tông Đường ngày 18-4 Tân Mão 1951, Đức Hộ Pháp lại nói: "*Vả chăng nơi mặt thế gian này có hai mặt luật. Một là năng lực vô quyền, hai là năng lực quốc pháp*." [9]

Rồi đến trước khi nhập tịnh vào Trí Huệ Cung, Đức Hộ Pháp lại nói rõ hơn tại Đền Thánh như sau: "*Chỉ có hai quyền năng ấy, không còn có mặt luật nào khác hơn nữa. Ta chỉ tùng hai quyền năng ấy mà thôi, ngoài ra là giả dối*."

Tóm lại, phần luật mà Đức Hộ Pháp nói trên đây là hai mặt luật liên quan đến hình chất và tinh thần hay liên quan đến Đời và Đạo như Ngài đã nói.

Đối với Đạo thì Đức Hộ Pháp lại chi tiết rõ hơn qua Bí Pháp Dâng Tam Bửu hay dâng hiến xác thân để thoát luân hồi. Ngài nói trong Bí Pháp như sau:

8- Lời Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp năm Tân Mão 1951- Hội Thánh giữ bản quyền- Quyển thứ tư 1975- Trang 13-14.
9- Ib , trang 23 .

"Bần Đạo cho toàn thể thấy căn sống của mình chẳng phải nơi trái địa cầu 68 này mà thôi, mà các mặt địa cầu khác trong Càn Khôn Vũ Trụ cùng đều một khuôn luật ấy."

"Có nhiều trái địa cầu tiến triển hơn khuôn khổ kiếp sống của con người, có thế giảm bớt tội, nhưng khuôn luật vẫn là một mà thôi, không có chi sửa đổi."

"Hễ cái pháp luật nào nó làm giảm khổ của chúng sanh, nó là Chơn pháp. Luật nào làm khổ chúng sanh nó là giả." [10]

Nói khác hơn, theo Đức Hộ Pháp thì trong Càn Khôn Vũ Trụ, khuôn luật được áp dụng đồng đều cho tất cả mọi sanh linh, không phân biệt giàu nghèo, khôn dại, sang hèn. Đối với tất cả mọi người, hay vạn vật khuôn luật vẫn là một. Đức Chí Tôn hay Phật, Thánh, Tiên không phân biệt một ai cả. Bất cứ ai, nếu chỉ chạy theo khuôn luật phàm tục được sai sử bởi ngũ dục lục trần thì chắc chắn sẽ bị đọa. Bằng trái lại, người nào biết theo đúng Chơn Luật, đó là cái luật triệt tiêu phiền não khổ đau cho mình mà đồng thời cũng làm giảm khổ cho chúng sanh thì đó là Chơn Pháp.

Nói rõ hơn, tùng theo Chơn Pháp với ý nghĩa là Chơn Luật, đó là phần luật mà Đức Chí Tôn đã định ngay từ buổi ban đầu đối với người mới vào đạo, mà đạo Phật dạy ngay Phật tử khi mới qui y, hay đạo Cao Đài dạy ngay tín đồ khi mới nhập môn, đó là phải nhớ giữ gìn giới luật, tức ngũ giới trong Phật giáo hay ngũ giới mà cũng là bát giới trong giáo pháp của đạo Cao Đài.

II- Tầm quan trọng của giới luật trong việc giải thoát

Muốn được giải thoát, tức muốn thực hành bí pháp dâng tam bửu có kết quả tránh khỏi luân hồi, người tu trước tiên phải nhớ giữ gìn giới luật mà rõ nhất là ngũ giới hay bát giới. Như vậy việc giữ gìn giới luật thật vô cùng quan trọng.

Có nhiều người tu nghĩ rằng mình cứ ăn chay, thường đi cúng,

10- Đức Hộ Pháp Thuyết Pháp đêm 29-05 Kỷ Sữu tại Đền Thánh.

tụng kinh gõ mõ là đủ rồi, và không để ý gì đến giới cấm. Đây là một thiếu sót, cũng có thể nói là một sai lầm rất tai hại.

Điều cần ghi nhớ là ăn chạy, tụng kinh gõ mõ hay thường đi cúng, đó chỉ là những phương pháp hay phương tiện để giúp mình tu thôi.

Ăn chay là để nhớ làm lành, để nhớ đó mà tu, nhớ đó mà giữ gìn giới luật. Ăn chay là để tránh tham, sân, si, không tạo nghiệp, mà mục đích cuối cùng là siêu thăng hay giải thoát; chớ tự ăn chay không thì chẳng khi nào có thể giải thoát được. Chính vì lý do này nên mới có câu:

"Sân si nghiệp chướng chẳng chừa,
Bo bo mà giữ tương dưa làm gì."

có nghĩa là nếu chỉ ăn chay thôi, dù là ăn chay trường đi nữa, thì cũng không làm sao đắc đạo được. Đắc đạo hay không là do tâm mình, chớ không hoàn toàn do chay lạt. Bằng cớ là:

1- Thứ nhất: Với đạo Thiên Chúa, tín đồ hay con chiên cũng như hàng giáo phẩm, tất cả đều không có ăn chay với ý nghĩa và cách thức ăn chay theo đạo Cao Đài hay đạo Phật. Thế mà có biết bao nhiêu bậc đã đắc đạo chứng Thánh. Có ai có thể phủ nhận các trường hợp chứng Thánh này! Chắc chắn là không. Như vậy, nếu cứ bảo rằng phải ăn chay mới đắc đạo được thì điều này có thể không hoàn toàn được chấp nhận trong đạo Thiên Chúa.

2- Thứ hai: Với đạo Phật, Đức Phật Thích Ca sau bao tháng năm tu khổ hạnh đói xỉu và sắp chết, nhưng nhờ đã uống được ít bát sữa để tỉnh lại và sống sót, rồi sau đó thiền định 49 ngày thành Phật. Còn các đại đệ tử của Ngài, như Ngài Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Phú Lâu Na v.v. đó là những vị đại sư, có vị thần thông quảng đại, cũng như tăng đoàn của đức Phật gồm một ngàn hai trăm năm mươi vị nào có ăn chay hoàn toàn đâu. Hễ ai cho gì thì ăn nấy, không phân biệt chay mặn, nghĩa là có ăn mặn. Đó chẳng qua là vào thời kỳ Đức Phật Thích Ca còn

tại thế thì việc chay lạc không làm sao giữ được, lý do vì không có chùa chiền để ở, tăng đoàn di chuyển thường xuyên từ nơi này đến nơi khác, tạm trú trong núi rừng hay thôn xóm, không có phương tiện nấu nướng mà chỉ sống nhờ của bố thí thì làm sao mà trường trai được.

Ngay đức Phật Ngài thấu hiểu tình trạng này nên nói nếu con vật không do mình giết để ăn, hay mình không bảo người khác giết cho mình ăn, hoặc mình không nghe ai nói rằng con vật đó được giết để cho mình ăn, tóm lại nếu ngoài ba trường hợp vừa nêu trên thì mình có thể ăn thịt của con vật được. Đây chẳng qua là một hoàn cảnh chẳng đặng đừng thôi chớ không phải đức Phật khuyên nên ăn mặn. Đó cũng là vì "ngộ biến phải tùng quyền", vì không ăn thì có thể bị đói mà chết thì làm sao giữ được tấm thân này để nhờ nó và dựa vào nó mà tu.

Tóm lại, với những dẫn dụ được nêu ra trên đây, người viết không hề có ý định bảo là đừng nên ăn chay. Người viết không hề có tâm vọng động như vậy, vì người viết cũng đã ăn chay từ thuở nhỏ. Điều mà người viết muốn nói là *việc thành đạo hay không chẳng phải hoàn toàn là do ăn chay, mà là do cách tu tâm luyện tánh của mình trong đó chay lạt là duyên, là động cơ hỗ trợ*. Càng ăn chay nhiều được bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu. Ăn chay để nhớ làm lành, để nhớ lo tu, để tránh tạo nghiệp và cũng để giữ giới, nhất là giới sát sanh.

Ngoài ra ăn chay còn giúp cho cơ thể tránh được nhiều bệnh tật, dễ tránh tham, sân, si, giữ cho tinh thần hay chơn thần được nhẹ nhàng, thanh thoát và dễ siêu độ, điều đó quả thật không sai. Nói rõ hơn, ăn chay càng nhiều càng tốt, tốt trên rất nhiều phương diện đối với tất cả mọi con người mà mới đây với Tập San Đất Lành [11] có cho biết nhiều bậc thánh thiện và danh nhân trên thế giới từ xưa đến nay đã khuyên nhủ việc ăn chay, thí dụ như:

1- Pythagore: Ông Pythagore là một nhà toán học lừng danh

11-Tập San Đất Lành, Bộ mới tháng 1 và 2 năm 2008, xuất bản tại Hoa Kỳ CA 92172-0715, P.O. Box 720715, trang 25 - 28.

trên thế giới đã từng khuyên nhủ: "*Này các bạn, xin đừng làm nhơ nhớp thân thể của mình bằng những thức ăn tội lỗi. Chúng ta đã có bắp, bom, lê, rau trái thừa thải, sữa và mật ong ngọt lịm. Quả đất này đã cung ứng cho chúng ta những thức ăn vô tội một cách dồi dào đã khoản đải chúng ta bằng những bửa tiệc không can dự vào máu…*"

2- Jean Jacques Rousseau: (1712-1778)

J.J. Rousseau là một triết gia và văn hào danh tiếng nước Pháp. Ông là người chủ trương bênh vực sự hiện hữu của thiên nhiên và cổ xúy sự ăn chay. Ông nhận xét rằng phần đông những loài thú ăn thịt có bản tính hung tợn hơn những loài thú ăn cỏ. Và dĩ nhiên những người ăn chay trường thường hiền từ hơn những người ăn mặn. Ong còn đề nghị những người hành nghề đồ tể không được mời vào làm bồi thẩm đoàn tại các tòa án.

3- Benjamin Franklin: (1706-1790)

Ông là một khoa học gia và cũng là một chính trị gia nổi tiếng của Hoa Kỳ. Ông Benjamin Franklin bắt đầu ăn chay từ năm 16 tuổi và nhờ ăn chay mà cơ thể ông được trong sạch, tinh thần ông được minh mẫn, trí óc tiến bộ và sự hiểu biết của ông được nhanh chóng hơn.

4- Mohandas K. Gandhi:(1869- 1948)

Trong lịch sử Ấn Độ vào thập niên 40 và 50, nhà cách mạng bất bạo động Mohanda Gandhi đã dành lại chủ quyền cho đất nước từ trong tay thực dân Anh. Ông Gandhi là người đã ăn chay từ thuở nhỏ. Chính ông bảo đã tìm thấy những nguyên lý và giá trị đạo đức của chủ thuyết ăn chay. Ngài cũng bảo chính lòng từ bi là nguyên động lực khiến người ta ăn chay.

5- Albert Einstein: (1879-1955)

Là nhà bác học nổi danh của thế kỷ 20, người đã phát minh ra thuyết tương đối và được tặng giải Nobel về vật lý học năm 1921. Tuy ông chính thức không theo tín ngưỡng nào nhưng là một người rất sùng đạo. Ông tin có Thượng Đế và vũ trụ này được điều khiển bởi một cơ Trời huyền diệu. Ông là người yêu

chuộng hòa bình, tôn trọng sự sống của muôn loài, và đã từng phát biểu: "*Không gì lợi ích cho sức khỏe của con người để có cơ hội sống lâu trên quả địa cầu này bằng ăn chay*."

Ngoài những vị vừa nêu lại còn có rất nhiều danh nhân khác cũng ăn chay và khuyến nhủ ăn chay, chẳng hạn như là danh họa Leonard de Vinci (1452-1519), văn hào Nga Leon Tolstoi (1829-1910), nhà soạn nhạc danh tiếng Richard Wagner và kịch tác gia nổi tiếng Bernard Shaw (1856-1950) đã được giải thưởng Nobel về văn học nghệ thuật năm 1925. Ông cũng ăn chay trường từ năm 25 tuổi.

Tóm lại, ăn chay có thể mang lại rất nhiều lợi ích cho con người, về thể chất cũng như tinh thần, đặc biệt là về phương diện tâm linh, siêu thăng và giải thoát.

Tuy nhiên đừng nên nghĩ rằng ăn chay là đủ rồi, đủ để thành Thánh, thành Tiên, thành Phật. Thành Thánh, thành Tiên, hoặc thành Phật hay không là do ở tâm mình. Ăn chay chỉ là điều kiện hỗ trợ cần có chớ không phải là điều kiện đủ.

Để kết luận về việc ăn chay, có thể nói rằng ăn chay được càng nhiều thì cơ hội hỗ trợ cho việc giải thoát càng cao. Nói nôm na là ăn chay được một ngày thì cơ hội để giải thoát được một ngày, vì ngày đó chẳng có sát sanh, chẳng có phạm giới cấm. Việc giữ gìn được chay lạt cũng chẳng khác nào như việc giữ gìn được giới luật vậy.

Về việc giữ gìn giới luật, người tu hễ giữ được một giới là giải thoát được một giới. Càng giữ được bao nhiêu giới luật thì càng được giải thoát bấy nhiêu. Nói khác hơn, muốn giải thoát thì trước tiên phải căn cứ vào giới luật, tức nhờ giới luật, nhờ vào việc giữ giới luật để giải thoát. Người tu bất cứ ai, dù là tín đồ hay chức sắc, nếu không giữ gìn giới luật thì không làm sao giải thoát được.

Giới luật quả thật vô cùng quan trọng cho việc giải thoát vậy.

A. Tầm quan trọng của Giới Luật trong đạo Phật

Trong đạo Phật, việc giữ gìn giới luật đối với người tu là tối trọng.

Thật vậy, khi còn tại thế Đức Phật Thích Ca đã ân cần nhắc nhở các đệ tử của Ngài là luôn luôn nên nhớ giữ gìn giới luật vì giới luật là điều kiện sinh tồn của Phật Pháp. Ngài nói: *"Giới luật còn thì Phật pháp còn. Giới luật diệt thì Phật Pháp diệt"*, hàm ý nếu giới luật mất đi cũng có nghĩa Phật pháp sẽ không còn nữa.

Nói về việc giữ gìn giới luật, có một câu chuyện như sau trong kinh điển của Phật giáo: "Có một hôm ngài A Nan ngủ và nằm chiêm bao. Ngài thấy trên dòng suối nước chảy siết mạnh có một cây cầu bắt qua. Trên cầu có những người thường dân quần áo lam lũ vác cuốc xuổng ung dung tự tại đi qua. Dưới cầu có nhiều vị mặc áo vàng đang ngụp lặn như sắp chết đuối.

Hôm sau, Ngài A Nan đem chuyện này đến hỏi Phật và Phật giải thích rằng: "*Sau khi ta tịch diệt, sẽ có những tỳ kheo không giữ gìn giới luật, cứ lo hưởng dụng cúng dường của thí chủ mà chẳng chịu tu. Những người ấy sẽ bị đọa. Đó là những vị như những người mặc y vàng đang lặn ngụp trong con suối ở dưới cầu. Còn những người đi trên cầu, đó là những thí chủ lam lũ biết tu hành."*

Với câu chuyện trên đây, đức Phật muốn nhắc nhở các đệ tử của Ngài cũng như toàn thể Phật tử sau này là nếu muốn được tự tại, giải thoát, trước tiên người tu phải nhớ lo giữ gìn giới luật. Giới luật rất quan trọng và thật vô cùng quan trọng.

Ngài còn sợ sau khi Ngài tịch diệt thì giới luật dễ bị lỏng lẻo, lãng quên nên dặn A Nan rằng khi Ngài tịch diệt rồi tức không còn Ngài để làm Thầy nữa thì các Phật tử và môn đệ hãy lấy giới luật làm Thầy.

Như vậy, lời dạy của đức Phật đủ để chứng minh tầm quan

trọng của giới luật trong Phật giáo. Với lời dạy của đức Phật, từ xưa cho mãi đến ngày nay, giới luật trong đạo Phật vẫn luôn luôn là tối ư quan trọng. Tầm quan trọng của giới luật là một Thể Pháp không thể xem thường, bỏ qua hay phủ nhận được đối với người tu muốn giải thoát. Tầm quan trọng này có giá trị với tất cả mọi người tu, cũng như với nhiều tôn giáo mà đạo Cao Đài cũng không khác.

Với đạo Cao Đài, khi người tín đồ nhập môn cầu đạo thì điều cần được dặn dò trước tiên là phải gìn giữ giới luật, mà nói rõ hơn là giới cấm. Việc giữ gìn giới cấm sẽ giúp người tín đồ không đi chệch hướng trên bước đường tu hành, và hơn thế nữa giới luật còn là Thể Pháp chuẩn thằng để giúp người tín đồ sau đó có thể đoạt cơ giải thoát mà Đức Hộ Pháp đã dạy trong Bí Pháp Dâng Tam Bửu.

B. Tầm quan trọng của giới luật trong Bí Pháp Dâng Tam Bửu hay Bí Pháp Giải Thoát của đạo Cao Đài

Muốn hành trì Bí Pháp Dâng Tam Bửu đạt được kết quả giải thoát, điều cần thiết trước tiên như lời Đức Hộ Pháp đã dặn là tín đồ đạo Cao Đài nên tôn trọng giới luật, mà rõ nét nhất là giới cấm. Ngài bảo tín đồ chớ nên làm bất cứ điều gì trái với mặt luật mà Đức Chí Tôn đã qui định.

Đây là điều kiện cần thiết trước tiên mà bất cứ tín đồ nào nếu muốn giải thoát thì phải hành trì nghiêm chỉnh, nếu không thì cơ giải thoát sẽ không làm sao đạt được.

Cũng có thể nói rằng đây là một trong những điều kiện tiên quyết mà Đức Hộ Pháp nói ra cho con em cũng như đồ đệ của Ngài biết để dùng đó làm chuẩn thằng cho việc hiến dâng thể xác.

Hiến dâng thể xác không có nghĩa là sau khi cúng, người tín đồ nguyện niệm hiến dâng rồi cho như thế là đủ, là đoạt cơ giải thoát xong rồi. Không thể như vậy được.

Muốn đạt cơ giải thoát, có nhiều điều kiện chuẩn thằng cần

phải tuân theo. Một trong những điều kiện ấy là việc giữ gìn giới luật.

Về giới luật thì Đức Hộ Pháp nói rất rộng, mà thật sự luật Đạo cũng thế. Thí dụ để tu thân tâm giải thoát thì Ngọc Hoàng Kinh dạy phải "Thị không thị sắc", cũng như "Vô vi nhi dịch sử quần linh" và tu ngôn thì "Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hóa" v.v.

Trên đây là chỉ tạm kể vắn tắt đôi lời dạy trong kinh để dùng vào việc tu tập. Có thể nói không biết bao nhiêu lời dạy khúc chiết, rõ ràng, bàng bạc trong kinh tạng của đạo Cao Đài liên quan đến nhiều lãnh vực, bao gồm nhiều pháp môn và đầy đủ trong các hạnh môn mà việc tìm hiểu – như Đức Hộ Pháp đã dạy – đòi hỏi nhiều thời gian cũng như công phu, vì những lời dạy này được chứa đựng không những trong Thể Pháp mà còn cả trong Bí Pháp.

Về Thể Pháp và Bí Pháp, Đức Hộ Pháp có dặn là phải hiểu được Thể Pháp thì mới đạt được Bí Pháp. Mà Thể Pháp ở đây là gì?

Đó là giới luật hay Thể Pháp nói riêng kềm chế người tu mà trong giáo lý của đạo Cao Đài, tầm quan trọng của giới luật hay Thể Pháp nói riêng này không người tín đồ nào có thể phủ nhận được, nhất là khi giới luật được đặt vào khuôn khổ của Tam Vô Lậu học.

*- Phần II: Tam Vô Lậu Học

Nói về Tam Vô Lậu học thì câu hỏi trước tiên cần được đặt ra, đó là Tam Vô Lậu học nghĩa là gì?

Nói một cách nôm na thì vô lậu khác với hữu lậu mà hữu lậu là cái gì còn rơi rớt lại, còn vướng bận với thế gian trần tục.

Muốn vượt khỏi thế gian trần tục thì phải không còn hữu lậu nữa, tức phải vô lậu.

Vậy vô lậu có nghĩa là siêu xuất thế gian cũng có thể hiểu là Thể Pháp hay Bí Pháp giúp đạt được siêu thăng giải thoát. Như

vậy Tam Vô Lậu học là môn học hay giáo pháp để giải thoát.

Đến đây, để vấn đề được sáng tỏ hơn, một câu hỏi kế tiếp cần được đặt ra là Tam Vô Lậu học gồm có những gì?

Đó là một câu hỏi mà giải đáp có nhiều vị đã biết rõ. Tam Vô Lậu học gồm có Giới, Định và Huệ và Giới Định Huệ là pháp tu luyện mà Đức Hộ Pháp đã dạy tín đồ phải thực hành.[12]
Xin trước tiên được nói về Giới luật.

1. Giới Luật

Khi dạy về giới luật thì Đức Hộ Pháp có nói như sau: luật hữu hình là Thể Pháp. Luật vô hình là Bí Pháp. Thể Pháp và Bí Pháp là hai pháp khác nhau vì một thì có hình tướng còn một thì vô vi. Nhưng sở dĩ phải dùng luật hữu hình (Thể Pháp) để đi đến luật vô hình (Bí Pháp) là vì:

a/. Thứ nhất: Đức Hộ Pháp nói Bí Pháp của Đạo và Thể Pháp của đời tức giới luật hay giới cấm có liên quan mật thiết với nhau. Nếu làm biếng thì không thể gì biết được Đạo. Nói như thế cũng có nghĩa nếu không tôn trọng giới cấm là luật hữu vi, tức Thể Pháp, thì không thể nào hiểu thấu và đi đến được với vô vi, tức Bí Pháp, tức Đạo, cũng có nghĩa là cơ quan giải thoát.

b/. Thứ hai: Đức Ngài nói rõ hơn rằng: Sống tức là Đời, Linh tức là Đạo. Sống thuộc Đời cần phải có luật lệ, mà trong Đạo thì cần phải có giới cấm. Đó là Thể Pháp, tức hình thể luật lệ qui đinh bên ngoài.

Dù là bên ngoài, nhưng nếu chưa hiểu được bên ngoài đó, không tới được bên ngoài đó, thì không làm sao đến được bên trong. Nói như thế cũng có nghĩa phải nương Đời mới đạt được Đạo, dựa vào Thể Pháp để đi đến Bí Pháp, cũng có nghĩa là dựa vào việc trọn hiến dâng xác thân để đạt cơ giải thoát.

12- Thánh Lịnh số 1 của Đức Hộ Pháp ngày 15-12 năm Đinh Hợi nhằm ngày 25-1-1948- Điều thứ 4, khoản 4.

Tóm lại, về phương diện giới luật thì trong đạo Cao Đài giới luật hay giới cấm cũng quan trọng ngang tầm như trong đạo Phật. Tầm quan trọng này đã được xác nhận rõ rệt ngay khi Đức Phật Thích Ca còn tại thế qua câu chuyện như sau:

Có một phật tử thường đi nghe thuyết pháp. Vị phật tử này nghe từ Đức Phật, đến các đại đệ tử, rồi đến các sư. Ai thuyết giảng thì vị phật tử này cũng nghe cả. Nghe mãi rồi vị phật tử này không thể nắm bắt hết được giáo lý nên sanh ra rối trí, chẳng biết đầu đuôi của phật pháp.

Một hôm vị phật tử này đến trình bày cùng Đức Phật thì Đức Phật trả lời rằng tất cả những lời giảng, tất cả những buổi thuyết pháp tức tất cả kinh điển tam tạng đều nhằm vào một mục tiêu duy nhất, đó là Giới, Định, Huệ. Hãy căn cứ vào Giới. Khởi tu bước đầu từ Giới thì Định, Huệ hay tất cả mọi việc sẽ sáng tỏ. Nhược bằng bỏ Giới mà cứ đi gõ mõ tụng kinh, và chẳng hiểu lời kinh để tu thì chẳng khác nào như người đi đêm mà không có đèn, chẳng khác nào mò trăng đáy nước, công tu thì có chớ chứng quả sẽ chẳng khi nào thành. Nói rõ hơn, bất cứ ai, một khi bước vào đường tu, thì việc đầu tiên là phải giữ giới. Bất cứ người tu nào, dù tu hạnh môn nào, pháp môn nào, đạo giáo nào, tông phái nào mà không giữ giới thì công tu trì chẳng qua là việc đày đọa xác thân mình mà thôi, có được chăng là chỉ chút ít phước thế gian hữu lậu.

2. Vì sao giữ giới luật mà được giải thoát

Có hai cách để thấy rõ hay để giải đáp câu hỏi này.

Thứ nhất là vì giới năng sanh định và định năng phát huệ, mà huệ là trạng thái tâm trí siêu xuất thế gian, vượt ra ngoài lý giải của toán học hay khoa học, lại là một khả năng tâm linh để giải thoát.

Thứ hai là giới định huệ cũng là một cái này sanh ra cái kia, cái kia soi sáng cái này trong một vòng tròn mà khâu mấu chốt của vòng tròn đó là huệ, một sự chứng đắc đưa đến minh triết, Niết

Bàn, tức giải thoát.

Vậy, để sáng tỏ vấn đề hơn, xin lần lượt bàn luận từng cách một, bắt đầu từ cách thứ nhất.

a./ **Cách thứ nhất**: Đây là cách tôn trọng thứ tự trong giáo pháp Tam Vô Lậu học.
Theo giáo pháp này thì giới sanh ra định và định sanh ra huệ, nghĩa là có một thứ tự trước sau, rõ rệt, đó là trước tiên phải giữ gìn giới luật, giới cấm.

Có gìn giữ giới luật thì thân tâm con người mới không bị loạn động, được yên tịnh và tỉnh thức, đó là định.

Rồi nhờ định tức không bị loạn động mà trái lại được yên tịnh và tỉnh thức nên con người không còn bị mê mờ ngu muội nghĩa là có tâm tỉnh thức sáng sủa, biết đâu là giả đâu là thật, thế nào là vọng thế nào là chơn, rồi chọn theo chơn xa vọng, đó là trạng thái tâm linh được soi sáng, được gọi là có huệ. Có huệ rồi thì mới thấy được Chân Lý, mới thấy được Niết Bàn. Nói tóm lại, giới cấm hay giới luật giúp phát sanh định huệ. Rồi nhờ định huệ làm sáng tỏ chân lý giúp cho thấy và đến được con đường giải thoát.

b./ **Cách thứ hai**: Nếu cách thứ nhất dạy rằng giới sanh định và định sanh huệ hay tuệ, thì với cách thứ hai này ngay trong giới có định và ngay trong định có huệ hay tuệ.

Như vậy không phải định tuệ là hai, hay giới định tuệ là ba, mà cả hai hay ba cũng chỉ là một. Trong cái này có cái kia và trong cái kia có cái này. Tất cả dù hai, dù ba cũng chỉ là một mà thôi.

Ý nghĩa một vừa nói trên đây là yếu chỉ cao siêu để đạt Đạo mà Thánh Tượng Thiên Nhãn của đạo Cao Đài là biểu tượng.

Thật vậy, bất cứ ai, dù không phải là tín đồ đi nữa, một khi nhìn lên Thánh Tượng chỉ thấy có Thiên Nhãn tức chỉ có một con mắt, chỉ một chớ không hai, cũng có nghĩa là tất cả nhơn sanh

đều đồng đẳng, không khác, không hai vì ai ai cũng có chơn linh, chơn thần và xác thân. Ai ai cũng muốn hạnh phúc chớ nào ai muốn khổ đau bao giờ. Riêng ta, ta cũng vậy, ta cũng muốn hạnh phúc chớ nào muốn khổ đau.

Nói như thế là ta cũng như mọi người và mọi người cũng như ta. Vậy ta và mọi người đều giống nhau về phương diện cảm ứng của thể xác, đó là chỉ muốn hạnh phúc chớ không muốn khổ đau. Vậy thì làm sao, và nỡ lòng nào mà ta có thể lại đi gây khổ đau cho bất cứ ai khác là người cũng rất sợ khổ đau và cũng muốn hạnh phúc như ta. Ý nghĩa của Thiên Nhãn chỉ có một chớ không hai là để dạy người đời hãy nên coi mọi người như ta, đều đồng đẳng, đừng phân biệt một hai, ta người, như thế thì mới có thể bảo rằng hiểu rõ và thực hành đúng yếu lý ẩn tàng trong Thiên Nhãn.

Nếu ta hiểu được yếu lý này và đối với mọi người ta đều coi như ta, cảm ứng chẳng khác chi ta, cũng giống ta, nghĩa là bình đẳng như ta, bình đẳng không phân biệt ngã nhân tức ta người, trong ý nghĩa công bình, của chữ Justice (trong ảnh tượng Tam Thánh Ký Hòa Ước), và thương yêu họ như ta thương yêu ta, thương yêu họ với tình thương vị tha chớ không vị kỷ thì lúc đó ta lại thực hiện được tôn chỉ Từ Bi hoặc Bác Ái hay chữ Amour cũng trong ảnh tượng Tam Thánh Ký Hòa Ước của đạo Cao Đài.

Tóm lại, một trong những mục đích khi nhìn lên Thánh Tượng Thiên Nhãn hay đứng trước ảnh tượng Tam Thánh là hiểu được ý nghĩa cao siêu của những gì ẩn tàng. Nếu không, dù có cố xá, cố lạy thì có được chăng cũng chỉ là phước đức hữu lậu, trừ trường hợp những vị có căn cơ nghĩa là có nhiều tiền căn tu từ nhiều kiếp trước.

Đến đây xin trở lại vấn đề giới định huệ không hai mà cũng không ba.

Nói giới định huệ không hai mà cũng không ba vì cái này là thể của cái kia và cái kia là dụng của cái này, như giới là bản

thể của định mà định là dụng của giới, cũng như định là thể của tuệ mà tuệ là dụng của định. Cả hai hay cả ba, tuy hai ba mà là một. Trong cái này có cái kia và trong cái kia có cái này. Ngay khi giữ giới thì có định. Lúc có định thì tuệ hay huệ cũng đã ẩn tàng, như Lục Tổ Huệ Năng đã nói trong Phẩm Thứ Tư của Pháp Bảo Đàn Kinh là:

"*Định Tuệ một thể không phải là hai. Định là thể của Tuệ, Tuệ là dụng của Định, ngay khi Tuệ, Định ở tại Tuệ, Ngay khi Định, Tuệ ở tại Định, nếu biết được nghĩa này tức là cái học Định Tuệ bình đẳng"...*

"Này Thiện tri thức, Định Tuệ ví như cái gì, ví như ngọn đèn và ánh sáng. Có ngọn đèn tức có ánh sáng, không đèn tức tối, đèn là thể của ánh sáng, ánh sáng là dụng của đèn, tên tuy có hai mà thể vốn đồng một, pháp Định Tuệ này cũng lại như thế."

Nói rõ hơn, trong giới có định, trong định có tuệ hay huệ. Thế rồi nhờ có tuệ hay có huệ mà con người sáng suốt, thấy rõ được đâu là thiện, đâu là ác, việc gì nên làm, việc gì chẳng nên làm, như vậy là đã giữ được giới cấm, đưa đến kết luận giới là cái dụng của huệ mà huệ là bản thể của giới, vì nhờ có huệ mà giới được gìn giữ một cách dễ dàng. Như vậy, giới định huệ là một chu kỳ vòng tròn mà trong đó cả ba đều ngang nhau, bình đẳng, không có gì hơn kém, cũng không có gì chẻ chia phân biệt.

Trên đây là giáo lý Tam Vô Lậu học mà cũng là tinh túy trong giáo lý của đạo Cao Đài, ẩn tàng trong Thiên Nhãn, cũng như trong ảnh tượng Tam Thánh Ký Hòa Ước với đại danh từ Justice đặt trước tiền đình Đền Thánh nơi Tịnh Tâm Đài cũng như trước các Thánh Thất. Giáo lý hay giáo pháp này cũng hiện diện bàng bạc qua nhiều bộ kinh luận của Phật giáo, đặc biệt là Kinh Kim Cang Bát Nhã không chấp nhận sự phân biệt tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, nghĩa là chẳng có hai tướng, ba tướng, bốn tướng tức chẳng có chẻ chia phân biệt, mà tất cả chẳng khác nhau, bình đẳng (justice) như trong giáo lý của đạo Cao Đài thể hiện qua ảnh tượng Tam Thánh, cũng như bình đẳng mà Lục Tổ Huệ Năng đã nói qua

phẩm Định Tuệ của Pháp Bảo Đàn Kinh.

Để làm sáng tỏ hơn giáo pháp giới định huệ là một, với ý nghĩa trong cái này có cái kia, trong cái kia có cái này, xin được nhấn mạnh đến một khâu quan trọng nhất cho việc tu chứng, đó là phải hành trì giới cấm.

Muốn tu, thì trước tiên phải hành trì giới cấm.

Nếu thiếu hành trì giới cấm dù rằng có biết rất rõ về giới thì sẽ không có định, cũng sẽ không có tuệ và cuối cùng sẽ không làm sao đắc quả hay giải thoát được.

Tóm lại, với cách thứ nhất là giới sanh định, định sanh huệ, và cách thứ hai là trong giới có định, trong định có huệ, rồi nhờ huệ mà giữ được giới, cả hai cách đều nêu lên tánh cách cần thiết và tầm quan trọng nổi bật của giới trong bước đầu học đạo, hay bước đầu tu tập đối với bất cứ ai nếu muốn tu trì để đoạt cơ giải thoát.

Đây cũng chính là điều mà Đức Hộ Pháp muốn dạy qua Bí Pháp Dâng Tam Bửu để giải thoát mà trong đó giới luật là điều kiện trước tiên cần phải hành trì. Những gì mà Đức Hộ Pháp dạy bảo ở đây cũng là những gì mà cả hai phía Phật Giáo Nguyên Thủy và Phật Giáo Phát Triển dạy dỗ Phật tử nhằm đi đến vảng sanh hay giải thoát đó vậy.

Tổng kết lại phần gìn giữ giới luật trong qui trình hay con đường giải thoát, xin tóm lược cả hai cách thấy về giới định huệ như sau:

1 – Thứ nhất là giữ giới thì tâm an định.

2 – Thứ hai tâm an định thì trí huệ phát sinh.

Trí huệ phát sinh làm cho thấy đúng sự thật, giúp cho thấy được thiện ác, việc gì nên làm, việc gì không nên làm, do đó mà giữ được giới luật hay giới cấm một cách viên mãn. Như vậy là đinh huệ phát sinh giúp cho việc giữ giới viên mãn.

3 – Có huệ mới thấy rõ thật giả, chơn vọng. Thấy được như thế

là có chánh kiến, mà chánh kiến là khâu đầu tiên cần phải có để giúp người tu thật sự có được sự tỉnh thức hay là giác ngộ.

4 – Có huệ mới đoạn được tập khí, đoạn diệt được những thói hư tật xấu mà con người đã huân tập tự ngàn đời, ngay trong kiếp này cũng như trong bao nhiêu tiền kiếp. Chính các thói quen tật xấu này quến quyện làm cho con người cứ mãi là phàm phu. Có đoạn được nó thì con người mới thoát xác được để trở về với căn nguồn vốn có của mình. Đó là Thánh Tâm là Phật Tánh.

5 – Có huệ mới không còn chấp ngã. Đây cũng là một hạnh môn vô cùng quan trọng đối với người tu, mà trong Phật giáo Tiểu Thừa đắc quả A La Hán là nhờ đó.

Sở dĩ có nhiều người đã đi tu, thường vào chùa hay Thánh Thất cúng lạy, biết ăn chay, thường tụng kinh niệm Phật, nhưng lại còn cứ cãi vã nhau, vẫn đấu tranh với nhau, có khi lại cả thù hận nhau để cuối cùng phải nhận chịu không biết bao nhiêu phiền não rồi tự chuốc lấy khổ đau cho mình và gây hại cho Đạo, cho Đời, đó cũng chẳng qua là không giữ giới mà còn chấp ngã. Vậy, muốn tránh được chấp ngã để phải nhận chịu phiền não khổ đau, người tu cần giữ giới để có được định và huệ.

6 – Có huệ mới dứt được nghiệp, rõ nhất là thân nghiệp và khẩu nghiệp. Hai nghiệp này là định nghiệp, là loại tích lũy nghiệp và là động cơ dẫn dắt luân hồi không cho con người giải thoát được.

7 – Có huệ mới không còn phân biệt, mà hễ không còn phân biệt là không còn tạo nghiệp nữa, cũng có nghĩa không còn phân biệt là động cơ để giải thoát, người trở thành Trời, phàm phu trở thành Phật mà đạo Cao Đài đã dạy nhơn sanh qua Thánh Tượng Thiên Nhãn và Ảnh Tượng Tam Thánh với danh từ JUSTICE.

8 – Có huệ mới thấy được Chân Lý. Đó là cái thấy sáng suốt,

còn được gọi là cái thấy viên giác, và đó chính là Chân Tâm, là Phật Tánh mà mỗi con người ai ai cũng có.

Thật vậy, mỗi con người ai ai cũng đều có sự sáng suốt. Sự sáng suốt đó là căn bản của huệ. Huệ chỉ dẫn cho con người biết cái gì nên nói, cái gì không nên nói, cái gì nên làm, cái gì không nên làm, đó là giới luật. Sự sáng suốt được bộc lộ rõ rệt hay bị u mê tăm tối là do có an tịnh, bình tĩnh hay không. An Tịnh bình tĩnh đó là Định mà Định có được là ngay trong việc có giữ Giới Luật hay không.

Tóm lại, có giữ được Giới Luật là có Định, mà có Định là có Huệ, là có được con đường giải thoát. Sỡ dĩ có thể nói như vậy vì có huệ thì:

- Thứ nhất, mới giải quyết sáng suốt được mọi vấn đề hữu lậu hình, danh, sắc tướng, thành, trụ hoại không, sinh, lão, bệnh tử để đi đến vô lậu, vô vi mà vô vi hay Thường, Lạc, Ngã, Tịnh là bốn đức của Niết Bàn hay giải thoát.

- Thứ hai, mới thấy rõ được xác thân này nó không là gì cả. Nó chỉ là một mớ đất, nước, gió, lửa, âm dương, ngũ hành bất tịnh, duyên hợp, do vay mượn mà có, và nó hoàn toàn vô thường, là vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh thì phải hoàn lại thổ. Vì thế và do đó mà mỗi người, mỗi nhơn sanh mới có thể tròn tâm, trọn ý hiến dâng nó trong Bí Pháp Dâng Tam Bửu để phụng sự cho vạn linh sẽ được trình bày ở phần kế tiếp với tựa đề là "Dâng Hiến Sắc Thân".

Kết Luận

Trong hầu hết các tôn giáo cũng như đối với tất cả mọi người tu, giới luật thật sự vô cùng quan trọng.

Thứ nhất, giới luật quan trọng là vì trước tiên về phương diện Nhơn Đạo, giới sẽ giúp cho người tu tránh được việc gây khổ đau cho bao nhiêu người khác, mà đặc biệt nhất là xa rời được phiền não cho tự chính mình. Nói khác hơn là người tu có giữ

giới thì chắc chắn sẽ làm tròn bổn phận con người, đó là giữ trọn ngũ thường, ngũ luân mà tự ngàn xưa trong xã hội VN đượm nhuần Khổng Giáo, người VN luôn luôn được khuyên bảo như vậy.

Thứ hai, nói giới quan trọng vì trên phương diện tích cực nhằm Phối Thiên hay giải thoát cũng có nghĩa để đạt được Thiên Đạo hay Phật Đạo thì giới sẽ giúp cho người tu đi đến Định và Huệ mà Giới Định Huệ đã được Đức Hộ Pháp qua Thánh Lịnh số 1 ngày 15 tháng chạp Đinh Hợi tức 25-1-1948, nơi điều thứ tư, khoản 4 nói về Tu Luyện, đã dạy tất cả tín đồ phải thực hành. Lời dạy trong Thánh Lịnh nói trên của Đức Hộ Pháp cho thấy trước tiên tầm quan trọng của giới.

Tầm quan trọng nầy cũng được thấy rõ hơn trong Tân Luật của Đạo Cao Đài với giới cấm gồm có 8 giới thay vì năm giới.

Tầm quan trọng trong lời dạy trên đây của Đức Hộ Pháp cũng hoàn toàn được chứng minh với nhiều tôn giáo lớn trên thế giới, như Bà La Môn giáo, Phật giáo hay Thiên chúa giáo. Với Thiên chúa giáo thì Chúa dạy con chiên trước nhất là phải giữ trọn Mười Điều Răn. Còn với Bà La Môn giáo và Phật giáo thì câu chuyện sau đây giữa một vị giáo phẩm kiệt xuất của Đạo Bà La Môn và Đức Phật Thích Ca đã cho thấy rõ là Giới, đặc biệt là Giới Định Huệ quan trọng như thế nào.

* * *

Đây là câu chuyện được rút ra từ Chủng Đức Kinh (Trường A Hàm 22), Sonadandasutta (Digha – Nikaya 4 và Majjhima-Nikaya 98) và câu chuyện như sau:

Có một vị giáo phẩm Bà La Môn tên là Chủng Đức (Sonadanda). Vị giáo phẩm nầy mặc dù tuổi đời vẫn còn rất trẻ nhưng lại là một người thông minh xuất chúng.

Chủng Đức muốn đến thăm Đức Phật Thích Ca nhân một lần Ngài đến Campa, một thành phố lớn nhất của xứ Anga, một

quốc gia nhỏ bé nằm dưới quyền bảo vệ của vua Tần Bà Xa La (Bimbasara) nước Ma Kiệt Đà (Magadha).

Khi Chủng Đức biểu lộ ý định đi thăm Đức Phật thì tất cả những vị giáo phẩm Bà La Môn đều không đồng ý và ngăn cản không cho Chủng Đức đi. Họ lập luận rằng Chủng Đức là một giáo phẩm danh tiếng lẫy lừng của Đạo Bà La Môn, nay nếu đến thăm Phật Thích Ca thì chẳng khác nào muốn nâng cao uy tín của Phật. Đó là lý do làm cho tất cả các vị giáo phẩm đều muốn cản trở không cho Chủng Đức đi.

Trước sự phản đối quyết liệt của họ, Chủng Đức giải thích rằng:

" Ta phải đi để học hỏi chớ. Phải đến đó tranh luận giáo lý để biết ta hơn Sa Môn Gotama (Phật) ở chỗ nào và xem coi Sa Môn Gotama có chịu thua ta không?"

Nghe Chủng Đức nói như vậy, hơn cả trăm giáo phẩm trí thức Bà La Môn muốn xin đi theo vì tất cả đều tin tưởng rằng Chủng Đức sẽ thắng và sẽ làm rạng rỡ Đạo Bà La Môn. Họ tìm đến nơi Phật ở.

Lúc đến nơi gặp Phật, Chủng Đức chưa biết phải mở đầu câu chuyện ra sao để cho Sa Môn Gotama nhận biết được sự thông minh của mình thì Phật lại trước tiên ân cần hỏi:

-Xin Ngài cho tôi được biết là theo Đạo Bà La Môn và theo Kinh Vệ Đà thì đâu là những điều kiện thiết yếu để có thể thật sự là một người Bà La Môn chân chính.

Nghe Phật hỏi, Chủng Đức vô cùng mừng rỡ vì kinh điển Vệ Đà ông đã nằm lòng thuộc lãnh vực chuyên môn của Ông nên Ông nói:

- Sa Môn Gotama, một vị Bà La Môn đích thực phải có 5 điều kiện sau đây:

1-Thứ nhất là phải có huyết thống thuần tuý trong 7 đời.

2-Thứ hai là phải có dung sắc đẹp đẽ.

3-Thứ ba là phải có kỹ thuật xướng tụng và chú thuật.

4-Thứ tư là phải giữ giới hạnh.

5-Thứ năm là phải có tuệ giác.

Phật hỏi tiếp:

-Vậy chớ trong năm điều kiện đó thì điều kiện nào là căn bản, còn điều kiện nào dù không có thì người Bà La Môn vẫn còn có thể đích thực là một người Bà La Môn?

Chủng Đức trả lời rằng hai điều kiện chót là hai điều kiện căn bản của một vị Bà La Môn đích thực, còn ba điều kiện huyết thống, dung sắc, xướng tụng dù không hội đủ cũng không sao.

Nghe Chủng Đức trả lời như vậy, cả trăm vị giáo phẩm Bà La Môn đến tham dự nhao nhao lên phản đối. Họ bảo Chủng Đức đã bị Phật dùng lý luận đưa tới chỗ phải chấp nhận lập trường của Phật, điều nầy họ không đồng ý. Theo họ điều kiện căn bản là điều kiện huyết thống.

Để trả lời các bạn cùng Đạo Bà La Môn với mình, Chủng Đức quay lại nhìn các vị giáo phẩm rồi chỉ tay vào một thanh niên ngồi ở hàng ghế đầu và nói rằng:

-Các vị thấy cháu ruột của tôi, vị thanh niên Bà La Môn tên làAngaka đang ngồi không?

Angaka là một thanh niên tuấn tú khôi ngô, thanh cao và trang nhã. Đứng về phương diện dung sắc, không một ai trong chúng ta, trừ Gotama, có thể so sánh được với Angaka.

Angaka lão thông cả ba bộ kinh Vệ Đà, thông hiểu kỹ thuật xướng tụng và chú thuật, điều nầy ai cũng biết.

Angaka cũng có huyết thống thanh tịnh bảy đời cả cha lẫn mẹ.

Nói tóm lại, Angaka có đủ ba điều kiện trước tiên của một vị theo Bà La Môn giáo. Nhưng giả thử Angaka lại đi sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói láo và uống rượu thì dung sắc ấy và sự hiểu biết Kinh Vệ Đà có còn nghĩa gì? Như vậy, chỉ hai điều kiện chót là giới luật và tuệ giác mới là điều kiện căn bản của một người Bà La Môn đích thực.

Đây là sự thực chung cho tất cả các tôn giáo, cho tất cả chúng ta chớ không phải là sự thực riêng của Gotama.

Chủng Đức nói đến đây thì được quần chúng đến tham dự hôm đó vỗ tay hoan hô nhiệt liệt. Tiếng hoan hô vang dậy và Phật chờ đến khi tất cả im lặng mới hỏi tiếp Chủng Đức:

-Nhưng thưa Ông Chủng Đức, trong hai điều kiện cuối cùng là giới luật và tuệ giác có thể bớt bỏ một điều kiện không?

Chủng Đức trả lời không và giải thích rõ ra rằng: " Chính nhờ giới hạnh được hành trì nghiêm nhặt mà Định và Huệ mới phát sinh. Rồi nhờ Huệ phát sinh và soi sáng mà giới luật lại càng được giữ tinh nghiêm hơn nữa. Hai thứ giới hạnh và tuệ giác hay huệ thì trong cái nầy có cái kia, trong cái kia có cái nầy. Cả hai giúp đỡ và phát triển cùng nhau. Giới hạnh làm cho tuệ giác hay huệ càng thêm sáng tỏ và huệ hay tuệ giác làm cho giới hạnh càng được nghiêm minh.

Phật nói : "Đúng như vậy Chủng Đức. Ông đã nói đúng sự thật. Giới luật và tuệ giác là hai hạnh đức quý nhất đối với mọi người tu, quan trọng nhất đối với mọi tôn giáo.

Tóm lại, cuộc luận bàn giáo lý giữa Chủng Đức và Phật cho thấy với đạo Phật cũng như đạo Bà La Môn thì giới luật thật sự vô cùng quan trọng. Đây cũng là một bằng chứng để chứng minh những gì Đức Hộ Pháp nói quả thật không sai đối với hầu hết mọi tôn giáo, cũng như đối với tất cả mọi người tu.

CHƯƠNG III
DÂNG HIẾN SẮC THÂN

I- TẠI SAO PHẢI DÂNG HIẾN SẮC THÂN

Là con người ai cũng có xác thân, và phàm làm người có ai mà lại không ít nhiều vướng bận với nó.

Thái tử Tất Đạt Đa dù đã trải qua bao nhiêu tiền kiếp là Bồ Tát, nhưng trước khi thành Phật, dù không hoàn toàn lưu luyến nhưng vẫn còn vướng bận xác thân nên mới có La Hầu La là con ruột của Ngài.

Việc lưu luyến hay tham đắm xác thân là một sự kiện hiển nhiên của thế gian. Sự lưu luyến tham đắm này sở dĩ có là do nhu cầu của sự sống còn.

Vì sống còn nên con người ai cũng vậy, cần phải có nhu cầu thức ăn, tính dục, an ninh, giao tiếp, v.v. (besoin de nutrition, besoin sexuel, besoin de sécurité, besoin de communication etc…) Những nhu cầu này trước tiên chỉ để nuôi sống lấy thân, nhưng càng ngày con người càng văn minh thì nhu cầu lại trở nên đa dạng và tính đa dạng luôn luôn phát triển. Thế rồi, vì sự phát triển của tính đa dạng mà con người càng ngày càng lệ thuộc vào nhu cầu, mà lệ thuộc vào nhu cầu thì đó lại là một cách lệ thuộc xác thân.

Do lệ thuộc vào xác thân mà con người cứ mãi lo tâng tiu, o bế cái xác thân mình làm sao cho nó được sung túc, vinh sang, sung sướng mà quên hẳn đi cái ngày tàn của nó. Cái ngày đó nó cứ im lìm, lẳng lặng, xồng xộc tiến lại gần, thế mà vì cứ lo đam mê nên con người nào hay biết. Mãi cho đến khi con người chợt thấy được thì hỡi ơi, đã muộn rồi không còn kịp nữa, thần chết đã đến một bên. Thế là con người sinh ra hoảng loạn, sợ chết, sợ mất thân và đó là nguồn cơn của bao nhiêu khổ đau và đó cũng là nguồn gốc của luân hồi đọa lạc.

Vậy làm sao để có thể tránh khỏi được khổ đau và đọa lạc luân hồi? Làm sao để có thể siêu thăng giải thoát? Nếu không siêu thăng giải thoát được thì ít nhất phải làm sao để có thể có được một nhơn thân khác hơn hẳn xác thân nầy sau khi xác thân này tàn rụi?

Để trả lời câu hỏi này nhằm giải quyết thỏa đáng phần nào vấn đề tử sinh hay tái kiếp, điều cần thiết trước tiên là con người phải đừng mê lầm về xác thân của mình nữa, vì nếu còn mê lầm về xác thân thì con người vẫn còn gây tội, vẫn còn tạo nghiệp, mà nghiệp chính là động cơ dẫn dắt luân hồi.

Tóm lại, muốn tránh khỏi luân hồi và được siêu thăng giải thoát, hay ít nhất cũng phải được nhơn thân khi tái kiếp, điều cần thiết là con người phải có sự tỉnh thức về thân. Tỉnh thức ở đây có nghĩa là không còn mê lầm về thân nữa, tức không còn đắm mê chấp thân, chấp ngã.

II- CHẤP NGÃ

1- Chấp thân là Ngã

Chấp ngã trước tiên có nghĩa chấp cái thân xác thịt là ngã, là ta. Nhưng cái thân xác thịt này có phải là ta không?

Nói theo đạo Phật thì thân này là đất, nước, gió, lửa tạo thành, tức từ tứ đại hòa hợp mà có. Nhưng tứ đại có khắp cùng trên trái đất, dưới lòng biển sâu, lan tràn trên đồng nội, đầy dẫy trong rừng thẳm v.v. vậy thì làm sao nói nó là mình được.
Còn nói theo Khổng Giáo hay Lão Giáo thì vạn vật trên thế gian này là do âm dương ngũ hành tạo thành. Mà âm dương ngũ hành là gì. Đó là kim, mộc, thủy, hỏa, thổ có cộng thêm âm dương mà thôi.

Âm dương ngũ hành ở đâu có? Nó cũng có khắp cùng trong vũ trụ, trên trái đất, ngoài đồng nội, trong rừng sâu. Vậy nó là ta, chấp nó là ta thì có đúng không? Không thể được! Nó là những cái gì đó của vũ trụ, của thế gian đại địa, vậy thì cũng một ngày nào đó hết duyên hoặc khí mòn lực tận, nó cũng trở về với âm

dương ngũ hành mà thôi. Như vậy mãi chấp nó là ngã, là mình thì quả thật là một điều sai trái. Chính vì để chỉ rõ yếu lý này và để khuyến tu tầm đạo mà giáo lý đạo Cao Đài mới dạy:

"Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hoàn lại thổ"

hay

"Khối vật chất vô hồn viết tử,
Đất biến hình tự thử qui căn."

nghĩa là thân của mỗi con người nó là xác đất sanh, là đất biến hình, là một khối vật chất. Nó không phải là ngã, là ta. Nếu chấp nó là ta mà nó là đất thì ta là đất, nó là nước thì ta là nước. Như vậy ta chỉ là đất, là nước, v.v. Rồi các con thú cũng do đất, do nước, chúng cũng là đất nước. Vậy ta với thú có khác gì!

Sự thật với sự cấu kết vật chất của xác thân này thì con người nào có khác chi con thú. Tuy nhiên nếu chỉ thấy vỏn vẹn con người như con thú thì đó là cái thấy còn thiếu sót, cái thấy hoàn toàn trần tục. Con người cần phải thấy được cái gì cao cả hơn ở trong xác thân mình và có thấy như vậy con người mới có thể thăng hoa, siêu thăng hay giải thoát.

Nói rõ hơn, muốn siêu thăng giải thoát thì chớ nên khư khư ôm lấy cái xác thân này, chấp nó là ta rồi mê đắm nó. Đừng chấp nó là ta; đừng chấp nó là ngã. Chính do chấp nó là ta, là ngã mà con người cứ triền miên bị phiền não bủa vây và luôn luôn đau khổ. Vậy muốn hết khổ đau và phiền não, thì con người phải thấy được sự thật. Sự thật đó là xác thân này có khác chi là bóng của hình, là vang của tiếng, nó huyễn hóa, hư vọng, có rồi mất sống rồi chết, đó là một chu kỳ thiên nhiên, một định luật tuần hoàn, một sự thật mà không ai còn có thể phủ nhận được.

Để kết luận cái thấy biết về thân và giải đáp lý do phải hiến thân, trước tiên là con người phải làm sao tỉnh thức, tránh được cái vô minh mê lầm đối với thân thì mới giải quyết được vấn đề. Chính vì sự vô minh mê lầm này nó lôi kéo khiến cho con

người không giải thoát được. Vậy thì sự giải thoát trước nhất của con người là thoát khỏi vô minh mê lầm để trở về với tỉnh giác.

Muốn tỉnh giác trước hết con người phải thấy cái xác thân trần tục này nó là một hấp lực mạnh nhất. Nó quyến rũ, trì níu không cho chơn thần thoát ra khỏi nó. Nó cố giữ chặt hầu như để đồng hóa chơn thần, làm cho chơn tâm bị vây phủ bởi lớp bụi mờ của nó là tạo vọng tưởng, gầy vọng niệm để xây đắp vọng tâm hầu thỏa mãn những nhu cầu đa dục bất tri túc của nó.

Để thoát khỏi sự cám dỗ và câu thúc của nó, điều quan trọng là người tu phải thấy rõ nó, biết nó tường tận, không còn mê lầm mà luôn luôn tỉnh giác đối với nó. Nói rõ hơn là người tu phải biết nó là vô thường, bản thể của nó là là khổ, là không, là vô ngã, tức nó là đất nước gió lửa, có nghĩa nguồn gốc của nó là cát bụi thì trước sau gì nó cũng trở về với cát bụi mà đạo Cao Đài nói rằng "*vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hoàn lại thổ*" là với ý nghĩa này vậy.

Tóm lại, để tỉnh giác không còn mê lầm đối với thân hầu biết dùng thân này của mình để mà tu nhắm đi đến Chân lý tức đạt Đạo, người tu phải biết phương cách sử dụng nó, đủ dũng lực đoạn lìa nó, dám hiến dâng nó mà câu chuyện sau đây là một thí dụ điển hình.

Câu chuyện này liên quan đến Tổ Sư Đông Độ là Đức Bồ Đề Đạt Ma và đệ tử thứ nhất của Ngài là Thần Quang.

Bồ Đề Đạt Ma là vị tổ thứ 28, nguyên là thái tử thứ ba con của một dòng vua tại Nam Ấn. Ngài rời Ấn Độ sang Trung Hoa để hoằng dương Phật Giáo khai mở mối đạo Thiền. Khi đến Trung Hoa, người đầu tiên ngài gặp là vua Lương Võ Đế.

Lương Võ Đế với con tên Thái Tử Chiêu Minh là hai vị rất sùng bái đạo Phật. Chính Thái Tử Chiêu Minh là người đã có công trong việc chia kinh Kim Cang ra thành nhiều chương. Điều này chứng tỏ Lương Võ Đế với con là những người rất có công với

đạo Phật và có hiểu biết Phật pháp rất nhiều.

Mặc dù vậy, khi gặp Bồ Đề Đạt Ma, vua Lương Võ Đế đã hỏi những câu mà Đức Bồ Đề Đạt Ma thấy rõ là nhà vua vẫn còn mê mờ với danh tướng, chấp ngã, chấp pháp, vì thế mà Đức Bồ Đề Đạt Ma không làm sao dám đem mối đạo Thiền truyền trao được. Ngài buộc phải rời bỏ nhà vua và đi về phương bắc Trung Hoa, vào chùa Thiếu Lâm tịnh tu diện bích, tức ngồi quay mặt vào vách để tọa thiền mà người thời ấy gọi Ngài là ông Bà La Môn Bích Quán.

Tại đây, người thứ hai đến tìm Ngài để cầu đạo là Thần Quang. Theo như điển tích thì Thần Quang đến chùa Thiếu Lâm vào đêm 9 tháng 12 tức vào một đêm mùa đông vô cùng giá lạnh ở miền bắc Trung Hoa.

Thần Quang đứng ngoài sân chùa sau lưng Ngài và chấp tay chờ Ngài ngó lại để trình thưa xin học đạo. Thần Quang đứng như vậy suốt đêm giữa bầu trời đông giá, tuyết ngập đến đầu gối thế mà tâm vẫn không thối chuyển.

Đến sáng, Đức Bồ Đề Đạt Ma quay lại nhìn. Ngài thấy Thần Quang vẫn còn đứng chấp tay cung kính nên hỏi: "Ngươi muốn cầu việc gì?"

Thần Quang thưa: "Xin Hòa Thượng từ bi dạy đạo cho con."
Đức Bồ Đề Đạt Ma nói: "Diệu đạo vô thượng của chư Phật, dù nhiều kiếp tinh tấn tu hành, làm được việc khó làm, nhẫn nhục được việc khó nhẫn nhục mà vẫn còn không thể đến được thay huống là nhờ chút công lao đứng ngoài sương gió một đêm thì làm sao cầu được pháp Chân Thừa?"

Thần Quang nghe Ngài dạy như thế tự biết phải làm thế nào để chứng tỏ mình có đầy đủ dũng lực xả thân cầu đạo vô thượng chánh đẳng chánh giác.

Thần Quang bèn lấy con dao chặt ngay cánh tay trái của mình và đem dâng cho Ngài để tỏ lòng tha thiết cầu đạo giải thoát.
Ngài nói: "Cầu đạo như vậy cũng khá. Chư Phật lúc ban đầu

cầu đạo vì pháp quên thân, nay ông chặt cánh tay cầu đạo, tâm cầu đạo của ông như vậy cũng khá." Ngài nhận Thần Quang làm đệ tử tâm truyền của Ngài và đặt cho tên là Huệ Khả.

Huệ Khả có nghĩa là với tâm của đệ tử, dám dâng hiến một phần của thân mình để cầu đạo, người như vậy khả dĩ sẽ có đủ trí huệ để tiếp nối và truyền trao mối đạo giải thoát sau này.

Câu chuyện trên đây cho thấy Thần Quang chỉ vì cầu lấy mối đạo giải thoát mà dám xả thân quên mình, hay nói rõ hơn là dám hy sinh một phần thân thể của mình để mong đến được Chân lý, đạt được đạo.

Câu chuyện này dù hư thật ra sao cũng có ý muốn nói là bất cứ ai nếu mong cầu được giải thoát thì trước tiên phải rán tu tập để không còn chấp thân, chấp tâm, hay nói rõ hơn là chấp ngã.

Người ở đời chỉ vì chấp thân, chấp ngã, cố bám víu vào một vật vô thường có thể tan hoại bất cứ lúc nào để làm thân mình mà đã gây ra không biết bao nhiêu là nghiệp báo: Đây là cái bệnh của hầu hết thế nhân đang sống trong cõi thế giới ta bà này. Hầu hết ai cũng lầm chấp cái thân mình, ham cái thân mình, chấp thân, chấp ngã, mê đắm, bám víu nó chỉ vì vô minh mê lầm mà thôi.

Ngày nào mà con người hết còn vô minh mê lầm, không còn bị lôi cuốn, trì níu bởi cái xác thân bất tịnh, huyễn hóa của mình, không còn mê đắm nó nữa, biết dùng nó để mà tu, biết đem nó ra để giúp đỡ mọi người, để phục vụ cho vạn linh, chính là ngày đó con người bắt đầu rời khỏi vô minh và bắt đầu đi trên con đường giải thoát vậy.

Nhưng làm sao để có thể không chấp thân làm ngã trong khi đang sống với thân. Làm sao để có thể đang sống với nó mà thoát khỏi được nó. Giải đáp sẽ được ghi lại vào phần kế tiếp. Riêng ở đây xin được nêu ra thêm một lầm chấp khác còn quan trọng hơn lầm chấp xác thân, đó là chấp vọng tâm làm ngã.

2- Chấp Vọng Tâm là Ngã

Tâm được nói ở đây là cái tâm nhỉ ngã tức cái tâm thấy có người có ta, có cao có thấp, có hay có dở, có hơn có thua, có phải có quấy, có tốt có xấu, có thương có ghét v.v. Đó là cái tâm mà Thánh Tượng Thiên Nhãn hay Ảnh Tượng Tam Thánh đã dạy tín đồ đạo Cao Đài nếu muốn được giải thoát thì trước tiên phải không còn mê lầm cái tâm này nữa.

Đó là cái tâm của những kẻ phàm phu, vẫn còn mê lầm trần cảnh, chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp, hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục. Đây chính là cái tâm vọng tưởng, hay nói rõ hơn là vọng tâm tức cái tâm lừa dối, cái tâm không thật.

Tâm vọng tưởng hay vọng tâm khác với chân tâm.

Chân tâm là cái tâm Hiền, tâm Thánh, tâm Phật, là thực tướng của Chơn Linh theo như giáo lý của đạo Cao Đài. Đó là cái tâm các trẻ sơ sinh mang theo khi mới vào đời mà Đức Hộ Pháp đã nói là "*các trẻ sơ sinh nó chỉ sống bằng Chơn Linh mà thôi*" hay Khổng Giáo đã không ngần ngại định nghĩa nó là "*Nhơn chi sơ tánh bổn thiện*," nghĩa là con người khi mới sinh ra thì tâm ai cũng lành, tâm ai cũng là tâm Hiền, tâm Thánh, tâm Phật cả.

Thế rồi, với thời gian chạm cảnh gặp duyên con người lần lần bị trần cảnh bên ngoài chi phối, mắt thấy sắc luyến lưu theo sắc, tai nghe thanh mê đắm theo thanh, nghĩa là con người không còn sống với bản tâm vốn thiện, vốn thanh tịnh của mình nữa, mà trái lại chạy theo sắc thanh, hương, vị, xúc, pháp là những thứ có rồi mất, đến rồi đi, sinh rồi diệt, tức vọng chớ chẳng phải chơn, vì vậy mà từ cái tâm chơn nó đã trở thành cái tâm vọng, cái tâm mà niệm niệm chẳng lìa, đó là cái tâm vọng niệm.

Sống với cái tâm vọng niệm này trải qua nhiều đời, nhiều kiếp, hay ít nhất cũng trong thời gian dài của kiếp hiện tại đã khiến con người lầm chấp cái tâm vọng niệm đó là cái tâm thật của mình, tưởng nó là mình.

Vì tưởng nó là mình, tưởng nó là ta, rồi chấp nó là ngã, là ta nên con người trở thành mê lầm mà trong đạo Cao Đài hay đạo Phật đều gọi đó là vô minh.

Để có thể thoát khỏi vô minh trở về với chân tâm tức Phật tánh, Thánh tâm, điều cần thiết là con người phải thấy được cái lý vô ngã của tâm, tức vọng tâm, vọng tưởng, vọng niệm mà mình kệ nệ mang theo, mình sống với chúng hằng ngày, chúng chẳng phải của mình đâu. Chúng chỉ là những vọng trần bên ngoài do chạm cảnh nhập duyên mà có. Nhưng một khi cảnh mất, duyên tan thì chúng cũng hoại diệt ly tán, nghĩa là chúng không thật.

Để diễn tả tánh không thật của chúng tức của vọng niệm, vọng tâm, vọng trưởng, xin được kể kế tiếp theo đây một câu chuyện mà Thiền Tông Việt Nam cũng thường dùng để nói về vọng tưởng, vọng tâm, vọng niệm.

Chuyện kể rằng vào đời nhà Đường bên Tàu, có một thư sinh nọ họ Tăng. Họ Tăng nhà nghèo nhưng chăm học nên được đỗ đạt và được bổ làm quan cao là Hàn Lâm Học Sĩ.

Nhân một hôm trời quang mây tạnh, họ Tăng cùng các bạn đồng liêu rủ nhau đi ngoạn cảnh. Đoàn người đi đến một vùng nọ có một ngôi chùa tên là Côn Luân, cảnh vật xinh tươi tao nhã.

Trước cổng chùa có một ông thầy tướng số đang ngồi chờ khách. Đoàn người ghé lại và họ Tăng đến xin được xem tướng số trước tiên.

Thầy tướng số sau khi bói quẻ xem tay, nhìn tướng cho biết là họ Tăng sau này sẽ được vua phong cho làm Tể Tướng trong vòng 20 năm. Thầy tướng vừa nói đến đây thì trời bổng đổ mưa. Đoàn người chạy vào trong chùa để đụt mưa.

Họ chạy vào thảo xá nơi an nghỉ của các vị sư trong chùa; nhưng hôm ấy tất cả các sư đều đi vắng, chỉ còn lại một vị sư già đang tịnh tọa ngồi thiền và chẳng để ý gì đến đoàn người của họ Tăng.

Đoàn người ngồi chụm lại nói chuyện trong khi trời vẫn cứ tiếp tục mưa to. Họ Tăng nhân vì nghe lời thầy bói nói mình sau này sẽ được làm Tể Tướng nên tuyên bố chừng đó sẽ ban phát cho bạn này chức quan này, bạn nọ chức quan kia v.v. Họ hàn huyên tương đắc dưới cơn mưa và buồn ngủ. Thế là tất cả nằm xuống và chìm đắm ngủ say.

Trong giấc ngủ, họ Tăng thấy có hai quân hầu của nhà Vua phái đến mời mình vào triều. Đến nơi, họ Tăng được vua lâm triều tiếp đón trọng thể, ban cho áo mão và chiếu chỉ, phong cho chức Thừa Tướng cao sang quyền quí.

Sau khi được vua ban chức, họ Tăng nhớ lời mình hứa nên cũng phong cho bạn này chức quan này bạn kia chức quan nọ v.v. Còn những người mà trước kia có ân oán với họ Tăng, bị họ Tăng ghét thì chàng ta dùng quyền uy đàn áp, trả thù.

Nhân một hôm Thừa Tướng họ Tăng đang ngồi trên kiệu đi dạo ngoại thành, bỗng có một người dân đến chận kiệu lại kêu oan vì bị ức hiếp. Thừa Tướng họ Tăng giận dữ bắt tội người kia tại sao lại dám chận kiệu Thừa Tướng trong khi Thừa Tướng đang đi du ngoạn. Thừa Tướng họ Tăng hạ lênh cho lính hầu đánh người kia và vì lỡ tay nên người ấy bị lính hầu họ Tăng đánh chết. Họ Tăng mặc kệ bỏ người chết ở lại đó và tiếp tục đi du ngoạn.

Rồi một lần kia, họ Tăng đi đến một lãnh địa nọ, thấy tại đây đất đai mầu mỡ, cây cảnh hữu tình. Họ Tăng bèn tìm cách ép mua đất của những bần dân đang canh tác để làm trang trại riêng cho mình. Sau khi lập trang trại, họ Tăng lại dùng quyền lấn chiếm đất đai của những người kế cận để thâu tóm vào và làm của riêng mình. Hễ có ai dám chống đối thì họ Tăng cho lính đàn áp. Vì quan Tể Tướng có quyền nên bần dân không ai dám nói chi cả.

Quan có hai người vợ mà quan rất cưng yêu. Không biết vì sao mà hai người vợ này lần lượt chết hết. Thế là quan ở lại một mình hiu quạnh. Trong cảnh quạnh hiu đó, quan nhớ lại khi

mình còn là một học trò nghèo, mình có thương một cô gái cùng thôn, nhưng cha mẹ cô gái không chịu gả vì chê gia cảnh cha mẹ quan nghèo khó. Giờ đây quan có quyền, sai người đến xin cưới và bắt buộc cha mẹ cô gái phải gả cho quan dù rằng cô gái đã được đính hôn rồi.

Do những việc làm tàn ác của quan họ Tăng nên có một phán quan tên là Bao Lâm Đồ biết được và điều tra rồi dâng sớ về triều đàn hặc tội của quan. Mới ban đầu vua còn thương nên bao che bỏ qua. Sau vì nghe rất nhiều quan trong triều rất ghét họ Tăng, tố cáo Tể Tướng họ Tăng nên vua mới chịu trừng phạt bằng cách đày họ Tăng đi ra nơi biên địa.

Trên đường họ Tăng bị đi đày, dân chúng vì ghét anh do anh quá độc ác nên đã chận tù xa của anh lại. Họ lôi anh ra khỏi tù xa và chặt đầu anh. Anh bị đọa xuống diêm cung, bị Diêm Vương trừng phạt tra khảo một thời gian rồi cho anh được đi đầu thai.

Đầu thai lại, anh được sanh ra làm con gái của một nhà nghèo. Tuy nhà nghèo nhưng cô gái lại có nhan sắc nên trong thôn đó có một ông tú tài giàu có dù đã có vợ con rồi lại còn mong muốn thê thiếp nên mang tiền đến mua cô về làm vợ lẽ. Với danh phận là vợ lẽ, cô gái bị đối xử như một nàng hầu, bị vợ lớn ghen tuông và tìm cách hãm hại.

Nhân một đêm nọ, lúc ông tú tài đang ngủ thì bị một đạo tặc xông vào cướp của. Ông Tú tài chống lại nên bị giết chết. Bà vợ lớn mới nhân cơ hội này lên tố cáo với quan trên là cô vợ bé đã tư tình với người khác nên mới âm mưu dẫn nhân tình về giết chồng và cướp của. Cô vợ bé tức hậu thân của chàng họ Tăng bị quan truyền bắt bỏ tù, tra khảo và cuối cùng tuyên án tử hình đem ra pháp trường xử trảm.

Cô gái vì oan ức nên cố kêu oan. Cô cố gắng gào thét nhưng nói không thành tiếng, mà chỉ la ú ớ thật to. Đang lúc ú ớ bỗng nghe có tiếng: "Anh Tăng. Anh mơ thấy cái gì mà kêu la dữ vậy?" Qua tiếng kêu chàng Tăng giựt mình tỉnh dậy, nhìn qua

bên phải của mình thì thấy ông sư vẫn còn đang tỉnh tọa ngồi thiền.

Ông sư nhìn chàng Tăng còn đang ngơ ngác nên xả thiền và hỏi: "Sao! Đã thấm thía với cái giấc mộng Tể Tướng chưa?" Nghe nhà sư hỏi như vậy, chàng Tăng chỉ biết thở dài.

Câu chuyện chàng Tăng cho thấy chỉ vì một niệm nhỏ trong tâm mà biến thành một giấc mộng vân du đến cả hai đời. Ấy thế, nhưng nếu nói đời như giấc mộng thì liệu người sống trên đời sẽ đồng ý hay không?

Chắc có nhiều người sẽ không đồng ý. Dù vậy, nếu suy nghĩ kỹ thì những gì trong mộng và những gì mà con người sống ngoài đời nào có khác chi đâu.

Có ai khi đang nằm mộng mà cho rằng những gì trong mộng là giả, là không thật bao giờ. Nếu biết là giả, là không thật thì chàng Tăng nào có la ú ớ làm chi.

Những gì trong mộng chỉ có thể biết được không thật là khi nào người nằm mộng đã tỉnh mộng, tức đã thức dậy rồi.

Cuộc đời con người cũng vậy.

Cuộc đời con người cũng y như một giấc mộng mà thôi. Cuộc đời là một giấc mộng lớn, mà mộng trong giấc ngủ là một giấc mộng con.

Nếu trong giấc ngủ những gì được thấy, được làm, được nói hoàn toàn biến dạng, không làm sao tìm lại được thì trong cuộc đời nào có khác chi. Một ngày qua là một ngày qua, thế rồi ngày cứ tiếp theo ngày trôi qua mãi mãi và cuộc đời của mỗi một con người chỉ là một chuỗi ngày dài. Những gì đã nói, đã làm, đã nghĩ của ngày hôm qua thì ngày hôm nay nó cũng như là một giấc mộng mà thôi. Nó trôi qua và biến dạng. Có vị Tổng Thống nào mà 20 năm sau khi nghỉ việc lại còn quyền uy hay sinh hoạt được như những ngày mình còn tại chức Tổng Thống hay không? Chắc chắn là không. Vậy thì khoảng đời làm

Tổng Thống nào có khác chi là một cơn mộng. Nói nó như cơn mộng trong ý nghĩa nó đã biến dạng, không thật, vì nếu nó thật thì nó vẫn còn ở với ta chớ nào có biến dạng mất hẳn đâu rồi.

Tóm lại, con người sống trong cuộc đời này cũng chẳng khác gì sống trong một cơn mộng. Nếu chỉ với một tâm niệm cỏn con làm Tể Tướng mà chàng Tăng đã sống đến cả hai cuộc đời trong mộng thì con người sống trên cuộc đời này hãy cứ tự xét lại mình xem coi mình đã có bao nhiêu tâm niệm, bao nhiêu ước muốn, bao nhiêu hờn giận ghét ganh v. v., thế rồi mình sống với bao nhiêu tâm niệm đó, bao nhiêu ước muốn đó, với bao nhiêu hờn giận ghét ganh đó, vậy thử hỏi mình đã tạo ra bao nhiêu là ác nghiệp oan khiên. Lý do đã tạo ra ác nghiệp oan khiên là vì mình đã mê trong cuộc đời này giống như chàng Tăng đã mê trong giấc mộng cũng chỉ vì một tâm niệm Tể Tướng mà thôi.

Như vậy, cái tâm niệm hay cái vọng tưởng, vọng tâm, nó có phải là mình không. Nếu nó là mình thì làm sao mình lại thấy nó được, như con mắt làm sao thấy được con mắt bao giờ. Vậy nó là khách chớ nó nào phải là mình.

Còn một lý do thứ hai nữa cho thấy tâm niệm tạo thành vọng tâm quả thật không phải là mình.

Tại sao có thể nói nó không phải là mình?

Nếu nó là mình thì nó vẫn luôn luôn có, luôn luôn hiện diện hay ở với mình. Đằng này, nó khi có khi không, khi ẩn khi hiện, khi đến khi đi, khi sinh khi diệt, tức nó là cái gì ngoại lai đến từ bên ngoài, chớ nào phải là mình đâu. Hãy lấy một thí dụ như tâm niệm ghét một người nào vì người đó đã chưởi mình. Nhưng một hai ngày sau khi chưởi mình rồi họ lại biết lỗi ăn năn. Họ hết sức hối hận đến khóc lóc xin lỗi và hầu như muốn lạy luc mình để xin mình tha lỗi cho họ. Như vậy tâm niệm ghét của mình mấy ngày trước kia có còn y như vậy không. Chắc chắn là không. Mình có thể tha thứ cho họ, cũng có nghĩa là mình không còn ghét họ như lúc họ chưởi mình nữa. Vậy

thì cái tâm niệm ghét kia nó có rồi không, nó đến rồi đi, nó còn rồi mất, tức nó là thứ vọng tâm không có thật, là thứ tâm niệm sanh diệt, nó là cái gì từ bên ngoài vào chớ nó nào phải là mình. Thế thì chấp nó làm mình đó là cái chấp sai lầm. Nói khác hơn, không thể chấp mỗi mỗi tâm niệm, mỗi mỗi vọng tâm sinh diệt là mình được. Chúng là những gì giả tạo. Chúng không phải là mình.

Để kết luận về phần thân và vọng tâm, người tu phải thấy được rằng thân và vọng tâm hoàn toàn không thật mà chúng chỉ huyễn hóa tức là cái gì có nhưng chỉ có một thời gian nào đó rồi biến dạng mà thôi. Đây là sự thật không thể chối cãi được. Như vậy, nếu thấy thân là ta, là ngã, thấy vọng tâm là ta, là ngã thì đó là cái thấy không đúng Chân Lý. Người tu phải thấy cái tánh huyển hóa của nó, tức thấy cái lý vô ngã của thân và vọng tâm. Có thấy như vậy là tu đã có kết quả. Kết quả được nói ở đây là đã tỉnh thức hay giác ngộ, tức không còn mê lầm hay vô minh nữa, cũng có nghĩa không còn chấp thân và vọng tâm là ngã, là ta. Rồi một khi không còn chấp thân và tâm là ngã, là ta thì lúc đó ta sẽ đem hiến dâng nó cho Đức Chí Tôn rất dễ dàng. Hiến dâng nó để có được một cái gì cao cả hơn nó, thanh tịnh hơn nó, vĩnh viễn trường tồn hơn nó tức không sinh diệt hư hoại như nó, đó là giải thoát khỏi sinh diệt, khỏi luân hồi đau khổ thì đó là mục đích của mỗi một cuộc đời ai mà lại chẳng mong. Có ai ham luân hồi sanh tử khổ đau bao giờ. Có ai mà lại không mong sau kiếp sống này mình được siêu thăng hay giải thoát chớ đừng đọa lạc vào địa ngục hay phải làm ngạ quỉ, súc sanh hoặc còn phải làm kiếp con người đầy truân chuyên, khổ đau và phiền não.

Muốn được giải thoát tránh khỏi luân hồi thì phải trước nhất làm theo lời Thánh dạy, Phật dạy, mà đó cũng là lời dạy của Đức Hộ Pháp.

Ngài dạy rằng muốn giải thoát thì trước hết phải biết hiểu rõ sắc thân, ý nói phải không còn bám víu, chấp trước cái thân và cái vọng tâm của ta nữa. Đừng chấp nó là ngã, là ta vì nó nào

phải là ngã là ta. Chấp thân và vọng tâm là ngã là ta, đó là cái chấp sai lầm. Phải thấy được cái sai lầm này là thấy được cái lý vô ngã của thân tâm, đó là cái thấy Chân Lý mà một vị Hoàng Đế danh tiếng đời nhà Thanh bên Trung Hoa là vua Thuận Trị đã nói một câu như sau: "*Trước khi được sinh ra, ai là ta? Rồi sau khi chết ta là ai? Thế mà trong khoảng giữa đó (tức trong khoảng đời ngắn ngủi của cuộc sống), cứ hở ra là ta, là tao, là tớ, là tôi, là mỗ v.v.*" Cái ta, cái ngã có thật đâu. Đừng lầm chấp như vậy. Phải thấy nó là huyễn hóa thì mới có thể dễ dàng hiến dâng nó để giải thoát theo như lời Đức Hộ Pháp đã dạy. Và có dám hiến dâng nó, chịu hiến dâng nó thì con người mới có được cái gì cao cả hơn, trường tồn hơn, đó là Thánh tâm, Phật tánh.

Đến đây một câu hỏi mới khác được đặt ra, đó là làm sao có thể hiến dâng nó một cách dễ dàng khi mà con người trong hiện đời đã quen sống với nó, mê đắm nó, lưu luyến nó, khó có thể rời xa nó được, khó có thể hiến dâng nó được? Nói khác hơn là con người đã biết rõ lý do tại sao phải hiến dâng nó rồi đó, nhưng bây giờ vấn đề là làm sao để có thể hiến dâng nó một cách dễ dàng, không còn bịn rịn luyến lưu nữa?

III- LÀM SAO ĐỂ CÓ THỂ DÂNG HIẾN SẮC THÂN

Phần trước đã nêu ra lý do tại sao phải dâng hiến sắc thân. Sở dĩ người tu phải dâng hiến sắc thân là để tránh vô minh mê lầm, một loại tình thức mà người đời ai ai cũng có.

Thật vậy, con người chỉ vì không thấy được sự thật về thân nên cứ mê lầm chồng chất. Chuỗi tâm niệm mê lầm này chẳng khác nào như làn sóng sau ùa lên làn sóng trước, như một con nai đang khát nước chạy theo bóng dợn chập chờn của ánh nắng giữa đồng vào lúc ban trưa mà cứ tưởng rằng trước mặt mình có một dòng sông đang gợn sóng, nào ngờ đâu đó chỉ là ảo ảnh. Do cứ chạy như vậy, chạy điên cuồng như con nai tìm ảo ảnh mà mục đích chẳng qua là vì cái uống, cái ăn, và những thứ nhu cầu khác nữa của xác thân, nghĩa là lo cho thân, mê lầm cứ chấp thân thì làm sao giải thoát được. Như vậy, nếu

muốn giải thoát thì trước tiên phải biết là mình cần xa lánh vô minh, phải thấy sự thật và phải dám hiến thân.

Đến đây một lần nữa xin lặp lại câu hỏi là làm sao để con người dám hiến thân mình. Làm thế nào để sau khi đã thấy rõ mê lầm chấp thân là vô minh thì con người có đủ can đảm và lý trí dâng hiến xác thân mình.

Để người tu có thể chấp nhận hiến dâng thân mình một cách dễ dàng, có nhiều khía cạnh về thân cần phải được thấy rõ, đó là thân này bất tịnh, vay mượn, duyên hợp, vô thường tức là những thứ có rồi không, dù mình chẳng muốn nó là không, nhưng chắc chắn một ngày nào đó nó cũng sẽ trở về không, vậy thì mê đắm nó để làm gì.

Thứ đến, trong thân bất tịnh, vay mượn, vô thường này lại còn có một thân khác, đó là Thánh thân, Phật thân. Tại sao mình lại chẳng dùng cái thân xác thịt để làm cho Thánh thân, Phật thân hiển lộ mà mục đích cuối cùng là tự giải thoát cho mình.
Xin được bàn đến từng điểm một.

1- THÂN BẤT TỊNH, VAY MƯỢN DUYÊN HỢP, VÔ THƯỜNG

A- Thân bất tịnh

Thân bất tịnh, vay mượn, duyên hợp và vô thường đã được nhiều tôn giáo nói đến, rõ nhất là qua giáo lý đạo Cao Đài và đạo Phật.

a- Đạo Phật

Với đạo Phật thì Đức Phật trước khi đắc đạo đã ngồi thiền định dưới cội bồ đề bị ma vương đến phá. Ngài bị các ma nữ ăn mặc hở hang đến múa hát trước mặt Ngài với mục đích là dùng xác thân trần tục quyến rũ Ngài trở về con đường dục lạc. Đức Phật thay vì bị dụ dỗ ham mê thì tâm Ngài lại luôn luôn tỉnh thức. Ngài nói với bọn chúng rằng: *"Các cái đải da hôi thối kia, hãy đi đi, ta không dùng."*

Ngoài đức Phật ra, còn có một câu chuyện liên quan đến một đại đệ tử của Ngài. Đó là Ngài Phú Lâu Na.

Ngài Phú Lâu Na trong một tiền kiếp xa xưa có lần đã cứu giúp một đàn kiến thật đông sắp chết đuối vì nước lũ. Do việc cứu mạng này mà Ngài đã gieo duyên được với đàn kiến đó.

Đàn kiến sau nhiều kiếp tu luyện được làm người và sống quây quần chung đụng nhau tại một địa phương nọ. Dân địa phương này có tiếng rất hung dữ và không ai đến đó truyền đạo được cả.

Một hôm Ngài Phú Lâu Na vào xin đức Phật cho Ngài đến địa phương đó để hóa độ. Đức Phật lo cho Ngài và hỏi Ngài rằng: "Dân ở đó hung dữ lắm, thầy đến đó họ chưởi thầy, đánh thầy, giết thầy thì phải làm sao?" Ngài Phú Lâu Na bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn, nếu họ chưởi con là họ vẫn còn tốt vì họ chưa đánh con; nếu họ đánh con là họ cũng vẫn còn tốt, vì họ chưa nở giết con; nhưng nếu họ giết con chết thì đó là họ giúp cho con lìa bỏ được cái xác thân hôi thối này"

Lời nói của Ông Phú Lâu Na đã cho thấy được gì?

Thứ nhất, cũng như đức Phật nói thẳng ra rằng xác thân này chỉ là "một cái đải da hôi thối," Ngài Phú Lâu Na cũng bảo cái nhục thân chỉ là "cái thân hôi thối tù túng" thôi.

Thứ hai, vì biết rằng cái xác thân mình bất tịnh nên Ngài sẵn sàng đem nó ra để phụng sự vạn linh, dù rằng phải chết Ngài cũng sẵn sàng hiến dâng. Thế nhưng Ngài không chết. Ngài đến địa phương đó truyền đạo thay vì bị đánh chưởi . . v. v. thì Ngài lại được toàn dân xứ ấy đón tiếp ân cần, cúng dường chu đáo và quy y theo Phật. Đó chẳng qua là đã có gieo duyên nhau từ nhiều kiếp trước, khi Ngài đã rủ lòng từ bi cứu đàn kiến sắp chết đuối kia.

Tóm lại, với giáo điển nhà Phật và lời dạy của đức Phật thì các hình tướng hiện lộ hiển nhiên của mỗi con người, đó không gì

khác hơn là một xác thân bất tịnh, vô thường, sanh diệt mà kinh cơ của đạo Cao Đài cũng có khai triển và chỉ rõ hơn.

b. Đạo Cao Đài

Giáo lý đạo Cao Đài khai triển với mục đích muốn chỉ rõ hơn về cái xác thân bất tịnh của mỗi một con người. Kinh kệ đạo Cao Đài nói trắng ra rằng riêng cái "hình vóc tóc da" này nó chỉ là một "*khối vật chất vô hồn viết tử*" và nó là *"đất biến hình tự thuở qui căn*" nghĩa là cái thân tứ đại này nó chỉ là "*những giọt máu mủ lưu truyền tại thế",* vì vậy mà khi cha mẹ qui liễu, con cái tụng kinh để cầu xin có đoạn như sau:

"Xin có tưởng ruột rà máu mủ,
Cõi hư linh bao phủ ân hồng;
Cảnh thiên nơi bước Hóa Công,
Nắm phan tiếp dẫn vào vòng Như Lai.

Như vậy, kinh kệ hay giáo lý của đạo Cao Đài và đạo Phật về xác thân hiển lộ của mỗi nhơn sanh thì không có gì khác nhau cả. Khía cạnh bất tịnh được nhắc đến trước tiên để giúp cho nhơn sanh hay chúng sinh thấy rõ hình tướng thật sự của xác thân mình.

Mà quả thật vậy. Có gì mà cái xác thân này tiết ra lại trong sạch được đâu. Có cái gì thơm tho đâu. Tất cả đều nhơ bẩn, có khi mình không muốn hay không dám nhận nó là của mình. Một khi nó đã ra khỏi mình rồi thì mình muốn nó biến mất đi hay muốn lánh xa nó. Ấy vậy mà khi nó còn ở trong con người mình thì mình lại quyến luyến nó, tâng tiu nó, một là của tôi, hai là của tao, ba là của mổ v.v. mình quí nó mà mình có biết đâu sự quí mến nó chỉ là một sự hám dục, chấp ngã sai lầm.

Để tránh được sự vô minh hám dục chấp ngã sai lầm này, điều trước tiên là con người phải thấy được sự thật. Một khi đã thấy và nhận sự thật rồi thì đó chính là lúc con người đã tỉnh thức. Tỉnh thức sau khi thấy cái thân nhục thể này bất tịnh, vay mượn,

duyên hợp và vô thường bại hoại thì con người sẽ không còn ham thích đam mê nó nữa mà trái lại thấy chán nó và sẵn sàng đem cống hiến nó và đó là vì mục đích tối thượng để phụng sự vạn linh thì còn gì tốt đẹp và cao cả cho bằng.

B- Thân vay mượn

Thân vay mượn được trình bày trong giáo lý Đạo Cao Đài cũng như qua giáo lý Tam Giáo.

Phần giáo lý về Thân vay mượn của Đạo Cao Đài và Đạo Phật không có gì khác nhau nhiều. Cả hai tôn giáo đều nói đến Tam Thể Thân mà trong đó xác thân là vay mượn, là "hình vóc tóc da thọ chi phụ mẫu", nghĩa là mượn từ Cha Mẹ như Đạo Khổng quan niệm. Chỉ có Đạo Lão, với Ngài Trang Tử đã đi xa hơn Lão Tử và trình bày Thân vay mượn với những nét riêng biệt.

Xin trước tiên được trình bày phần giáo lý của Đạo Cao Đài về Thân vay mượn qua Cơ bút, Thánh Ngôn và Kinh Kệ. Phần kế tiếp sẽ đề cập đến quan niệm Lão Trang.

1- GIÁO LÝ ĐẠO CAO ĐÀI VỀ THÂN VAY MƯỢN

a- Cơ Bút

Qua nhiều năm liên tiếp giáng Cơ dạy Đạo cho chư Chức sắc Bộ Pháp Chánh Hiệp Thiên Đài, từ 1950 đến 1952, Đức Cao Thượng Phẩm đã giảng giải rất rõ về Tam Thể Thân và Bát Hồn Vận Chuyển.[13]

Theo Đức Cao Thượng Phẩm thì nhơn sanh mỗi người thọ ba thân, gồm có:

- **Đệ tam thân**: Là Chơn Linh, tức linh hồn mà Đức Chí Tôn ban cho để điều khiển Đệ nhị và Đệ nhất xác thân.

- **Đệ nhị thân**: Là thân do Đức Phật Mẫu ban cho mà người

13- Đức Cao Thượng Phẩm dạy về Bí Pháp : Tam Thể Thân- Bát Hồn- Thiên Đạo và Thế Đạo- Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ TTTN – 1976, Trang 2- 13.

ta thường gọi là cái Vía. Đó là Chơn Thần mà chủ của nó là Đức Phật Mẫu.

Chơn Thần là một thể vô hình, bất tiêu, bất diệt, luôn luôn tiến hóa hay ngưng trệ do mỗi lần đầu thai tái kiếp được dày công hay đắc tội.

Nói khác hơn, Đệ nhị thân hay Chơn Thần là một hình bóng đi lập công bồi đức. Như vậy, nếu nó trọn nghe lời của Đệ tam thân tức Chơn Linh thì sẽ được trọn lành để trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống mà người ta thường gọi là đắc quả. Bằng trái lại, nếu nương theo thú chất hình vật là Đệ nhứt xác thân, để cho lục dục thất tình của xác thân dụ dỗ, dẫn dắt, rồi sai khiến theo bản chất thú tính, hình vật thì nó phải luân hồi chuyển kiếp mãi mãi, mà người ta thường nói là bị đọa đó.

- **Đệ nhất xác thân**: Đó là xác thân do Cha Mẹ sinh ra, do máu huyết của Cha Mẹ tạo thành, nghĩa là nảy sanh do nơi vật chất, vì thế nó thuộc về thể chất, tức vật chất hình mà hình thể hữu vi của thể xác là một cái máy tinh vi được làm ra bằng các nguyên liệu do nơi vật chất.

Vì do vật chất chiết thành và hữu hình nên nó có khuynh hướng chạy theo ảnh hưởng của ngoại vật, nguồn gốc đã tạo thành ra nó, hơn là chịu ảnh hưởng của tinh thần tức Chơn Linh và Chơn Thần, hai thân khác biệt nhưng phải hòa hợp với nó để có thể tạo ra con người thế gian. Do đó, nếu nó không chịu sự kềm thúc của Linh hồn hay Chơn Linh tức Đệ tam thân qua trung gian của Đệ nhị thân là Chơn Thần thì nó chẳng khác nào như một con vật mà không có người cầm cương vậy.

Nói rõ hơn, Đệ nhất xác thân là cái thân do vật chất tạo thành. Nó là cái thân từ Âm dương, Ngũ hành mà sanh, mà có, mà ra và các vị đã cho ta đó là Cha Mẹ, là những Đấng sanh thành. Cha Mẹ cho ta xác thân, có nghĩa là cái thân này ta vay mượn từ Cha Mẹ chớ chẳng phải do ta tự tạo ra được. Nó là của do người khác cho, là của ta vay mượn; ấy vậy mà khi có nó rồi ta lại chấp nó là ta, chấp nó là ngã, lưu luyến nó, say mê nó và

bảo vệ nó, tưởng chừng như nó sẽ ở với ta muôn đời vĩnh viễn mà sự thật thì trái hẳn hoàn toàn.

Từ việc thọ nhận vay mượn trước tiên nơi Cha Mẹ, con người khi mang mảnh hình hài này nhập vào thế cuộc rồi thì việc vay mượn lại càng được tiếp tục triền miên không khi nào dừng dứt được.

Nếu Ông Bà, Cha Mẹ đã nhờ vật chất Âm dương nuôi sống để tạo ra những mảnh hình hài được gọi là con cháu, tử tôn, thì con người khi nhận được mảnh hình hài đó lại cũng phải nhờ vật chất Âm dương mà làm cho nó lớn lên và tồn tại. Sự vay mượn này là một bắt buộc, không có không được. Nếu không có hay không còn vay mượn thì tấm thân này sẽ bị hoại diệt ngay. Đó là sự thật, một sự thật hiện tiền và hiển nhiên mà con người ít ai để ý đến. Người ta cứ lo tranh đua, hơn thua, phải quấy, cứ lo giàu sang phú quí vinh hoa cũng chỉ vì cái xác thân này mà không nhớ rằng nó chỉ là vật tạm vay mượn mà thôi.

Thật vậy, hằng ngày, cứ một hay hai tiếng đồng hồ con người ai cũng phải mượn một tách nước, rồi năm, sáu, bảy, hay tám tiếng ai cũng phải mượn một hai chén cơm. Việc làm cứ tuần tự mượn vào rồi lại trả ra đến đỗi trở thành quá quen thuộc làm cho con người quên rằng để giữ được tấm thân này, mình lúc nào cũng phải vay mượn.

Có một việc vay mượn hết sức nhỏ nhặt nhưng lại vô cùng trọng hệ. Nó xảy ra từng phút từng giây mà nếu thiếu nó con người không làm sao sống được.

Đó là con người phải mượn không khí của bầu trời để thở. Sự vay mượn này hầu như tất cả mọi người không ai để ý đến nhưng thử hỏi nếu không có nó, không liên tục vay mượn nó con người có còn sống được không? Có câu "Nhất tức bất hồi, thiên thu vĩnh biệt", nghĩa là một hơi thở ra mà không hít vào thì con người sẽ ngàn thu vĩnh biệt thế gian này. Đây là một sự vay mượn nhỏ nhặt nhất nhưng rõ nét nhất, quan trọng và tiêu biểu nhất.

Tóm lại, với mảnh hình hài thoạt tiên vay mượn từ Cha Mẹ, con người phải tiếp tục vay mượn và vay mượn triền miên, thường xuyên để cho nó thường còn. Hễ thiếu sự vay mượn thì việc biến hoại chắc chắn sẽ xảy ra. Đây là một sự thật và sự thật này con người cần thấy, cần ghi nhận và luôn nhớ để có được cái nhìn đúng đắn, cái nhìn với chánh kiến và chánh niệm giúp cho con người an tâm vui sống trên bước đường tinh tấn tu hành. Nếu con người không thấy điều này thì đời kiếp phàm phu sẽ vẫn cứ mãi phàm phu, sẽ trôi lăn mãi trong Luân hồi mà có khi còn đoạ lạc nữa là khác. Đó chẳng qua là vì con người không thấy được sự thật nên cứ tranh nhau từng chỗ đứng nơi ngồi, từng lời ăn tiếng nói mà con người vì mê lầm cứ cho các thứ ấy là thật mà nó thật đâu. Tất cả đều vay mượn cả.

Ngoài ra, còn hơn thế nữa, con người chẳng những vay mượn sắc thân và những gì nuôi nấng sắc thân dễ thấy này thôi, mà con người còn vay mượn nhiều thứ khó nhận, khó thấy hơn nhiều. Vì khó nhận, khó thấy nên con người lầm tưởng nó không phải của vay mượn mà nó là của chính mình làm ra, thí dụ như nhiều người thường hay cãi nhau vì "ý kiến của tôi", vì "danh dự của tôi", vì "kiến thức của tôi" v.v. . Nhưng các thứ này có phải là của tôi không?

Xin cứ nhìn lại một đứa trẻ sơ sinh. Nó cũng có sắc thân như sắc thân bao nhiêu người khác nhưng về ngôn ngữ hay ý kiến, tư tưởng thì nó chẳng có gì.

Thế rồi từ từ nó lớn lên. Trong quá trình lớn lên và trưởng thành, nó học tập được ngôn ngữ, văn tự từ những người chung quanh, qua nhà trường hay môi trường sinh sống. Thí dụ như A là một người có học lực Tiến sĩ. Học lực đó lúc mới sinh ra A nào có đâu. Nhưng khi lớn lên càng ngày A càng học hỏi, thâu thập, nghĩa là vay mượn từ những người chung quanh để có một sự hiểu biết được sắp đặt ngang với học vị Tiến sĩ. Thế là A được người ta gọi là Tiến sĩ A.

Chữ Tiến sĩ nói đây, tự A nào có. Học lực Tiến sĩ hiện giờ thì

trước kia A nào có. A đã vay mượn học lực này, học vị này từ môi trường giáo dục, để bây giờ A được mọi người gọi là Tiến sĩ A. Nói rộng hơn, con người học hỏi, thâu thập ý kiến, tư tưởng từ nhà trường, từ môi trường sinh sống hoạt động, từ bao nhiêu người khác để làm ý kiến, tư tưởng của mình, thế rồi con người lại lầm tưởng đó là của riêng mình. Nó không phải là của riêng mình đâu. Nếu chấp nó là của riêng mình, thì đó là cái chấp hết sức sai lầm. Nó chỉ là của vay mượn không hơn không kém. Nói khác hơn, kể cả kiến thức, tư tưởng của con người thì con người cũng hoàn toàn vay mượn.

Đã là của vay mượn, thế mà lại vì mê lầm cứ cho đó là của mình nên con người mới tranh chấp rồi tự tạo biết bao phiền não cho mình và gây ra không ít khổ đau cho bao nhiêu người khác.

Có người trước tiên chỉ vì chấp chặt ý kiến của mình mà sinh ra cãi cọ, đấu tranh quyết liệt. Có người cho rằng danh dự mình bị chạm rồi phản ứng, gây gỗ, có khi dùng cả bạo lực để bảo vệ nó mà không ý thức được rằng ý kiến hay danh dự kia tự đâu mà có? Nó là của mà ta vay mượn, của mà nhiều người khác cho ta hay gán vào ta chớ nó nào phải của riêng ta. Có một đứa bé nào vừa mới sinh ra mà ý kiến đầy đầu đâu. Có một đứa trẻ nào sinh ra mà danh dự đầy mình đâu. Những cái đó đến từ xã hội chung quanh, qua thời gian con người lớn lên, nói rõ hơn, tất cả là sản phẩm của thời gian và không gian, của thời thế mà thôi. Tất cả là của những người khác cho ta hay gán vào ta, nghĩa là của mà ta vay mượn. Ta cần phải thấy như vậy; mà nếu thấy được như vậy là không có mê lầm.

Cái mà con người mê lầm trước tiên là sắc thân. Và cái thứ hai mà con người mê lầm nhiều hơn nữa lại là ý kiến, kiến thức mà con người cho là của riêng mình. Có gì là ý kiến, là kiến thức của riêng mình đâu. Tất cả đều giả tạm, có rồi không, đến rồi đi. Như khi một người có ý kiến nào đó, ý kiến này được gọi là tiên kiến, tức cái thấy hay cái biết trước tiên xảy đến.

Thế rồi người ấy lại chấp cái ý kiến đó là của riêng mình, là sản phẩm của cá nhân, của tư tưởng mình tạo ra. Thế là từ tiên kiến hầu như vô thưởng vô phạt nó lại trở thành tư kiến, nghĩa là ý kiến của một cá nhân, đã được mình chấp nó. Rồi càng chấp chặt nó hơn, không buông nó ra, làm cho nó thành một phần không thể tách rời hay không thể thiếu của mình, vậy là nó trở thành định kiến hay thành kiến. Mà định kiến hay thành kiến là gì. Nó cũng là một thứ ý kiến thôi, nhưng nó được cá nhân sở hữu nó chấp chặt, nhận làm của riêng mình, rồi thêm thắt, tô điểm để làm cho nó có vẻ riêng biệt của con người mình, một con người thế gian luôn luôn cận kề với thất tình lục dục mà đặc tính thường hằng là hỉ, nộ, ai, lạc, ái, ố, dục, vậy thử hỏi làm sao mà ý kiến tự buổi ban đầu không trở thành định kiến, thành kiến, tà kiến hay ác kiến được.

Nói cách khác, tiên kiến dễ trở thành tư kiến, rồi định kiến, rồi thành kiến, để biến chất thành ra tà kiến hay ác kiến nếu con người không thấy rõ được rằng mọi ý kiến, mọi kiến thức . . . v. . .v. . . tất cả chỉ là sản phẩm mà trong cuộc đời trần thế con người đã phải vay mượn thôi, chỉ là tạm thời thôi, nghĩa là nó không phải là của riêng ta, không phải là ta, và sớm hay muộn gì đó thì ta với nó cũng phải xa rời nhau khi ta rời bỏ xác thân này.

Như vậy, chấp chặt lấy xác thân là một sai lầm, và chấp chặt lấy ý kiến riêng mình, của mình lại là một sai lầm tệ hại hơn nữa.

Không có sắc thân nào hay ý kiến nào là của riêng mình cả. Tất cả chỉ là của vay mượn, tạm thời vì con người vừa lúc mới sanh ra đã có ý kiến gì đâu. Những ý kiến mà con người cho là của mình đó chỉ là những gì mình đã vay mượn từ Cha Mẹ, anh chị em, họ hàng, từ bà con chòm xóm, xã hội chung quanh như ở học đường hay các môi trường nghiên cứu chẳng hạn. Họ nói mình nghe, họ làm mình thấy rồi bắt chước theo họ, cũng đôi khi có thêm thắt, sửa đổi nào đó mà người ta thường gọi là phát minh, nhưng nó có khác chi là những khúc quanh nằm trong

qui luật vận hành trên con đường tiến hóa về mặt đời cũng như Đạo. Nói rõ hơn, mọi sự hiểu biết, mọi ý kiến, kiến thức, . v.v. mà con người có, chúng chỉ là tạm thời, là của vay mượn thôi, xác thân này cũng vậy.

Nếu người tu thấy được xác thân mình là tạm thời, ý kiến mình cũng chỉ là của vay mượn thì làm sao có việc cố bám víu vào nó, chấp chặt lấy nó, được gọi là chấp thân hay chấp ngã.

Không chấp thân, chấp ngã, người tu sẽ tránh được tất cả phiền não khổ đau do ngoại cảnh bên ngoài mang đến. Thí dụ một người bị người khác chưởi. Nếu nghĩ rằng dù bị chưởi, mình cố nhịn, nhịn lần thứ nhất qua được, lần thứ hai qua được, lần thứ ba qua được, nhưng liệu có qua được mãi không. Chỉ sợ đến khi hết nhịn nổi, tức không còn qua được nữa thì mọi hậu quả không hay lại phải xảy ra. Đây là nói về cái nhịn, cái thấy của người trên đời qua tiếng chưởi tiếng mắng của người khác.

Nhưng với cái thấy của một người có tu tập thì một đằng tiếng la tiếng chưởi kia có thật không? Chúng không thật, vậy thì chấp làm gì. Đằng khác, sắc thân này của mình hay ý kiến mà mình cho là của riêng mình, chúng có thật không? Chúng chỉ là sản phẩm tạm thời, có rồi mất, đến rồi đi, là của vay mượn, vậy cố bám víu bảo vệ rồi gấu ó, ấu đả để làm gì. Có biết được như vậy thì người tu dù có bị ai chưởi, ai mắng, dù không muốn nhịn cũng tự nhiên nhịn được mà không cần phải rán nhịn.

Thế rồi, do biết được như vậy, thấy được rõ sự thật như vậy nên người tu sẽ không chấp chặt lấy sắc thân mình, chấp chặt lấy ý kiến mình, do đó dù có ai chê cũng không giận, mà ai khen cũng không lấy đó làm vui. Bình tâm trước mọi khen chê, thương ghét, phải quấy, tốt xấu, hay dỡ v.v. sống với tâm tu hành, tâm thanh tịnh đó là tâm lành của những bậc Hiền nhân mà có ai trên đời này không mong đạt đến dù với một kẻ hung dữ nhất, bạo ngược nhất, nhưng tự thâm tâm họ cũng mong muốn ngày cuối cùng họ được như vậy.

b- Thánh ngôn

Thân vay mượn không những được giải bày qua Cơ bút mà còn được nói rõ trong Thánh Ngôn và Kinh Kệ của Đạo Cao Đài.

Thật vậy, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy bảo chấp sắc thân này là ngã, là ta, đó là cái thấy của những ai còn u tối, mê mờ, mơ màng. Đó là cái thấy của những ai chưa ra khỏi vòng tục lụy, bị bủa vây bởi lục dục thất tình, còn lưu luyến thế gian, ham mê lợi danh tài lộc, tựa vào sắc thân như một ngôi nhà dùng định cư ngỡ rằng vĩnh viễn, hơn là thấy nó như là một căn phòng trọ qua đêm trong lữ quán tạm bên đường.

Vì thấy nó như ngôi nhà kiên cố để sống mãi với nó nên con người cố lo tô bồi, tu bổ, sắm sửa, trang hoàng nó. Đây là cái hiểu biết hoàn toàn sai về sắc thân mà hễ ai có cái thấy như thế này thì hãy cố lo hồi quang phản chiếu, lo tu hành cải hạnh như thế mới mong đến được với Thầy với Đạo.

Thầy dạy:

"Mơ màng chưa khỏi lụy phồn hoa,

Chưa biết nên thân tính sắm nhà.

Cải hạnh đố con về tập thử,

Tháng sau sẽ đến trước trình Ta".

Trình Ta có nghĩa là đến được với Thầy, mà muốn đến được với Thầy, với Đạo thì người tín đồ của Thầy phải có tâm tỉnh giác thay vì mê muội, vô minh đối với sắc thân.

Nói rõ hơn, đừng coi sắc thân là trường cửu, vĩnh hằng mà phải thấy rõ nó là huyễn hóa, nghĩa là tạm có rồi sẽ hoại diệt với thời gian, chẳng khác nào một căn phòng để tạm trú chớ không thể là một ngôi nhà kiên cố, bất tiêu bất diệt được. Thấy được như vậy đó là cái thấy với Chánh kiến, với tâm tỉnh giác, tức không còn mơ màng, mê muội vô minh.

c- Kinh Kệ

Để không còn mơ màng mê muội vô minh mà trái lại thường

xuyên tỉnh giác, Kinh kệ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có dạy rất nhiều việc Tu Thân. Đây là một đặc trưng của Đạo Cao Đài cho thấy chỉ với việc Tu Thân thôi cũng có thể đạt được Đạo, trong khi giáo lý của một vài Tôn giáo khác dạy nếu muốn giải thoát thì cần phải Tu Tâm.

Nói như vậy không có nghĩa là Đạo Cao Đài chẳng đặt trọng tâm vào việc Tu Tâm.

Tu Tâm trong giáo lý của Đạo Cao Đài thật sự cũng có tầm quan trọng giống như Đạo Phật chẳng hạn. Dù vậy, chỉ riêng với việc Tu Thân, con người cũng có thể có được tâm tỉnh giác, thoát khỏi mê muội vô minh và siêu thoát được.

Thật vậy, để không còn mê muội, vô minh tức si mê, tham ái, sân hận, và để có được sự tỉnh giác đối với sắc thân, Kinh Tứ Thời của Đạo Cao Đài có dạy khi dâng Tam Bửu, người tín đồ phải luôn luôn nhớ rằng thân này không phải là ngã, không phải là ta. Như vậy, trước tiên ta phải thấy rõ sự thật đó, và tiếp theo phải biết dùng nó để mà giải thoát. Nói khác hơn là phải biết **"hiến dâng nó cho Đức Chí Tôn dùng phương nào thì dùng"** như lời Đức Hộ Pháp đã dạy.

Theo như lời dạy của Đức Hộ Pháp qua quyển Bí Pháp thì Đức Ngài bảo chúng ta phải hiến dâng ba món báu trong mình của chúng ta là Tam Bửu mà trong đó có xác thân. Nếu làm được như vậy là chúng ta đã thực hành được Bí pháp giải thoát.

Để giải rõ ý nghĩa của Bí pháp giải thoát nêu trên, Đức Hộ Pháp có nói thêm rằng: "Đức Chí Tôn biểu chúng ta không phải là chúng ta, mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp cũng không phải là của chúng ta, tức nhiên ta đã đạt được Cơ giải thoát". [14]

2- THÂN VAY MƯỢN THEO LÃO TRANG

Chánh kiến và Chánh niệm về thân đã được trình bày qua ý

14- Trích Bí Pháp - Đức Hộ Pháp thuyết Đạo ngày 8 - 6 Kỷ Sữu -1948.

niệm Thân vay mượn trong giáo lý của Đạo Cao Đài. Ý niệm này cũng được nói đến trong giáo lý Phật Giáo, Lão Giáo cũng như Khổng Giáo.

Đặc biệt với Lão Giáo, Thân vay mượn đã được Ngài Trang Tử nhắc đến trong Nam Hoa Kinh qua hai câu chuyện như sau:

Trong Nam Hoa Kinh, tại Chương 18, đoạn 3 và 4 thuộc phần ba Ngoại Thiên, khi bàn về sắc thân giả tạm có câu chuyện chú Chi Li và chú Hoạt Giới, mà Chi Li tượng trưng cho sự quên hình hài và Hoạt Giới tượng trưng sự quên trí tuệ. Chuyện kể rằng:

"Chú Chi Li và chú Hoạt Giới cùng ngắm mộ ông Hoàng Đế ở trên núi Minh Bá, trong miền hoang dã Côn Lôn. Một lát, họ bỗng thấy một cái bướu mọc ở khuỷu tay trái họ ra. Chi Li vừa sợ vừa khó chịu hỏi bạn:

- Anh thấy ghét cái bướu này không?

Hoạt Giới đáp:

- Không. Sao lại ghét nó? **Sống chỉ là gởi thôi. Ta sinh ra là ta gởi tạm ở đời này**. Đời sống chỉ là bụi rác. Sống với chết cũng như ngày và đêm, nối tiếp nhau. Vả lại, tôi và anh cũng đang quan sát một sự biến hóa tự nhiên, mà bây giờ sự biến hóa xảy đến cho tôi thì sao tôi lại ghét nó". Đấy là chuyện của đoạn 3.

Còn câu chuyện đoạn 4 như sau:

"Trang Tử qua nước Sở thấy một sọ người đã khô nhưng còn nguyên vẹn, cầm roi ngựa gỏ vào và hỏi:

- Ai đó vì tham sinh, trái thiên lý mà tới nỗi này? Hay là làm điều hại nước mà bị chết chém? Hay là có những hành vi bất lương, làm xấu hổ cha mẹ vợ con mà tới nỗi vậy? Hay là chết đói rét mà tới nỗi vậy? Hay là được sống hết tuổi trời rồi chết? Nói xong Trang Tử lấy cái sọ đó kê trên đầu mà ngủ. Nửa đêm sọ người trong mộng hiện lên và bảo:

- Nghe ông nói tựa như một biện sĩ. Ông chỉ nói đến hệ lụy của người sống, mà chết rồi thì hết. Ông muốn nghe tôi nói tới cái

vui sau khi chết không?

- Dạ, xin cho nghe.

Cái sọ bèn nói:

- Chết rồi thì không có Vua ở trên, bề tôi ở dưới nữa, không có công việc trong bốn mùa nữa, thung dung cùng thọ với trời đất, dù làm Vua cũng không vui bằng.

Trang Tử không tin bảo:

-Nếu tôi xin vị Thần coi việc sống chết cho hình thể ông sống lại với đủ da, thịt, xương, gân, để ông gặp lại cha mẹ vợ con, bạn bè hàng xóm thì ông có muốn không?

Cái sọ cau này nhăn nhó đáp:

- Làm sao tôi lại chịu bỏ cái vui như ông Vua mà chịu trở lại cái cảnh khổ của người được".

Trên đây là hai câu chuyện của Chương 18, Nam Hoa Kinh được gọi là Chương Chí Lạc.

Chí Lạc là niềm vui cùng tột. Mà niềm vui đó có được từ đâu?

- Thứ nhất: Nó có được từ việc con người **thấy được sự thật.** Sự thật, theo Trang Tử, là con người "*sống chỉ là gởi thôi. Ta sinh ra là gởi tạm ở đời này*" mà người thế gian thường hay nói sống gởi thác về. Như vậy, đời chỉ là cõi tạm và sắc thân này cũng là của tạm vay mượn, nào khác chi là quán trọ để khách tạm dừng chân.

Do quan niệm như thế, hay nói rõ hơn có cái thấy như vậy, cái thấy với Chánh kiến cho nên dù trải qua bao cảnh biến thiên, trò đời dâu biển, con người cũng chỉ coi cuộc đời như giả tạm mà theo Trang Tử là "đời sống chỉ như bụi rác, sống và chết cũng như ngày và đêm nối tiếp nhau" giống như nhà Phật đã nói: "Sanh như đắp chăn bông và tử như cởi áo hạ" vậy.

- Thứ hai: Niềm vui cùng tột có được là do con người **sống được với sự thật, sau khi đã thấy sự thật.**

Sự thật là con người ai cũng vậy, hễ có sanh là phải có tử. Sanh

tử là hai từ ngữ, hai vế không thể rời nhau. Sanh nào có khác chi nhân, mà tử nào có khác chi quả, cái này là nhân thì cái kia là quả, cũng như cái này là quả thì cái kia là nhân. Nó nối tiếp nhau giống như hết ngày qua đêm rồi hết đêm rồi qua ngày, cũng như Trang Tử đã nói vậy.

Đã biết như vậy thì khi lìa bỏ sắc thân này tại sao người ta lại phải lo sợ. Có gì để phải lo sợ. Trái lại, việc lìa bỏ sắc thân này có phải chăng là một niềm vui vô hạn mà Trang Tử trong câu chuyện "cái sọ người" đã giải thích và Chương này được Trang Tử đặt tên là Chí Lạc tức niềm vui vô tận.

Trang Tử qua câu chuyện "cái sọ người" đã giải thích sự chí lạc như sau: khi con người lìa bỏ xác thân mình thì ôi thôi còn có cái vui nào bằng. Trên sẽ không có ông Vua, không còn bị ai áp chế; dưới không có bề tôi, những kẻ thuộc tùng để không bận bịu. Trong bốn mùa, cứ sống thong dong với trời đất, chẳng có chi mà phải lo âu, hết xuân đến hạ, hết thu đến đông, ung dung tự tại, và cái sọ người nói rằng như vậy vui còn hơn làm Vua nữa, vì như vậy là không còn khổ với kiếp làm người, vì người trên đời khi vừa mới sinh ra là đã khổ, lo lắng hầu như suốt cuộc đời, mà nếu cứ lo lắng hoài nhưng vẫn chưa lìa bỏ được sắc thân này để cứ ôm mãi nó mà lo lắng thì thôi còn có cái khổ nào cho bằng.

Trang Tử nói:

"Trên đời có cái gì cực vui làm cho người ta bảo toàn cái thân được không? Muốn có cái cực vui đó nên làm cái gì? Dựa vào cái gì? Tránh cái gì? Nhận cái gì? Lại gần cái gì? Xa lánh cái gì? Yêu cái gì? Ghét cái gì?

"Cái mà mọi người trọng là phú, quí, thọ, điều tốt; cái mà mọi người lấy làm vui thích là mạnh khỏe, ăn ngon, mặc đẹp, được hưởng thanh sắc; cái mà mọi người khinh là sự bần tiện, chết yểu, ác tật, tiếng xấu; cái mà mọi người lấy làm đau khổ là thân không được an vui, miệng không được ăn ngon, mình không được mặc đẹp, tai mắt không được hưởng thanh sắc - Ai

không được những cái đó thì rầu rĩ, lo sợ. Như vậy chẳng ngu sao, vì những cái đó là chỉ vui về hình hài.

"Người giàu lao khổ, làm việc cho nhiều để tích trữ tiền của mà họ tiêu không hết, như vậy là đối với hình hài họ quá cầu cái vật chất ở ngoài. Người giàu sang, có chức vụ quan trọng, hết ngày tới đêm, suy nghĩ lo lắng hoài, không biết việc mình làm tốt hay xấu, như vậy là đối với hình hài họ coi thường nó quá. Người ta mới sinh ra đời đã phải lo lắng rồi, nếu trường thọ thì tinh thần mê muội đi, lo lắng nhiều mà vẫn không chết cho, sao mà khổ thế".

Như vậy, theo Trang Tử, con người quá trường thọ chưa hẳn là một điều hay mà câu chuyện dân gian Lào với bác Tiều phu đã phải chịu nhiều khổ tâm, lao đao lận đận cũng chỉ vì được phép Trường sinh [15]. Do đó, điều quan trọng đối với mọi người sống ở thế gian, nhất là người tu, là phải làm sao thấy được sự thật của sắc thân này. Nó chỉ là của vay mượn, nó chỉ tạm thời thôi. Thế thì đừng nên quá luyến lưu nó, đừng nên mê đắm nó, bám víu nó, chấp chặt lấy nó.

Không chấp chặt sắc thân, cũng như không chấp chặt danh ngôn như đã trình bày ở phần Giới, con người sẽ không còn bận bịu và lao đao lận đận với mọi thứ hữu hình hữu lậu thế gian nữa. Con người sẽ không còn bị bủa vây bởi phiền não và khổ đau, mà trái lại sự phá chấp được danh ngôn và sắc tướng sẽ là chiếc chìa khóa để con người có thể mở cửa bước vào ngôi đền Hiền Thánh hầu thẳng bước thong dong trên con đường siêu thăng, giải thoát, quê xưa cựu vị qui hồi.

C- Thân vô thường

Hầu hết các Tôn giáo đều có nói đến Lý Vô thường.

Với Đạo Cao Đài, thuyết Vô thường được xem là một Chân lý dùng để dạy dỗ tín đồ, khuyến tu tầm Đạo.

15- Tu Thân của cùng tác giả- Ban Thế Đạo Hải Ngoại xuất bản năm 2010, CA, USA, Trang 31-33.

Quả thật Vô thường là một sự thật không thể phủ nhận được. Đức Phật Thích Ca nhờ thấy được Vô thường, sống với chân lý Vô thường mà thành Phật. Các vị Thánh nhân nhờ thấy được Lý Vô thường vô ngã, sống với Vô thường vô ngã mà được xưng tôn là những bậc Thánh Hiền. Tóm lại, Vô thường cũng như Vô ngã là những sự thật hiển nhiên.

Thật vậy, vạn vật thế gian, trong đó có cả con người, không một ai có thể đứng ngoài vòng chi phối của Luật vô thường được. Với con người thì Sinh, Lão, Bệnh, Tử; với sự vật thì Thành, Trụ, Hoại, Không. Con người hễ có đến thì tất phải có đi, cũng như sự vật hễ có thành thì cũng phải có hoại. Đây là tiến trình sinh diệt tất yếu của vạn hữu.

Hãy thử nhìn xem một cái bàn, cái nhà hay một đứa trẻ chẳng hạn. Cái bàn, cái nhà nếu không vô thường, không qua chu trình thành hoại để hư hao, biến diệt thì làm sao bác thợ hồ hay anh thợ mộc có được việc làm. Trường hợp con người cũng vậy. Nếu không có sự đổi thay do Luật Vô thường mang đến thì thử hỏi làm sao một cậu bé có thể lớn lên được. Nó sẽ bé hoài, nghĩa là con người sẽ luôn luôn giữ mãi cái hình thái lúc ban đầu, trẻ mãi không già, khỏe mãi không đau và sống mãi không chết.

* * *

Người trên đời chỉ vì sự chết nên rất lo lắng và sợ sệt khi nghe nói đến vô thường. Nhưng thử hỏi lo lắng và sợ sệt rồi con người có tránh nó được không? Chắc chắn là không. Tại sao? Vì chết là quả, sống là nhân. Hễ cái nầy là nhân thì cái kia là quả, và hễ cái nầy là quả thì cái kia là nhân. Chết sống như ngày và đêm, hễ hết đêm thì qua ngày và hết ngày thì đêm lại đến. Đây là một sự thật hiển nhiên, tự nhiên và khách quan, một sự thật bao trùm vũ trụ khuất phục tất cả mọi người dù người đó là ai.

Hạng Võ Sở Bá Vương với một tiếng hét núi sông còn rung

chuyển thế mà một khi vô thường đến thì cũng phải phủ phục cúi đầu. Hitler là một ác thần đã làm ngửa nghiêng thiên hạ, gây kinh hoàng và hoảng loạn khắp cả trời Âu, thế mà một khi thần Vô Thường đến thì cũng đành phải chịu tan xương nát thịt, mà cho đến ngày giờ nầy không biết tro cốt đã phiêu dạt ở phương nào. Tóm lại vô thường như là một vị Thần mà bất cứ một vị tướng quân nào dù có thiên binh vạn mã cũng không làm sao địch nổi. Còn như những sự việc vô thường thì đó là những biến cố hay sự thật hiển nhiên hay những tình khúc éo le mà bất cứ ai đối diện đều phải lặng lẽ cúi đầu chấp nhận, có van xin cũng không được, có trốn chạy cũng không xong. Xin được kể ra đây một câu chuyện vô thường.

Đây là câu chuyện về nữ khất sĩ Patacara và câu chuyện nầy rất thương tâm [16] :

" Patacara là con gái một người rất giàu có ở thành Xá Vệ (Savatthi). Bố mẹ của Patacara giữ con kỹ lắm, không bao giờ cho con gái đi ra ngoài đường. Cả ngày Patacara bị nhốt trong nhà và vì thế không được gặp ai. Đến tuổi dậy thì thì cô đem lòng thương một người con trai giúp việc trong nhà. Bố mẹ của cô hoàn toàn không hay biết gì về điều nầy. Họ sắp đặt để gả cô cho một chàng trai, con của một phú hộ khác. Hoảng kinh cô bàn tính với người yêu bỏ nhà đi trốn.

Rạng sáng ngày cưới, cô hóa trang làm con ở đi gánh nước và thoát ra khỏi nhà. Qua bến đò, cô gặp người yêu. Hai người đi trốn đến một nơi thật xa và cưới nhau. Ăn ở với nhau được 3 năm thì cô có mang. Gần đến ngày sinh con cô đòi chồng đưa về nhà cha mẹ để sinh theo tục lệ xứ cô. Chồng cô sợ ông bà nhà phú hộ lắm, nhưng vì vợ cương quyết quá nên anh bất đắc dĩ phải đưa vợ về. Nhưng khi đi đến nửa đường thì cô lâm bồn và sinh được một cháu bé trai. Việc trở về nhà cha mẹ vì thế không còn cần thiết nữa. Hai vợ chồng liền quay về nơi sinh sống cũ.

---

16 - Đường Xưa Mây Trắng – Thích Nhất Hạnh- NXB Lá Bối – San Jose – CA, USA 1992. Trang 364-366.

Hai năm sau cô lại có mang và cô lại ép chồng đưa cô về quê để sinh đẻ. Nhưng lần nầy họ rủi ro quá. Giữa đường họ gặp một trận bão lớn. Cô lại muốn lâm bồn. Người chồng bảo vợ ngồi xuống bên đường chờ đợi để anh ta vào rừng đốn cây bẻ lá về che thành một túp lều tạm. Patacara đợi mãi không thấy chồng về. Nửa đêm cô sinh ra một đứa bé trai trong lúc trời vẫn mưa gió.

Sáng hôm sau, khi bão tạnh, Patacara tay ôm đứa bé sơ sinh, tay dắt đứa bé chưa đầy 3 tuổi đi vào rừng tìm chồng. Cô thấy chồng nằm chết trong rừng vì hôm qua trong khi đốn cây, anh ta bị một con rắn độc cắn và nằm chết ngay tại chỗ. Patacara khóc than thảm thiết. Rồi cô một tay ẳm con, một tay dắt con ra đi tìm về nhà cha mẹ.

Cô đi mãi cho đến khi gặp một dòng sông. Mực nước sông dâng lên rất cao vì mưa gió đã kéo dài hơn một đêm một ngày. Chẳng biết làm sao, cô mới dặn đứa con ba tuổi đứng chờ cô bên nầy sông để cô ẳm đứa bé sơ sinh sang bờ bên kia sông trước. Bẳng hai tay, cô nâng đứa bé lên và lội qua sông. Tới giữa dòng, một con chim ưng sà xuống và cắp đứa bé nay đi. Patacara hoảng hốt la lên để con chim ưng sợ mà buông đứa bé xuống. Ai ngờ tiếng kêu của cô vọng tới sang bờ phía sau, và em bé ba tuổi tưởng mẹ gọi mình, vội vã lội xuống nước chạy theo.

Con chim ưng cắp đứa bé sơ sinh bay xa rồi, Patacara không làm gì được nữa. Ngoái nhìn lại bờ bên nọ, cô thấy đứa con trai ba tuổi của cô đã lội xuống nước. Hoảng kinh Patacara la lên và nhoài mình trở về bờ bên nọ để cứu con. Nhưng chậm mất rồi, đứa bé đã bị dòng nước chảy mạnh cuốn đi mất.

Qua tới bên kia bờ, Patacara kiệt sức. Cô không còn khóc được nữa. Cô nằm trên bờ sông lâu lắm mới lấy lại được chút sức lực, rồi cô tìm đường lần hồi về Savatthi.

Về tới Savatthi cô được tin là ngôi nhà của cha mẹ cô đã bị sập vì trận bão và cả bố lẫn mẹ cô đều bị đè chết ở trong nhà. Ngày

hôm cô về tới là ngày người ta đưa xác ông bà lên giàn hỏa.

Chưa bao giờ mà nhiều biến cố khổ đau đổ dồn về một lúc trên một con người như thế. Patacara ngã quị bên lề đường. Cô không còn muốn sống nữa. Những người qua đường ghé lại thăm hỏi và đưa cô về tu viện Jetavana (Kỳ Viên) gặp Phật. Phật nhờ các nữ cư sĩ đưa Patacara đi tắm rửa rồi lấy áo quần khô và sạch cho cô mặc. Tất cả sau đó ngồi chăm chú nghe Patacara kể lại chuyện mình.

Phật an ủi: Con đã gặp quá nhiều tai nạn và rủi ro. Nhưng cuộc đời không chỉ phải có khổ đau và tai nạn. Con hãy học theo giáo pháp giác ngộ để có thể mỉm cười với chính khổ đau của mình và để tạo an lạc cho hiện tại cũng như cho tương lai.

Patacara lạy Phật xin qui y với Người. Phật cho vời ni sư Mahapajapati tới. Người gởi gấm Patacara cho ni sư. Chiều hôm đó Patacara theo ni sư về ni viện. Sau một thời gian tập sự Patacara được thọ giới làm nữ khất sĩ. Patacara được một ni trưởng và các ni sư trong viện thương yêu lắm.

Sau mấy năm tu học, Patacara đã tìm lại được nụ cười. Một hôm trong khi múc nước rửa chân, thấy những dòng nước theo hai chân chảy xuống và thấm vào lòng đất mất dạng, nữ khất sĩ Patacara ngộ được " Lý Vô Thường" sau khi đã trải qua một khoảng đời bão bùng giông tố đầy tang thương dâu bể!

D- Thân duyên hợp

Trong đàn cơ dạy Đạo cho chư Chức Sắc Bộ Pháp Chánh Hiệp Thiên Đài vào đêm 11 tháng giêng năm Tân Mão 1951, Đức Cao Thượng Phẩm có giảng giải rõ thân của mỗi nhơn sanh đều do duyên hợp như sau [17]:

" Trong vũ trụ, vạn vật thảy đều là hữu hình, nhưng trong cái hữu hình lại là vô vi biến tướng. Một hình thể là một sự cấu tạo

17- Đức Cao Thượng Phẩm dạy về Bí Pháp- Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Tòa Thánh Tây Ninh – Biên soạn Sĩ Tải Huỳnh Văn Hưởng- Tài liệu quay Ronéo, trang 12-13.

của những tế bào . Những tế bào ấy lại kết tụ bởi khí ngũ hành. Khí ngũ hành biến chuyển bởi âm dương, âm dương ấy lại điều động được là nhờ khí Hư Vô vận chuyển. Vì cớ trong mỗi xác thân, dầu vật chất, thảo mộc, thú cầm hay loài người thảy đều do sự biến chuyển của khí hư vô. Vậy thì mỗi hình vật hữu vi đã phải chịu mọi quyền năng vô biên của khí Thái Cực mà được trở lại hình tướng.

Những tế bào là những điển quang của âm dương chi khí. Trong mỗi tế bào đều có hột điển âm và hột điển dương vận chuyển. Do sự khác nhau ở chỗ hột điển âm nhiều hay ít mà sự sáng suốt của khối linh quang được tỏ rõ cùng không. Hễ âm nhiều thì phải nặng trịu. Còn về mặt vô hình thì chỉ là Lưỡng Nghi biến hóa mà thôi, vì cớ nên không phải là hình tướng hữu vi của vũ trụ được.

Vậy thì vô vi là cơ biến hoá, còn hữu hình thì lại là sự biến chuyển.. Hai đàng là hình với bóng. Hễ hình đã mất tức là các tế bào đã tan rã, thì khí Lưỡng Nghi trở lại cõi Hư Vô. Đó là thăng về thượng giới. Còn như những kẻ bị tội phải trầm luân khổ hải hay phải chuyển kiếp tái sinh là do những tế bào khi tan ra lại lẫn lộn hột điển âm cùng với điển dương nên chẳng thể rời nhau được khiến cho khí Lưỡng Nghi ở trong thể xác không hợp được với khí Lưỡng Nghi của khí Hư Vô. Vì vậy mà phải luân hồi mãi mãi cho tới ngày đã phân rẽ âm dương mới thôi.

Vậy thì ở trong sự hữu hình lại có vô vi ẩn chuyển, còn vô hình lại là khí điển quang mà thôi. Các em đã rõ chưa? Thôi Bần Đạo kiếu."

Những lời dạy trên đây của Đức Cao Thượng Phẩm cho thấy mỗi nhơn sanh đều gồm có hai phần, hữu hình và vô vi. Hữu hình là sự hình thành và biến chuyển của sắc thân, còn vô vi là cơ biến hóa của chơn thần. Như vậy mỗi nhơn sanh là sự hợp thành bởi vô vi và hữu hình, mà vô vi thì ẩn tàng, không hình tướng, còn hữu hình thì hiển lộ với hình thể sắc thân.

Với sắc thân, theo như lời Đức Ngài dạy thì hình thể sắc thân là một sự cấu tạo của những tế bào, kết tụ bởi khí ngũ hành, biến chuyển bởi âm dương, mà âm dương điều động được là nhờ khí Hư Vô vận chuyển. Như vậy tế bào có được hình tướng là nhờ duyên hợp của ngũ hành kết tụ, âm dương biến chuyển và Hư Vô điều động vận chuyển.. Nếu không có khí Hư Vô vận hành để điều động âm dương biến chuyển, kết tụ ngũ hành thì hình thể sắc thân không thể có được. Một khi đã có rồi mà nếu vào lúc nào đó lại vắng thiếu duyên hợp nêu trên thì hình thể sắc thân cũng phải tan rã mà thôi. Nói khác hơn sắc thân của mỗi nhơn sanh, theo như lời Đức Cao Thượng Phẩm dạy, có được là do duyên hợp và tồn tại được cũng là do duyên hợp. Mà duyên hợp đây là hợp những gì? Đó là hợp âm dương ngũ hành gồm có kim, mộc, thủy, hỏa, thổ mà đạo Phật thường nói là đất, nước, giơ, lửa, tập hợp lại tạo thành thân tứ đại đó vậy.

Duyên hợp Bát Hồn.

Để được sáng tỏ hơn về sự vận hành duyên hợp liên quan đến hình thể sắc thân, thử xem lại trường hợp tạo hình lập tướng của một trong bát hồn, như Thảo mộc hồn là một cánh hoa hồng chẳng hạn.

Đối với cánh hoa hồng thì hầu hết người thế gian ai cũng cho là đẹp và cũng nhiều người còn chú ý và nhắc nhở rằng " không có hoa hồng nào mà chẳng có gai". Ở đây không có vấn đề đẹp hay có gai do luyến ái và tham đắm, mà vấn đề được bàn tới là sự hình thành và bản chất của hoa hồng.

Cũng giống như xác thân của mỗi nhân sanh, mỗi hoa hồng thành hình được là do duyên hợp của nhiều yếu tố khác nhau tạo ra cánh hoa hồng. Nếu không có giống, không có cây, có cành, có lá thì không thể có cánh hoa hồng. Hoa hồng đơm nụ, trổ hoa được là nhờ có nước, có phân, có gió, có ánh sáng mặt trời, có bàn tay của người bón phân tưới mước . . v . v . .

Nói tóm lại hoa hồng được đơm bông tươi tốt, trổ màu khoe sắc

được là nhờ không biết bao nhiêu yếu tố kết tụ lại, duyên hợp lại nên mới tạo ra được nó. Sự hình thành sắc thân của thảo mộc hồn cũng không khác chi sự hình thành sắc thân của nhơn hồn và hình ảnh nầy đã đưa đến hai hệ quả, hai hệ luận như sau:

1-Thứ nhất

Nếu thấy mọi sắc thân, mọi hình tướng trên thế gian sở dĩ có được là do duyên hợp, mà hễ duyên còn hợp thì còn, khi duyên tan là ly tán, thử hỏi khi đã thấy biết được như vậy thì con người có còn ham lo tóm thâu, tom góp, bám víu , tham đắm nữa hay không? Có còn gì để tham đắm, để hơn thua, tranh chấp khi con người đã thấy được sự thật hiển nhiên là mạng sống của con người chỉ là giả tạm do duyên hợp và vay mượn mà thôi. Còn vay mượn duyên hợp thì còn, hết duyên hợp vay mượn thì mất mà hiện tượng dễ nhận biết nhất là sự vay mượn không khí từ bên ngoài và do đó nên Đức Phật mới bảo rằng chiều dài mạng sống của con người chỉ bằng một hơi thở mà thôi.

Thật vậy, có một lần Đức Phật họp các Tỳ Kheo lại và hỏi vậy chớ mạng sống của con người dài bao lâu. Có người nói bằng 100 năm, có người nói bằng 60 năm, có người nói bằng một giấc ngủ, có người nói bằng một bửa ăn. Phật nói tất cả đều sai. Chỉ có một Tỳ Kheo sau cùng nói rằng mạng sống của con người chỉ dài bằng một hơi thở.. Phật trả lời đúng và bảo:

" Ông nói đúng, ông đã thấy Đạo vì Ông đã thấy sự thật." Mà sự thật là như vậy. Chỉ cần thở ra mà không hít vào là con người đã tới phút mạng chung (Nhất tức bất hồi, thiên thu vĩnh biệt.) Mạng sống con người nó ngắn ngủi như vậy đó. Bất cứ ai biết được điều nầy thường xuyên thì người đó sẽ mãi mãi hạnh phúc, vì một khi đã tâm niệm được chân lý nầy thì con người còn có hơn thua, tham đắm, bám víu làm gì, như vậy làm sao có phiền não, khổ đau, và như vậy là tâm hồn luôn luôn vui tươi hạnh phúc. Hạnh phúc vì biết rõ rằng sắc thân là vay mượn, là duyên hợp, là giả tạm. Nó có thể lìa bỏ mình bất cứ lúc nào, như vậy nếu muốn kiếp sau mình có được sắc thân và cuộc

sống tốt đẹp hơn thì trong kiếp nầy phải rán lo tu. Càng tu nhiều thì càng được nhiều, được nhiều mà còn biết chia bớt cho thiên hạ thì càng được thêm hơn; còn cái thân duyên hợp nầy thế nào mình cũng phải lìa bỏ, chắc chắn phải lìa bỏ nó. Vậy khi lìa bỏ nó để có được một sắc thân, một đời sống tốt đẹp hơn thì chắc phải là hạnh phúc hơn nhiều.

Nói tóm lại, thấy được sắc thân là vay mượn, là duyên hợp, là giả tạm con người sẽ không còn tham cầu nữa. Thấy được mạng sống chỉ trong hơi thở con người sẽ dễ buông bỏ, dễ bỏ qua mọi việc như " Chín bỏ làm mười ", con người sẽ không còn hơn thua tranh chấp mà sẽ có từ tâm, biết thương người, giúp đỡ người, vì nhìn người chẳng khác chi ta, tất cả rồi lại phải ra đi thôi, và phút giây được gần nhau là do duyên hợp, tại sao lại không dùng những phút giây ngắn ngủi nầy để giúp đỡ nhau, thương yêu nhau, an ủi nhau mà lại gây khổ cho nhau để làm gì?.

Một khi con người biết yêu thương nhau, không còn gây khổ cho nhau vì biết rằng thân nầy đây, cuộc sống nầy đây chỉ là duyên hợp, giả tạm thôi. Đó là lúc mọi người đã bước vào ngưỡng cửa Thánh Hiền, trở thành những bậc Duyên Giác, nhìn thấy lá rụng hoa rơi liên tưởng đến kiếp sống của con người và ngộ được Chơn Linh hay Pháp Tánh.

Một khi con người không còn lo tóm thâu, tom góp, không còn bám víu, tham đắm, hơn thua, tranh chấp, mà trái lại sống chung với tất cả nhơn sanh bằng tất cả từ tâm và coi mọi người muôn vật cũng như mình, đó chính là lúc con người đã trở thành một vị Bồ Tát mà không hề hay biết . Bồ Tát chỉ khác phàm phu ở năng lượng từ tâm tức tình thương vị tha, biết thương yêu mọi người chỉ vì người chớ không phải vì mình, và thứ hai là có bình đẳng tánh trí mà ảnh tượng Tam Thánh ký Hòa Ước được đặt tại Đền Thánh là biểu tượng, nghĩa là xem mọi người thế gian ai cũng như nhau, ai cũng bình đẳng, không phân biệt thấp cao sang hèn, hơn thua gì cả.

2- Thứ hai

Do thấy rõ Lý Chân Như duyên khởi và sự vận hành duyên hợp tạo sắc thân mà khách trần có thể bước vào hàng Hiền Thánh.

Để củng cố cho sự thấy biết rõ chân lý nầy nhằm bước xa hơn nữa trên con đường siêu thăng giải thoát, xin thử xem lại một lần nữa sự hình thành của thảo mộc hồn là cánh hoa hồng do duyên hợp đất, phân, nước . . .vv . . còn có nói thêm được những gì nửa chăng?

Sự hình thành hoa hồng do duyên hợp của đất, phân, rác, gió, ánh sáng mặt trời . .vv. . còn cho thấy rõ một sự thật thứ hai, đó là hoa hồng được tạo thành bằng những chất hoàn toàn khác biệt, không phải là hoa hồng. Nước, đất, gió, ánh nắng, rác, phân, tất cả đều không phải là hoa hồng, khác hẳn hoa hồng, thế mà chúng lại là hoa hồng, vì tất cả những chất nầy đều có trong hoa hồng. Cứ thử đem cây hồng vào để trong nhà không ánh nắng mặt trời thì chắc chắn cây hồng sẽ chết. Nói như thế có nghĩa nếu người ta lấy lại ánh sáng mà cành hồng đã thu hút vào và đã nằm trong hoa hồng, thì hoa hồng hoặc không phát triển được, mà nếu có nên hình tướng thì cũng rơi rụng và úa tàn thành rác mà thôi. Các chất nước, phân đất cũng vậy .v.v . Chúng cũng nằm trong hoa hồng dù rằng chúng khác hẳn hoa hồng.. Chúng tạo thành hoa hồng, chúng là những thành phần tạo nên hoa hồng, mà nếu lấy hết chúng ra thì nào có hoa hồng được.

Tóm lại hoa hồng được hình thành bằng những chất khác biệt hẳn hoa hồng, những chất không phải là hoa hồng, thế mà chúng lại ở trong hoa hồng và là hoa hồng. Nói khác hơn hoa hồng và đất nước, phân, rác, ánh sáng mặt trời. . v. .v. . không có gì là khác biệt nhau cả. Hoa hồng là rác vì khi nó khô và rụng đi là trở thành rác, và rác là hoa hồng, cũng có nghĩa rác là phân, mà phân sẽ tạo nên được đóa hoa hồng.. Như vậy hoa hồng, phân và rác nào khác chi nhau.

Đã biết hoa hồng và phân cũng như rác không có khác biệt nhau, chúng đều như nhau, bình đẳng nhau thế mà người thế gian lại thường hay mê cái nầy, khinh cái kia, đó chẳng qua là do ý thức phân biệt, vì ý tưởng rẻ phân bắt nguồn từ vọng niệm, vọng tâm chẻ chia sự vật mà thôi. Chính vọng tâm, vọng niệm, vọng tưởng, vọng thức tạo ra phân biệt rẽ chia là nguyên nhân của mọi phiền não khổ đau khi còn sống trên đời, và cũng là nguồn gốc của mọi sự trôi lăn trong luân hồi chuyển kiếp, bởi do người đời không thấy được lý duyên hợp vô thường nên phân biệt rẽ chia hay kỳ thị nhau là do đó.

Nếu con người ở đời cứ dùng óc phân biệt để chia chẻ, để bất đồng rồi chê bai, chỉ trích hay chống đối lẫn nhau đó là bước trước tiên để con người bắt đầu đi vào con đường xa Đạo, chẳng những xa Đạo Thánh, đạo Tiên, đạo Phật, đạo Trời mà còn xa luôn đạo làm người vì đạo làm người là phải có từ tâm, phải biết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau. Thế mà đã chẳng những không thương yêu nhau trái lại còn ganh ghét nhau, có khi lại hãm hại nhau nữa trong khi sống giữa trần thế nầy con người đã gặp lắm khổ đau rồi, vậy tại sao con người lại chẳng có chút từ tâm, chẳng biết thương yêu nhau như Thầy đã dặn qua Thánh Ngôn Hiệp Tuyển:

" Đời hiếp lẫn nhau nở chẳng thương,
Thương đời nên mới đến đưa đường.
Đường dài vó ngựa tua bền sức,
Sức yếu lòng người khéo để gương."

Con người với sức yếu, với sắc thân giả tạm, cuộc sống có là bao, ba vạn sáu ngàn ngày là mấy, tại sao con người không dùng khoảng thời gian ngắn ngủi sống chung giữa chốn bụi trần để thương yêu nhau, dìu dẫn nhau, giúp đỡ nhau, đem tình thương để xoa dịu mọi khổ đau trong vòng biển khổ, mà như đạo Cao Đài, đạo Phật, đạo Chúa đã dạy là phải Bác ái và Từ Bi.

* * *

Trở lại vấn đề phân, rác và hoa hồng không có gì khác biệt, vậy tại sao con người lại cứ thích chia chẻ, phân biệt, như nói đạo nầy đạo kia, chi phái nầy chi phái nọ.

Theo Duy thức học, sở dĩ con người hay phân biệt, chẻ chia, kỳ thị . .v. v. . là tại vì con người thường sống với thức hơn là trí, mà trong tám thức, thức thứ bảy là Mạc Na Thức (Mạc Na) còn được gọi là Ý căn, là thức kỳ thị, phân biệt, ôm chặt lấy tự thân làm ngã để rồi phân biệt tướng ngã, tướng nhơn, nghĩa là có người có ta, người với ta khác nhau, để từ sự khác nhau nầy đưa đến khái niệm hay ý tưởng lớn nhỏ, cao thấp, hay dở, đúng sai, phải quấy, tốt xấu, ghét thương, là nguồn gốc của mọi khổ đau căn nguyên của luân hồi chuyển kiếp, và nguyên do cho mạt pháp cũng từ đây.

Chính vì sống với thức nên thế nhân mới thấy có ta có người tức tướng ngã tướng nhơn, cũng như thấy có phân có rác có hoa hồng riêng rẽ, hay chi phái nầy chi phái nọ khác nhau . Nhưng nếu sống với Trí – tức trí tuệ giải thoát hay thánh trí - thì con người sẽ không còn phân biệt nữa vì phân rác hoa hồng có gì khác nhau đâu, tướng ngã tướng nhơn có gì khác nhau đâu. Tất cả sắc thân đều cũng như hoa hồng, nghĩa là cũng được làm bởi những yếu tố, những chất không phải là thân, cũng bắt đầu bằng sắt đá, cỏ cây, thượng cầm hạ thú như Đức Cao Thượng Phẩm đã dạy trong Bát Hồn Vận Chuyển, cũng đều được hình thành bởi âm dương ngũ hành hay với đất, nước, gió, lửa có gì khác nhau đâu.. Tất cả đến rồi đi, có rồi mất, cũng giống như nhau, thế tại sao có phân biệt, chia chẻ, kỳ thị nhau cho là khác biệt để rồi giành giựt, giận hờn, tranh chấp cùng nhau, có khi đi đến, trù dập, hãm hại, giết chóc lẫn nhau để đến đổi phải bị trầm luân, sa đọa.

Con người sở dĩ trầm luân là do bị thức sai sử.

Do bị thức điều khiển, sai sử, như thức thứ bảy trong tám thức nên con người cứ ôm chặt cái sắc thân mình, làm cho nó khác biệt với bao nhiêu sắc thân khác, tạo nên tướng ngã tướng nhân và khái niệm về ngã ở vọng tâm.

Vì vọng tâm nên con người coi ngã là thật, thấy ngã là mình, mà thực ra ngã hay sắc thân nầy có gì thật đâu,, vĩnh cửu đâu, nó chỉ là giả tướng, giả tạm, duyên hợp, đến rồi đi, có rồi mất mà thôi. Vậy chấp nó cũng như bám víu, tham dục, mê đắm nó làm gì để càng thêm tạo nghiệp.

Muốn không còn tạo nghiệp thì người tu nên dẹp bỏ cái khái niệm về ngã, lấy nó đi khỏi cái tâm mình để không còn tướng ngã ở tâm. Một khi tướng ngã đã xóa bỏ đi để không còn phân biệt, so sánh, hơn thua. .v. v. . thì làm gì còn tướng nhơn nữa, vì mình đã không còn muốn ăn thua tranh chấp nữa thì có ai, lấy ai để người khác ăn thua, tranh chấp bây giờ. Nói khác hơn, tướng ngã đã xóa đi thì tướng nhơn cũng tự nhiên biến lặng nghĩa là không có hai, mà hai trở thành một. Một là bí pháp ẩn tàng trong Thiên Nhãn mà người tín đồ Cao Đài hằng ngày cúng tứ thời thường nhìn lên Thánh Tượng, nhưng có phải chăng đường tu vụng nên chúng ta chưa đạt được bí pháp nầy và chưa đạt được Đạo đó thôi.

Dù chưa đến được Bí Pháp để đạt được Đạo, nhưng một khi biết được có bí pháp ẩn tàng trong Thiên Nhãn, trong giáo lý, kinh cơ, người tín đồ nên cố gắng trước tiên *" Hồi quang phản chiếu"* như lời dặn dò của Đức Hộ Pháp, nhìn lại sắc thân mình, chiếu kiến lại ngũ ấm, mà trong đó có sắc ấm tức sắc thân nầy, như lời dạy của Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm tức Đức Quán Thế Âm Bồ Tát thì sẽ thấy rõ sắc thân nầy là không thật, là huyễn hóa, là vay mượn, là duyên hợp, vậy chấp nó là ngã làm gì, là mình làm gì . Chấp như thế là sai, hoàn toàn không đúng.. Mình gồm có không những sắc thân tứ đại đất nước gió lửa nầy mà còn có Chơn linh và Chơn thần do Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu ban cho nữa. Như vậy lẽ đương nhiên là không thể chấp sắc thân duyên hợp nầy là ngã được.

Tránh được việc chấp sắc thân là ngã tức không còn chấp ngã nữa. Người không còn chấp ngã, không còn coi sắc thân nầy là thật, là vĩnh hằng trường cửu nữa mà chỉ vô thường duyên hợp thôi thì người ấy đã trở thành tỉnh thức, hết vô minh.

Đã hết vô minh trở thành tỉnh thức thì thôi đâu còn tham lam nữa làm gì. Có ai khen thì cũng đâu có gì làm vui. Ai có chê thì cũng chẳng lấy gì làm buồn, vì sắc thân nầy duyên hợp, vô ngã, không thật, thì tiếng khen, tiếng chê có thật vào đâu, có thấm vào đâu, có cất để vào đâu mãi mãi được nào. Nó tan biến hoại diệt còn mau hơn là sắc thân nầy nữa.

Nói rõ hơn người không còn chấp thân, không còn chấp ngã là người chẳng những đã dứt được tham mà còn đã dứt được sân. Mà thật vậy, làm sao sân hận được khi biết rõ sắc thân nầy còn biến hoại, do đó dù ai có mắng chửi thì những tiếng mắng chửi kia cũng chỉ là giả danh, giả tướng, cũng sớm tiêu tan tàn rụi mà thôi. Sắc thân nầy còn phải mất thì tiếng chửi làm sao còn, mà thí dụ nếu còn chăng thì cũng có hề hấn vào đâu.

Tóm lại mục đích của việc trình bày sắc thân nầy vay mượn, duyên hợp là để cho người tu không còn đam mê tướng ngã, và nên dẹp đi cái khái niệm chấp ngã, cái được tạo ra bởi ảo tưởng của vọng tâm, là cái tâm thức của những kẻ phàm phu mạnh được yếu thua, khôn còn dại mất.

Một khi đã dẹp được cái chấp ngã tạo ra bởi vọng tâm thì không còn cái gì mà con người không thông qua được cả. Như giữa hai người đối diện mà cái ngã đã dẹp rồi thì sẽ không có gì để tranh chấp hay giận hờn nhau nữa.

Nói như vậy có mục đích nhắc nhở người tu chớ nên để bị kẹt với tướng ngã, với ái ngã và chấp ngã. Mọi buồn vui giận ghét hay phiền não khổ đau đều do bị kẹt với tướng ngã mà có, đều do chấp ngã mà ra cả.

Bất cứ ai không còn bị kẹt với ngã nữa đó là lúc con người mình đã được giải thoát. Nói rõ hơn tướng ngã dù giả tạm nhưng vẫn có đó. Điều quan trọng là dù tướng ngã giả tạm vẫn còn đó, nhưng khi nhìn nó biết nó là bất tịnh, vay mượn, duyên hợp và vô thường nên không vướng mắc nó, không kẹt với nó, thế là giải thoát khỏi nó rồi, là giải thoát được rồi. Chớ dẹp tướng ngã nào có nghĩa là phải đập phá nó cho tan tành đâu, vì nếu đập

nát tan nó ra thì thử hỏi còn gì để nương tựa vào để mà tu. Điều cần yếu là thấy được cái duyên hợp huyễn hóa vô thường của nó, tức nó có mà không bền, chỉ có một thời gian thôi rồi trở thành vô tướng.

Thấy được cái vô tướng trong tướng, thấy được cái duyên hợp huyễn hóa trong giả tạm rồi không còn bị kẹt với tướng, với sắc thân vô thường nầy nữa, đó là đã thấy được sự thật, thấy được chân lý để biết tu thân, đó là siêu thăng giải thoát vậy.

Kết luận về thân bất tịnh, vay mượn, duyên hợp và vô thường

1– Sở dĩ con người quá ham mê thân người khác là vì con người còn quá quí thân mình. Vì quí thân mình, mê đắm thân người khác nên con người thường phạm tội tà dâm, một trong năm trọng tội mà ngũ giới đạo Cao Đài hay đạo Phật hoàn toàn nghiêm cấm.

Nhưng một khi con người đã thấy thân mình bất tịnh, nhờm gớm nó thì làm sao con người còn có thể đắm mê cái thân khác nữa. Con người sẽ dễ tránh khỏi cái bệnh đắm mê sắc đẹp và như vậy là dễ tránh khỏi tà dâm.

2– Vì thấy thân mình bất tịnh, vay mượn, duyên hợp, vô thường huyển hóa dễ bại hoại nên con người dễ chán nó và không còn tham đắm nó. Như vậy là con người sẽ không còn ái ngã, chấp ngã, mà ái ngã chấp ngã là một căn bệnh làm cho con người không làm sao giải thoát được. Nói rõ hơn, bất cứ ai mà còn tham đắm cái xác thân bất tịnh, còn ái ngã chấp ngã thì sẽ không bao giờ giải thoát. Chỉ có việc thấy rõ xác thân này là hôi thối tù túng, bất tịnh, vay mượn, duyên hợp và vô thường thì con người mới có thể dễ hiến dâng nó và giải thoát được mà thôi.

3–Đang sống với cái thân này, dựa vào cái thân này để mà tu, như vậy là phải nương nhờ vào nó.

Vì nương nhờ vào nó nên phải lo cho nó, chớ không thể hoàn

toàn bỏ bê nó được, dù rằng biết nó là vay mượn, duyên hợp, vô thường và bất tịnh.

Tuy nhiên, đã biết nó là bất tịnh, vậy thì lo cho nó chỉ nên lo vừa vừa thôi. Cũng không nên vì gớm nhờm nó mà chán ghét rồi muốn hoàn toàn hủy hoại nó như trường hợp một số đông Tỳ kheo ở chung với đức Phật đã tự tử hay nhờ người khác giết chết lúc đức Phật còn hiện tiền và đang bận an cư.

Điều thứ nhất nên nhớ là không nên hủy hoại thân này, vì nếu không có nó thì sự sống cũng không có, không còn, con người không thể tu và cũng không thể giải thoát.

Điều thứ hai càng nên nhớ rõ hơn là trong thân vay mượn bất tịnh này lại còn có cái thân khác nữa mà con người nếu muốn được giải thoát thì phải làm cho cái thân thứ hai đó hiển lộ.

4– Cái thân thứ hai đó là thân Thánh, thân Phật tiềm ẩn trong thân vô thường bất tịnh này. Phải làm sao cho cái thân thứ hai đó càng ngày càng hiển lộ rõ để việc giải thoát càng ngày càng đến gần.

Tóm lại, muốn cho việc giải thoát ngày càng đến gần thì:

a/.- Thứ nhất, con người phải bỏ đi cái thấy sai lầm. Sai lầm về thân sẽ kéo theo sự sai lầm tất cả những cái khác. "*Nhất ba tải động vạn ba tùy*" nghĩa là một lượn sóng nổi lên thì sẽ kéo theo bao nhiêu làn sóng khác.

Tâm niệm con người cũng vậy. Một niệm sai lầm có thể hại cả một cuộc đời. Vậy thì nên có tâm niệm đúng về thân, nên có một cái nhìn thật đúng về thân nghĩa là thân này một đàng thì vô thường bất tịnh, con người không nên mê đắm nó mà phải đọa lạc luân hồi; nhưng đàng khác thì trong thân này còn có Thánh, Tiên, Phật ở trong đó. Phải làm sao cho Thánh, Tiên, Phật hiển lộ, đó là lúc con người đã giác ngộ và sẽ giải thoát.

b/.- Sau khi giác ngộ nghĩa là đã tự giác, con người còn phải giác tha tức làm cho mọi người khác được giác ngộ như mình

thì đó mới là công viên quả mãn.

Muốn làm được cho mọi người khác giác ngộ như mình thì trước tiên phải có từ tâm lòng nhân ái, hay nói cho dễ hiểu là tình thương vị tha đối với tất cả mọi người. Tình thương này đạo Cao Đài tượng trưng bằng chữ Amour và cũng có nghĩa là Từ Bi như nói theo đạo Phật.

Chỉ có tình thương vị tha này mới làm cho con người sau khi tự giác dễ giác tha, tức sau khi tự lợi cho mình còn có thể làm lợi cho người khác, mang lại lợi lạc cho người khác tức lợi tha, cũng có nghĩa là phổ độ, giúp người khác có trí tuệ, hiểu đạo nhiều hơn và đưa người khác tiến lên con đường giải thoát vậy.

2- THÂN KHÔNG

Nói thân bất tịnh, vay mượn, duyên hợp, vô thường cũng có nghĩa nói thân này huyển hóa, còn rồi mất, đến rồi đi, tức nó không là gì cả, nó là không.

Có thấy nó là không thì con người mới dễ buông bỏ nó, càng dễ hiến dâng nó, mà trước tiên giáo lý đạo Cao Đài đã nêu lên ý nghĩa chữ "KHÔNG" này.

A- Thân Không trong giáo lý đạo Cao Đài

a/- Trong kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế có 4 câu như sau:

"Nhược thiệt nhược hư
Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hóa
Thị không thị sắc
Vô vi nhi dịch sử quần linh."

nghĩa là trên đời này, trong càn khôn vũ trụ này, tất cả cái gì có tướng thì đều là thật thật hư hư, như là có thật, như thấy được, mà cũng như là rỗng không, không có gì cả (nhược thiệt, nhược hư)

Thân con người cũng vậy, cũng hư rồi thiệt, thiệt rồi hư, đến rồi

đi, còn rồi mất, đang có hóa không, từ không lại có (thị không thị sắc). Như vậy, thôi thì còn bám víu nó làm gì. Dù có bám víu nó thì chắc chắn một ngày nào đó cũng sẽ rã tan. Vậy tại sao hiện giờ nó đang có đây, mình đang sống với nó, lại không biết dâng hiến nó để mà tu, mà thương yêu kẻ khác, giúp đỡ muôn loài, cứu độ quần sinh. Nếu dùng nó để mà tu, để làm hiển lộ Thánh tâm, Phật tánh của mình, và dùng nó để phụng sự vạn linh, làm cho vạn linh cũng được tỏ rõ Thánh tâm Phật tánh, như vậy có nên làm không. Có nên hiến dâng nó để làm không. Hẳn khi hiểu được như vậy, tu tập để sống hoàn toàn được với tâm niệm như vậy thì con người sẽ hiến dâng xác thân với toàn tâm toàn ý một cách dễ dàng.

b/- Trong Kinh Sám Hối cũng có 4 câu như sau:

"Cuộc sanh tử như đường chớp nhoáng,
Bóng quang âm ngày tháng dập dồn.
Giữ cho trong sạch linh hồn,
Rèn lòng sửa nết đức tồn hậu lai."

nghĩa làphàm người sống trên đời thì việc tử sanh chẳng khác nào như một lằn điện chớp, có đó rồi mất đó, từ có hoàn không, có đến rồi đi, hết người này ra đi lại đến người kia ra đi, lần lượt và tới tấp chẳng khác nào bóng quang âm ngày tháng dập dồn.

Thân phận con người là như vậy. Cuộc đời con người là như vậy. Như vậy thì tại sao khi còn mang mảnh hình hài này tại thế gian, con người lại không biết dùng nó để lo tu, để làm cho linh hồn mình được trong sạch, làm cho Thánh tâm Phật tánh của mình được hiển lộ, không còn vương vấn bụi trần là cái xác thân vô thường bất tịnh này. Tại sao không biết dùng cái bản thân vô thường bất tịnh của mình để tìm con đường giải thoát cho mình. Tại sao lại cũng không biết dùng nó để thương yêu mọi người, giúp đỡ mọi người, cứu nhân độ thế đức tồn hậu lai. Nếu thật sự thấy được việc tử sanh như một đường chớp nhoáng, và con người cứ đến cuộc đời này rồi ra đi như bóng

quang âm ngày tháng dập dồn, thì có lẽ con người sẽ dễ giữ cho mình được linh hồn trong sạch, làm cho Thánh tâm, Phật tánh mình hiển lộ và đồng thời cũng để cứu độ quần sinh, phụng sự vạn linh, giúp đỡ muôn loài. Trong tâm niệm cao cả đó đối với sự giải thoát của mình và của vạn linh, chắc con người dù có phải hiến thân mình thì con người cũng có thể làm mà không thấy gì khó khăn cho lắm.

B- Thân Không trong giáo lý đạo Phật

Trong giáo lý nhà Phật, thân không cũng như tâm không được trình bày rõ nhất qua hệ thống Bát Nhã, một bộ phận quan trọng trong Tam Tạng Kinh điển của Phật giáo. Xin trước tiên được trình bày những gì mà Đức Phật Thích Ca đã dạy về thân không.

a/- Thân không với Đức Phật

Trong kinh Kim Cang, đức Phật khi giảng về thân có nói rằng:

"Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng,

Nhược kiến chư tướng phi tướng tức Kiến Như Lai."

nghĩa là trên đời hễ bất cứ cái gì có tướng đều là hư vọng, huyển hóa, không cố định, sanh diệt đổi dời, nay vầy mai khác, tùy duyên mà đổi thay theo luật sanh, trụ, dị, diệt, thành, trụ, hoại, không hay sanh, lão, bệnh, tử.

Sự hư vọng của tất cả các tướng đó là một sự thật hiển nhiên, một chân lý, nghĩa là các tướng có rồi không, cũng như thân con người còn rồi mất, sống rồi chết, và bất cứ ai thấy được như vậy tức là đã thấy được mình có Phật tánh rồi, hay nói rõ hơn là thấy trong thân tứ đại vô thường của mình lại có ông Phật ở trong đó và công tu trì sẽ làm cho ông Phật nơi mình từ từ hiển lộ.

Cũng trong Kinh Kim Cang, nhằm để chỉ rõ hơn sự hư vọng, tánh không thật của các tướng, các pháp, đức Phật lại nói thêm như sau *"Nhất thiết hữu vi pháp như mộng huyển bào ảnh, như*

lôi diệt như điện, ưng tác như thị quán." Nghĩa là tất cả các tướng, các pháp mà trong đó có cả xác thân con người, bất cứ pháp nào cũng vậy, thân nào cũng vậy, tướng nào cũng vậy, tất cả đều như là mộng, là không thật, nghĩa là có nhưng chỉ có một thời gian rồi tùy duyên sinh diệt biến hiện đổi dời, chẳng khác nào như làn điện chớp, như sương buổi sáng, như bọt nước đầu gành, có đó rồi tan biến đó, nghĩa là vô thường duyên hợp, chỉ tùy duyên mà thôi, duyên có thì còn, duyên tan thì mất vậy.

b- Thân Không với Lục Tổ Huệ Năng

Sau đức Phật Thích Ca 32 đời Tổ, đến vị tổ thứ 6 đông độ tức tổ thứ 33 Thiền Tông là Lục Tổ Huệ Năng.

Tổ Huệ Năng lập lại và làm sáng tỏ hơn những gì mà Đức Phật đã dạy trong Kinh Kim Cang về tướng, pháp hư vọng.
Ngài khai triển chân lý *"phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng"* bằng cách chỉ rõ hơn và nói rõ hơn là "*bổn lai vô nhất vật*" trong một bài kệ mà Ngài đã nhờ quan Biệt Giá ở Giang Châu là Trương Nhật Dung viết trước cổng chùa đáp lại bài kệ của Thần Tú là:

"Bồ đề bổn vô thọ
Minh cảnh diệt phi đài
Bổn lai vô nhất vật
Hà xứ nhạ trần ai"

nghĩa là từ xưa đến nay tất cả cái gì có tướng đều là giả tướng hay không tướng tức là bất cứ tướng gì cũng vậy, nó chỉ là giả tạm thôi, nó không trường tồn, không cố định, không vĩnh hằng, tóm lại không thật. Nó sinh rồi diệt, có rồi không cũng như người sống rồi chết, do đó nên nói "bổn lai vô nhất vật" là vậy

c/- Thiền Sư Minh Chánh

Thiền sư Minh Chánh là vị viết quyển Pháp Hoa Đề Cương. Đó

là vị thiền sư đã đem những lời dạy của Phật và Tổ ra để áp dụng vào đời nhằm dạy dỗ người tu cốt làm sao cho người tu thấy rõ được bản thân bản ngã của mình, thấy rõ được cái ngã và ngã sở tức những gì thuộc về ngã, mà người đời cho là của ngã.

Để chỉ rõ trên đời này có gì đâu mà phải tham cầu, chấp trước rồi bám víu, Thiền sư Minh Chánh có một bài kệ như sau:

"Công danh cái thế màu sương sớm,
Phú quí kinh nhân giấc mộng dài.
Chẳng biết bổn lai vô nhất vật,
Công phu luống uổng một đời ai."

nghĩa là tất cả công danh, quyền uy, chức tước, địa vị v.v. nó có khác chi là một màn sương sớm. Nó có đó rồi tan biến đó, cũng như bao nhiêu người giàu sang phú quí kinh thiên động địa, thế rồi sự giàu sang phú quí kia nó có trường tồn vĩnh cửu mãi được không? Ta có thể sống mãi với nó được không? Cuối cùng rồi nó với ta cũng chẳng qua như một giấc mộng dài, một giấc mộng của một đời người.

Như vậy, bất cứ người nào muốn tu thì điều cần thiết trước tiên là phải thấy được chân lý chỉ rõ là trên đời tất cả những gì có tướng đều vô thường, vay mượn, duyện hợp. Tất cả đều là giả tướng, do duyên mà có, do hợp mà thành, không có gì là cố định cả. Có biết được như vậy, có biết được trên đời này "bổn lai vô nhất vật" thì con người mới không còn chấp ngã và ngã sở, mới dễ buông bỏ và mới dễ hiến thân mình để phụng sự cho vạn linh, tự giác rồi lại giác tha, cứu đời trợ đạo được là như vậy, giải thoát được cũng do làm được như vậy đó.

3- TRONG THÂN CÓ THÁNH, CÓ PHẬT

A- Giáo lý đạo Cao Đài

Ngoài việc chỉ thân này là bất tịnh, vay mượn, duyên hợp, vô thường để giúp đỡ người tu tri huyển, ly huyển, giáo lý đạo Cao

Đài còn nhắc nhở tín đồ là trong thân này còn có Thánh tâm, Phật tánh, nghĩa là trong xác thân âm dương ngũ hành duyên hợp của con người lại còn có ông Thánh, ông Phật ở trong đó nữa.

a/- Kinh

Trong Kinh Tắm Thánh thuộc phần Thiên Đạo có đoạn như sau:

"Những vạn vật âm dương tạo hóa,

Dù có cây hoa quả biến sinh.

Con người đứng phẩm tối linh,

Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi"

Như vậy, Kinh Kệ đạo Cao Đài nói rõ là trong mỗi nhơn sanh đều có nửa người nửa Phật, tức là trong thân tứ đại của mỗi một con người đã có ông Phật trong đó. Điều quan trọng là người tu phải làm sao cho hiển lộ được ông Phật này

b/- Cơ

Thánh ngôn của đạo Cao Đài, trong phần thi văn dạy đạo, có những câu thơ diễn tả con người cũng là Tiên Phật, chẳng hạn như các câu sau đây:

"Một ngày thỏn mỏn một ngày qua

Tiên Phật nơi mình phải ở xa

Luyện đặng tinh thông muôn tuổi thọ

Cửa Tiên xuất nhập cũng như nhà."

Hay:

"Hôn mê chẳng quản một thân hiền,

Tâm niệm tự nhiên đặng <u>thấy Tiên.</u>

Thử để hỏi tâm, tâm sẽ đạy,

Rằng trong thế giới Lão cao quyền"

Hoặc:

"Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,
Người thiện phải ngừa đức háo sanh.
Coi trọng người như Trời với Phật,
Thương yêu hết cả chúng sanh thành"

Tóm lại, qua cơ bút của đạo Cao Đài trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển với phần Thi Văn Day Đạo thì Trời hay Phật đều có sẵn trong mỗi một con người. Điều quan trọng là làm sao con người không còn mê mờ, chấp trước, bám víu xác thân tứ đại để làm hiển lộ ra được Phật tánh, Thánh tâm.

c/- Luận

Luận về giáo lý thâm thúy cao siêu của đạo Cao Đài, Đức Hộ Pháp, qua quyển Bí Pháp với lần thuyết đạo tại Đền Thánh trong đêm 16 tháng 6 Kỷ Sữu 1949, có nói rằng: "*Linh tánh của chúng ta linh hơn vạn vật, vì có Tánh Trời ở trỏng. Bần đạo thuyết minh rằng con thú này có ông Trời ở trỏng. Ổng đồng sống với nó.*"

Kết luận về Kinh, Cơ, Luật, Luận của đạo Cao Đài nói đến Tam Thể Thân thì trong mỗi nhơn sanh, ngoài ngoại hình vật chất lại còn có Tánh Linh trong đó. Tánh Linh đó là Thánh tâm, Phật tánh, nói rõ hơn là Thánh là Phật trong mỗi một con người.

Để làm hiển lộ Thánh tâm, Phật tánh tức ông Thánh ông Phật của mỗi một con người, điều quan trọng trước tiên là người tu phải biết buông bỏ dục lạc, xa lìa tham đắm, bám víu chấp trước cái xác thân tứ đại vốn bất tịnh, vay mượn, duyên hợp, vô thường này. Chính cái xác thân tham ái dục lạc này nó là nguồn gốc của mọi phiền não khổ đau và là nguồn cơn của sa đọa. Có thấy rõ được nó, không còn bám víu nó, đó là lúc con người hết mê lầm và đã tỉnh thức giác ngộ, mà giác ngộ là làm hiển lộ được Thánh tâm Phật tánh tức là ông Thánh, ông Phật trong mình, cũng có nghĩa là đã tự giải thoát đó vậy.

Nói khác hơn, muốn đến được con đường giải thoát thì con

người phải làm sao giác ngộ được sắc thân, biết tri huyển và ly huyển, tức biết một cách rõ rệt và chắc chắn là sắc thân này hoàn toàn huyển hóa, sẵn sàng ly nó, lìa bỏ nó. Cách hay nhất để dễ lìa bỏ nó, đó là hiến dâng nó, dùng nó để phụng sự xã hội, phụng sự vạn linh, tức giác tha sau khi tự giác. Đây chính là lý do mà cũng là mục đích chỉ rõ tại sao Đức Hộ Pháp bảo các môn đệ của Ngài phải đem dâng hiến xác thân này để phụng sự cho vạn linh.

B- Giáo lý đạo Phật

Giáo lý đạo Phật chỉ bày thân người có Phật rõ nhất với Kinh Pháp Hoa.

Thật vậy, nhằm để "Tri Kiến Phật" tức thấy biết hay nhận ra được Phật tánh nơi mỗi một con người, Kinh Pháp Hoa đã chỉ rõ cái bản thể thường trụ, không sanh không diệt, tức Phật tánh của mỗi chúng sinh.

Theo Kinh Pháp Hoa thì tất cả con người ai ai cũng có Phật tánh. Nếu con người biết rõ điều này, tức biết rõ "Phật Nhân" nơi mình rồi khởi tu thì sớm muộn gì chắc chắn cũng sẽ thành tựu, tức có được "Phật Quả."

Kinh Pháp Hoa gồm tất cả 28 phẩm. Kể từ phẩm thứ nhất đến phẩm thứ 10, đức Phật dùng để mở ra, để chỉ bày cho chúng sinh cái Phật tánh của mình mà Kinh gọi là KHAI. Từ phẩm thứ 11 đến phẩm thứ 22, đức Phật cố làm cho chúng sinh thấy rõ, biết chắc, và trực nhận được bản thể Phật tánh mình sẵn có và kinh gọi là THỊ và NGỘ. Còn lại 6 phẩm chót, tức từ phẩm 23 đến phẩm 28, mà kinh gọi là NHẬP, dùng để dạy cho chúng sinh tu tập và sống với bản thể Phật tánh sẵn có của mình. Nói rõ hơn, Kinh Pháp Hoa là bộ kinh dùng để chỉ "Tri Kiến Phật" tức Phật tánh có sẵn nơi mỗi chúng sinh, và muốn đạt được hay trở về được với Phật tánh này thì người tu phải trải qua 4 giai đoạn được gọi là: KHAI, THỊ, NGỘ, NHẬP

Tóm lại, theo Kinh Pháp Hoa thì trong thân tứ đại của mỗi một con người đều có Pháp Thân hay Phật tánh được tượng trưng bằng 7 báu hay Phật Đa Bảo mà kinh đã nói nơi phẩm thứ 11 là phẩm "Hiện Bảo Tháp"

Trong phẩm này Phật đưa ra hình ảnh một cái tháp bảy báu từ dưới đất vọt lên. Trong Bảo Tháp này có bảy vật. Bảy vật này sẽ được gọi là Thất Đại (đất, nước, gió, lửa, không, thức, kiến) nếu con người vẫn còn mê mờ với tâm phàm phu uế trược, tham ái, bám víu, chấp trước v.v. Nhưng trái lại, khi con người hết còn mê mà lại tỉnh, nghĩa là "ngộ", nhận ra Phật thân Phật tánh sẵn có nơi mình tức "Tri Kiến Phật" thì Thất Đại kia trở thành thanh tịnh và biến thành THẤT BẢO được biểu trưng bằng Phật Đa Bảo mà theo như kinh nói thì Phật Đa Bảo đó tượng trưng cho Phật Pháp Thân, còn Phật Thích Ca là Phật Báu Thân, và các Phật đi nói pháp ở mười phương, đó là Phật Hóa Thân hay Ứng Thân.

Tuy nhiên, dù là báu thân, hóa thân hay pháp thân, tất cả cũng là một. Nói một vì cả ba thân này mỗi một con người ai ai cũng đều có đủ. Điều quan trọng là làm sao cho Pháp Thân hay Phật Tánh của mình được hiển lộ. Muốn như thế, con người phải biết dùng báu thân mình để mà tu, để mà giác ngộ tức tự giác, rồi kế tiếp sau đó cũng dùng thân này, dám hiến thân này để đi lo cứu độ quần sinh, phổ độ chúng sinh, phục vụ vạn linh, đó là giác tha.

Nói khác hơn, có biết dùng thân mình để tu, có dám hiến thân mình để giúp người khác tu như mình, thì đó là mình hành hạnh Bồ Tát, mà Bồ Tát thì chỉ biết bố thí, dùng bố thí bằng cách hiến thân này làm Nhân để biến thành quả, là giải thoát.

Lời dạy của Đức Hộ Pháp "*Con xin dâng mảnh hình hài của con v.v.*" đó là lời nguyện của một người đã biết tu, đã tỉnh thức về thân, không còn chấp thân, chấp ngã, sẵn sàng đem thân mình để phục vụ vạn linh, cũng có nghĩa là giúp đỡ mọi người, thương yêu mọi người, chỉ muốn cùng mọi người sống thì được

hoàn toàn hạnh phúc, còn chết thì tự do giải thoát siêu thăng.

Nói tóm lại, khi một người đã không còn mê đắm sắc thân, sẵn sàng dâng hiến xác thân để cứu mình và cứu nhân độ thế, biết cứu mình độ đời bằng cách hiến thân này của mình làm nhân để mình và người cùng giải thoát, là quả, đó là nguyện hạnh của một vị Bồ Tát, nguyện hạnh cùng nhau giải thoát sẽ được trình bày ở Chương 4 *"Dâng hiến sắc thân là hành hạnh Bồ Tát"*

CHƯƠNG IV

DÂNG HIẾN XÁC THÂN LÀ HÀNH HẠNH BỒ TÁT

Bồ Tát do công phu tu chứng được chia ra thành nhiều cấp bậc từ thấp đến cao.

Cấp thứ nhất là những vị mới phát tâm tu hành được gọi là Bồ Tát sơ tâm.

Cấp thứ hai là những người phát tâm lâu rồi, gồm những vị đã có công tu dù rằng còn thấp nhưng đã biết lấy việc lợi tha quên mình vì người, xả thân bố thí và tâm chứng từ từ được các cấp thập tín, thập trụ, thập hạnh, thập hồi hướng cho đến thập địa.

Trên Bồ Tát thập địa là cấp thứ ba gồm có Đẳng giác và Viên giác. Những vị này đã dứt được vô minh và trần sa hoặc chỉ còn một đời tu nữa thì sẽ thành Phật.

Nói chung, những vị Bồ Tát được kể ra trên đây có thể chia thành hai nhóm.

Nhóm thứ nhất là những người đã phát tâm Bồ Tát, có giữ giới dù rằng vẫn còn phàm phu thì được gọi là phàm phu Bồ Tát. Đây là những người có tâm và hành hạnh bố thí như nói theo đạo Phật, hay có lòng và làm công quả để phục vụ vạn linh như nói theo đạo Cao Đài. Đó là những vị có thể quên mình vì người, biết rõ thế nào là thân kiến, chỉ vị tha chớ không vị kỷ, dám bố thí, hiến dâng hay hy sinh những gì mình có để cứu độ hay giúp đỡ nhơn sanh, làm lợi ích cho chúng sinh, phục vụ vạn linh.

Nhóm thứ hai là những vị Bồ Tát đã hoàn toàn giác ngộ, đã chứng quả vị cao hơn thập địa, nhưng không an hưởng Niết Bàn, không mong cầu quả Phật mà thường thị hiện ở cõi đời dưới nhiều hình tướng nhưng chẳng ai biết đó là Bồ Tát, để dạy dỗ và hóa độ chúng sanh. Những vị Bồ Tát này cứ lặn lội trong ba cõi sáu đường để cứu độ nhơn sanh, tự giác giác tha, tự độ độ tha. Đây là những Bồ Tát siêu phàm, thực hành lục độ vạn

hạnh, quên mình vì chúng sinh, làm mọi việc lành với tâm tam luân không tịch, vô cầu, vô chứng, vô đắc, là những bậc đã tự giác viên mãn rồi lại còn hành hạnh giác tha nên được gọi là hữu tình giác.

Được gọi là hữu tình giác vì Bồ Tát thị hiện ở thế gian cũng như bao nhiêu chúng sinh hữu tình, nhưng có cái khác biệt là chúng sinh hữu tình thì vẫn vô minh mê lầm, còn Bồ Tát thì đã tỉnh thức giác ngộ.

Muốn được tỉnh thức hay giác ngộ, tức muốn thấy Đạo, thấy Chân Lý, và nhờ Chân Lý đó mà chúng sinh hữu tình có thể trở thành Bồ Tát Đẳng giác hay Viên giác và có thể giải thoát thì trước tiên chúng sinh hữu tình phải thấy được sự thật của bản thân mình. Thấy được sự thật đó là thấy thật tướng của sắc thân, là thấy Chân Lý và được gọi là giác ngộ về thân hay tự giác.

I- TỰ GIÁC

Tự giác là tự tỉnh thức, không còn mê lầm, mà đã thấy sự thật. Có thấy được sự thật là thân mình bất tịnh, vay mượn, vô thường, duyên hợp thì nhơn sanh mới dễ rời bỏ nó.

Càng có thể dễ rời bỏ nó hơn khi chúng sanh biết được trong thân huyển hóa đó lại có Phật tánh, Thánh Tâm hay Thánh Linh mà Đức Hộ Pháp nói cái Linh đó tức là Đạo, là Chân Tâm, tức cái chân thật trong thân huyển hóa của mỗi một con người.

-Có biết được thế nào là cái chân thật cũng như thế nào là cái huyển hóa

-Kế tiếp theo đó thấy được cái chân thật ấy trong cái huyển hóa kia

-Rồi cuối cùng muốn làm cho cái chân thật ấy hiển lộ thì không gì khác hơn là rời xa cái huyển hóa kia vậy.

Làm được như thế trước tiên thì kế tiếp theo đó nhơn sanh hay hữu tình chúng sinh mới có thể trở thành Bồ Tát hay thành Phật.

Đây chính là lý do mà Đức Hộ Pháp bảo nhơn sanh hãy hiến dâng xác thân sanh diệt của mình để phụng sự vạn linh, cũng có nghĩa là biết cái xác thân này chỉ là huyển, vậy thì nên dùng cái huyển hóa đó để độ tha, tức vì chúng sinh, vì vạn linh mà sẵn sàng hy sinh nó để phục vụ, rời bỏ nó để giải thoát mà Kinh Như Lai Viên Giác của Phật giáo gọi là "*Tri huyển, ly huyển,*" hiệp cùng với Kinh Pháp Hoa chứng minh những gì mà Đức Hộ Pháp đã kêu gọi nhơn sanh phải làm khi dâng Tam Bửu.

Thật vậy, theo Kinh Pháp Hoa với phẩm 23 Dược Vương Bồ Tát Bổn Sự thì muốn nhập *"Tri Kiến Phật"* bước vào hàng Bồ Tát để thành Phật, chúng sinh hữu tình phải biết *tri huyển* và phải dám *ly huyển*, tức phải dám hy sinh thân xác mình. Nói như thế cũng có nghĩa nếu nhơn sanh muốn sống với Bồ Tát Đạo, với cái Chân Tâm Phật Tánh tự mình thì nhơn sanh phải xem thường cái thân tứ đại. Có xem thường được cái thân tứ đại, dám hy sinh nó, dám hiến dâng nó thì lúc đó Phật tánh mới bắt đầu hiển lộ, mà theo Kinh Pháp Hoa là bắt đầu nhập "Tri Kiến Phật" đó vậy.

Tóm lại, muốn có được Phật Tánh, Chân Tâm thì con người phải xem thường sắc thân. Đây là lý do mà tại sao Thần Quang lại chặt tay trước mặt Bồ Đề Đạt Ma để tìm Đạo và trở thành nhị tổ Huệ Khả. Đây cũng là lý do mà ngày nay thường thấy biểu hiện nhiều nhà sư Phật giáo có những vết đốt trên đầu.

Việc các tu sĩ Phật giáo có những vết đốt trên đầu là tượng trưng cho hạnh nguyện dùng thân, để cúng dường. Việc này, được thấy trong Kinh Pháp Hoa mà nơi đoạn 3 chính văn của phẩm Dược Vương Bồ Tát Bổn Sự có nói như sau: "Ta dù dùng thần lực cúng dường nơi Phật, *chẳng bằng dùng thân cúng dường*, liền uống các chất thơm, lấy dầu thơm xoa thân, rưới các thứ dầu thơm và dùng sức nguyện thần thông mà *tự đốt thân*. [18]"

Việc tự đốt thân tượng trưng để dâng hiến bên đạo Phật cũng

18- Kinh Diệu Pháp Liên Hoa giảng giải – Hòa Thượng Thích Thanh Từ- NXB Tôn Giáo Hà Nội 1999- Trang 651.

giống như việc nguyện niệm hiến dâng xác thân để phụng sự vạn linh trong đạo Cao Đài.

Sở dĩ có thể nói giống nhau là vì cả hai cũng đều là Văn Tự Bát Nhã, tức do cái thấy, cái biết thân này là huyển hóa, là không, nên một bên thì đốt tượng trưng còn một bên thì nguyện niệm.

Cái thấy cái biết như vậy chỉ là Văn Tự Bát Nhã và Văn Tự Bát Nhã có giúp nhơn sanh giải thoát được không là khi nào nó trở thành sự thật, tức Thật Tướng Bát Nhã. Thật Tướng Bát Nhã chỉ đạt được sau khi có Văn Tự và Quán Chiếu Bát Nhã, nghĩa là nhơn sanh với tâm thanh tịnh sáng suốt thấy biết rõ thân mình là huyển nên tâm hoàn toàn muốn ly huyển, nguyện niệm ly huyển tức lìa xác thân. Lìa xác thân với ý nghĩa là nhơn sanh đem thân này hiến dâng để phụng sự vạn linh, rồi nhờ sự hiến dâng để phụng sự đó tức giác tha, mà Thánh Linh, Phật Tánh của mình hiển lộ, đó là con đường đưa đến giải thoát.

Như vậy, lời Đức Hộ Pháp dạy hiến dâng xác thân để phụng sự vạn linh không thể được hiểu là một nguyện niệm suông, mà phải được hiểu là nguyện niệm với tâm tỉnh giác, nguyện niệm với toàn tâm toàn ý, thấy thân này hoàn toàn huyển hóa nên với tâm hoàn toàn thanh tịnh và sáng suốt nguyện niệm rời xa nó, đem nó hiến dâng để phụng sự vạn linh, như việc làm công quả dù ngoài trời hay trong nhà như xây dựng, trồng trọt, lo việc vệ sinh hay làm việc văn phòng đều cũng là phục vụ vạn linh đó.

Nói rõ hơn, đối với người có được tâm tỉnh thức giác ngộ, thấy biết được "trong thân mình có ông Trời ở trỏng" tức thấy được Thánh Linh, Phật Tánh ở nơi mình thì chắc chắn người đó đã thấy thân tứ đại sanh diệt của mình chẳng khác nào như hòn bọt trên biển cả. Hòn bọt cỏn con kia nếu đem so sánh với biển cả bao la thì nó không có nghĩa gì cả, có đó rồi tan biến đó, chợt hiện rồi tan, mới còn rồi mất, chẳng khác nào như mộng như huyển mà thôi.

Có thấy được như thế là con người đã tự giác, nghĩa là thấy

được sự thật hoàn toàn, không còn mê mờ tham đắm và bám víu xác thân để làm tôi đòi nô lệ cho nó nữa. Con người sẽ không còn hám dục, tham ái, mà trái lại sẵn sàng hiến dâng nó với tâm tỉnh thức trong ý nghĩa không còn chấp thân là ngã tức không còn chấp ngã.

Không còn chấp ngã theo Phật giáo Tiểu Thừa thì đó là đã bước vào hàng Thanh Văn để thành A la Hán mà theo giáo lý Phật giáo nguyên thủy thì A La Hán là Phật Toàn Giác [19]. Còn theo giáo lý Đại Thừa Khuyến tu Bồ Tát Đạo thay vì Thanh Văn, Duyên Giác, thì việc dám đốt xác thân, để cúng dường, dám bố thí xác thân, dám bỏ xác thân hay dám hiến dâng xác thân với tâm thành trọn vẹn thì đó là cách "Phá Sắc Ấm," một trong năm ấm.

Sắc ấm một khi được phá rồi thì người tự phá nó đã hoàn toàn bước vào hàng Thánh hay Bồ Tát nhập Tri Kiến Phật[20] để sau khi năm ấm phá sạch thì tới quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.[21]

Nói rõ hơn, sau khi phá được sắc ấm tức phá chấp thân, người tu sẽ tiến lên phá cả bốn ấm còn lại trong ngũ ấm, đó là thọ, tưởng, hành, thức. Phá được hoàn toàn ngũ ấm thì người tu đã ngộ Pháp Thân [22], bước vào hàng Bồ Tát Đẳng Giác, Viên Giác để chứng Phật quả, giải thoát. Nói khác hơn, phá *sắc ấm* đó là *phá chấp thân* và phá bốn ấm còn lại là *thọ, tưởng, hành, thức*, đó là *phá chấp tâm*. Đây là nói theo đạo Phật với Đức Quán Tự Tại Bồ Tát tức Quán Thế Âm Bồ Tát, mà cũng là Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm của Đạo Cao Đài.

19- Giải về Cõi Trời và Kiếp - Hòa Thượng Giới Nghiêm Thitasĩlo Tăng Thống Giáo hội Tăng già Nguyên Thủy VN- Đàn Đầu Hòa Thượng tại Campuchia - NXB Phương Đông VN- 2009- Trang 29, Ghi chú số 3.

20- *Kinh Diệu Pháp Liên hoa giảng giải – Hòa Thượng Thích Thanh Từ – NXB Tôn giáo VN 1999- Trang 648.*

21 -Ib- Trang 653.

22-Ib- Trang 656.

Với đạo Cao Đài, qua những gì mà Đức Hộ Pháp đã dạy thì *phá chấp tâm gồm có việc hiến dâng trí não và linh hồn, và phá chấp thân thì lại là việc hiến dâng thân xác.*

Trong việc hiến dâng thân và tâm thì hiến dâng thân lại khó hơn hiến dâng tâm, dù rằng tâm hay ý là đầu nguồn của sự tỉnh thức hay giác ngộ.

Chính vì lý do này và cũng bởi nguyên nhân này mà Đức Hộ Pháp mới nói đến Trí Vô Đối của đạo Cao Đài, bắt nguồn từ Trí Lương Tri của Khổng Giáo và Trí Bát Nhã của Phật giáo.

Có tri kiến Trí Vô Đối từ Trí Bát Nhã được hành thâm bởi Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm của Đạo Cao Đài thì người tu mới chắc chắn phá chấp được thân tâm toàn vẹn, [23] (Xin xem Trí Vô Đối của Đạo Cao Đài tại phần luận giải chữ Justice trong Dieu et Humanité- Amour et Justice của cùng tác giả).

Đến đây xin trở lại tâm hạnh của Bồ Tát gồm có tự giác, giác tha, mà phần tự giác đã trình bày qua, riêng phần kế tiếp theo đây xin nói đến giác tha.

II- GIÁC THA

Giác tha có nghĩa là làm cho tha nhân giác ngộ, mà nói theo đạo Cao Đài là tỉnh thức nhơn sanh.

Tỉnh thức nhơn sanh hay giác ngộ tha nhân là làm cho nhơn sanh, làm cho tha nhân không còn vô minh, mê lầm chấp thân, chấp tâm, chấp ngã, chấp pháp.

Tỉnh thức nhơn sanh cũng có nghĩa là làm cho nhơn sanh thấy được sự thật, thấy được Chân Lý tức là Đạo để nương theo Chân Lý hay Đạo mà siêu thăng hay giải thoát.

Tỉnh thức nhơn sanh hay giác tha là nguyện hạnh thứ hai của Bồ Tát sau khi tự giác mà nếu hiểu theo đạo Phật hay đạo Cao Đài thì không có gì khác nhau cả.

23- Phụ lục Hồi quang Phản Chiếu- Trang 204-223

Theo đạo Cao Đài thì giác tha hay tỉnh thức nhơn sanh là giúp nhơn sanh thực hành được ba đạo hạnh như sau:

1- Thứ nhất: Giác ngộ thân tâm

Nghĩa là làm sao chỉ cho nhơn sanh thấy sự thật, giúp nhơn sanh hoàn toàn tỉnh thức về thân tâm mình.

Muốn cho nhơn sanh sớm tỉnh thức, không gì hay hơn nói cho nhơn sanh biết "Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hoàn lại thổ," nghĩa là đời của một con người là như vậy đó. Thân này, cũng như vọng tâm có từ thân ấy, tất cả chỉ là giả tướng hư vọng, bất tịnh, vay mượn, duyên hợp, vô thường và huyễn hóa mà thôi. Chúng đến rồi đi, có rồi mất, hiện rồi biến, một sự biến hoại tự nhiên không có gì ngăn cản được. Vậy thì thôi còn bám víu nó làm gì. Phải tỉnh thức và biết buông bỏ nó, đừng chấp nó là ngã, là ta. Nếu làm được như vậy là con người đã lìa xa được huyễn sau khi tri huyễn, cũng có nghĩa là làm hiển lộ từ từ cái Thánh Tâm, Phật Tánh có sẵn nơi xác thân của mỗi một con người.

Nói rõ hơn, giác tha là làm cho tha nhân không còn mê lầm, vô minh và hoàn toàn giác ngộ tỉnh thức thấy mình có căn Tiên, cốt Phật để tập làm Thánh, làm Phật, chẳng khác nào bao nhiêu vị Phật khác đã làm, như đức Phật Thích Ca chẳng hạn.

2- Thứ hai: Biết có ba món nợ

Phải chỉ cho nhơn sanh, cho mọi người thấy rõ là bất cứ ai, mỗi người khi được sinh ra làm kiếp con người, đều đã mang ba món nợ. Phải trả cho xong ba món nợ này thì con người mới mong giải thoát được. Đó là lời của Đức Hộ Pháp dạy.

Thật vậy, trong lần thuyết pháp tại Đền Thánh đêm 11 tháng 6 năm Kỷ Sữu 1949, đức Ngài có nói như sau: Trong thân thể của chúng ta khi đã hình thành rồi, có hiện diện tại mặt thế này rồi thì ta phải chịu ba món nợ.

Món nợ thứ nhất là thể chất tức là xác thân của ta đây.

Món nợ thứ hai là Chơn Thần tức tinh thần trí não của ta mà đạo Cao Đài gọi là Pháp Thân. Pháp Thân này do nơi Kim Bàn phát hiện tức do nơi Phật Mẫu ban cho.

Cuối cùng, còn món nợ thứ ba, đó là Chơn Linh tức linh hồn của ta hay linh thể do nơi Đức Chí Tôn đã chiết điểm linh quang của Ngài mà ta có. Nói tóm lại, do ba món nợ ấy là xác thân, chơn thần và chơn linh mà ta mới thành người, nghĩa là ta có ba món nợ ấy thì cũng vì thế mà ta phải lo trả ba món nợ ấy.

Với món nợ thứ nhất khi ta có xác thân này là ta phải chịu một mối nợ đối với người đã tạo ra nó, đó là cha mẹ ta. Đây là món nợ trước nhất mà ta phải trả. "*Ta phải trả xong xuôi nợ này rồi thì mới vào cửa giải thoát được, bằng không thì ai cho mình vô cửa Thiêng Liêng Hằng Sống.*"

Nói rõ hơn là trước tiên phải trả món nợ thi hài của mình, mà như lời Đức Hộ Pháp đã nói thì *"Mang nợ máu thịt ấy phải trả, tức nhiên làm công quả để lấy công quả trả nợ máu thịt đó vậy... Lấy công quả trả nợ máu thịt mà trả nợ máu thịt tức trả cho xã hội nhơn quần đó vậy"*[24].

Trả xong món nợ thi hài thứ nhất vẫn còn lại hai món nợ khác nữa. Đó là nợ Chơn Thần và nợ Chơn Linh do Đức Phật Mẫu và Đức Chí Tôn ban cho.

Ta đã thọ hai món báu nơi hai Đấng ban cho vậy thì ta phải chịu với hai Đấng hai món nợ. Bây giờ làm sao để ta có thể trả được hai món nợ này.

Theo như lời Đức Hộ Pháp đã dạy thì cách duy nhất để trả nợ hai Ngài là ta phải đem cả trí não tinh thần và linh hồn nguyện dâng trọn vẹn cho hai Ngài để hai Ngài đem nó ra mà phụng sự cho vạn linh. <u>*Chỉ có phụng sự cho vạn linh bằng tất cả hình hài, trí não và linh hồn của ta thì ta mới mong trả xong ba món*</u>

24- Bí Pháp – Lời thuyết đạo của Đức Hộ Pháp – Tài liệu do Ban Tốc Ký Tòa Thánh Tây Ninh Sưu Khảo – Thánh Thất Tộc Đạo Westminster, Cali U.S.A. ấn hành năm Mậu Dần 1998).

nợ, và chỉ khi nào trả xong ba món nợ này thì ta mới có thể giải thoát được. Như thế cũng có nghĩa sau khi tự giác, nếu chẳng bố thí như nói theo đạo Phật, hay hiến thân phụng sự cho vạn linh, như nói theo đạo Cao Đài thì giới Phật Tử hay tín đồ Cao Đài không làm sao giải thoát thành Phật được. Nói rõ hơn, muốn thành Phật thì phải tự giác và giác tha. Thiếu một trong hai thì thiếu Phật Nhân không khi nào thành Phật Quả được.

3- Thứ ba: Biết ba lý do được sanh ra ở mặt thế

Trong đêm thuyết pháp tại Đền Thánh vào ngày 8 tháng 6 năm Kỷ Sửu 1949, Đức Hộ Pháp có nói theo chơn pháp thì con người khi sanh ra nơi mặt thế này có ba lý do.

1- Lý do thứ nhứt là con người xuống tại mặt địa cầu này *để trả tất cả quả kiếp* mà con người đã tạo từ vô thủy và qua bao nhiêu tiền kiếp, kể cả kiếp này.

2.-Thứ hai là đến mặt địa cầu này *để học hỏi thêm* để tấn hóa tới nữa, tức đến mặt địa cầu này để học đạo, vì nơi đây có Đạo, còn những nơi như Bắc Câu Lô Châu thì khác nên con người không làm sao học hỏi để tấn hóa thêm được.

3.-Thứ ba là có những vị đã có được địa vị cao siêu nơi cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống nhưng vẫn còn muốn *xuống quả địa cầu này đặng lập vị* mình cho đặng cao trọng thêm hơn.

Trên đây là ba lý do để con người đến quả địa cầu này, như lời nói của Đức Hộ Pháp.

Đức Ngài còn cho biết thêm là muốn thỏa mãn ba nguyên do trên, hay muốn đạt được mục đích nêu trên thì *con người phải phụng sự vạn linh thì mới được*. Chỉ có phụng sự cho vạn linh thì con người mới giải thoát được. Nói khác hơn, theo như lời Đức Hộ Pháp dạy thì: *"Cơ quan giải thoát là phụng sự. Như thế dù cho quả kiếp mà đến cũng vậy, dầu cho vì học hỏi mà đến cũng vậy, dầu cho lập vị mà đến cũng vậy, phải phụng sự cho vạn linh mới được. Trong phụng sự ấy, chúng ta không biết chúng ta bị quả kiếp nào, người nào, nhưng nhờ phụng sự ấy mà mình*

gặp được người mình muốn trả nợ tiền khiên."

"Còn về học hỏi và lập vị là lý do thứ hai và thứ ba thì thử hỏi ta muốn gì? Ta muốn biết mọi điều về huyền vi cơ tạo. Vậy muốn biết được thì ta cũng phải phụng sự cho vạn linh. Chỉ có phụng sự cho vạn linh thì sự học hỏi của ta mới tinh tấn, rồi trong phụng sự ấy nó sẽ chỉ điểm cho chúng ta muốn biết mà lập vị. Nói cách khác là có gì hơn hiến dâng xác thân, trí não, linh hồn để thay thế Đức Chí Tôn mà phụng sự cho vạn linh, phụng sự để vừa học hỏi cho tính tấn, vừa lập vị cao thăng, ấy là điều không thể chối cãi được."

Tóm lại, phụng sự như nói theo đạo Cao Đài, hay bố thí như nói theo đạo Phật là hai cách nói nhưng chỉ nhằm vào một mục đích, đó là giác tha, là cứu độ chúng sinh, là tỉnh thức chúng sinh. Có cứu độ chúng sinh thì người tu mới thực hành viên mãn được tâm nguyện từ bi sau khi đạt được tự giác là đã hoàn thành việc được soi sáng bởi trí tuệ. Nói rõ hơn, trí tuệ và từ bi là hai đạo hạnh, đạo tâm cần phải có và phải đủ để giúp con người giải thoát. Đó cũng là hai tâm hạnh và đạo hạnh tự giác và giác tha mà Bồ Tát phải hoàn thành để bước lên quả vị Phật.

KẾT LUẬN

Giáo Lý đạo Cao Đài cũng như giáo lý đạo Phật có nhiều điểm giống nhau liên quan đến vấn đề tự giác và giác tha.

Với đạo Cao Đài thì giác tha được nói rõ là phổ độ nhơn sanh, hay phụng sự vạn linh. Còn với đạo Phật thì giác tha được diễn tả rõ trong pháp Lục Độ của Bồ Tát và được gọi là Bố Thí.

Bố Thí là hạnh thứ nhất của Bồ Tát trong giáo lý Phật giáo đại thừa nhằm giác tha. Còn năm hạnh kia là trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ thì tập trung vào tự giác.

Việc bố thí của Bồ Tát trong giáo lý Phật giáo đại thừa được thực hành qua ba cách. Cách thứ nhất là bố thí tài. Cách thứ hai là bố thí pháp và cách thứ ba là bố thí vô úy. Ba cách bố thí này được giảng giải nhiều nhất qua ba bộ Kinh Diệu Pháp Liên

Hoa, Tịnh Danh và Kim Cang liên quan đến Bồ Tát Đạo. Ở đây xin chỉ bàn đến cách thứ nhất, đó là bố thí tài, vì bố thí này có liên quan đến hạnh dâng hiến xác thân trong pháp môn Dâng Tam Bửu của đạo Cao Đài.

Trong việc bố thí tài thì gồm có bố thí ngoại tài và bố thí nội tài.

Bố thí ngoại tài là bố thí của cải tiền bạc, vật dụng hay những gì thuộc về mình là ngã sở. Việc bố thí này người tu có thể thực hành ít khó khăn hơn là bố thí nội tài, dù rằng có những việc bố thí ngoại tài cũng không dễ dàng gì cho lắm. Thí dụ như có sự tương truyền rằng Đức Phật Thích Ca khi còn tu hạnh Bồ Tát phải thực hành bố thí đem cả vợ con mình cho người khác. Đây là việc làm chẳng phải dễ dàng gì dù rằng chỉ thuộc ngoại tài.

Còn bố thí nội tài, đó là đem cúng dường một phần xác thân mình hay hiến dâng cả xác thân để phụng sự cho lợi ích hay sự sống của kẻ khác.

Cúng dường một phần xác thân như trường hợp Thần Quang chặt một cách tay hiến dâng cho Đức Bồ Đề Đạt Ma để cầu đạo giải thoát. Đây là câu chuyện được kể lại không biết hư thật ra sao, nhưng ít nhất chuyện này cũng biểu trưng cho việc hiến dâng một phần xác thân để cầu tìm chân lý, cầu mong giải thoát.

Việc hiến dâng thể xác để cầu mong Chân Lý cầu mong giải thoát được thấy rõ nhất là việc làm của tiền thân đức Phật Thích Ca khi Ngài còn hành hạnh Bồ Tát.

Lúc còn theo Bồ Tát Đạo, có một lần Ngài tu hạnh Bố Thí và Nhẫn Nhục nên đã để cho vua Ca Lợi cắt mũi, xẻo tai, móc mắt và chặt cả tứ chi, mà không hề than oán [25]. Đây là một trường hợp bố thí nội tài theo đạo Phật mà cũng là hình ảnh hiến dâng xác thân mình để phổ độ, để phục vụ vạn linh như nói theo đạo Cao Đài.

25- Kinh Kim Cang: Dịch và Chú Giải dễ hiểu- Đinh Sĩ Trang- NXB Triple T. Printing, QLD, Australia- Trang 125.

Như vậy, việc bố thí nội tài với việc hoàn toàn hiến dâng xác thân để hành hạnh Bồ Tát phục vụ vạn linh quả thật là một việc làm rất khó chớ nào phải dễ gì. Người hiến dâng phải hoàn toàn hiến dâng với tất cả tâm ý của mình, chớ chẳng thể chỉ nguyện niệm suông thôi rồi cho là đủ.

Bồ Tát mặc dù cũng như một chúng sinh hữu tình, nhưng đã tự giác giác tha nên không còn chấp ngã, chấp pháp. Chính vì vậy mà trong kinh Kim Cang đức Phật mới nói: *"Này Tu Bồ Đề, một vị Bồ Tát mà còn tướng ngã, tướng nhân, tướng chúng sanh, tướng thọ giã thì vị này chưa phải là Bồ Tát đích thực*."

Vậy thì muốn hành hạnh Bồ Tát, người tu phải bỏ cho được tướng ngã, không còn chấp ngã, không còn tướng ngã mà muốn không còn tướng ngã, bỏ hẳn tướng ngã thì phải dám hiến xác thân, không những chỉ với nguyện niệm mà phải toàn tâm toàn ý dâng hiến. Có dâng hiến thân tâm với toàn tâm toàn ý thì Bồ Tát mới tròn hạnh nguyện và mới giải thoát thành Phật được. Đây là lý do mà Đức Hộ Pháp bảo phải hiến dâng xác thân, tinh thần, trí não và linh hồn để đoạt cơ giải thoát.

Những gì mà Đức Hộ Pháp dạy đây không phải là chỉ nguyện niệm suông thôi, mà phải nguyện niệm với tất cả tâm thành, và muốn có tâm thành ý chánh thì người nguyện niệm phải có Trí Vô Đối như Ngài đã dạy. Nói rõ hơn, muốn hiến dâng cả xác thân, trí não và linh hồn một cách rốt ráo, trọn vẹn để phụng sự vạn linh thì người nguyện niệm phải "tâm niệm" tức niệm với tất cả lòng chân thành, với tâm thành nghĩa là với chánh tâm và thành ý.

Đến đây một câu hỏi được đặt ra là làm sao để có được tâm thành? Đó là phải hiểu thấu và thực hiện được đầy đủ những gì mà Đức Hộ Pháp đã dạy về Trí Vô Đối. Vậy Trí Vô Đối là gì mà lại là diệu lý của giáo pháp nguyện niệm hiến dâng xác thân tức Bí Pháp giải thoát. [26]

26- Xin xem quyển " Amour et Justice" của cùng tác giả phần Luận giải về Trí Vô Đối,

CHƯƠNG V

LUẬN GIẢI
LỜI DẠY CỦA ĐỨC HỘ PHÁP

PHẦN I
Giải khổ & Giải thoát

Có nhiều người khi nghe nói về Tinh, Khí, Thần, thì thường hay nghĩ đến luyện tinh hóa khí, luyện khí hóa thần, luyện thần huờn hư, mà nói gọn hơn là luyện Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt . Đây là cách nghĩ mặc dù *có đúng* nhưng không đủ, đặc biệt là khi liên quan đến giáo lý thâm diệu của Đạo Cao Đài.

Nói đúng là đúng ở chỗ Đạo Cao Đài khi dạy về Tu Chơn thì có nói đến luyện Tinh, Khí, Thần, thường được hiểu đó là cách tu phát nguồn từ Lão Giáo đặt trọng tâm vào việc tịnh luyện.

Nhưng nói Không đủ là ở chỗ Đạo Cao Đài ngoài việc luyện Tinh Khí Thần, kinh cơ và giáo lý còn dạy một cách Tu Thân khác hơn, đó là Tu Chơn trên nền tảng Phật Đạo mà Kinh Thiên Đạo và Tận Độ của Đạo Cao Đài, cũng như Thánh Lịnh số 1 ngày Rằm tháng Chạp năm Đinh Hợi (nhằm ngày 25-01-1948) của Đức Hộ Pháp có nói rất rõ. Đây là đường lối tu bằng cách dâng hiến trọn vẹn xác thân, chơn thần và chơn linh để phá chấp hoàn toàn, phá từ chấp ngã đến chấp pháp, và trước đó lại chú tâm vào phá chấp văn tự , ngôn ngữ mà trong đêm thuyết pháp tại Đền Thánh ngày 08 tháng 06 năm Kỷ Sữu Đức Hộ Pháp có dạy tín đồ là phải Hiến ba món báu trong mình đó là Tam bửu. Đức Ngài bảo "**Hiến để phụng sự Vạn linh**" và nói rằng " **Phụng sự Vạn linh đó là cơ quan giải thoát**."

Đến đây cũng xin được nói rõ là trong những lần thuyết đạo về đường lối tu nầy Đức Hộ Pháp chỉ dạy " Hiến" chớ không có dạy " Luyện" tức ngoài cách tịnh luyện. Đức Hộ Pháp lại dạy thêm một đường lối tu khác để đạt được Đạo, đạt được A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề hay Vô Thượng Chánh Đẳng

Chánh Giác, cũng có nghĩa là Phật quả.

Nói về Phật quả, hay để đạt được quả Phật, sự thật đây quả là có rất nhiều khó khăn, mà để giải tỏa trọn vẹn những khó khăn nầy thì qua những lần thuyết đạo về Bí Pháp dâng Tam Bửu để giải thoát, Đức Hộ Pháp đã không có nói tất cả, có phải chăng vì lý do thời gian, mà chắc chắn hơn hết là không ngoài lý do " Ý tại ngôn ngoại", do chân lý không thể diễn tả hết bằng lời nói được, vì chính Đức Phật vẫn còn phải lấy ngón tay để chỉ mặt trăng kia mà, vì thế nên những lời dạy Đạo của Đức Hộ Pháp vẫn còn quá nhiều ẩn tàng quá đổi cao siêu, có phải chăng Đức Ngài nói để cho ngày sau luận tạng khai triển, vì chính Đức Ngài qua lần thuyết Đạo trước đó vào ngày 05 tháng 04 năm Kỷ Sữu cũng đã khuyên tín đồ và nhơn sanh là " *đừng có bơ bơ nữa,* điều khó khăn là phải để tinh thần trí não mà tìm hiểu cho lắm, *vì khó lắm, và phải rán học thì mới có thể đoạt pháp đặng*." Đức Ngài lại còn dặn thêm rằng " *Điều rất khó khăn là phải viết sách*" [27]

Tóm lại, đúng như lời Đức Ngài đã dạy, và đức Ngài còn bảo rõ là cần phải viết sách vì quả thật bí pháp nầy rất khó, thậm thâm vi diệu, thật là khó, nhất là đối với những môn đồ cố tìm phương đoạt lý. Muốn đoạt lý đều quan trọng là phải cố dụng công tìm hiểu, thẩm thấu để hội lý và tu trì như thế mới mong chứng ngộ được một giáo pháp quá cao siêu, quá khó hiểu, chẳng khác nào như khi Phật giảng kinh Kim Cang.

Khi Phật giảng kinh Kim Cang, vào lúc đó Ngài Tu Bồ Đề , một vị đại đệ tử của Phật đã tu chứng đến độ không còn thủ tướng tức là đã phá tan tướng ngã, gần như như đạt định, thế mà có những đoạn trong kinh hầu như Ngài không hiểu rõ.

Về sau nầy, qua hơn 2500 năm, một vị Hòa Thượng Thiền sư lừng lẫy về Tổ Sư Thiền , Tối Thượng Thừa thiền , khi giảng kinh Kim Cang [28], cũng cho biết là lúc còn học lớp Phật Giáo

27- Đức Hộ Pháp thuyết Đạo tại Đền Thánh đêm 5 - 4 Kỷ Sữu 1949.
28- Hòa Thượng Thích Thanh Từ, thiền phái Trúc Lâm giảng kinh Kim Cang qua audio tapes.

trung cấp, vào lúc tuổi độ ba mươi, khi đó đọc kinh Kim Cang cũng không hiểu gì cả. Vào lúc đó Ông nghĩ rằng kinh Kim Cang của Đại Thừa Phật Giáo thì ra "chỉ để thờ thôi chớ Phật nói như vậy thì làm sao hiểu nổi". Thế rồi qua hơn bốn mươi năm tiếp tục tu, đến lúc đã quá tuổi thất thập cổ lai hi, sau khi ngã pháp tâm không, bây giờ đọc lại kinh Kim Cang thì không ngờ những gì Phật nói trong kinh giờ đây lại hiển lộ, quá hay, quá cao siêu, dù rằng trước kia lại thấy quá khó, tưởng rằng không bao giờ và không làm sao có thể hiểu nổi.

* * *

Không khác trường hợp kinh Kim Cang, ngày nay việc tìm hiểu bí pháp dâng Tam Bửu do Đức Hộ Pháp giảng dạy cũng rơi vào hoàn cảnh tương tự. Những gì mà Đức Hộ Pháp nói trong bí pháp giải thoát nầy quả cũng khó hiểu thật. Làm sao để có thể hiểu rằng chỉ cần cầu nguyện niệm suông thôi có mấy câu mà lại có thể giải thoát thành Phật được. Thật là đến đây chúng ta lại gặp phần khó khăn nhất; do đó phải làm sao tìm hiểu cho thấu, đạt đến cho thông, hoặc trực nhận, hoặc thẩm thấu những gì mà Đức Hộ Pháp đã nói, nhất là vào lúc Ứng thân thị hiện Phật lực dung thông, Đức Ngài dạy bí pháp giải thoát nầy. Đức Ngài đã nói như trước đây hơn 2500 năm Đức Phật Thích Ca đã dạy kinh Kim Cang chẳng khác.

Nói rõ hơn, những gì mà Đức Hộ Pháp dạy tín đồ và nhơn sanh về cách tu Thiên Đạo qua bí pháp dâng Tam Bửu có khó thật, khác hẳn khi Đức Ngài dạy tu Nhơn đạo với trước tác " Phương Tu Đại Đạo" qua bút hiệu Ái Dân Phạm Công Tắc thật vô cùng dễ hiểu. Có phải chăng, cũng như Đức Phật Thích Ca khi dạy kinh Kim Cang, Đức Hộ Pháp trong lần thuyết giảng về bí pháp dâng Tam Bửu để giải thoát nầy, đã giảng dạy qua ứng thân là một vị Phật, mà như Đức Ngài đã nói trong đêm thuyết đạo 30 tháng 10 năm Kỷ Sửu (1949) rằng:" Phẩm vị Phật sống Đức Chí Tôn để cho Bần Đạo mà Bần Đạo chưa có ngồi." [29]

29- Bí Pháp – Sách đã dẫn, Trang 70.

Thật vậy, có những lời dạy của Đức Hộ Pháp trong bí pháp dâng Tam Bửu chẳng khác chi lời nói của Đức Phật Thích Ca trong kinh Kim Cang, hầu như khó làm sao luận giải đạt lý nổi, rất khó trực nhận, càng khó tâm chứng, chẳng hạn như Đức Ngài nói:

1-" Chúng ta trọn hiến dâng làm Thánh thể cho Ngài, mà ta sống cho mình chớ không phải sống cho Ngài là không đúng. Sống không phải sống cho mình mà chính sống cho Ngài … *Sống dường ấy mà gọi khổ sao đặng."*

2-" Đức Chí Tôn bảo chúng ta không phải là chúng ta, mà chúng ta không phải là chúng ta thì *quả kiếp ấy không phải là của chúng ta,* tức nhiên ta đã đoạt cơ giải thoát".

3-" Thân tôi không còn của tôi nữa, tôi đã hiến cho Đức Chí Tôn làm tôi tớ cho vạn linh thay thế cho Đức Chí Tôn, giờ phút đó *chúng ta không biết tội nào chúng ta đã làm* .. . .Cơ quan giải thoát chúng ta đạt không thể gì định tội được."

4-"Ngày kia mình có thể nói mỗi hành tàng của con làm, con đã tạo, con giao cả trong tay Đại Từ Phụ, quyền hạn xử định do nơi tay Thầy, chớ *con không biết* . .. .Hễ dâng rồi thì còn gì của mình nữa . .. . , vì mình giao cả thân thể mình nơi tay Đức Chí Tôn thì *mình không còn biết gì nữa."*

Xin được tìm hiểu ý nghĩa những giáo chỉ của Đức Hộ Pháp với ước mong thấy được diệu lý ẩn tàng trong lời dạy của Đức Ngài qua 4 điểm nêu trên bắt đầu với điểm thứ nhất nói rõ sống mà không có khổ do đã trọn dâng làm Thánh Thể cho Ngài, tức dâng Tam Bửu.

I- Dâng Tam Bửu để Giải Khổ và Giải Thoát

Trong phần trước tiên dạy dâng Tam bửu để giải khổ và giải thoát, Đức Hộ Pháp, trong đêm thuyết pháp 29 tháng 05 năm Kỷ Sửu tại Đền Thánh có nói như sau:

" Chúng ta trọn vẹn hiến thân làm Thánh thể cho Ngài mà ta

sống cho mình chớ không phải sống cho Ngài là không đúng; sống không phải sống cho mình mà chính là sống cho Ngài, vì chính mình đem trọn cái sống ấy dâng nạp cho Ngài, mà tưởng tượng ta khổ thì tức nhiên Đức Chí Tôn khổ còn gì. Ổng không có khổ mà lại sống vinh diệu quá, ta lại gặp thời kỳ nầy, may duyên gặp được một cảnh sống lạ thường, sống về Thánh Chất , sống về Thiêng Liêng, sống về Càn Khôn Vũ Trụ, sống về Trời Đất, sống dường ấy mà gọi là khổ sao đặng."

Như vậy là Đức Hộ Pháp bảo rằng sống không có khổ? Mà có đúng sống là chẳng có khổ phải không? Nếu không khổ thì tại sao khi dạy người đời tu, đạo Phật lại nói đời là khổ, không, vô thường, vô ngã và Đức Phật Thích Ca sau khi thành Đạo, bài pháp đầu tiên mà Ngài nói tại vườn Lộc Uyển cho năm anh em Ông Kiều Trần Như là Tứ Diệu Đế thì trong đó chân đế khổ cũng được Đức Phật nêu ra trước tiên. Nói cách khác, theo Đức Phật Thích Ca đã giảng, mà hầu hết tất cả mọi người cũng đều kinh nghiệm, thì đời là bể khổ. Chính Đức Phật Thích Ca thấy chúng sanh khổ nên nói " nước mắt chúng sinh còn hơn bể cả" và với đạo Cao Đài, bài Khai kinh của Đạo Cao-Đài cũng đã xác nhận là " Biển trần khổ vơi vơi trời nước" và trong Thánh Ngôn Thầy cũng có nói:

" Khổ lắm con ơi khổ lắm con,

Con còn lăng líu lắm nghe con… "

Ấy vậy mà tại sao Đức Hộ Pháp lại nói không khổ?

Ngài nói là có lý do của Ngài. Ngài nói như vậy không có nghĩa là Đức Ngài phủ nhận cái khổ ở thế gian. Đức Ngài vẫn công nhận là thế gian có khổ, nhưng bây giờ đây phải làm sao thoát cho được cái khổ đó. Nếu đã thoát ra khỏi rồi thì làm sao lại nói khổ được. Sống ở thế gian mà thoát được khỏi cái khổ thế gian, như vậy có phải là sống mà chẳng có khổ không? Nhưng phải làm sao để thoát được? Làm sao để sống mà không khổ? Đây là những gì mà Đức Ngài đã dạy:

Trước tiên Đức Ngài bảo chúng ta trọn hiến thân cho Đức Chí

Tôn. Phải hiến thân trọn vẹn cho Đức Chí Tôn thì thứ nhứt chúng ta mới giải được khổ và thứ hai ta mới giải thoát được. Vậy xin luận bàn trước về việc hiến thân trọn vẹn để giải khổ.

II- Hiến thân trọn vẹn để giải khổ

Với chữ trọn vẹn mà Đức Hộ Pháp đã dùng có nghĩa là hoàn toàn, hay nói rõ hơn là hiến thân với toàn tâm toàn ý, chớ không phải hiến suông chỉ với nguyện niệm qua loa, còn trong thâm tâm thì không có hiến gì cả.

Để nói rõ ý nghĩa của sự hiến dâng trọn vẹn và không trọn vẹn có kết quả như thế nào , xin được lặp lại đây lời nói của Lục Tổ Huệ Năng đã dạy trong Pháp Bảo Đàn Kinh.

Trong Kinh Pháp Bảo Đàn, Lục Tổ Huệ Năng nói: " Miệng niệm mà tâm hành tâm miệng tương ứng. Miệng niệm mà tâm chẳng hành như huyễn như hoá." Nghĩa là bất cứ nguyện niệm nào mà con người thốt ra với miệng nói tâm hành thì đương nhiên cả hai sẽ phối hợp nhau đem lại kết quả như ý, còn với nguyện niệm nào mà người niệm chỉ nói suông thôi nhưng tâm lại khác, những nguyện niệm đó chẳng khác nào như khói như sương, nói đó rồi bay đi mất đó, chẳng có kết quả gì.

Nói khác hơn, Đức Hộ Pháp bảo phải hiến dâng trọn vẹn, vì có hiến dâng trọn vẹn với toàn tâm toàn ý thì mới thực hành được hạnh Bồ Tát , chớ nếu chỉ niệm hiến dâng suông thôi thì con người vẫn còn giữ hạnh phàm phu. Về điều nầy Đức Ngài có nói rõ ngay từ đầu câu là: " *Chúng ta trọn vẹn hiến dâng làm Thánh thể cho Ngài mà ta sống cho mình chớ không phải sống cho Ngài là không đúng."*

Phải nói không đúng như lời Đức Hộ Pháp đã dạy , là vì sau khi hiến dâng , tức hành hạnh bố thí hay buông bỏ của Bồ Tát thì người hiến dâng hay buông bỏ đã bước vào ngưỡng cửa của Bồ Tát rồi, tức đã vào Bồ Tát Đạo rồi. Nếu đã bước vào ngưỡng cửa của Bồ Tát rồi mà còn đam mê cái xác thân ô trọc bẩn thiểu bất tịnh nầy thì làm sao đúng là Bồ Tát được. Đức

Phật Thích Ca, trong kinh Kim Cang há chẳng từng nói: " Bồ

Tát mà còn tướng ngã tướng nhơn tức chẳng phải là Bồ Tát", tức Bồ Tát mà vẫn còn chấp tướng, chấp ngã nghĩa là còn ham xác thân mình thì không phải là Bồ Tát đích thị, và Lục Tổ Huệ Năng trong Pháp Bảo Đàn Kinh cũng lặp lại để xác nhận những gì Đức Phật Thích Ca trước kia và Đức Hộ Pháp sau nầy đã nói quả không sai.

Lục Tổ Huệ Năng nói: " Không tu là phàm phu, một niệm tu tức tâm đồng với Phật. Phàm phu tức Phật. Phiền não tức bồ đề. Niệm trước chấp cảnh là phàm phu, niệm sau xa lià cảnh là Phật."

Trong lời nói của Lục Tổ Huệ Năng, để xác nhận những gì Đức Phật Thích Ca trước kia và Đức Hộ Pháp ngày nay đã dạy, có hai ngôn từ hay hai vế cần được làm sáng tỏ.

Ngôn từ thứ nhất là chữ "Tu "và ngôn từ ở vế thứ hai là: " Chấp cảnh lìa cảnh". Vậy cần phải nói rõ Tu là sao, chấp cảnh lìa cảnh là sao thì những gì mà Lục Tổ Huệ Năng hay Đức Hộ Pháp dạy mới hoàn toàn sáng tỏ được.

Trước nhất là chữ Tu.

Về chữ Tu thì hầu hết mọi người tu ai cũng biết Tu là sửa. Sửa ở đây là sửa cái sai trái của mình mà muốn sửa cái sai trái của mình thì trước nhất phải biết cái gì là sai, cái gì là trái.
Nhưng để biết cái nào là sai, cái nào là trái thì con người phải dùng cái gì đề mà biết ?

Con người phải dùng tâm. Nghĩa là cuối cùng cũng phải vận dụng đến tâm để biết, để sửa, để tu. Nói như thế có nghĩa là tu tức phải tu tự tâm chứ không phải tu ở miệng. Chẳng phải nguyện niệm là xong. Chẳng phải nói mình là người tu, là tín đồ hay chức việc, chức sắc rồi mình thật là người tu, hay là chức việc chức sắc thật sự đâu?

Với chữ " thật sự " mà nhiều người có thể hiểu theo ý nghĩa

chỉ về tướng như áo mão có thêu, có màu sắc . .v. . .v. . Nhưng đúng ra chữ " thật sự" phải hiểu đúng là về tâm. Thử nhìn xem coi người tu hay chức việc quả thật có tâm tu không , hay chỉ vào chùa rồi gọi là tu thì chưa chắc đúng. Cũng như chờ xem coi chức sắc có đạo cao đức trọng không; chớ vận y phục chức sắc mà vẫn còn tranh đua hơn thua, phải quấy, tốt xấu, khen chê, phân biệt tướng ngã tướng nhơn, ta hơn, người kém, thì đó không phải là chức sắc đích thị như Đức Phật Thích Ca đã nói ở trên là" Không phải Bồ Tát đích thị".

Kết Luận

Về chữ tu là phải tu tại tâm, chứ không phải tu ở tướng. Tu tướng là vào chùa, vào Thánh thất cúng lạy rồi cuối cùng cư xử y như những phàm phu. Còn tu tâm là dù ở nơi Thánh thất hay ở nhà hoặc bất cứ nơi đâu, điều cần thiết là phải biết sửa đổi cái tâm mình, làm cho cái tâm của phàm phu trở thành cái tâm của Hiền, của Thánh. Đây chính là điều mà để dạy nguòi tu. Đức Hộ Pháp bảo: " phải sống cho Ngài tức Đức Chí Tôn, chớ không phải sống cho mình" , mà rõ nhất là Lục Tổ Huệ Năng bảo " chấp cảnh và lìa cảnh".

Với câu chấp cảnh lìa cảnh, Lục Tổ Huệ Năng muốn nói niệm trước chấp cảnh là phàm phu, niệm sau lìa cảnh là Bồ Tát, là Phật. Xin thử đơn cử một thí dụ:

Một ngưiời chưa biết tu, còn ái dục, đam mê, bám víu bản thân mình. Ai nói động tới là chửi, ai chạm đến là đánh. Như vậy là hành động như phàm phu chớ gì vì phàm phu nên mới chấp thân, chấp cảnh và vì còn chấp thân, chấp cảnh nên mới cư xử theo cung cách của phàm phu.

Trái lại, với người thấy được thân là bất tịnh, duyên hợp, vô thường, huyển hoá nhưng trong thân như thân thú nầy lại có Thánh, Phật, có Ông Trời ở trong đó như lời Đức Hộ Pháp đã dạy, thế rồi sẵn sàng đem hiến dâng cái thân thú chất vật hình mình phục vụ vạn linh để làm hiển lộ cái cốt cách Thánh Phật, Trời ở trong đó, như vậy đúng là hiến đi cái sanh diệt để làm lộ

ra cái bất sanh bất diệt, hiến đi cái phàm phu để làm lộ ít nhất bản thể Bồ Tát của mình. Như vậy tại sao mà lại không làm. Nếu không làm thì cao lắm 100 năm, cái sanh diệt tức cái thân nầy cũng trở về với cát bụi, tiêu tan, mà linh hồn thì sa đọa, còn nếu làm thì thân nầy dù chưa chết , nhưng cốt cách Hiền, Thánh, Bồ Tát bắt đầu từ từ hiển lộ và nguyên căn Thánh Phật ngày cuối cùng cũng sẽ hiển lộ hoàn toàn. Vậy mà tại sao con người lại không chịu hiến dâng? Tại sao con người không hiến thân trọn vẹn cái thân thú chất vật hình để phụng sự cho vạn linh? Một khi đã hiến dâng trọn vẹn rồi, có nghĩa là hiến dâng với tất cả tâm ý, hoàn toàn phá tan chấp ngã, thì còn gì để đắm mê luyến ái cái thân ô trược lục dục thất tình nầy nữa. Nếu còn đắm mê luyến ái , đó là còn "sống cho mình", nhưng nếu hiến dâng trọn vẹn với toàn tâm toàn ý, không còn mãi mê nó, tham đắm nó, mà sẵn sàng quên nó, bỏ nó hay nói rõ hơn là đem nó dùng làm phương tiện để phục vụ vạn linh, phổ độ nhơn sanh. Đó là đã " thể nhập vào Đức Chí Tôn, vào thân của Ngài" có nghĩa là " thân mình như thân Ngài" và cũng có nghĩa là" Mình không còn sống cho mình mà sống cho Ngài" rồi, đó mới đúng là lời Đức Hộ Pháp đã dạy.

Đến đây một câu hỏi mới cần được đặt ra là tại sao mình là kẻ phàm phu, với thân xác thịt thúi hôi mà lại nói thân mình là thân của Ngài, trong khi thân Ngài là thân Trời thân Phật. Làm sao để có thể thực hành được lời dạy của Đức Hộ Pháp ở câu kế tiếp như sau: " Sống không phải sống cho mình mà sống cho Ngài". Vậy muốn sống cho Ngài tức không còn sống cho mình thì mình phải làm sao?

Để có thể làm được việc nầy, và cũng để làm sáng tỏ lời dạy của Đức Hộ Pháp , người tu cần một lần nữa nhớ lại lời nói sau đây của Lục Tổ, đó là " Phiền não tức bồ đề, phàm phu tức Phật".

Phàm phu tức Phật có nghĩa là phàm phu cũng là Phật hay nói cho dễ hiểu hơn là phàm phu cũng có thể thành Phật. Phàm phu với Phật chỉ khác nhau ở chỗ mê và ngộ mà thôi. Lục Tổ nói:

"Một niệm mê là chúng sanh, một niệm giác là Phật." Và Đức Hộ Pháp cũng nói: " Nguơn linh xác thịt ấy là Phật và thú" và " trong con thú nầy có Ông Trời ở trỏng".

Có Ông Trời ở trong con thú nầy tức trong xác thân nầy, vậy tại sao người tu lại không làm hiển lộ Ông Trời đó để làm Trời, làm Phật, làm Thánh, làm Tiên. Tại sao không dùng xác thân nầy để giải khổ giải thoát.

Giải khổ và giải thoát thì chỉ cần trọn vẹn hiến dâng xác thân nầy với toàn tâm toàn ý, tức hoàn toàn phá tan chấp ngã, để lo phổ độ, lo phục vụ vạn linh, như thế là ta sống như Đức Chí Tôn sống ,

" Ta sống không phải cho mình mà cho Ngài" cũng có nghĩa là sống để phục vụ vạn linh. Đức Chí Tôn đã làm như vậy nên được xưng tụng là " Ông Trời". Vậy tại sao ta không chịu làm như Đức Hộ Pháp dạy, phá tan chấp ngã, sống như Ngài, với Ngài, ở trong thân Ngài, hay có thân như thân Ngài, thực hiện đúng câu " Thầy là các con, các con là Thầy" thì chẳng có gì là khó cả, chỉ cần trọn vẹn hiến dâng cái xác thân vật chất thú hình nầy, chỉ cần đập tan cái ngã của ta để giác tha thập loại chúng sinh, như vậy thì nguyên căn Thánh, Tiên, Bồ Tát, Phật sẽ hiển lộ ra, tức là **" ta đã ở trong Ngài "** hay đã " như Ngài".

Như Ngài mà "Ngài thì không có khổ" như lời Đức Hộ Pháp đã nói, mà trái lại thì " Ngài sống vinh diệu quá, sống về Thánh chất, sống về Thiêng Liêng, sống về Càn Khôn Vũ Trụ, sống dường ấy mà gọi là khổ sao đặng" Ngài đã không khổ thì ta như Ngài làm sao ta khổ được. Như vậy **hiến thân là giải khổ** nằm trong ý nghĩa nầy vậy.

Để minh chứng việc hiến thân hay bố thí tức buông bỏ hay ban cho có thể giải khổ và giải thoát, xin được kể lại trường hợp của Đức Phật Thích Ca khi Ngài còn dong ruổi trên bước đường hoằng pháp độ sinh.

Đức Phật Thích Ca lúc còn tại thế thường ngày hay đi ra ngoài

dân chúng hoặc để giảng đạo hay khất thực. Một hôm, Ngài đi vào một thôn xóm nọ mà người ở đây hầu hết theo đạo BàLa Môn. Do tín đồ Bà La Môn có một phần lớn đã bỏ Đạo và cải sang đạo Phật, vì thế mà các chức sắc Bà La Môn rất căm giận Đức Phật.

Họ thấy Đức Phật đi qua, họ chạy ra chửi. Phật vẫn cứ tiếp tục đi, họ không bỏ qua, vẫn đi theo và vẫn cứ chửi. Họ chửi mãi nhưng thấy Phật chẳng phản ứng gì cả mà cứ lặng thinh đi. Họ tức quá nên một nhóm chạy tới trước mặt Phật chận đường để buộc Phật phải dừng lại, lúc đó họ mới hỏi Phật.

" Cù Đàm, chúng tôi chửi Ông, Ông có nghe không?"

Phật trả lời " Có nghe"

Họ bèn hỏi có nghe nhưng sao không trả lời, không nói gì cả. Phật bèn nói:" Bây giờ tôi nói nhưng quý Ông có chịu nghe không? Và nhóm người Bà La Môn bảo sẵn sàng nghe.

Đức Phật hỏi rằng: " Giả dụ nhà của quý Ông có đám giỗ và bà con hàng xóm được mời đến dự. Sau khi tiệc tàn họ ra về và gia chủ tặng cho mỗi người một gói quà. Hầu hết mọi người đều nhận nhưng có một người không nhận, như vậy thì gói quà đó thuộc về ai?"

Nhóm người Bà La Môn nói rằng cho mà không nhận thì quà đó vẫn còn thuộc về chúng tôi chớ còn của ai khác nữa.

Đức Phật nói: " Cũng vậy. Quý Ông chửi tôi mà tôi không nhận thì thôi chớ có sao đâu" và Đức Phật nói thêm rằng " Hơn người thì sợ người oán hận trả thù. Thua người thì bực tức tối chẳng ngủ yên. Thế thì thôi đừng nên hơn thua, vậy không còn lo sợ bị trả thù, không còn bực tức khổ đau và tối đến thì cứ thẳng hai chân ngủ."

Qua câu trả lời trên đây cũng như cách ứng xử, Đức Phật muốn nói lên những gì và với ý nghĩa nào để dạy dỗ chúng sanh?

Ý nghĩa thứ nhứt mà Đức Phật muốn nói lên đó là **Tâm Từ**

Bi và **lòng Nhu Hoà Nhẫn Nhục.** Với tâm Từ Bi và lòng nhu hòa Nhẫn Nhục nên Đức Phật đã nhịn được một cách dễ dàng, không cần phải buông lời đáp lại. Đây là Phật tánh thứ nhất và thứ năm của một vị Phật. Đây cũng là cách không cần phải dùng tới lời nói, ngôn ngữ để dạy người mà chỉ cần hành động hay dùng hạnh của mình hành để giáo hóa. Đạo Lão gọi đây là " *hành bất ngôn chi giáo"* và Đạo Cao- Đài với " *Câu kinh vô tự độ người thiện duyên*" cũng nhằm để chỉ hạnh nguyện nầy.

Ý nghĩa thứ hai là Đức Phật muốn dạy cho chúng sanh biết thế nào là hạnh hiến dâng hay hạnh bố thí tức buông bỏ hay ban cho mà muốn hành hạnh nầy được trọn vẹn thì ngoài từ bi nhẫn nhục người ta cần phải có thêm Trí Tuệ nữa.

Trí tuệ ở đây là trí tuệ thấy rõ thứ nhất là luật nhân quả và thứ hai là tánh không của muôn pháp.

Với trí tuệ thấy rõ luật nhân quả nên Đức Phật đã không đáp lời, vì biết rằng hễ ngôn ở đâu thì nghiệp sẽ theo đó, và chính nghiệp là động cơ dẫn dắt luân hồi. Những người Bà La Môn trên đã chửi Phật nhưng Phật không phản ứng dù qua lời nói, là vì vậy.

Rồi khi được người Bà La Môn cho nói Đức Phật cũng nói vừa và nói đủ mà thôi. Nói để cảnh tỉnh lòng người chớ không phải nói để làm cho người đau khổ do đó mà Đức Phật chỉ nói:
" Quý Ông chửi tôi mà tôi không nhận thì thôi chớ có sao đâu" thay vì nói rõ hơn là" Tôi không nhận thì những tiếng chửi bới kia còn ở quý Ông, tức quý Ông sẽ nhận lại những tiếng chửi đó, như nhận gói quà lại vậy.". Đây là một câu đáp ứng đầy từ bi và trí tuệ, trí tuệ thấy rõ quả nhân như đạo Cao Đài đã dạy là:

" Lẽ báo ứng cao thâm kỳ diệu,

Cho chúng sanh đặng hiểu răn mình."

Và trí tuệ thấy rõ tánh không của ngôn ngữ mà kinh Đạo Cao Đài có ghi là:

" Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá",

chẳng khác chi tánh không của muôn pháp mà *bất cứ ai thấy được hai loại tánh không nầy thì cũng sẽ sẵn sàng "hiến dâng" bố thí, buông bỏ, ban cho một cách rất dễ dàng.*

Nói tóm lại, câu trả lời của Đức Phật Thích Ca nói trên đúng là lời nói của Từ Bi và Trí Tuệ, chỉ cho mọi người thấy rõ thứ nhất là " Tình Thương hay lòng Nhân Ái" và thứ hai là " Tâm Bình Đẳng hay Trí Công Bằng" mà Đạo Cao-Đài đã tượng trưng bằng hai chữ " Amour et Justice" trên ảnh tượng Tam Thánh đặt nơi Tịnh Tâm Đài tại tiền đình Toà Thánh Tây Ninh và các Thánh Thất địa phương.

Bảo rằng tình thương, chỉ do tình thương, và chỉ có tình thương thì mới không chửi lại, mới hỉ xả bỏ qua luôn được, mà đã bỏ qua luôn được rồi thì còn có khổ vào đâu. Như vậy, hiến dâng hay bố thí, bỏ hay ban cho, tất cả do tình thương thì đó đúng là cơ quan giải khổ như Đức Hộ Pháp đã nói. Tình thương nầy Đạo Phật gọi là Tâm Từ Bi, đạo Khổng gọi là Nhân Ái, đạo Thiên Chúa gọi là Bác Ái, còn Đạo Cao Đài gọi là Bác Ái, Nhân Ái hay Từ Bi được viết bằng chữ Amour mà để tìm hiểu rõ tình thương vị tha nầy khác với tình thương vị kỷ như thế nào và làm sao để có được tình thương đó, xin đọc " Thiên Nhơn Hiệp Nhất" tức Dieu et Humanité, Amour et Justice của cùng tác giả.

Còn đức tánh thứ ba của một vị Phật cũng có nghĩa là Phật tánh thứ ba, mà bất cứ ai muốn trở về với Phật quả thì phải dụng công tu trì, đó là *" Tâm Bình Đẳng hay Trí Công Bằng"* cũng có nghĩa là: " Không Phân Biệt" được viết bằng chữ Justice cũng trên ảnh tượng Tam Thánh tại Tịnh Tâm Đài Đền Thánh mà vào lúc 8 giờ sáng ngày 10 tháng 07 năm Mậu Tý tức ngày 14 tháng 08 năm 1948 Đức Hộ Pháp hiệp cùng chư Chức Sắc Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài, Phước Thiện và đông đảo tín đồ đã rước về an vị. Đây là một bức ảnh mà nếu nói về thể pháp thì khi đem đặt tại tiền đình Tòa Thánh , trước mặt mọi người trong cũng như ngoài Đạo, đó là Đức Hộ Pháp đã đặt một

cơ quan giải khổ và giải thoát trước mặt nhơn sanh mà việc có trực nhận được hay không còn tùy ở căn cơ cũng như cách dụng công tu tập của mỗi nhơn sanh vậy.

Có trực nhận hay thẩm thấu được thì nhơn sanh mới giải khổ và giải thoát được. Hơn thế nữa, việc hoằng khai Đại Đạo có thể rộng mở bao nhiêu là cũng có phần tuỳ thuộc vào việc tâm chứng Bí Pháp ẩn tàng trong Thể Pháp nầy bấy nhiêu. Nói rõ hơn là Thế Đạo có đại đồng, Thiên Đạo có giải thoát hay nói cách khác là việc hoằng hóa giáo lý Cao Đài có đại đồng hay không cũng do nơi Bí Pháp trong Thể Pháp Tam Thánh có được thể nhận, trực nhận, thẩm thấu, tâm chứng và thực chứng được đến mức độ nào,

Nói thể pháp nầy có thể giải khổ và giải thoát nhơn sanh vì bí pháp ẩn tàng trong thể pháp nầy là một bí pháp rất cao siêu của Đạo Cao Đài, cũng là căn bản và nền tảng của giáo lý đạo Phật, đạo Lão cũng như đạo Nho mà việc trực nhận hay thẩm thấu được sẽ giúp cho nhơn sanh thấy rõ tánh không của muôn pháp, nói rõ hơn là tánh không của thân tâm ở mỗi nhơn sanh.

Thấy được tánh không của muôn pháp, nhơn sanh sẽ đạt được tâm hạnh " vô ngã, vô pháp" mà tâm hạnh hay tâm chứng nầy sẽ là một nấc thang đưa nhơn sanh từ Nhơn đến Thiên, và lúc còn ở tại thế gian nầy thì chắc chắn được hoàn toàn giải khổ mà danh từ thường được dùng để diễn tả đó là thân tâm tự tại hay thân tâm an lạc, đó là nhờ bí pháp hiến dâng, và để có thể hiến dâng trọn vẹn thì phải nhờ vào Trí Vô Đối mà Đức Hộ Pháp trong đêm thuyết Đạo ngày 26 tháng 05 năm Kỷ Sửu đã chỉ ra. Đây là thể pháp hiển lộ mà bất cứ ai trong hay ngoài đạo cũng đều có thể tiếp cận được, quán chiếu được và nếu thật sự thực chứng được để sẵn sàng hiến dâng hoàn toàn thân tâm mình thì bất cứ ai cũng có thể từ phàm đến Thánh, từ Nhơn đến Thiên, đó là nhờ có được Trí Vô Đối bao hàm tinh tuý của Trí Lương Tri Khổng giáo và Trí Bát Nhã Phật Giáo và đó chính là Trí Giải Thoát.

III- Hiến thân trọn vẹn để giải thoát

Nói đến giải thoát thì có thể nhiều người rất mong muốn nhưng làm sao hiến thân để giải thoát được.

Để giải đáp câu hỏi nầy và cũng để chứng minh và luận giải lời dạy của Đức Hộ Pháp chắc cần phải nhờ đến giáo lý của Đạo Khổng và đạo Phật, mà phần giáo lý của đạo Phật thì khúc chiết hơn, hiển lộ hơn.

Theo giáo lý đạo Phật, đặc biệt là Phật giáo phát triển hay Đại Thừa thì người muốn thành Phật trước tiên phải lo tu hạnh Bồ Tát.

Tu hạnh Bồ Tát gồm có lục độ tức bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ. Đó là sáu hạnh mà bồ Tát phải tu. Trong sáu hạnh nầy thì năm hạnh đứng sau có thể nói dễ thực hành, chỉ có hạnh Bố Thí là khó hơn cả mà lại là hạnh trước tiên.

Bố thí là nói theo đạo Phật còn với đạo Cao Đài thì đó là hiến dâng. Bố thí với đạo Phật có nghĩa là cho, là ban bố, là hiến tặng, và cả hai chữ bố thí hay hiến dâng đều có nghĩa là buông bỏ như đã được Phật dạy Ngài Tu Bồ Đề ở đoạn bốn " Diệu Hạnh" của kinh Kim Cang.

Với nghĩa thứ nhất là cho, ban bố, hiến tặng tuy thấy khó mà dễ. Còn với nghĩa thứ hai là buông bỏ có nghĩa là buông ra, không bám víu, tham đắm chấp trước, tuy thấy dễ mà lại rất khó.

Sở dĩ phải nói đến khó và dễ là vì hạnh bố thí của Bồ Tát gồm có bố thí tài, bố thí pháp và bố thí vô úy.

Bố thí pháp và bố thí vô úy là làm sao cho chúng sinh thấy rõ đâu là thật, đâu là giả, thấy rõ chân lý, không còn sợ sệt sự giả trá, huyển hóa để an tâm mà lo tu. Hai loại bố thí nầy tuy khó làm nhưng với những ai có trí hữu sư, có văn huệ thì có thể làm được. Còn riêng loại bố thí tài gồm có ngoại tài và nội tài thì

có những điều cần ghi rõ như sau:

Bố thí ngoại tài là bố thí những gì thuộc về mình nhưng ở ngoài thân. Thí dụ như nàng Tu Già Đa (Sujata) đã cho Tất Đạt Ta một bát sữa uống tỉnh lại để rồi tu thành Phật Thích Ca. Đây là một cách bố thí ngoại tài, như là tiền của vật chất vậy thôi.

Còn về bố thí nội tài thì việc bố thí nầy không còn có nghĩa là cho, ban bố, chia xẻ, hiến tặng mà lại có nghĩa là buông bỏ, hoàn toàn buông bỏ và rõ nét nhất là buông bỏ cả xác thân bao gồm ý nghĩa hiến dâng.

Nói rõ hơn, bố thí nội tài gồm có việc đem hiến tặng hay dâng nạp cả xác thân mình hay một phần của xác thân. Đây là một sự bố thí trong ý nghĩa buông bỏ toàn vẹn vì đã không còn tiếc thân thì còn gì để tiếc nữa. Con người đã đem cả xác thân mình dâng hiến để làm lợi ích cho chúng sanh , để phục vụ Vạn linh như đức Hộ Pháp nói, như thế là người tu hạnh nầy đúng là hạnh bố thí trong lục độ của Bồ Tát Đạo mà điển hình nhất là tiền thân Đức Phật Thích Ca đã làm.

Tiền thân của Đức Phật Thích Ca trong một kiếp tu hạnh Bồ Tát Bố Thí và Nhẫn Nhục nên đã để cho vua Ca Lợi móc mắt, cắt mũi, xẻo tai và chặt cả chân tay mà không hề than oán.

Đây là một việc bố thí khó khăn nhất nhưng cũng là cao cả nhất, một sự buông bỏ vô đối mà chỉ có Trí Vô Đối hay Trí Bát Nhã thấy được tánh không của muôn pháp, thấy được chân không của tâm thể, cũng có nghĩa thấy được thế gian vô thường, vạn pháp vô ngã, chân không mà diệu hữu, là cái thấy biết với tâm Bồ Tát, với tâm Phật thì mới làm được. Đây chính là một sự hiến dâng trọn vẹn, hiến dâng với toàn tâm toàn ý, hiến dâng với tâm thể chân không vô ngã mà Đức Hộ Pháp nuốn dạy tín đồ khi nguyện niệm để dâng Tam Bửu.

Nói rõ hơn, *nguyện niệm hiến dâng không phải là một nguyện niệm suông, mà phải với tâm ý thấy rõ tánh không của muôn pháp* để sẵn sàng và trọn vẹn hiến dâng, cũng như bồ Tát tiền

thân của Đức Phật Thích Ca đã thấy rõ tánh không của Ngài nên đã hiến dâng trọn vẹn nhục thân mình.

Tóm lại, bất cứ người tu nào mà một khi đã thấy rõ tánh không có toàn tâm toàn ý sẵn sàng trọn vẹn hiến dâng mình để phục vụ cho nhơn sanh, cho vạn linh thì lúc đó người tu ấy đã bước vào vòng Thánh, đã là Bồ Tát rồi. Điều nầy được chứng minh bởi Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm tức Đức Quán Thế Âm Bồ Tát của Đạo Cao Đài qua việc Đức Ngài dạy:" Hành thâm Bát Nhã Ba La Mật Đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách", nghĩa là sau khi quán chiếu thấy rõ tánh không của sắc uẩn tức xác thân và sẵn sàng buông bỏ nó để cứu vớt vạn linh thì đắc địa Bồ Tát nhập Tri Kiến Phật, rồi kế đến tiếp tục hiến dâng, bố thí hay buông bỏ thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn tức là tâm vọng thì hoàn toàn ngộ Pháp Thân, tiến đến Bồ Tát Viên Giác để sẵn sàng trở về Phật quả.[30]

Nói rõ hơn, muốn hiến dâng được như Bồ Tát thật sự, như Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm của Đạo Cao Đài thì người hiến dâng phải làm được như Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm, đó là chiếu kiến được ngũ uẩn giai không, nói khác hơn là thấy rõ tánh không của Ngã và Pháp để có thể hoàn toàn phá tan chấp Ngã, chấp Pháp, sẽ được trình bày ở phần kế tiếp thuộc chương nầy.

PHẦN II

"Đức Chí Tôn bảo chúng ta không phải là chúng ta, mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta, tức nhiên ta đã đoạt cơ giải thoát".

Đây là lời dạy kế tiếp của Đức Hộ Pháp cũng thật rất khó hiểu. Làm sao để chúng ta không phải là chúng ta?

Có phải chăng đây là lời dạy phát xuất từ một Hóa Thân, một

30 -Xin xem " Hồi Quang Phản Chiếu của cùng tác giả được ghi ở phần Phụ Lục, trang 204-223 từ khoản D Đạo Cao Đài.

Ứng Thân thị hiện để dạy Tín Đồ Cao Đài như Đức Phật Thích Ca vào thời Nhị Kỳ đã dạy Phật tử qua Kinh Kim Cang và Bát Nhã Tâm Kinh khi Ngài còn tại thế.

Cả hai lời dạy vì quá cao siêu, vi diệu mà văn tự ngôn ngữ tâm duyên đối đãi của thế gian không làm sao diễn tả nổi, không làm sao luận giải ngắn gọn hết được, vì thế nên thoạt mới nghe qua cảm thấy khó hiểu là vậy.

Thật vậy, lúc còn tại thế, Đức Phật Thích Ca đã di hành khắp nơi để thuyết Pháp độ sinh suốt 49 năm. Những gì Ngài thuyết, Ngài dạy thì hôm nay còn lại là 12 bộ Kinh được gọi là Phật Pháp. Phật Pháp đó đã có từ lúc Ngài còn sinh tiền cho đến ngày nay, do Ngài thuyết giáo, do Ngài nói ra, thế mà Ngài lại bảo rằng "trong 49 năm thuyết Pháp ta không nói một lời nào". Như vậy thì câu nói nầy của Ngài làm sao hiểu được! Như vậy thì những bộ Kinh không phải của Ngài nói hay sao? Mà tại sao lại gọi là Kinh Phật? Vậy phải đem đốt hết hay sao? Nhưng không phải vậy!

Những gì Ngài dạy, Ngài thuyết, lập thành Tạng Kinh là có thật. Phật Pháp cũng có thật. Và sau 49 năm đi thuyết Pháp khắp đó đây nhưng Ngài lại bảo Ngài không nói một lời nào, đó cũng là lời nói có thật do chính Ngài đã nói ra. Tóm lại, tất cả đều thật, đều có, và cũng đều rất khó hiểu.

Tuy nhiên, ở đây không phải là nghiên cứu Phật pháp, mà là một cố gắng căn cứ vào giáo lý Nho, Thích, Lão để luận giải một giáo Pháp của Đạo Cao Đài do Đức Hộ Pháp dạy để tìm thấy coi những gì mà Đức Hộ Pháp dạy như đã ghi trên có dễ thực hành không ? có thể hiểu thấu nổi không?

Để làm sáng tỏ hai câu hỏi nầy, xin được phân chia lời nói của Đức Hộ Pháp ra làm hai phần.

Phần thứ nhất là "Đức Chí Tôn bảo chúng ta không phải là chúng ta" và phần thứ hai "Mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta. . ."

I- Chúng ta không phải là chúng ta

Tại sao Đức Chí Tôn lại bảo "chúng ta không phải là chúng ta". Vì lý do nào mà Đức Chí Tôn lại bảo như vậy.
Có ba lý do:

1- Lý do thứ nhứt

Là bất cứ ai trong chúng ta hiện giờ đang sống ở cõi thế giới ta bà nầy thì cũng đều có mang ít nhiều phàm phu Tánh như mê sắc, tham tài, chạy theo chức quyền danh vọng. v. .v. . Những thứ nầy, ngoài việc trong hiện đời gây cho chúng ta lắm phiền não, tạo ra không ít khổ đau, lại còn là động cơ tạo nghiệp, mà nghiệp nầy thì chúng ta phải mang theo để làm nhân quả tử sanh cho số kiếp luân hồi.

Nhưng thử hỏi ta có muốn tử sanh luân hồi quả báo mãi không, hay lại muốn được siêu thăng giải thoát? Ta có muốn làm phàm phu mãi không? hay ta muốn làm Hiền, làm Thánh, làm Tiên, làm Phật?

Chắc là ai cũng muốn siêu thăng giải thoát, ai ai cũng muốn xa lánh kiếp số phàm phu để làm Hiền làm Thánh . .v . . .v . .. Như vậy thì Đức Chí Tôn bảo chúng ta (phàm phu) không phải là chúng ta (không còn phàm phu nữa), có đúng với ý muốn của chúng ta không? Hoàn toàn đúng! Mà đó cũng là ý muốn của Ngài do Đức Hộ Pháp truyền đạt đến để cho các con Ngài nhớ mà lo tu để trở về nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống với Ngài thì hạnh phúc và vui vẻ biết bao!

Tóm lại, Ngài bảo chúng ta thôi đừng làm phàm phu nữa, vì làm phàm phu, hám danh, mê sắc, tham tài mệt lắm, phiền lắm, khổ lắm. Thôi hãy xa lìa nó đi, hãy bỏ nó đi và hãy trở về với tự thể Hiền, Thánh, Tiên, Phật. Nói rõ hơn là Ngài muốn dạy cho chúng ta biết rằng kiếp phàm phu là tử tử sanh sanh, nhiều khổ lắm đau, là "Biển trần khổ vơi vơi trời nước", nhưng đã có "ánh Thái Dương giọi trước phương đông", vậy thì chúng ta nên cố gắng lo tu để được siêu thăng giải thoát trở về nơi cõi Thiêng

Liêng Hằng Sống với Ngài.

Đây là lý do thứ nhứt mà Đức Chí Tôn bảo chúng ta không phải là chúng ta, nghĩa là chúng ta phải thay đổi không nên tiếp tục làm phàm phu nữa.

2- Lý do thứ hai

Là Ngài muốn với kiếp đời hiện tại ở thế gian, chúng ta phải có cuộc sống hoàn toàn bình an và hạnh phúc, rồi sau khi rời bỏ cuộc đời giả tạm nầy thì được thật sự tự do nghĩa là chắc chắn giải thoát, siêu thăng.

Đây là lý do quan trọng mà Ngài nói ra nhằm an ủi và nâng đở chúng ta trong cuộc sống phồn ba vật chất, đầy quyến rũ, lắm chấp nê và nhiều ưu tư cùng lận đận nầy.

Thật vậy, để giúp cho chúng ta sống ở hiện đời được bình an và hạnh phúc, xa được phiền não, tránh được khổ đau, nên cũng như Đức Phật Thích Ca vào thời Nhị kỳ Phổ Độ, ngày nay Đức Hộ Pháp muốn chỉ cho chúng ta thấy rõ rằng trên thế gian nầy không hề có người thật, không hề có Pháp thật, và chúng ta cũng không phải là chúng ta thật. Tất cả đều là giả tạm, huyễn hoá, chẳng vĩnh hằng.

Đã biết là huyễn hoá, giả tạm, hợp rồi tan, có rồi không, còn rồi mất, vậy thì thôi chúng ta còn đam mê làm chi cái xác thân duyên hợp huyễn hoá nầy, còn bám víu nó nữa để làm gì. Càng cố chấp, càng bám víu lại càng lắm khổ đau chớ nào có ích lợi gì đâu. Chính do cái bám víu, cố chấp, chấp thân nầy là ta, như là cái ta vĩnh viễn muôn đời, cũng như chấp tất cả ta có là của ta rồi luyến lưu nó, ôm chặt lấy nó. Chính hai cái Chấp Ngã (ta) và Ngã Sở (của ta) nầy mà con người phải hứng chịu không biết bao nhiêu là phiền não, và luôn luôn bị đọa lạc vào luân hồi tử tử sanh sanh không làm sao siêu thăng giải thoát được.

Để tránh khỏi luân hồi, cứ tử tử sanh sanh muôn đời không giải thoát, điều quan trọng như Đức Chí Tôn đã dạy là chúng ta phải thấy được tất cả chúng ta đều là những Tướng huyễn

hoá duyên hợp không thật, nghĩa là xác thân nầy của chúng ta chỉ là một giả tướng, không có tự thể tự Tánh cố định. Mà đã là một giả tướng không có tự thể tự tánh cố định vĩnh hằng thì tức nhiên cũng không có tự ngã riêng biệt.

Thấy rõ được chúng ta không có tự ngã riêng biệt mà tất cả đều là hư vọng hợp tan, đó là cái thấy, cái nhìn và cách nhìn đúng đắn nhất, đúng với sự thật, đúng theo Chân Lý mà Đức Chí Tôn đã dạy và Đức Hộ Pháp cũng như Đức Phật Thích Ca đã cố nói để chỉ cho chúng ta. Như vậy, nếu chúng ta có cái thấy, cái nhìn và cách nhìn với Chánh kiến, thấu đáo, rõ ràng, chính xác, thấy được Chân lý đúng như những gì mà Đức Chí Tôn đã dạy và Đức Hộ Pháp đã nói thì như thế là chúng ta đã có được cái tri kiến với trí tuệ cũng như của Phật rồi.

Có cái thấy biết, cái tri kiến giống như Phật hay đúng như Phật thì có thể nói rằng trong khoảng thời gian ngắn ngủi tạm thời đó chúng ta đã tạm đặt chân bước vào đất Phật.

Ở đời mà có ai lại không muốn làm Phật. Nhưng để làm được như Phật thì phải chịu khó tu làm sao cố giữ mãi cho được cái nhìn, cái thấy, cái tri kiến như Phật. Chớ còn cứ vẫn có cái nhìn, cái thấy của phàm phu, chưa thể là Hiền, thì biết chừng nào mới làm Thánh, mới trở về quả Phật được.

Nói rõ hơn, với Đạo Cao Đài, nếu chúng ta có cái nhìn, cái thấy đúng như Đức Chí Tôn đã dạy và Đức Hộ Pháp đã nói thì đó là chúng ta đã có cái nhìn cái thấy đúng theo trí tuệ của Phật. Mà với cái nhìn, cái tri kiến như vậy thì mọi việc Chấp Ngã, Chấp Pháp sẽ không còn, mọi cố chấp đều tan biến, thế thì việc tu hành để chúng ta bớt phàm phu rồi tiếp theo đó chúng ta không còn phải là phàm phu nữa có thể dễ dàng thực hiện được.

Chúng ta có thể chuyển đổi và chúng ta dễ dàng dâng hiến thật sự xác thân nầy. Đây là một cách thấy để chuyển đổi tâm thức mà có chuyển được tâm thì trong hiện đời chúng ta mới sống bình an và hạnh phúc được.
Thử cứ nhìn xem có không ít người họ cứ Chấp Ngã, Chấp

Pháp, thấy thân mình là thật, của cải mình là thật, cái gì cũng là ta, của ta, thế rồi lo tóm thâu, tom góp, tranh danh đoạt lợi, hám sắc tham tài để đi đến đấu tranh giành giựt rồi gây khổ đau cho nhau, như thế có thật đáng phải làm không? Nếu sống trên đời mà con người cứ lo tom góp, tóm thâu, đam mê, ái dục, để rồi cái gì cũng Chấp nê, đua chen, giành giựt, thì như thế là có đáng hay không đáng nên làm?

Cái gì cũng đến rồi đi. Cuộc vui nào rồi cũng chóng tàn, thử hỏi có nên cứ mãi mê mà chẳng chịu tỉnh không? Cứ chạy theo ngũ dục lạc để làm gì? Có ích lợi gì? Khổ đau sẽ đi theo sau tham ái và nếu người đời cứ mãi mê làm như vậy, mãi mê đua chen giành giựt để rồi có khi còn cả đi đến giết hại lẫn nhau thì thôi mình cứ làm con chim để hót cho mọi người nghe, làm ngọn gió thổi cho mọi người được mát, làm tia nắng để sưởi ấm các cụ già nơi xứ lạnh giữa mùa đông hay làm tàng cây để cho chim đậu, để cho người đụt nắng che mưa, như thế chắc còn có lợi ích hơn nhiều.

Tóm lại, cũng như những gì Đức Phật Thích Ca đã nói trong Kinh Kim Cang là "Bồ Tát không phải Bồ Tát mới là Bồ Tát", "Chúng sanh không phải chúng sanh mới thật là chúng sanh". Đức Chí Tôn và Đức Hộ Pháp khi muốn dạy "chúng ta không phải là chúng ta" thì cũng trong ý nghĩa đó. Ngài muốn chúng ta đừng cứ mãi làm phàm phu mê lầm mà phải làm Hiền, làm Thánh tỉnh thức thấy được sự thật, thấy rõ Chân Lý, thấu rõ thân tâm nầy chỉ là giả tưởng huyển hóa, có rồi không, đến rồi đi, còn rồi mất.

Có thấy được như vậy thì chúng ta sẽ không còn khư khư Chấp Ngã, tham đắm sắc thân nầy, ai có chạm đến ta thì nào có hề hấn gì, ai có chửi bới ta thì cũng chẳng có ý nghĩa chi, chẳng có mất mát chi cả, vì thân nầy mà còn không có thật thì tiếng khen, tiếng chê, tiếng chửi nào có thật được đâu.

Có thấy được thân mình không thật, các Pháp thế gian cũng đều không thật, tất cả chỉ là "Nhược thiệt nhược hư, Thị không

thị sắc" nên "Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hóa", "Vô vi nhi dịch sử quần linh" thì đó mới là cái nhìn đúng chân lý, cái thấy đúng sự thật, một cái thấy và cách thấy đầy tỉnh thức, chẳng vô minh mê lầm, để cố lo tinh tấn tu tập lập thân, trở về với thân Phật, thân Trời, hết còn mê đắm kiếp phàm phu lắm gian truân nhiều đau khổ, ai chửi không buồn, ai chê không giận, như vậy mới đúng là "thị danh cư sĩ", tức "cư trần mà bất nhiễm trần" là cách tu của tín đồ Cao Đài ở tại gia, tu tại thế mà vẫn đắc Đạo, thế thì khi còn sống giữa cảnh trần hoàn nầy, làm sao không thể nói rằng ta sống bình an hạnh phúc, rồi đến khi từ giã cõi đời nầy nếu không giải thoát thì ít nhất cũng được siêu thăng, có được một kiếp số hậu lai hay hậu đời sắp đến ít nhất là cũng ở cõi Lục Dục Thiên, nếu không hơn thì cũng chẳng kém, và nếu không có phát nguyện phụng sự nào khác.

3- Lý do thứ ba

Đây là lý do quan trọng nhất mà Đức Hộ Pháp muốn nhắc nhở chúng ta. Đó là *"trong thú thân nầy của chúng ta còn có Ông Trời ở trỏng, Ổng đồng sống với nó"* mà trong đêm thuyết Pháp 18 tháng 6 năm Kỷ Sửu (1949) tại Đền Thánh, Đức Hộ Pháp có nói rõ như sau: *"Chúng ta ngó thấy trong mình chúng ta có Thần, có Thú, vì cớ nên triết lý thất tình định duy chủ, muốn làm Phật thì làm, muốn làm thú thì làm, bởi nó định theo tình dục của nó"* [31].

Lời nói trên đây của Đức Hộ Pháp chẳng khác Lục Tổ Huệ Năng trong Pháp Bảo Đàn Kinh đã bảo "Phàm phu tức Phật", cũng không ngoài ý nghĩa nầy.

Nói rõ hơn, theo như lời của Đức Hộ Pháp cũng như Lục Tổ thì trong xác thân của mỗi chúng ta vừa có phàm phu mà cũng vừa có Phật. Như vậy trong việc tu hành để sửa đổi và để thăng hoa, chúng ta phải làm sao lìa hẳn được cái chất phàm phu luôn luôn

---

31- Bí Pháp: Lời Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp năm 1949 – NXB Mekong Printing – Thánh Thất Tộc Đạo Westminster, CA- USA, 1998, Trang 5.

cố bám thân xác mình, để trở về với Pháp Thân, Phật Tánh, cũng ở ngay trong thân nầy. Nói khác hơn là chúng ta phải làm sao cho chúng ta không còn là chúng ta, có nghĩa là không còn khí chất hay Tánh chất phàm phu. Chúng ta phải làm sao cho chúng ta không phải là chúng ta tức chúng ta dù đang sống giữa thế giới ta bà nhưng tâm Tánh của chúng ta không phải là Tâm Tánh của một kẻ "Ta bà khổ", của một kẻ phàm phu nữa.

Để không còn là phàm phu nữa theo như lời dạy trên đây của Đức Chí Tôn và Đức Hộ Pháp, chúng ta có thể làm được hay không?.

Chắc chắn chúng ta có thể làm được vì một khi chúng ta thấy rõ thế gian vô thường, vạn Pháp vô Ngã, thân nầy huyễn hóa không thật cũng như tất cả các Pháp cũng đều huyễn hóa không thật thì như thế chúng ta đã phá được Chấp Ngã và Chấp Pháp rồi. Một khi Ngã, Pháp đều đã phá được thì đó là lúc chúng ta đã bước vào hàng Sơ Địa Bồ Tát để trở về quả Phật, tức con đường giải thoát từ từ hiển lộ, do việc chúng ta đã làm đúng như lời Đức Chí Tôn và Đức Hộ Pháp dạy, đó là "chúng ta không phải là chúng ta", có nghĩa là chúng ta hoàn toàn xóa bỏ được thú chất phàm phu của chúng ta để trở về với Chơn Thể, đó là Tánh Phật, là "Ông Trời ở trong con thú nầy".

Đến đây vấn đề đặt ra là phải làm sao chắc chắn lìa bỏ được con thú nầy ở trong chúng ta để cho Bản Thể Trời hay Bổn Tánh Phật hiển lộ.

Nhằm thực hiện được việc nầy, chúng ta phải làm sao nhận rõ được sự thật hay chân lý để có thể hoàn toàn phá Chấp.

Phá Chấp ở đây gồm có phá Chấp Ngã và phá Chấp Pháp. Đó là hai thứ Chấp mà từ lâu chúng ta đã buộc chặt ta với số kiếp phàm phu, làm cho chúng ta cứ mãi là chúng ta, chớ chẳng thể "chúng ta không phải là chúng ta", như lời Đức Hộ Pháp đã dạy. Nói khác hơn, để chúng ta không phải là chúng ta như hiện giờ với hình Tướng hiển lộ của một khách phàm phu, mà chúng ta phải là chúng ta thật sự, là Bản Thể của chúng ta, là

căn Trời, là cốt Phật thì chúng ta phải triệt để phá được mọi cái "Chấp". Xin trước tiên được trình bày về hiện trạng chúng sinh đang Chấp và tiếp theo là làm sao "Phá Chấp".

II- Chấp

Chúng sanh sống ở thế gian không được an nhàn tự tại, thân tâm chẳng an lạc mà lại còn lắm phiền não khổ đau, đó chẳng qua là do Chấp mà ra cả.

Chính vì Chấp mà trong cuộc đời hiện tại chúng sinh hoàn toàn thiếu hẳn hạnh phúc, và khi rời bỏ cuộc đời nầy, thế gian nầy, chúng sinh lại một lần nữa mất hẳn tự do, đó là tự do để thăng hoa, hay nói rõ hơn là tự do để siêu thăng giải thoát và hậu quả tất nhiên là cứ mãi trôi lăn trong lục đạo luân hồi, nhiều đau lắm khổ.

Nổi trôi lăn trong lục đạo luân hồi đó có nguồn gốc từ việc chúng sinh không tỉnh thức mà luôn vẫn cứ vô minh. Chúng sinh cứ mãi mê lầm, tưởng rằng thật sự có một cái ngã hay cái ta hiện hữu, thế rồi cứ bám víu vào nó, biến nó thành bản Ngã, tức cho ta là nó, cho nó là ta, làm cho nó thành ta, nhưng thật sự *cái ta hay cái ngã đó chỉ là một ảo giác của vọng tâm,* một ảo ảnh, một giả danh, một giả Tướng mà thôi.

Nói khác hơn, vì si mê hay vô minh mà chúng sinh lầm Chấp. Chúng sinh lầm Chấp thân, Chấp tâm, Chấp văn tự, ngôn ngữ và ngoại cảnh trần hoàn, nghĩa là chúng sinh hầu hết và hầu như luôn luôn Chấp ngã và Chấp Pháp. Đây là nguyên do và nguồn gốc của nhiều nổi truân chuyên, lắm bước gập ghềnh trong cuộc đời hiện tại, và ở tương lai thì không làm sao rời được kiếp số phàm phu mà có khi lại còn đọa lạc.

Để tránh khỏi phải mãi mãi làm kiếp phàm phu, tử sanh sanh tử, cũng như để trong hiện đời chúng sinh sống được hoàn toàn an nhàn hạnh phúc, điều quan trọng là chúng sinh phải dừng Chấp, dứt Chấp, mà để dừng Chấp dứt Chấp thì trước tiên chúng sinh phải biết làm sao phá Chấp.

Chúng sinh có thể phá Chấp bằng cách làm thế nào để không bỏ lỡ những cơ hội có thể tiếp cận, thâm nhập và mở mang văn huệ, làm sao thực hành được và đúng những câu Kinh:

"Đại Từ Phụ xin thương khai khiếu,
Giúp trẻ thơ học hiểu văn từ.
Gần điều nên, lánh lẽ hư
Nương gươm thần huệ đặng trừ nghiệt căn".

Kinh Thế Đạo

để có được chánh kiến, chánh tư duy và chánh niệm, tức thấy rõ được Chân Lý, lẽ thật, lý thật, cũng như nghĩ đúng, nói đúng, niệm đúng, tu đúng, nhằm đập phá tan cái giả danh của ngôn ngữ, cái giả Tướng của Ngã và Pháp, hầu xa rời giả tướng, giả danh để trở về với Chân Như Bản Thể hay Chân Tướng. Chân thường, chân lạc, chân Ngã, chân tịnh là bốn đức Vô vi hay bốn đức Niết Bàn, mà trong giáo Pháp tiệm tu tiệm ngộ, hay tiệm tu đốn ngộ, hoặc đốn tu tiệm ngộ hay đốn tu đốn ngộ của Đạo Cao Đài gọi đó là "Tùng Tướng Nhập Tánh" hay "Nương Sự Hiển Lý, Lý Sự Viên Dung".

III- Tùng Tướng Nhập Tánh

Xin trước hết được nói vắn tắt đến giáo Pháp "Tùng Tướng Nhập Tánh" hay "Nương Sự Hiển Lý" của Đạo Cao Đài nhằm giúp cho sự trình bày đạo hạnh phá Chấp có phần dễ dàng hơn.

Đạo Cao Đài có giáo Pháp tu "Nương Thể Pháp để đạt Bí Pháp" hay Tùng Tướng Nhập Tánh" là Pháp môn tu không xa Đời lại đến được với Đạo để rồi đạt Đạo mà Đức Hộ Pháp đã dạy qua những lần Thuyết Pháp tại Đền Thánh vào đêm 5 tháng 4; 9 tháng 4; 13 tháng 4 và 12 tháng 5 Kỷ Sửu / 1949 [32]. Đây là một Pháp môn tu mà có nhiều vị chưa tìm hiểu thấu đáo giáo lý Đạo Cao Đài thì lại cho rằng cách tu của Đạo Cao Đài không cao siêu vì chưa xa lìa thế tục mà chư vị đó cho là "thiếu cái

32 - Bí Pháp – Lời Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp năm 1949 – Sách đã dẫn – Trang 3-17.

Dũng" hay "cái Hạnh từ bỏ" cũng có nghĩa là chẳng xuất gia. Cách thấy trên đây bắt nguồn từ một cách nhìn ở một góc độ mà việc đúng hay sai người viết xin được phép không luận bàn đến để tránh mắc phải thị phi, đúng sai, phải quấy, thấp cao. v.v. . Người viết chỉ xin được nói rõ là với cách tu nầy hay Pháp môn nầy, Đạo Cao Đài nào có xa rời tinh tuý giáo lý của Tam giáo nhất là Khổng Giáo hay Nho Giáo và Phật Giáo.

Với Phật giáo thì giáo lý trên đây của Đạo Cao Đài chẳng khác chi giáo lý "Nhị Đế Dung Thông Tam Muội Ấn" hay giáo lý trong Kinh Như Lai Viên Giác của đạo Phật dạy "Tri huyễn ly huyễn".

Tri huyễn có nghĩa là biết đó là tạm, là giả, chỉ có rồi không mà tự điển Phật Học gọi đó là ảo ảnh.

Để biết có thật là tạm, là giả, là ảo ảnh hay không và trong cái tạm, cái giả nầy khổ đau hay hạnh phúc ra sao, người tu không còn cách nào thiết thực hơn là phải sống với cái tạm và cái giả đó thì mới thấy được thật ra nó như thế nào rồi mới tu hay có thể hướng dẫn người khác tu.

Đây là cách tu mà ngày nay Phật Giáo Phát Triển hay Phật Giáo Đại Thừa Nhật Bổn đang tu.

Nói rõ hơn là cách tu của Phật Giáo Đại Thừa Nhật Bổn cũng có những điểm không khác chi cách tu hiện tại của Đạo Cao Đài, mà cách tu của Đạo Cao Đài rõ nét "Tùng Tướng nhập Tánh" hay ly Tướng để nhập Tánh tức nương sự hiển lý để cho lý sự viên dung.

Đây là cách tu thiết thực, một cách tu cần phải băng qua ngoại cảnh trần hoàn như các nhà sư Đại Thừa Nhật Bản, để tri huyễn rồi mới chắc chắn ly huyễn được, như Kinh Như Lai Viên Giác đã dạy, bằng không thì e rằng mọi lời nói hay giáo lý sẽ khó diệu dụng vì không phải từ thực nghiệm và do thực chứng thì như vậy cũng có thể gây nguy hại và dễ làm hỏng đời tu mà một học giả lỗi lạc hiện thời, một nhà nghiên cứu tôn giáo với

nhiều nhiệt tâm và nhiệt huyết, với kiến thức uyên thâm hầu như là kết quả của thực chứng, có nói nhiều câu nói cần được lưu ý và ghi nhận như sau: "*Có một điều là muốn tìm ra con đường nội tâm, trước hết phải băng qua ngoại cảnh trần hoàn xác thân. Nói thế có nghĩa là phải hướng ngoại trước rồi mới hướng nội sau, phải đi ra ngoài đời trước rồi mới đi vào Đạo sau.*"

"Những con người muốn đốt giai đoạn, trốn tránh sự đời từ thuở còn thơ, rất khó mà tìm được con đường nội tâm, vì lòng họ càng ngày càng luyến tiếc thế sự, luyến tiếc những thú vui trần hoàn, bị vằn vật vì những khát khao không được thoả mãn . . Một căn do làm cho nhân loại khổ đau chính là vì đã lãng quên mất giá trị vô biên của mình, dòng dõi sang cả của mình, tưởng rằng Trời Phật cách xa mình. Có biết đâu rằng Trời Phật hiện tiền trong đáy thẳm lòng sâu của mình. Trời Phật chính là bản thể của mình nhưng đã bị bụi trần hoàn che phủ mất."

"Chúng ta sinh ra đời . . . chính là để thực hiện Trời Phật . . . Muốn gặp Trời Phật chẳng cần đợi tới lai sinh. Chỉ giữ được lòng mình trong trắng thanh cao, hư không định tĩnh, là sẽ phối hợp được với Trời, với Đạo, là sẽ nhập Niết Bàn." [33]

Tóm lại với những gì được trình bày trên đây cũng như với phát biểu của vị học giả khả kính, tất cả đều không ngoài mục đích là làm sao cho thấy rõ được Sự Thật. Mà muốn thấy rõ được sự thật thì không có cách nào khác hơn là phải sống với thực tế, tức phải Tùng Tướng. Có TùngTướng mới tận tri được Tướng, mới chân tri được huyễn và mới chắc chắn, hay ít nhất mới có nhiều cơ may hơn để ly huyễn được.

Nói cách khác là phải Tùng Tướng tức có sống với cuộc đời trần thế, rồi ly Tướng, thì mới có nhiều cơ may Nhập Tánh, tức trở về với Bản Thể Chơn Như hay Bản Thể Phật Trời được.

33- *Tinh hoa các Đạo giáo - Nhân Tử Bác Sĩ Nguyễn Văn Thọ - Giáo sư Đại Học Văn Khoa Sài Gòn - Nhà xuất bản Nhân Tử Văn - USA 2002 - Trang Tựa III, đoạn 5, 8, 9, 10*

Đây chính là điều mà Đức Hộ Pháp đã cố công dạy qua những đêm thuyết Pháp 5 tháng 4; 9 tháng 4; 13 tháng 4 và 12 tháng 5 Kỷ Sửu 1949 nêu trên.

Đến đây lại nói về nhập Tánh.

Để nhập Tánh thì giáo lý của Đạo Cao Đài hay Pháp môn tu nhập Tánh của Đạo Cao Đài cũng không đi ra ngoài tinh túy giáo lý của Nho Giáo hay Khổng Giáo và cả Phật Giáo. Chỉ có phần rõ hơn, đó là Giáo Lý Đạo Cao Đài lại triển khai xa hơn, bằng cách dung hợp giáo lý của hai tôn giáo trên liên quan đến Tánh.

Nói về Tánh theo Khổng giáo hay Nho giáo thì "Tánh là nguồn gốc của vạn vật" (Tính giả vạn vật chi nhất nguyên) mà Mạnh Tử trước kia và Vương Dương Minh sau nầy lại nói rõ hơn.

Theo Mạnh Tử thì "Tánh là bản nguyên tức Thiên lý chí linh chí diệu mà Trời phú cho người". Còn theo Vương Dương Minh, nếu ở Trời thì đó là Thiên Lý; mà Trời phú cho người lại được gọi là Mệnh. Người bẩm lấy, tức người nhận vào ta thì đó lại là Tánh; còn lúc làm chủ cho thân thì được gọi là Tâm (Ngữ Lục I: Tự kỳ hành thể dã vị chi Thiên, lưu hành dã vị chi Mệnh, phú chi nhân dã vị chi Tính, chủ ư thân dã vi chi Tâm) [34].

Nói rõ hơn, theo Khổng giáo hay Nho giáo thì Tâm hay Tánh có nguồn gốc từ Thiên Lý tức từ Trời và con người tùng Tướng rồi ly Tướng để nhập Tánh, đó là xa lìa phàm phu để trở về hay thể nhập với Trời hay với Phật đó là Bản Thể của mình.

Khổng giáo hay Nho giáo mặc dù có quan niệm và có nói như vậy, nhưng để lập thành công dụng Phối Thiên thì Nho gia hay Khổng Mạnh đã không khai triển đến nơi đến chốn, tức về Nhập Tánh thì Khổng giáo hay Nho giáo, dù có nói đến Tánh nhưng không khai triển và chỉ dẫn cách nhập, cách tu. Cũng như Phật giáo, sau khi Phật nói Kinh Như Lai Viên Giác về

34- Nho Giáo quyển Hạ – Trần Trọng Kim – NXB Trung Tâm Học Liệu Bộ Giáo Dục 1971 – Lần 1 – Trang 241-242.

tri huyễn và ly huyễn thì phần được khai triển nhiều nhất lại là ly huyễn để giải thoát, tức chú trọng về phần Tiên Thiên (Essentialisme) hơn là Hậu Thiên, tức phần hiện sinh, hiện thực, hiện tại là Sống, là Tướng (Existentialisme) là ngoại cảnh trần hoàn cần phải băng qua.

Riêng Đạo Cao Đài, với tôn chỉ Tam Giáo Qui Nguyên, Ngũ Chi Phục Nhất và với đường lối tu Nhơn Đạo Đại Đồng, Nho Tông Chuyển Thế, có nghĩa là không xa rời tinh tuý giáo lý Tam giáo, nhưng chú trọng về phần Nhơn Đạo trước rồi Thiên Đạo sau, nên Đức Chí Tôn và Đức Hộ Pháp đã dạy tín đồ rất rõ về cách tu "nương sự hiển lý" trong giáo Pháp dâng Tam Bửu để giải thoát, mà để thực hiện giáo Pháp nầy tức tùng Tướng và ly Tướng để nhập Tánh thì tín đồ Cao Đài trước tiên phải Sống, tức là ở trong Đời, nghĩa là phải băng qua ngoại cảnh trần hoàn rồi mới đi được đến Linh, có nghĩa là Linh hơn Vạn Vật, mà đó chính là Thánh Tâm, Phật Tánh hay là Mệnh Trời, là Đạo.

Nói rõ hơn, muốn từ Sống đến Linh, từ Đời đến Đạo, từ Thể Pháp đến Bí Pháp như Đức Hộ Pháp đã dạy trong Bí Pháp thì tín đồ Cao Đài phải biết ly. Ly đây có nghĩa là ly Tướng, là buông bỏ, là không còn bám víu, không còn Chấp trước, cũng có nghĩa là phải hoàn toàn phá Chấp, phá Chấp ngay cái đã được tri là huyễn, đó là cái sắc thân, cái giả Tướng của chính mình, để rồi ly huyễn đạt Đạo, sẽ được trình bày ở phần kế tiếp sau đây.

IV- Phá chấp

Giáo lý Đạo Cao Đài có chỉ thẳng các phần phải phá Chấp. Đó là phá Chấp Ngã, phá Chấp Pháp và đặc biệt nhất là phá Chấp danh ngôn hay văn tự ngôn ngữ.

Về phá Chấp danh ngôn hay văn tự ngôn ngữ thì Luật Tạng của Đạo Cao Đài đã chỉ tõ những phần danh ngôn mà người tín đồ Cao Đài phải phá. Cứ nhìn thẳng vào đó mà phá, mà xa rời, mà tu, mà chứng, bằng không thì việc phá Chấp Ngã, phá Chấp

Pháp tiếp theo nói riêng, hay việc tu hành nói chung sẽ chỉ là việc nói suông để nghe mà thôi.

Để phá Chấp danh ngôn, xin đọc "Giới, đường tới Thiên Đàng" của cùng tác giả [35] (do Ban Thế Đạo Hải Ngoại xuất bản tháng 08-2009). Riêng phần viết ở bài nầy chỉ xin giới hạn vào việc luận giải lời dạy của Đức Chí Tôn cũng như của Đức Hộ Pháp về việc phá Chấp Ngã và phá Chấp Pháp.

1- Phá Chấp Ngã và Phá Chấp Pháp

Trong lời chỉ dẫn Dâng Tam Bửu để giải thoát, Đức Hộ Pháp dạy tất cả Tín Đồ phải hiến dâng tất cả, xác thấn, trí não tinh thần và linh hồn của mình, tức phải hoàn toàn hiến dâng cái thân, cái Ngã, cũng có nghĩa là hoàn toàn và triệt để phá Chấp Ngã.

Phải phá Chấp ngay cái ta, cái Ngã, hay nói rõ hơn là cái giả Tướng hiển lộ của mỗi chúng ta. Phá Chấp bằng cách với toàn tâm toàn ý hiến dâng trọn vẹn nó cho Đức Chí Tôn để Ngài làm phương tiện phục vụ Vạn Linh. Dạy là dạy như vậy, nói là nói như vậy, nhưng với việc thực hành thì có dễ hay không? Làm sao để có thể hiến dâng với toàn tâm toàn ý?

Để có thể thực hiện được lời dạy của Đức Hộ Pháp, cũng như lời nói của Đức Chí Tôn với toàn tâm toàn ý, người tu phải làm sao thấy được thật rõ cái nguồn cơn bất tịnh, cái lẽ vô thường, cái lý duyên hợp và vô ngã của xác thân mình. Phải thấy rõ như vậy để không còn cho rằng đó là ta, đó là Ngã, rồi sẵn sàng hiến dâng cái ta, cái ngã bất tịnh, duyên hợp, vô thường đó, đem nó ra để phụng sự vạn linh như nói theo Đạo Cao Đài hay giác tha như nói theo đạo Phật.

A- Phá Chấp với Lý Vô Thường Vô Ngã

Có một câu chuyện sau đây được ghi lại trong Kinh điển Tam giáo để dạy phá chấp với Lý Vô Thường Vô Ngã.

35- Giới, Đường tới Thiên đàng (song ngữ Việt, Mỹ), Ban Thế Đạo Hải Ngoại ấn hành năm 2009, CA- USA.

Chuyện kể rằng vào thuở xa xôi kia, ở tại một vương quốc nọ có một nàng công chúa. Công chúa vì là con một nên rất được Vua và Hoàng hậu nuông chiều.

Vào một buổi sáng mùa hè nọ, trời mưa và công chúa ngồi nhìn những hạt mưa rơi tí tách từ mái nhà. Những hạt mưa rơi xuống, xuyên qua ánh sáng, lung linh và óng ánh muôn màu chẳng khác nào những hạt kim cương khiến cho lòng công chúa ước mơ có được một xâu chuỗi làm bằng những hạt mưa long lanh đó. Công chúa muốn như thế song vì là con cưng nên nàng chỉ nằm yên trên giường và không nói gì hết. Hoàng hậu thấy công chúa buồn và biếng nói tưởng rằng con bịnh nên ân cần hỏi han liên tục, nhưng công chúa vẫn cứ mãi lặng im.

Vua cha hay tin, tưởng công chúa bịnh nặng, vô cùng lo lắng và vội vàng đến thăm. Vua dỗ dành hỏi mãi và sau cùng công chúa mới thỏ thẻ rằng: "Con muốn có xâu chuỗi hạt mưa. Nếu có con đeo vào thì con sẽ hết bịnh ngay, bằng không con sẽ không ăn cơm và nhịn đói cho đến chết."

Vua và Hoàng hậu hốt hoảng chẳng biết phải làm sao, sợ công chúa nhịn đói chết thật đành phải hứa sẽ tìm người xâu chuỗi bằng hạt mưa cho nàng. Hôm sau, khi lâm triều, Vua truyền lịnh các quan tìm người xâu chuỗi cho công chúa và nếu ai có thể làm được thì sẽ trọng thưởng.

Có một ông lão nghe lệnh Vua truyền, khăn gói đến tâu rằng ông có thể xâu được xâu chuỗi hạt mưa. Nhà Vua nghe vậy. quá mừng bèn đưa ông ta đến gặp ngay công chúa.

Công chúa nghe ông già cho biết có thể xâu được chuỗi bằng hạt mưa cho mình đeo nên vui mừng ngồi dậy và hỏi bao giờ bắt đầu. Ông lão đáp rằng ông có thể xâu hạt chuỗi nước mưa nhưng tiếc thay vì tuổi quá già, mắt mờ sờ sệt, vậy thì ngày mai công chúa chịu khó ra đứng lựa những hạt mưa nào đẹp mà công chúa thích rồi đưa cho ông và ông sẽ xâu cho. Công chúa rất vui mừng bằng lòng ngay.

Sáng hôm sau, trời cũng mưa, công chúa thức dậy sớm, đích thân ra mái hiên nhà đứng lựa những hạt mưa, còn ông già thì đứng bên cạnh chờ công chúa đưa hạt mưa mà cô đã lựa xong để ông xâu chuỗi.

Công chúa thấy những hạt mưa lóng lánh chiếu sáng đang rơi, liền đưa tay nắm bắt, nhưng hết hạt mưa nầy đến hạt mưa khác cứ tuần tự vô tình len qua kẻ các ngón tay mà trôi lăn đi mất. Cứ như vậy, từ sáng đến trưa, không nắm bắt được một hạt mưa nào cả, công chúa quá mệt mỏi sanh ra chán nản rồi giận dữ đến nói với nhà Vua: "Thưa phụ vương, con không còn muốn đeo xâu chuỗi hạt mưa nữa". Nhà Vua lúc ấy quá mừng bèn bảo sẽ cho công chúa một xâu chuỗi kim cương và Vua truyền lệnh cho cận thần mang đến xâu chuổi kim cương thật. Công chúa liền nhận và vui vẻ đeo vào cổ và hết bịnh.

Câu chuyện trên đây có ý muốn nói với chúng ta rằng, trên thế gian nầy, những của báu được cho là đẹp, là quí, trong đó có luôn sắc thân nầy của mỗi chúng ta, tất cả đều là những gì đến rồi đi, chẳng khác nào như những hạt mưa óng ánh muôn màu muôn vẻ kia mà một khi muốn nắm bắt, muốn giữ nó thì nó sẽ liền luồn lách len lỏi qua kẻ những ngón tay để rồi sau cùng biến mất.

Câu chuyện cũng còn muốn nói thêm rằng ở đời nầy người ta thường nghĩ hễ cái gì sang, cái gì đẹp, cái gì phú quí vinh hoa. .v. v. thì đó là hạnh phúc, là sung sướng. Nhưng hãy cứ thử bình tâm nhìn kỹ lại xem có sự sung sướng nào lâu dài mãi đâu. Trò đời dâu bể, có khác nào bèo hợp rồi tan, trăng tròn rồi khuyết, cũng như con người gặp nhau để rồi ly biệt.

Cứ hợp rồi tan, tan rồi hợp, còn rồi mất, có rồi không, chẳng khác nào như những hạt mưa, càng cố nắm bắt thì nó lại càng len lỏi luồn lách qua kẻ tay để rồi biến dạng, để rốt cuộc rồi thì những gì mà thế gian mê đắm, đuổi đeo, bám víu cho là hạnh phúc, cho là sung sướng đều không còn. Càng đeo đuổi nó chừng nào thì lại càng mệt mỏi chán chường chừng nấy, cuối

cùng rồi tất cả chỉ là không, vì bản chất của tất cả những gì ở thế gian nầy đều là vô thường và duyên hợp, là không. Xác thân của con người cũng vậy, nào có khác chi đâu!

Xác thân của con người cũng vô thường duyên hợp nào khác chi những hạt mưa rơi từ những mái nhà. Thoạt nhìn thì thấy nó xinh tươi, đẹp đẽ, mơn mởn, nhởn nhơ vào lúc trẻ tuổi thanh xuân, nhưng với thời gian trôi qua mau lẹ, thế rồi nó cũng sẽ lụn tàn và tan biến đi trải dài qua năm tháng. Chỉ có điều là hạt mưa tan biến nhanh, còn xác thân mạng sống của con người thì lại chậm hơn phần nào đó mà thôi. Tất cả đều phải rã tan, tất cả đều phải lụn tàn.

Có gì là thường hằng, có gì là bền vững. Có ai mà cao sang đẹp đẽ hay trẻ mãi được đâu. Hạt mưa óng ánh như kim cương đó là sự kết hợp tạm thời của ánh sáng xuyên qua từng giọt nước chiếu soi, một sự kết hợp của những thứ vô thường, vô Ngã, có khác nào xác thân của mỗi chúng sanh, nó cũng vô thường, khổ, không và vô ngã.

Tất cả đều nhược thiệt nhược hư, có rồi không, còn rồi mất, chỉ có khác nhau phần nào là mất sớm hay mất muộn.

Vậy thì thôi, tham đắm làm chi bám víu làm gì, cố ôm ấp càng cố Chấp để rồi cuối cùng còn có được gì đâu. Càng đam mê lại càng phiền não, càng tham đắm lại lắm khổ đau. Tham ái, đam mê, bám víu, Chấp nê, đó là trạng thái tâm hồn của những ai còn mê mờ chưa tỉnh thức, chưa thấy được sự thật với cái lý vô thường vô ngã và tất cả chẳng qua là chỉ tùy duyên. Chỉ khi nào con người thấy được sự thật, thấy được mọi vật bổn Tánh vốn không thì lúc đó con người mới tri túc, thiểu dục, không còn đam mê tham ái, chấp nhận bỏ và buông thì lúc đó hạnh phúc chân thường mới thực sự đến mà thôi. Hạnh phúc chân thường ở cạnh bên ta, ngay tại nơi ta, chỉ có điều là ta không chịu thấy, không chịu nhận và không chịu hưởng mà thôi.

B- Phá Chấp với lý duyên hợp vô ngã

Liên quan đến việc phá Chấp với lý duyên hợp vô Ngã, có một câu chuyện liên hệ đến một vị Bồ Tát tiền thân Đức Phật Thích Ca, đã được chính Đức Phật kể lại với Ngài Tu Bồ Đề như sau:

"Nầy Tu Bồ Đề! Kiếp trước khi ta còn tu hạnh Bồ Tát, ta thường ngồi thiền ở trong núi sâu. Một hôm, khi ta đang nhắm mắt thiền định nơi một hang động, thì bỗng nghe có tiếng cười lanh lảnh. Ta mở mắt ra nhìn thấy trước mặt có một đám cô nương, dáng người diễm lệ, trang phục cao sang, dáng vẻ giống như những kẻ ở trong Hoàng cung. Họ chạy đến ta vừa cười vừa hỏi ta đang làm gì ở nơi chốn rừng núi hoang vu không sợ hùm beo thú dữ hay sao?

Ta ôn tồn nói với họ rằng ta không hề thấy sợ khi một mình ở nơi thâm sơn cùng cốc nầy, vì nếu ở thành thị, nơi đầy dẫy những thú vui vật chất, của tiền, sắc dục, cộng thêm với uy quyền hà khắc của những bậc vua quan thì sự độc ác và nguy hiểm có khi còn hơn cả hổ báo thú dữ nơi chốn rừng sâu nầy nữa.

Nghe ta nói như thế các cô nương có vẻ an lòng. Họ đổi ngay thái độ cũng như cách cư xử và lại còn yêu cầu ta nói Pháp cho họ nghe.

Ta bèn chỉ một đóa hoa trước mặt rồi hỏi họ có thấy gì không?. Ta nói với họ rằng đây là một đóa hoa sớm nở tối tàn và cuộc đời của con người thì cũng chẳng khác chi hơn. Với vạn vật hữu vi thì theo luật tuần hoàn là phải sinh trụ di diệt, còn với con người thế gian thì lẽ sinh lão bịnh tử là sự đương nhiên. Con người hay vạn vật tất cả đều cũng như nhau. Tất cả cũng đều đến rồi đi, sinh rồi tử, vì sinh là nhân, tử là quả, và cái ta hay cái ngã vốn vô thường và hoàn toàn duyên hợp. Như vậy, điều quan trọng là con người cần phải biết chân lý đó và cần phải biết lo tu. Tu để được đời sống an nhàn hạnh phúc khi còn ở thế gian nầy và sau khi từ giã nó để ra đi thì cũng sẽ hoàn toàn được tự do, tự do thăng hoa hay siêu thăng giải thoát.

Khi ta vừa nói đến đó và định tiếp tục nói thêm thì bỗng có một lão già ăn mặc theo lối vương giả, đầu đội mão cao, gươm đeo lủng lẳng bên hông tiến đến ta với một vẻ mặt hầm hừ giận dữ, hét lên và nạt ta rằng:

- Lão thầy tu kia, sao lại dám đùa cợt với đám cung nữ của ta. Ngươi chẳng biết ta đây là Ca Lợi Vương sao? Ngươi há chẳng từng nghe oai danh của ta à?. Ngươi tu gì mà ngồi đây? Chừng nào mới đắc đạo?

- Ta đáp: Thưa Đại vương, người tu hành vô ngã và nhẫn nhục, không khi nào lớn tiếng và mắng trở lại Đại vương đâu. Nhưng xin Đại vương đừng dùng ác khẩu vì hễ ác ngôn ở đâu thì ác nghiệp sẽ liền theo đó. Đại vương nên thận trọng.

Nhà vua cười ha hả và nói tiếp: Ngươi tu hạnh nhẫn nhục và vô ngã à? Vậy để ta chặt đứt tay chân ngươi, phân thây ngươi ra coi ngươi có còn vô ngã và nhẫn nhục thật không?

Vừa nói xong, Ca Lợi Vương chặt tay chặt chân ta, xẻo mũi, xẻo tai, móc mắt ta, còn ta vì biết rõ rằng thân nầy vốn vô thường và duyên hợp nên tu hạnh nhẫn nhục và thực hành vô ngã đối với chúng sanh, do đó mà ta hoàn toàn buông xả không có một chút căm tức hay giận hờn gì cả.

Trên đây là câu chuyện của một vị Bồ Tát tiền thân Đức Phật Thích Ca. Đức Phật mặc dù lúc đó chưa thành Phật và Ngài vẫn còn tu hạnh Bồ Tát, nhưng Ngài đã thấy rõ sự thật, thấy rõ Chân Lý, thấy cái lý vô thường và duyên hợp của vạn vật cũng như của sắc thân, thấy rõ rằng:

"Thân như điện ảnh hữu hoàn vô,

Vạn vật xuân vinh thu hựu khô.

Nhậm vân thạnh suy vô bố uý,

Thạnh suy như lộ thảo đầu thô".

Nghĩa là thân Ngài nào có khác chi lằn điện chớp, có rồi không, chẳng khác nào như cây cối mùa xuân thì tốt tươi mà thu đến

lại héo tàn. Biết như vậy thì thôi còn phải lo gì cho sự thạnh suy, còn mất, vì thân con người thạnh suy hay còn mất nào có khác chi là hạt sương trên đầu ngọn cỏ, long lanh đó rồi cũng biến dạng đó ngay dưới vầng dương.

Chỉ với sự tâm chứng chân lý vô ngã nầy mà vị Bồ Tát tiền thân Đức Phật Thích Ca đã nhẫn nhục, xả Chấp để cho vua Cát Lợi mặc tình dày xéo phanh thây Ngài. Đó chẳng qua là vì Ngài đã biết rõ cái lý vô thường và duyên hợp của cái xác thân giả Tướng giả tạm, nên Ngài đã phá Chấp và buông bỏ được hoàn toàn. Đây đúng là một bằng chứng mà cũng là một thí dụ điển hình của hạnh tu phá Chấp ngã với lý duyên hợp.

Cũng như câu chuyện của nàng công chúa và xâu chuỗi, đó cũng là thí dụ điển hình của hạnh tu phá Chấp Pháp với lý vô thường. Cả hai có mục đích nhằm lý giải cho thấy rõ để rồi chỉ rõ việc thực hành Thánh giáo của Đức Chí Tôn mà Đức Hộ Pháp lặp lại để dạy tín đồ. Đó là *"Đức Chí Tôn bảo chúng ta không phải là chúng ta mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta"*.

Xin được tìm hiểu thấu đáo lời dạy nầy mà mục đích không chi khác hơn là nhằm phá Chấp.

2- Phá Chấp theo lời dạy của Đức Hộ Pháp

Để có thể phá Chấp theo lời dạy của Đức Hộ Pháp trong giáo Pháp Dâng Tam Bửu, chúng ta thử tìm hiểu thật rõ lời nói của Đức Chí Tôn do Đức Hộ Pháp lặp lại.

Đức Chí Tôn bảo: "Chúng ta không phải là chúng ta, mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta, tức nhiên ta đã đạt cơ giải thoát".

Lời nói nầy của Đức Chí Tôn gồm có 2 phần:

Phần thứ nhứt đó là "chúng ta không phải là chúng ta" và phần thứ hai nói rằng: "mà chúng ta không phải là chúng ta" thì quả

kiếp ấy không phải là của chúng ta tức nhiên ta đã đạt cơ giải thoát. Vậy xin được tìm hiểu từng phần một, bắt đầu bằng phần thứ nhứt: "Chúng ta không phải là chúng ta".

Phần I
"Chúng ta không phải là chúng ta".

Trong phần nầy có hai chữ (word) hay hai nhóm chữ (phrase) quan trọng. Đó là chữ "chúng ta" và chữ "không". Xin được tìm hiểu chữ "không" trước rồi đến nhóm chữ "chúng ta không phải là chúng ta" sau.

A- Chữ Không

Để hiểu rõ được lý vi diệu của chữ "không" trong lời dạy của Đức Hộ Pháp, xin được nhờ đến giáo lý của Đạo Lão qua quyển Đạo Đức Kinh.

Đạo Đức Kinh Lão giáo có nói rằng:

- "Ba mươi cây căm xe hợp lại để tạo thành cái bánh xe, nhưng chính nhờ khoảng "không" trong bánh xe, nên xe mới hữu dụng."

- "Nặn đất sét để làm chén bát, nhưng chính nhờ ở chỗ "không"của chén bát mà chén bát mới tiện dùng".

- "Đục cửa nẻo, tạo buồng the để làm nhà ở, chính nhờ chỗ "không" của cửa, của buồng the mà cái nhà mới là nơi để dung thân."

(Tam thập phúc công nhất cốc, đương kỳ vô, hữu xa chi đụng. Duyên thực dĩ vi khí, đương kỳ vô, hữu khí chi dụng. Tạc hộ dũ dĩ vi thất, đương kỳ vô, hữu thất chi dụng. Đạo Đức Kinh, chương 11).

Với chương 11 - Đạo Đức Kinh, Đức Lão Tử đã diễn tả sự diệu dụng của cái lý "không" một cách hết sức tài tình. Ngài đã chỉ cho thấy rõ hai yếu tố "có" và "không" mà nói rộng hơn là Tướng và Tánh, thân và tâm hay xác thân và linh hồn, cùng chung nhau, xen vào nhau, quyện với nhau, nhưng rõ ràng cái "có" chỉ là cái hiện tướng, cái giả Tướng thành trụ hoại không,

sinh, trụ, di, diệt hay sinh, lão, bịnh, tử, còn cái "không", cái chẳng thấy được, cái không Tướng như tâm hay linh hồn, đó mới là cái trường tồn, cái cần thiết, cái chánh yếu, cái vi diệu và diệu dụng hơn hết (Cố, hữu chi vĩ di lợi, vô chi vĩ di dụng, Đạo Đức Kinh, Chương 11).

Chính cái diệu dụng nầy mà con người bất cứ ai ai cũng đều cần đến. Đó chính là mục đích cuối cùng của mọi việc làm, mọi hành động, mọi ý tưởng, mọi suy nghĩ và cũng là mục đích ở đời hay mục đích của mỗi một cuộc đời.

Ở đời ai mà lại không muốn có một cuộc sống hạnh phúc và bình an, cũng như trong mục đích cuối cùng của mỗi cuộc đời ai mà lại không mong được hoàn toàn tự do, tự do trong ý nghĩa để thăng hoa, để siêu thăng và giải thoát.

Con người có sống trong hiện tại được hạnh phúc không và với kiếp đời kế tiếp có được tự do hay không, tự do để đến Thiên Đàng, hay nói cách khác là kiếp sau có hơn được kiếp nầy không thì đó mới là cái mục đích tối thượng, mới là cái diệu dụng của những hành động, những ý nghĩ mà chúng ta đang nghĩ, đang làm, nói rõ hơn là những ý nghĩ hành động phát xuất từ cái xác thân Tướng thể hình hiện này.

Cái Tướng thể nầy của chúng ta tức cái xác thân tứ đại, ngũ hành âm dương tương hợp của chúng ta, nó hình hiện chẳng khác chi bộ căm bánh xe, đất sét nắn trộn, việc đục cửa xây phòng, mà người đời luôn luôn hằng tâm chăm lo xây đắp. Người đời cứ mãi mê mà làm cái căm bánh xe, vành tròn bánh xe, nắn cái chén, xây cái tường, cũng như lo nâng niu ôm ấp, vun bồi cái xác thân hình Tướng hiển lộ của mình mà quên hẳn đi cái diệu dụng của nó, tức cái mục đích cuối cùng của nó mà mình cần phải nhắm tới và cần phải đạt đến. Đó là niềm hạnh phúc, sự an bình, như cái bánh xe phải chạy cho êm, cho thông, cái chén phải đựng cho nhiều, cho không chảy, cái nhà phải thật mát và rộng rãi, nhất là có nhiều chỗ để ở. .v. . v. .chẳng khác chi mục đích tối thượng của mỗi cuộc đời là kiếp sau phải

làm thế nào cho hơn kiếp trước, được như thế thì đó mới đúng là diệu dụng, mà diệu dụng như Đức Lão Tử nói thì nó nằm ở chỗ chữ " Không" hay "Lý Không".

Mặc dù cái "Lý Không" lắm diệu dụng nhưng tiếc thay người đời lại có thói quen là hễ nghe nói đến "Không" thì thường hay lo hay sợ. Người đời lo sợ vì chữ "Không" hàm ý "chẳng có" hay "chẳng còn gì cả".

Chẳng hạn như khi nghe nói "chúng ta không phải là chúng ta" thì người đời cứ liên tưởng ngay đến việc chúng ta mất đi, đến việc chúng ta không còn, chúng ta không có, và cái ý nghĩ đó làm cho người ta lo sợ mất mình, một nỗi lo sợ làm cho nhiều người có thể hoảng loạn mà hậu quả là không dám tìm hiểu cho thấu đáo cái "Không", hay cái "Lý Không", hoặc chẳng dám nghĩ đến nó nữa. Nhưng chẳng phải như vậy!

Chữ "Không" hay "Lý Không" với Đức Lão Tử trong Đạo Đức Kinh là để chỉ cho con người thấy rõ diệu dụng của cái không hình tướng, cái chẳng có Tướng thể, không Tướng mạo tức phi Tướng như linh hồn. Còn với Đức Hộ Pháp thì "Không" lại càng để chỉ rõ hơn. Đó là Thánh Tâm, Phật Tánh, Thiên trong Nhơn tức Bản Thể Trời trong con người, mà mỗi chúng ta ai ai cũng đều có. Cái đó chúng ta không hay, hầu như không biết vì không thấy mà giờ đây Đức Hộ Pháp muốn nhắc cho chúng ta hay, nói cho chúng ta biết, chỉ cho chúng ta thấy và một khi đã hay, đã biết, đã thấy được rồi để cố lo dụng công tu trì hồi phục thì hạnh phúc trong hiện đời sẽ có ngay, cũng như sự tự do để có một kiếp sau hơn kiếp nầy, hay tự do để đến Thiên Đàng, để siêu thăng giải thoát sẽ là một kết quả đương nhiên và tất yếu.

Tóm lại, nói "Không" hay "Lý Không" là để nói lên hay diễn tả cái Không Tướng, Phi Tướng mà đó chính là thật tướng, khác với cái hữu Tướng hữu vi thật ra chỉ là cái giả Tướng hư vọng mà thôi.

Cái thật Tướng và cái giả Tướng nầy sẽ được thấy rõ hơn và

hiểu rõ hơn qua việc phân tích nhóm chữ "chúng ta không phải là chúng ta" mà Đức Hộ Pháp đã dạy.

B- Chúng ta không phải là chúng ta

Với lời dạy "Chúng ta không phải là chúng ta" mục đích của Đức Hộ Pháp là để phá tan sự Chấp ngã cũng như Chấp Pháp qua việc "thẳng thắn phủ nhận chúng ta" tức cái Tướng hiển lộ của chúng ta, nói khác hơn là cái "giả Tướng ta" hay cái "ngã", cái "ta" là cái Pháp hữu vi mà Kinh Kim Cang của Phật Giáo đã trình bày rất rõ.

Thật vậy, cũng không khác giáo Pháp phủ nhận "chúng ta không phải là chúng ta" của Đạo Cao Đài, Kinh Kim Cang của Đạo Phật lại còn phủ nhận mạnh mẽ chẳng kém, phủ nhận tất cả những gì hiện hữu trên thế gian nầy mà Kinh gọi là hữu vi Pháp.

Đối với các Pháp hữu vi, Kinh dạy hai điều tổng thể rất quan trọng. Trước tiên Kinh nói: "Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư Tướng phi Tướng tức kiến Như Lai". Rồi kế tiếp theo đó Kinh lại còn giải thích rõ hơn nữa với câu: "Nhất thiết hữu vi Pháp như mộng huyễn bào ảnh, như lộ diệt như điện, ưng tác như thị quán", có nghĩa là phàm hễ cái gì có Tướng thì đều là huyễn hoá hư vọng tức chỉ là giả Tướng thôi chớ đó chẳng phải là thật Tướng (phàm sở hữu Tướng giai thị hư vọng).

Nói rõ hơn là bất cứ sự gì, vật gì, bất cứ Pháp trần nào, kể cả hình Tướng hiển lộ của chúng sinh tức xác thân, vọng tâm, vọng thức, vọng niệm của chúng sinh, tất cả chỉ là những gì không thật, tạm có chớ không trường tồn, chẳng khác nào như bọt nước đầu gành, như giọt sương mai buổi sáng, có đó rồi tan biến đó, chẳng khác chi lằn điện chớp, như ảnh như bóng, có rồi không, nói khác hơn là những Pháp hữu vi trên thế gian đều là giả có, là không Tướng trong ý nghĩa Tướng chẳng thật mà bất cứ ai biết được như vậy, có chánh kiến như vây, tư duy như vậy không khác, và có được niệm cũng như định đúng như vậy

thì đó là người đã thấy Tánh Phật của mình rồi (nhược kiến chư Tướng phi Tướng tức kiến Như Lai).

Nói tóm lại, hay cũng có thể gọi là tạm kết luận hai câu nói quan trọng trong Kinh, thì đây chẳng qua là phần tổng quát mà Kinh nói chung vậy thôi. Riêng về chi tiết, với 32 chương của Kinh Kim Cang cũng như với nhiều bộ Kinh khác mà Đức Phật Thích Ca đã dạy đệ tử, đặc biệt nhất là Ngài Tu Bồ Đề, thì tất cả không gì khác hơn là cũng toàn phủ nhận, phủ nhận rất chi tiết, phủ nhận gần như trọn vẹn, phủ nhận từ danh ngôn đến ngã, Pháp.

a)- Thứ nhứt với Danh ngôn

Phật phủ nhận hoàn toàn những gì mà Phật đã giảng qua 49 năm. Phật nói:

"Thị tùng thành đạo hậu

Chung chí Bạt Đề Hà.

Ư thị nhi trung gian.

Vị thường thuyết nhất tự."

Nghĩa là:

"Từ khi ta thành Đạo

Cho đến lúc nhập Niết Bàn.

Trong khoảng thời gian đó

Ta chẳng có thuyết một lời."

Bảo rằng chẳng có nói một lời tức là Phật đã phủ nhận danh ngôn, mà nói rõ hơn là Phật phủ nhận ngay cả những gì mà chính Phật thật sự đã có nói rõ ràng.

b)- Thứ hai với Pháp

Qua rất nhiều Chương, mà rõ nhất là ở chương 13 - Kinh Kim Cang, Phật nói rõ như sau: "Này Tu Bồ Đề, các vi trần Như Lai nói không phải vi trần ấy gọi là vi trần. Như Lai nói thế giới không phải là thế giới, ấy gọi là thế giới" (Tu Bồ Đề! Chư vi

trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới phi thế giới thị danh thế giới.)

Như vậy là ở đây, rõ ràng Phật phủ nhận từ cái rất nhỏ như vi trần, như hạt bụi, rồi đến cái rất lớn là thế giới thì Phật cũng phủ nhận luôn, có nghĩa là từ danh ngôn đến tất cả các Pháp thì Phật đều phủ nhận. Thế còn Ngã tức ta, tức chúng ta thì Phật thấy thế nào.

c)- Thứ ba với Ngã

Cuối cùng với Ngã hay ta, mà nói rộng hơn là chúng ta hay chúng sanh thì trong Kinh Kim Cang lại cũng cùng chung số phận với danh ngôn hay muôn Pháp.

Nói rõ hơn là cũng giống như ngôn và Pháp, cái Ngã, cái ta hay chúng ta hoặc nói rộng hơn là chúng sanh tất cả đều cũng bị Phật phủ nhận triệt để, phá Chấp hoàn toàn.

Như tại chương 21 Kinh Kim Cang Phật nói: "Nầy Tu Bồ Đề! Chúng sanh, chúng sanh ấy Như Lai nói chẳng phải chúng sanh, gọi là chúng sanh" (Tu Bồ Đề! Chúng sinh, chúng sinh giả, Như Lai thuyết phi chúng sinh thị danh chúng sinh.)

Đây là một câu nói rất vắn tắt nhưng lại rất rõ về việc phá Chấp ngã. Câu nầy cũng giống như câu nói của Đức Hộ Pháp trong Bí Pháp Dâng Tam Bửu của Đạo Cao Đài. Đức Hộ Pháp nói: "Đức Chí Tôn bảo chúng ta không phải là chúng ta, mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta".

Với câu nói nầy, phần thứ nhất "chúng ta không phải là chúng ta" đã được tạm trình bày như trên nhưng chưa đầy đủ. Còn phần thứ hai với đoạn "mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta ". Phần nầy cần được làm sáng tỏ hơn bằng cách phải tìm hiểu cho thật rõ.

Phần II
"mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta tức ta đã đạt được cơ giải thoát"

Để tìm hiểu cho thật rõ, thật kỹ càng, thật tận tường hai phần trong lời dạy của Đức Hộ Pháp đặc biệt là Phần II, xin được đặt ra các câu hỏi như sau: Chúng ta là ai và không phải chúng ta là ai? Tại sao lại nói "Mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải của chúng ta, tức ta đã được cơ giải thoát?"

Hai câu hỏi nầy có được trả lời minh bạch tức có giúp thấu hiểu được tường tận lời dạy của Đức Hộ Pháp thì những gì Ngài nói, Ngài dạy mới có cơ trở thành diệu dụng với ý nghĩa là giúp cho nhơn sanh tu tập được dễ dàng.

1- Chúng ta là ai? Và không phải chúng ta là ai?

Để giải đáp câu hỏi "Chúng ta là ai?" xin trước nhất được lập lại lời nói của một vị Hoàng đế nhà Thanh, đó là vua Thuận Trị, thân phụ vua Khang Hi.

Vua Thuận Trị vì quá chán chường trần gian thế sự nên rời bỏ cung vàng điện ngọc vào chùa tu để mong giải thoát. Sau một thời gian tu tập, tìm hiểu chân lý, có một hôm vua nói một câu mà mãi đến ngày nay vẫn còn truyền tụng. Vua hỏi: "*Ta là ai? Trước khi được cha mẹ sinh ra ai là ta và sau khi chết đi rồi thì ta là ai?" Câu hỏi nầy hàm ý những gì?*

Nếu trông vào hình Tướng hiển lộ thì ta không là ai và không là gì khác hơn là một khối thịt xương, một xác thân vay mượn, duyên hợp và vô thường.

Nói vay mượn vì sự thật xác thân nầy nào phải của ta, vì nào có do ta tạo ra đâu mà nói là của ta được. Nó có là nhờ nơi tinh cha, huyết mẹ tức do cha mẹ ta đã cho ta, chớ nào phải của ta tự mình tạo ra đâu. Nói cách khác là ta đã vay mượn từ cha mẹ ta mà có được cái xác thân nầy, thế nên nói đây là một xác thân vay mượn thì lời nói đó hẳn không ngoa, mà đó đúng là một sự

thật. Còn nói duyên hợp vô thường thì cũng chẳng sai.

Duyên hợp vì đây là kết quả của cuộc duyên tình giữa cha và mẹ, do cha mẹ có duyên và hợp lại, có sống chung nên mới có ta, vì thế nên về phương diện không gian thì bảo đó là duyên hợp. Duyên hợp, ngoài ra còn với ý nghĩa là do sự kết hợp của đất, nước, gió, lửa, âm dương ngũ hành mà tạo thành, mà có thân nầy.

Còn về thời gian, với xác thân nầy thử hỏi chúng ta sẽ sống được bao lâu. Có phải chăng đây chỉ là một giả Tướng tạm thời mà cao lắm thì "Trăm năm là tuổi chết rồi chôn" mà giáo lý Đạo Cao Đài nói rõ đó là "Khối vật chất vô hồn viết tử", và là "Đất biến hình tự thử qui căn", cũng có nghĩa là ngày nào đó thì "Hồn Trời hóa trở về Tiên cảnh" và "Xác đất sanh đến lệnh phục hồi", tức của thổ sẽ hoàn lại thổ, từ đâu đến thì cũng trở về lại đó mà thôi. Đây là nói nếu chỉ kể riêng về cái hình Tướng hữu vi là cái xác thân nầy.

Nói rõ hơn, với cái xác thân nầy thì theo Đạo Phật nó chỉ là "một giả Tướng giai thị hư vong" mà với Đạo Cao Đài thì nó lại cũng khác chi là "Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh hoàn lại thổ", nghĩa là một ngày nào đó thôi vốn từ cát bụi thì nó cũng sẽ trở về với cát bụi. Nó không là gì! Nó chẳng là chi! Nó chẳng là ai cả. Nó chỉ là một giả Tướng huyễn hóa, từ "có" trở về "không". Nói khác hơn, nó không có tự thể cố định thường hằng mà người đời lại cho nó là Ngã, là ta, thì đó chẳng qua chỉ là do ảo giác của tâm mà thôi.

Nói tóm lại, với xác thân chỉ là nhục thể, thú chất vật hình, bất tịnh, thì như lời Đức Hộ Pháp nói, nó chẳng qua như là xác của một con thú nào có khác chi hơn.

Tuy nhiên, sau khi nói xác thân nhục thể bất tịnh của con người cũng chẳng khác chi xác thân của một con thú thì Đức Hộ Pháp lại còn có nói rõ thêm trong đêm thuyết Pháp 11 tháng 6, Kỷ Sửu - 1949 tại Đền Thánh rằng: "Con thú nầy có Ông Trời ở trỏng. Ổng đồng sống với nó".

Nói khác hơn, là nếu chỉ riêng về phần vật chất hữu hình, hữu vi, hữu hoại, thì cái xác thân của mỗi con người chúng ta nó chẳng là gì cả. Nó đến rồi đi, còn rồi mất, từ "có" sẽ trở về "không". Nhưng trong cái "không" nầy, nếu ta nghe theo lời của Đức Hộ Pháp và chịu tìm hiểu thì ta sẽ thấy được cái diệu dụng là cái "Có" của nó.

Cái "Có" đó chính là Phật Tánh mà Đạo Cao Đài gọi là "Huệ đăng bất diệt, chiếu tam thập lục Thiên chi quang minh"(Kinh Thích giáo) và Kinh Kim Cang của Đạo Phật thì chỉ rõ đó là "Nhược kiến chư tướng phi Tướng tức kiến Như Lai", nghĩa là nếu con người thấy được cái Tướng thể của xác thân mình (chư tướng) nó chỉ là một hình Tướng giả tạm "Có" rồi "không", tức nó là không Tướng (phi tướng), nếu thấy được nó là không Tướng tức là đã thấy được sự thật, thấy như Phật thấy, tức Phật tâm đã hiển lộ, thấy được Phật Tánh tức Ông Phật hay Ông Trời ở ngay trong mình rồi (tất kiến Như Lai).

Nói rõ hơn, nếu con người thấy cái xác thân thịt xương bất tịnh của mình là chẳng gì cả, tức nó là "không", thì như vậy là con người đã phá Chấp được cái Ngã, thấy rõ Ngã, Pháp chẳng thật, là "không", chính vào lúc đó con người đã thấy Như Lai nơi mình tức kiến Như Lai và có "Tánh Như Lai" của mình rồi đó, hay thấy và có "Ông Trời ở trong chúng ta" rồi đó.

Chính với cái Pháp thân Như Lai mà Đức Phật Thích Ca mới nói "Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật Tánh" và Đức Hộ Pháp Đạo Cao Đài còn nói rõ hơn đó là "Trong con thú (hay xác thân) nầy lại còn có Ông Trời ở trỏng, Ổng đồng sống với nó". Nghĩa là mỗi một con người chúng ta ai ai cũng đều có Thánh tâm, Phật Tánh hay Thiên mệnh nhưng chỉ vì dòng đời lôi cuốn, thế sự nổi trôi, bụi trần hoàn bao phủ, thế rồi chúng ta mặc tình buông mình theo tham ái, si mê, đa dục để thỏa mãn cho cái "trăm năm là tuổi chết rồi chôn" nầy mà quên hẳn đi cái phần thiêng liêng, cao cả, tức cái Mệnh mà Trời đã phú cho ta. Mệnh Trời nầy được Khổng giáo hay Nho giáo gọi đó là Thiên mệnh mà Đức Mạnh Tử muốn chỉ rõ nên nói rằng: "Nghiêu Thuấn dữ

nhân đồng nhỉ ", nghĩa là Nghiêu Thuấn cũng giống như chúng ta, giống như mọi người vậy, tức mọi người ai ai cũng đều có Ông Trời ở trong (Cao Đài), ai ai cũng có Phật Tánh (Phật), ai ai cũng đều có Thánh tâm (Lão, Khổng Nho).

Đây là ý nghĩa của chữ "chúng ta thứ hai" ở cuối câu với hàm ý chúng ta vốn có căn Tiên, cốt Phật hay Bản Thể Trời, khác với chữ "chúng ta thứ nhất" ở đầu câu, ám chỉ chúng ta hoàn toàn phàm phu, ô trược, hám lợi, tham danh và đa dục.

Kết luận lại trong câu "chúng ta không phải là chúng ta", có hai chữ "chúng ta" cần được phân biệt.

Chữ chúng ta thứ nhất ở đầu câu là để chỉ cái "giả Tướng hư vọng". Cái trăm năm là tuổi chết rồi chôn, tức cái xác thân thú chất vật hình, cái từ "có" lại trở về "không" mà rất nhiều người lầm tưởng nó là ta, là Ngã, thế rồi Chấp trước, Chấp chặt, mê đắm ôm ấp, nuông chìu, cố lo phục vụ cho cái ta, cái ngã giả tạm, và giả Tướng đó, rồi chung qui là chỉ để lo tạo nghiệp và chịu cảnh đọa lạc luân hồi. Đây là cái thấy, cái biết, cái Chấp của những ai vẫn còn mê lầm hay vô minh được gọi là phàm phu.

Tóm lại, đây chính là cái nghĩa của chữ chúng ta thứ nhất ở đầu câu nói.

Còn nghĩa thứ hai của chữ chúng ta ở cuối câu là để chỉ chúng ta thật sự, nghĩa là chúng ta vốn có căn Tiên, cốt Phật, Thánh Tâm, Phật Tánh, Chơn như Pháp Tánh như nói theo Đạo Phật hay có "Ông Trời đồng sống trong đó", tức Chơn Linh Bản Thể như nói theo Đạo Cao Đài.

Theo Đạo Cao Đài, đây là chữ chúng ta trong ý nghĩa chúng ta đã tâm chứng được "nhược thiệt nhược hư", "bất ngôn nhi mặc tuyên đại hóa", "thị không thị sắc", "vô vi nhi dịch sử quần linh". (Ngọc Hoàng Kinh), tức trên đời mọi Ngã, Pháp, mọi sự vật đều thiệt thiệt hư hư, có không, không có, chỉ như là những giả tướng huyễn hoá hư vọng, duyên hợp vô thường, mà bất cứ

ai thấy được như vậy, đó chính là đã có cái thấy tỉnh thức hay giác ngộ, tức cái thấy của Như Lai, của Phật, bằng trái lại là còn mê lầm tức vô minh, đó là còn có cái thấy của phàm phu.

Phàm phu không phải là Thánh, Phật hay Trời và chúng ta với nghĩa phàm phu là không phải chúng ta với ý nghĩa Thánh, Phật hay Trời mà Đức Hộ Pháp muốn nói cho chúng ta biết, chỉ cho chúng ta thấy, để rồi dạy cho chúng ta "thực hiện Trời Phật" ngay trong chúng ta, Trời Phật sẵn có ở nơi chúng ta. Muốn gặp Trời Phật chẳng cần đợi tới lai sinh. Giữ được lòng mình trong trắng, thanh cao, hư không, định tĩnh, là sẽ phối hợp được với Trời, với Đạo, là sẽ nhập Niết Bàn . Một căn do làm cho nhân loại khổ đau, chính là vì đã lãng quên mất giá trị vô biên của mình, dòng dõi sang cả của mình, tưởng rằng Trời Phật cách xa mình. Có biết đâu rằng Trời Phật hiện tiền trong đáy thẳm lòng sâu của mình. Trời Phật chính là bản thể của mình, nhưng đã bị bụi trần hoàn che phủ mất. [36]

Nói tóm lại để trả lời câu hỏi chúng ta là ai và không phải chúng ta là ai, xin thưa rằng chúng ta với ý nghĩa phàm phu chúng ta không phải là Hiền, là Thánh, là Phật, là Trời.

Đức Hộ Pháp đã chỉ cho chúng ta thấy, nói cho chúng ta biết rằng chúng ta có cái xác thân nầy là xác thân phàm phu cũng như bao nhiêu phàm phu khác; nhưng đồng thời Đức Ngài cũng dạy cho chúng ta thấy rằng "trong cái xác thân phàm phu nầy còn có Ông Trời ở trỏng, Ổng đồng sống với nó" mà với câu " Nhất thiết chúng sanh giai hữu Phật Tánh" do Phật Thích Ca nói cũng không ngoài mục đích để chỉ trong thân phàm phu chúng ta lúc nào cũng có Trời có Phật.

Như vậy, chúng ta phải nương theo cái xác thân nầy (Tùng Tướng) để tu và làm hiển lộ cái căn Tiên, cốt Phật, Bản Thể Trời tìm ẩn trong xác thân nầy của chúng ta (Nhập Tánh), Phật

---

36- Tinh hoa các Đạo giáo - Nhân Tử Bác Sĩ Nguyễn Văn Tho, Giáo sư Đại Học Văn Khoa Saigon, Quyển 1, Nhà Xuất bản Nhân Tử Văn, California USA- 2002, Trang Tựa, đoạn 9 và 10.

Tánh, Thánh tâm, Bản thể Trời là giá trị vô biên của chúng ta, là dòng dõi sang cả của chúng ta. Trời Phật nào có cách xa chúng ta đâu. Trời Phật ở ngay trong chúng ta. Trời Phật nào có bỏ chúng ta đâu mà tại chúng ta đã quên Trời Phật. Trời Phật vốn là Bản thể của chúng ta nhưng từ lâu đã bị bụi trần hoàn che phủ mất. Hãy phủi bụi trần hoàn cho sạch, Bản thể Trời Phật sẽ hiện tiền. Hãy phủi bụi bằng cách trừng tâm, luyện trí mà Đức Hộ Pháp có dạy trong quyển Bí Pháp nơi trang 96 và 97.

Trừng tâm là lóng tâm, lặng tưởng, tĩnh lự, để xa lánh rồi rời bỏ hẳn vọng tâm mà trở về sống với chân tâm, đó là Phật Tánh, là "cái dụng của Chơn linh tại thế" như nói theo Đạo Cao Đài qua lời Đức Chí Tôn dạy mà Đức Hộ Pháp đã lặp lại trong lời thuyết Đạo của Ngài.

Còn luyện trí, có nghĩa là luyện trí huệ, đó là cố tìm hiểu giáo lý, học Đạo, lo tu để trở về sống với Trí Lương Tri (Khổng giáo), Trí Bát Nhã (Phật giáo) hay Trí Vô Đối của Đạo Cao Đài. Đây chính là Căn Bản Trí mà tất cả chúng ta đều có sẵn, chư Phật cũng nhờ đó mà thành Phật và Kinh Thiên Đạo Cao Đài có ghi rõ như sau:

"Nắm cây huệ kiếm gươm thần,
Dứt tan sự thế nợ trần từ đây".
Kinh Tận Độ

Để chỉ Căn Bản Trí, là Thánh Trí, là Chơn Trí, Như Lý Trí và Không Phân biệt Trí, tức Trí sanh ra tất cả chư Phật, cũng có nghĩa là chư Phật nhờ Trí nầy mà thành Phật, xin được trình bày rõ hơn sau nầy.

Đến đây xin được trình bày phần kế tiếp để trả lời câu hỏi Thứ hai, đó là tại sao nói "mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải của chúng ta tức ta đã đoạt cơ giải thoát".

2- Tại sao quả kiếp ấy không phải là của chúng ta?

Trong đoạn "mà chúng ta không phải là chúng ta thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta, tức ta đã đoạt cơ giải thoát", có một câu hỏi cần được đặt ra, đó là tại sao cái quả kiếp mà chúng ta đã làm lại không phải là của chúng ta?

Để trả lời câu hỏi nầy, xin được ghi lại đây một câu chuyện về Đức Phật Thích Ca.

Đức Phật Thích Ca có nhiều lần bị vu cáo phạm tội tà dâm và có một lần đã xảy ra như sau:

Có một nhóm người Bà La Môn rất thù oán Phật và tìm cách để hãm hại Phật. Chúng vu cáo rằng Phật đã ăn nằm với một cô gái có tên là Chiên Dà (Cinca) cho đến khi cô nầy có thai rồi bỏ .

Chúng sắp xếp một âm mưu và tổ chức rất khéo léo. Chúng tìm được một cô gái Bà La Môn rất mê tín. Chúng than thở với cô sở dĩ đạo Bà La Môn suy đồi là do Phật Thích Ca gây ra bằng cách lôi kéo giới trẻ Bà La Môn theo đạo Phật. Chúng kết tội chính Phật đã làm cho đạo Bà La Môn suy sụp. Giờ đây muốn cứu đạo Bà La Môn không có cách nào khác là phải hạ uy tín của Phật. Chúng dụ dỗ Cinca và cô gái có nhan sắc khá mặn mà nầy vì yếu lòng nên sẵn sàng cộng tác với chúng. Cô bảo rằng cô đồng ý làm bất cứ việc gì để cứu đạo Bà La Môn và cô sẽ làm theo những sự chỉ dẫn của những người chủ mưu.

Cô bắt đầu trang điểm thật đẹp và ngày nào cũng đi về tu viện Kỳ Viên, trên tay luôn luôn cầm một bó hoa, vào những giờ phút mà tất cả mọi người khác đã rời chùa sau khi nghe thuyết pháp. Ai hỏi đi đâu cô chỉ mỉm cười mà không nói gì cả. Có khi cô lại nói bóng gió là cô đi thăm Sa Môn Gotama. Rồi mấy hôm sau cô lại nói thêm ngủ tại tu viện Kỳ Viên thật là thích quá. Những gì cô nói làm cho nhiều người chói tai khó chịu và sau đó họ sinh ra hoài nghi.

Cho đến một hôm, nhân khi Phật đang thuyết pháp thì Cinca xuất hiện. Bụng cô đã phình lên khá to có vẻ như đã mang thai

nhiều tháng. Cô xông vào đạo tràng và trước mặt thính chúng đông đảo cô ta la lên với vẻ rất bực tức:

“ Sa Môn Gotama, Ông thuyết pháp rất hay, hay lắm, nhưng những gì ông nói lại trái ngược với những gì ông làm. Tại sao Ông ăn ở với tôi đến bụng mang dạ chửa như thế nầy mà bây giờ ông lại không lo cho tôi, một người đàn bà nhẹ dạ đã bị ông gạt gẫm làm cho có bầu. Đứa con trong bụng nầy là con của Ông chớ còn của ai. Ông phải nhận trách nhiệm làm cha nó và lo cho nó.”

Toàn thể đạo tràng xôn xao. Mọi người đưa mắt hỏi nhau rồi nhìn lên Phật. Phật ôn tồn nói:

“Nầy cô bé, chuyện nầy thật hay giả thì chỉ có cô và ta biết rõ mà thôi. Ta khuyên cô nên nói sự thật.”

Nghe Phật nói, Cinca mất bình tĩnh và tỏ ra giao động.

Quần chúng không chịu đựng được nữa nên nhiều người xô ghế đứng dậy. Cinca hoảng hốt tưởng thính chúng vùng lên tấn công mình nên cô tìm cách chạy thoát thân. Cô vụng về vấp phải một cây cột nhà, rồi thêm một cái cạnh bàn làm cho cái gối độn bụng của cô sút dây văng ra rồi rơi xuống đất. Cái bụng chửa của cô bây giờ lép xẹp. Cô quá lo sợ vội vàng chạy ra cửa hông và biến dạng sau nhà.

* * *

Giải thích về quả kiếp trong câu chuyện trên đây, Ni sư Huệ Hạnh tức Sư Cô Như Thủy, trong audio tape với nhan đề “ Đức Phật với những chướng ngại” có kể lại như sau:

Sau khi Cinca bỏ chạy thì quần chúng trong đạo tràng vội đuổi theo nhưng Đức Phật đã cản lại và bảo rằng: Cô Cinca đã nhục mạ Như Lai mà Như Lai không giận tại sao thính chúng lại giận. Chừng nào cô ấy nhục mạ thính chúng thì thính chúng mới có quyền rượt đuổi và phản đối cô ấy. Hãy ngồi lại đây và bình tĩnh nghe Như Lai kể lại lý do vì sao lại có quả căn nầy.

Đức Phật kể lại rằng trong một tiền kiếp rất xa xưa, khi ấy Ngài là một vì vua và chưa biết gì đến Phật pháp hết. Thời ấy là thời của một vị cổ Phật mà tất cả quần chúng đều kính trọng. Nhân một hôm nhà vua lâm triều và trong lúc quần thần đang qùy mọp vạn tuế tung hô thì ngoài cửa chánh môn có tiếng kèn và phèn la vang lên inh ỏi với nhiều chư tăng áo vàng nhẹ bước lướt qua. Các quan vì lòng kính trọng Phật nên vội ngảnh đầu ra cổng chánh môn đảnh lễ các Sa Môn, đưa lưng và mông trở lại vào phía nhà vua. Nhà vua bực bội vô cùng vì thấy mình không được kính trọng bằng các Sa Môn đầu trọc nên quở trách bằng cách nói với bá quan rằng: " Các ngươi kính trọng những thầy tu ấy lắm sao. Biết đâu ban ngày họ mặc áo vàng có vẻ đạo mạo hiền lương lắm, thế mà ban đêm họ lại quay về ngủ với vợ hay các cô gái trong thành nầy. Nào ai biết được! "

Tiền kiếp xa xưa Như Lai chỉ nói như thế thôi nhưng do cái nhơn phỉ báng các Sa Môn đã gieo mà ngày nay lại có quả hiện tiền. Nói khác hơn quả kiếp chẳng phải do Như Lai tạo ra tại kiếp nầy, mà lại do một tiền kiếp xa xưa kia đã gieo.

Đây là một cái nhân do một " chúng ta còn phàm phu", còn vô minh, mê lầm đã gây ra từ bao tiền kiếp trước mà bây giờ một " chúng ta đã tỉnh thức", đã toàn giác vẫn vui lòng để trả. Nói rõ hơn là chúng ta lúc đó còn vô minh, chớ không phải là chúng ta đã giác ngộ và quả căn ấy cũng không phải là của chúng ta đã giác ngộ, mặc dù vậy nhưng đấng giác ngộ vẫn vui lòng trả mà cũng như không có trả gì cả..

Đây là những lý do mà Đức Phật đã cản không cho thính chúng đuổi theo Chiên Dà (Cinca) là vậy.

Luận Giải

Việc làm trên đây của Đức Phật Thích Ca cho thấy Phật rất vui lòng trả xong nghiệp cũ. Ngài trả với tâm hoàn toàn Từ Bi Nhẫn Nhục, không oán hờn, vì Ngài đã thấu rõ cái lý Nhân Quả, mà để trả quả của Nhân thì Đạo Cao Đài gọi là " Trả quả kiếp" còn đạo Phật thì gọi đó là " Báo oán hạnh".

Để thực hành "báo oán hạnh" hay "hạnh trả quả kiếp", một trong bốn đại hạnh nguyện của người tu gồm có báo oán, tùy duyên, vô sở cầu và xứng Pháp hạnh, Đức Phật Thích Ca đã bình tâm trước sự vu cáo của Cinca, chấp nhận với tâm từ bi hỉ xả và với hạnh bố thí thì có nghĩa là quả kiếp chẳng còn.

Ở đây, khi trả quả kiếp, Đức Phật Thích Ca đã trả với hiện đời là một vị Phật chớ không phải là một chúng sanh phàm phu. Nói rõ hơn, với hiện đời là một vị Phật không phải là một phàm phu, Ngài không có tạo quả kiếp nầy, nghĩa là quả kiếp nầy không phải do Phật làm, mà nói theo Đạo Cao Đài, như theo lời của Đức Hộ Pháp thì đó là "quả kiếp ấy không phải là của chúng ta", vì một khi chúng ta đã tỉnh thức, giác ngộ, đã làm hiển lộ Tánh Trời hay Phật ở trong chúng ta thì trong hiện đời Trời hay Phật đó, chúng ta nào có tạo quả kiếp nữa đâu. Mặc dù vậy nhưng chúng ta vẫn phải trả. Trả đây là trả quả tiền khiên của một chúng sanh ở một tiền kiếp, vì vô minh, vì tham ái nên đã phạm phải. Nói khác hơn quả kiếp nói đây là quả kiếp của chúng ta ở một tiền kiếp xa xôi đã tạo mà mãi đến giờ nầy nó mới trổ ra. Đó là quả kiếp của một chúng sanh, của chúng ta khi còn là phàm phu.

Chúng sanh nói theo Đạo Phật hay chúng ta nói theo Đạo Cao Đài, lúc đó không phải là chúng sanh hay chúng ta hiện thời đã giác ngộ, đã làm hiển lộ được Phật Tánh, đã tỉnh thức, tâm chứng được Chân lý, đã Hồi Quang Phản Chiếu quay trở về nội Tâm và thực hiện được Bản Thể của mình, đó là Bản Thể Trời, Bản Tánh Phật, sẵn có trong mỗi chúng ta.

Nói tóm lại, với Đạo Phật, một khi chúng sanh hết vô minh và đã giác ngộ thì chúng sanh ấy đã đi trên con đường để trở về quả Phật. Cũng như với Đạo Cao Đài, một khi chúng ta hết mê lầm và đã tỉnh thức, tức giác ngộ thì chúng ta cũng sẽ thể hiện được Trời hay Phật có sẵn trong chúng ta. Chúng sinh giác ngộ hay chúng ta tỉnh thức, chẳng còn vô minh không phải là chúng sinh hay chúng ta phàm phu tham ái đa dục ở tiền kiếp. Nói rõ hơn, chúng ta ở tiền kiếp là một chúng ta phàm phu, còn chúng

ta ở hiện đời, đã thấy rõ cái Lý Vô Ngã, Vô Pháp và đã thấy rõ Tánh Không của Ngã, nên với tâm hoàn toàn thanh tịnh, tỉnh thức, sẵn sàng hiến dâng cả thể xác, trí não và linh hồn mình để phục vụ Vạn Linh, để phổ độ Vạn linh, đó là chúng ta, nếu chưa đạt được quả vị Phật thì ít nhất lúc còn ở thế gian chắc chắn là một trong những vị Bồ Tát và sau khi siêu thăng, chín Tầng Trời đến vị, thì quả Phật đã sẵn dành tức cơ giải thoát đã sẵn chờ.

Là một vị Bồ Tát thị hiện ở thế gian, đã phá xong Chấp Ngã, Chấp Pháp, thì tâm của vị Bồ Tát đó không làm sao còn tạo quả kiếp được. Kinh Duy Ma Cật Đạo Phật đã chứng minh điều đó cho lời nói của Đức Hộ Pháp, nghĩa là một khi chúng ta (phàm phu vô minh) không phải là chúng ta (tỉnh thức giác ngộ) thì quả kiếp của phàm phu trước kia có phải đâu là quả kiếp của chúng ta trong hiện đời giác ngộ, nào có tạo bao giờ. Nói quả kiếp ấy không phải là quả kiếp của chúng ta là trong bối cảnh rõ rệt như vậy.

Kết luận lại, chúng ta tiền kiếp phàm phu không phải là chúng ta là Bồ Tát trong hiện đời. Bồ Tát hành hạnh lục độ, với tâm bố thí hay tâm phổ độ nên chỉ lo phục vụ vạn linh, cứu độ quần sinh, còn phàm phu thì si mê tham ái, chưa phải là Bồ Tát giác ngộ từ bi.

* * *

Phật, Bồ Tát hay chúng sanh nào có khác chi nhau. Một niệm mê là chúng sanh, một niệm tỉnh là Phật, như Lục Tổ Huệ Năng đã nói: Thấy được Ngã Không và sống được với Ngã Không, phá được Chấp Ngã, Chấp sắc thân nghĩa là đã thấu hiểu được thân mình bất tịnh, duyên hợp, vô thường, bản thể của nó luôn vẫn là "không" và sống được với Tánh Không của nó, đúng như Đức Quán Thế Âm Bồ Tát là Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm của Đạo Cao Đài đã dạy, thì như thế là đã bước vào hàng Bồ Tát Thập Địa, đã đạt đến Tam Địa Bồ Tát rồi.

Tóm lại chúng sinh hay Phật là do ở tự tâm, vì thế nên mới có câu Tâm, Phật, Chúng sanh, tam vô sai biệt, nghĩa là làm Phật

hay làm chúng sanh cũng do ngay ở tự tâm mình. Vì tâm diệu dụng như vậy nên Thánh Giáo Đạo Cao Đài mới nói:

"Cứ thử hỏi tâm tâm sẽ bảo,

Rằng trong thế giới Lão cao quyền".

Cứ bình thân, tỉnh lự, tự hỏi tâm mình thì mình sẽ biết rõ mình là ai, mình là chúng sanh, là phàm phu hay là Bồ Tát, là Phật. Phật và chúng sinh chỉ khác nhau ở chỗ mê và ngộ. Hễ khi mê thì Phật độ chúng sanh, còn lúc tỉnh thì chúng sinh độ Phật. Phật ở tự tâm, ở tại chúng sanh chớ nào phải ở đâu xa. Mới biết, ngoài tâm không Phật, ngoài Phật không tâm. Phật tức tâm, tâm tức Phật. Cứ tìm Phật ngay ở chúng sanh, cũng như tìm nước trong ngay nơi nước đục. Giải thoát được chăng là do ở tâm mình. Nếu thấy được Ngã Không (vô ngã), Pháp không (vô Pháp) tức thấy được Tánh Không của muôn Pháp cũng như của xác thân mình để sẵn sàng đem thân nầy làm phương tiện phục vụ vạn linh, phổ độ chúng sanh, hay giác tha vạn loại muôn loài thì đó là ta đã "tự giác nhi giác tha" như Đức Hộ Pháp đã nói trong Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, tức là ta đã tự giải thoát cho ta rồi. Nhược bằng ta cứ Chấp tướng, Chấp thân, Chấp ngã , Chấp cả danh tự ngữ văn thì biết tới chừng nào mới mong có được hạnh phúc trong lúc vẫn còn sống ở thế gian nầy, và sau khi rời thế tục thì làm sao siêu thăng hay giải thoát được.

Tóm lại, muốn làm Tiên làm Phật thì làm, muốn làm phàm phu sanh chúng thì làm, tất cả đều do tại tâm ta, đúng như Đức Hộ Pháp đã nói là: "Chúng ta ngó thấy trong mình chúng ta có Thần có Thú, vì cớ cho nên triết lý thất tình định duy chủ, muốn làm Phật thì làm, muốn làm Thú thì làm, bởi nó định theo tình dục của nó." (Thuyết Đạo tại Đền Thánh đêm 18 tháng 6 năm Kỷ Sửu, 1949).

KẾT LUẬN

- Để dâng Tam Bửu, dâng hiến xác thân, trí não và linh hồn có được kết quả như mong muốn thì người dâng hiến trước nhất

phải phá được Chấp Ngã và Chấp Pháp, mà đặc biệt nhứt là Chấp Ngã.

- Để phá Chấp Ngã cũng như ngã sở tức ta và những gì thuộc về ta, người tu trước tiên phải thấy rõ trong xác thân của mỗi con người vừa có chúng sinh phàm phu vô minh, hám dục, mà lại cũng vừa có Bồ Tát hữu tình, tỉnh thức, giác ngộ.

Dựa trên kinh nghiệm của các bậc giác ngộ (được ghi trong Tự Điển Phật Học Đạo Uyển nhà xuất bản Tôn giáo VN, 2006, trang 223) thì thế giới của sự giác ngộ cũng không khác chi thế giới hiện tượng của chúng ta, tất cả đều là "Một". Đây là "Một" với ý nghĩa ẩn tàng trong Thiên Nhãn Đạo Cao Đài được biểu trưng là một con mắt, chỉ một thôi chớ chẳng có hai.

Thiên Nhãn thờ của Đạo Cao Đài, ngoài việc dạy chúng ta phá Chấp Pháp, Chấp Ngã, Chấp thân (sẽ được trình bày khi luận giải về Thiên Nhãn) còn dạy cho chúng ta biết, chỉ cho chúng ta thấy tất cả chỉ là Một chớ chẳng phải hai, do đó mà chúng ta chớ nên chẻ chia, chẳng nên phân biệt, đừng nói phải quấy, cao thấp, sang hèn, hay dở, đừng nghĩ đến tốt xấu, ghét thương, mà phải thấy tất cả tuy hai nhưng chung qui chỉ là Một mà thôi.

Thân của mỗi một con người cũng vậy "trong đó có Thần, có thú" như lời Đức Hộ Pháp đã nói, tức có phàm phu mà cũng có Bồ Tát, có chúng sinh mà cũng có Phật, tuy hai mà Một. Nói rõ hơn là mặc dù với thân xác phàm phu, nhưng trong mỗi con người ai ai cũng có Thiên Tính hay Phật Tính, tức là Ông Trời luôn luôn hiện diện và tiềm ẩn.

Đây là lý do mà bên Nho giáo hay Khổng giáo, hai Thầy Mạnh Tử và Tuân Tử mặc dù một người chủ trương Tánh bổn thiện, người thì nói về Tánh ác, nhưng cả hai đều công nhận là mỗi một con người đều có cả phàm phu lẫn Thánh nhân, như Mạnh Tử nói: "Nhân giai khả dĩ vi Nghiêu Thuấn", nghĩa là con người ai cũng khả dĩ là Nghiêu Thuấn được và Thầy Tuân Tử cũng nói "Đồ chi nhân khả dĩ vi Vũ", nghĩa là tất cả mọi người đi ngoài đường đều có thể làm được Thánh Nhân như vua Vũ.

Đây cũng chính là lý do mà với Lão giáo, Ngài Trang Tử trong Tề Vật Luận - Nam Hoa Kinh cũng bảo rằng "Thiên Địa dữ Ngã tịnh sinh nhi vạn vật dữ Ngã vi Nhất", được Bác Sĩ Nguyễn Văn Thọ trong Tinh Hoa Cao Đài Giáo diễn dịch như sau:

"Ta và Trời Đất cùng sinh,

Ta và muôn vật sự tình chẳng hai".

Chẳng hai tức chỉ là Một, với ý nghĩa "Một" là cái lý Bất Nhị của Phật mà trong Đạo Cao Đài cái lý rất cao siêu vi diệu nầy được biểu trưng ẩn tàng trong Thiên Nhãn.

Nói tóm lại, Khổng giáo, Lão giáo hay Phật giáo, tất cả tam giáo đều có cái thấy về con người y như Đạo Cao Đài thấy qua lời Đức Hộ Pháp đã nói là trong con người "có Thần mà cũng có Thú" tức có Ông Trời mà cũng có phàm phu ô trược.

Vấn đề đặt ra ở đây là con người phải làm sao dùng đời mình để thực hiện, phát huy và xiển dương Tánh Trời đó. Có như thế thì con người mới trở về được với dòng dõi sang cả của mình, định mệnh Thiêng liêng cao quí của mình. Con người phải làm sao xa rời hay ly được huyễn, tức ly được "Thú", ly được phàm phu, ly được chúng sanh, để làm hiển lộ được Thần, được Thiên, được Trời, được Phật, là Bản Thể của chính mình.

Phần III
Lời dạy thứ ba của Đức Hộ Pháp là Làm tội mà không có tội.

Lời dạy nầy được Đức Hộ Pháp thuyết giảng tại Đền Thánh đêm 8 tháng 6 Kỷ Sữu 1949 và được ghi vào quyển Bí Pháp. Ngài nói nguyên văn như sau:

"Ấy vậy, mỗi ngày từ mơi tới trưa, tới chiều, từ chiều đến khuya, từ khuya đến sáng, mình vô Đền Thánh, kêu Đức Chí Tôn, kêu Tam Giáo và các Đấng Thiêng Liêng mà phân chứng trước. Thân tôi không còn của tôi nữa. Tôi đã hiến cho Đức Chí Tôn, làm tôi tớ cho vạn linh thay thế Đức Chí Tôn. Giờ phút

đó chúng ta không biết tôi nào của chúng ta đã làm. Dù có tội nhưng chúng ta không có làm điều gì thêm nữa thì quả kiếp ấy tiêu diệt. Cơ quan giải thoát chúng ta không thể gì định tội được."

Câu nói trên đây của Đức Hộ Pháp có thể được hiểu như sau: Sau khi hiến thân cho Đức Chí Tôn để làm tôi tớ cho vạn linh kể từ giờ phút đó, chúng ta không biết tội nào của chúng ta đã làm. Dù chúng ta có tội nhưng cơ quan giải thoát cũng không làm sao định tội được.

Lời dạy trên đây của Đức Hộ Pháp có dễ hiểu không? Thật sự quá khó hiểu. Nói nôm na thì với trí hữu lậu không làm sao hiểu nổi, nếu không nói là khó thể chấp nhận được.

Sở dĩ nói khó thể chấp nhận được là vì một người khi đã làm một việc gì, hay nói những lời nào gây ra tội lỗi , mà lại bảo rằng không có tội , thì như vậy có thể chấp nhận được không? Thí dụ như người ấy sau khi cúng tứ thời, nguyện niệm hiến dâng thân tâm xong, sau đó đi ra hậu điện Thánh Thất lại gây gổ với đồng đạo, chửi bới đồng đạo, thế rồi lại bảo rằng tôi chửi như vậy nhưng tôi không có tội đâu vì hồi nảy lúc cúng tôi đã niệm dâng thân tâm rồi, đúng y như lời Đức Hộ Pháp đã dạy. Vậy thử hỏi nói như vậy có đúng không, có thể chấp nhận được không?

Thông thường mà nói thì không làm sao hiểu được, không làm sao chấp nhận được.

Làm sao để có thể hiểu và chấp nhận việc một người đã gây nên tội rồi nói không có tội. Ấy thế mà Đức Hộ Pháp đã hiểu và đã bảo rằng không có tội. Như vậy làm sao giải thích được diệu lý trong lời dạy của Ngài? Diệu lý đó như thế nào? Làm sao để hiểu và thực hành đúng theo diệu lý đó?

Diệu lý mà Đức Hộ Pháp muốn chỉ và dạy tín đồ của Ngài để đoạt được cơ giải thoát, diệu lý đó nằm ngay trong tâm của mỗi tín đồ.

Ngài dạy tín đồ nguyện niệm hiến dâng xác thân không phải là chỉ nguyện niệm suông ở miệng thôi đâu, mà phải *miệng niệm tâm hành,* vì miệng niệm tâm hành thì tâm miệng tương ứng, còn miệng niệm mà tâm không hành thì như khói như sương, niệm để cho có niệm mà thôi, niệm để mình nghe vậy thôi, niệm cho qua việc vậy thôi, như thế thì làm sao có sự tu sửa được, làm sao trở thành Bồ Tát được . . .

Muốn tu sửa, phải sửa ngay nơi tâm ý. Nói rõ hơn là khi nguyện niệm, phải niệm với toàn tâm toàn ý. Một khi đã nguyện niệm với toàn tâm toàn ý, và tự tâm người đó biết rằng **thân nầy là vay mượn, là vô thường, là tánh không, là duyên hợp giả có chớ chẳng là gì cả (bổn lai vô nhất vật),** vậy thì chấp trước, luyến ái mê đắm, bám víu, cố bảo vệ nó làm gì. **Nó có thật đâu, nó đã không thật thì tiếng khen tiếng chê, tiếng chưởi cũng có thật được đâu.** Như vậy dù có ai chửi mình cũng nào có thiệt thòi gì, có hề hấn gì với tấm thân nay còn mai mất nầy, vậy thì cứ buông bỏ để cho nó qua như nó không có mà khỏi cần rán nhịn gì cả , như thế là đã đi vào lãnh địa của Bồ Tát rồi.

Sở dĩ không cần rán nhịn là vì đã thấy rõ tánh không của danh ngôn, của ngã tướng là ta, cũng như tánh không của muôn pháp tức mọi sự mọi việc trên đời. Với cái thấy vô ngã, vô pháp thì làm gì còn có tranh đua, gây gổ chửi bới, làm gì còn có phiền não khổ đau và cuối cùng làm gì có gây ra tội lỗi.

Tóm lại, muốn hiểu thấu được diệu lý trong lời dạy của Đức Hộ Pháp, điều cần thiết là chúng ta phải nhờ đến tâm. Phải nhờ đến tâm để có thể giải thích diệu lý trong lời dạy của Ngài với chữ Tâm, vì tâm là cái biết và cái biết nầy thật vô cùng quan trọng.
Nói tâm quan trọng vì thứ nhất tâm cũng là Phật (tức Tâm tức Phật), mà Tâm cũng là chúng sinh (Tâm, Phật, chúng sinh, tam vô sai biệt).

Thứ hai nói tâm quan trọng là vì tâm sinh thì pháp sinh, tâm diệt thì pháp diệt. Tâm tạo thiên đàng, tâm tạo đia ngục . Tam

giới duy tâm, vạn pháp duy thức nghĩa là ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới đều do tâm mà ra, mọi việc đều do tâm mà có, rồi cũng do tâm mà không. Tâm là phàm phu mà tâm cũng là Phật. Lên Thiên đàng hay xuống địa ngục tất cả đều cũng do tâm. Nói một cách khác hơn và rõ hơn theo như lời Đức Hộ Pháp đã nói là có tội hay không cũng chính do tâm mà ra cả. Đây chính là chỗ Đức Hộ Pháp bảo làm tội mà không có tội, hay không thể định tội được là vậy. Xin kể ra đây một thí dụ mà cũng là lý giải.

1- Làm tội mà không có tội

Như mọi người Á Châu có thể biết là hầu hết tại các xứ Á Đông việc em chồng mà lấy chị dâu là có lỗi, là trái đạo lý luân thường, là bại hoại gia phong dù rằng việc lấy nhau xảy ra sau khi người anh ruột đã chết.

Nói rõ hơn, ở hầu hết tại các nước Á Châu, em chồng mà lấy chị dâu là có tội với gia đình và dòng họ rõ nhất là đối với người anh quá cố. Chính vì thế nên việc nầy có xảy ra thì người em chồng và cả chị dâu thường thường hay lén lút, dấu diếm, rình mò, e thẹn chớ không dám công khai, do tự tâm người làm thấy phạm tội hay ít nhất là có lỗi với người anh hay người chồng đã quá cố.

Trái hẳn lại tại một số bộ tộc ở Phi Châu, phong tục và tập quán lại khác hơn, quan niệm trong xã hội cũng khác hơn. Tại những nơi nầy, một khi người anh chết sớm thì người em trai có bổn phận phải lo đùm bọc chị dâu thay cho anh mình, phải lấy chị dâu làm vợ. Như vậy, việc lấy chị dâu, lo cho chị dâu là một bổn phận, là một việc phải làm, một viẽc làm quang minh chính đại, có nghĩa là người em chồng khi lấy chị dâu thì không có lỗi hay có tội gì cả. Xã hội, tập tục văn hoá, gia phong, lễ giáo, hay nói rõ hơn là về nhân đạo, tức cái đạo làm người thì em chồng và chị dâu phải làm như thế mới đúng. Như vậy thì cả em chồng và chị dâu nào thấy có tội. Tâm họ yên ổn, thanh tịnh, chẳng có việc gì phải bận lòng hay phiền não cả. Nói rõ

hơn là tự tâm không thấy có tội.

Hai sự kiện kể trên cho thấy có tội hay không là do tâm vì thế nên mới nói:

" Tội tánh vốn không do tâm tạo,
Tâm nhược diệt thời tội diệt vong
Tội vong tâm diệt lưỡng câu không
. . . . "

Nghĩa là:

A-Tội tánh vốn không do tâm tạo

Tội tánh vốn không tức tội không có gốc gác đâu cả. Nói như thế có nghĩa là tội có hay không là do tâm mà thôi. Nếu tâm thấy có là tội có. Nếu tâm thấy không là tội không.

Đây là trường hợp cùng một việc " lấy chị dâu" mà tâm nơi nầy thấy có tội, còn tâm nơi khác lại không. Vậy thì tất cả do tâm, vì thế mới nói tâm tạo Thiên Đàng, tâm tạo địa ngục, quả thật chẳng sai. Nói rõ hơn tâm là chủ tể, là Phật tánh, là thực tướng của chơn linh như nói theo Đạo Cao Đài. Chính vì tầm quan trọng của tâm như thế nên trong Thánh giáo Đạo Cao Đài Đức Chí Tôn mới dặn:

"Cứ thử hỏi Tâm, Tâm sẽ bảo,
Rằng trong thế giới Lão cao quyền"

Mà Lão ở đây là Trời Phật, và Trời Phật cũng chính là Tâm.

B-Tâm nhược diệt thời tội diệt vong

Chữ tâm diệt không có nghĩa là mất tâm, hay tâm không còn không có. Tâm lúc nào cũng hiện hữu. Chân tâm chẳng khác nào như một tấm gương, ghi nhận và phản chiếu tất cả hình tướng, thâu vào rồi chiếu rọi ra.

Sự ghi nhận và chiếu rọi một cách trung thực là đặc tính của một tấm gương soi mà đó cũng là bản thể của mọi Chân Tâm, vì với bản thể thì Chân Tâm hoàn toàn thanh tịnh, không hề có phân biệt, luận bàn, khen chê, thương ghét . . .v. . . v. .

Chân tâm lúc nào cũng hoàn toàn trong sáng, tịnh minh trái hẳn với vọng tâm gồm những ý nghĩ, hình ảnh, thể tướng tạm có tạm không, đến đi, sanh diệt, mất còn. Mặc dù vậy, khi các thứ dối vọng, sanh diệt, mất còn nầy lắng đọng và tan biến đi thì Chân Tâm lại hiển lộ, chẳng khác nào như một đêm rằm khi gió mưa và mây mờ tan biến đi thì ánh trăng lại hiển lộ ra trên bầu trời bao la và trong sáng vậy.

Nói cách khác, Chân Tâm là cái bản thể thanh tịnh thường hằng, còn vọng tâm là những gì vọng động, sanh diệt, chợt có chợt không. Một khi cái vọng động, sanh diệt mất đi thì cái thanh tịnh sẽ hiện tiền, nghĩa là cái vọng tâm nếu không còn nữa thì sẽ không còn có mê lầm, vô minh và cũng sẽ không còn có tội. Đây là trường hợp của người lấy chị dâu vì tham ái, với tâm ham muốn đam mê nhục dục. Tham ái, hám dục là vọng tâm và lấy chị dâu với tâm đam mê ái dục thì có tội là vậy.

Trái lại với người có tâm muốn làm tròn nhơn đạo, một đạo nghĩa mà xã hội đã đặt để, làm cho mình thấy mình có bổn phận lo bảo bọc chu toàn cho chị dâu nên phải chung sống với chị dâu, chớ không phải vì dục lạc. Như vậy là người sống với chị dâu như vợ của mình, đã hành xử hoàn toàn với thành ý, chánh tâm, và tự tâm thấy mình không có phạm tội, cũng như nhơn quần xã hội chung quanh thấy đó là một bổn phận làm người , tức nhơn đạo của con người , như thế thì người ấy không có tội.

Tóm lại những gì được nêu ra trên đây là để chứng minh rằng một khi vọng tâm không còn, không có, tự nó đã diệt rồi (tâm nhược diệt thời), và chỉ còn Chân Tâm hoàn toàn thanh tịnh, trong sáng, mà đó là tâm của Bồ Tát, của Phật, thì mọi hành động hay lời nói lúc đó sẽ không có tội (tội diệt vong).

2- Có tội hay không là do Tâm

Để chứng minh làm tội mà không có tội và có tội hay không là do tâm, xin được nhắc đến phẩm Phương Tiện kinh Tịnh Danh. Trong phẩm Phương Tiện kinh Tịnh Danh của Đạo Phật, có

một vị Bồ Tát thị hiện làm thân Trưởng Giả tên là Duy Ma Cật. Ông Duy Ma Cật thị hiện để cứu độ chúng sanh và cũng để giảng Bồ Tát Đạo cho các đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca từ Đại Ca Diếp, A Nan đến Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Phú Lâu Na, Ma Ha Ca Chiêu Diên, A Na Luật, Ưu Ba Ly và La Hầu La.

Việc Ông có thể giảng Bồ Tát Đạo cho mười đại đệ tử của Đức Phật chứng tỏ cư sĩ Duy Ma Cật là một Đại Bồ Tát, đã chứng nhập Thánh Quả, uy lực thần thông, biện tài vô ngại.

Mặc dù là một vị Đại Bồ Tát nhưng Trưởng Giả Duy Ma Cật lại thị hiện có vợ. Ngoài việc có vợ và sống sung túc ung dung với vợ con như bao nhiêu gia đình cư sĩ khác, Trưởng Giả Duy Ma Cật lại còn thường lui tới các tửu điếm trà đình, các nơi xướng ca bài bạc. Ông hay dạo chơi ngoài ngả tư đường cái, vào những chỗ dâm ô, nghĩa là lối sống của Ông chẳng khác chi cuộc sống của những thế nhân thường tình rượu chè bài bạc, đàn ca hát xướng . . .v . . .v . . .

Nếu chỉ nhìn lối sống, tức chỉ nhìn vào tướng mà nói thì chắc ai cũng bảo rằng Trưởng Giả Duy Ma Cật nào có khác chi là một kẻ lục dục thường tình thôi. Thế mà tại sao Ông lại được gọi là Bồ Tát. Tại sao Ông lại có thể giảng Bồ Tát Đạo cho các đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca. Tại sao Đức Phật lại thuyết về Ông, ca tụng Ông để có Bộ Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh còn truyền lại cho mãi đến bay giờ. Như vậy có gì nên nói, có gì khác biệt giữa Trưởng Giả Duy Ma Cật và những kẻ phàm phu.

Trưởng Giả Duy Ma Cật thị hiện là một cư sĩ mà cư sĩ cũng có nghĩa là " cư trần bất nhiễm trần", nghĩa là chỉ sống ở trần gian như bao nhiêu người khác nhưng Ông không hề bị nhiễm ô bởi bụi trần [37] hiện thân làm Trưởng Giả ở thành Tỳ Da Ly, có của cải nhiều vô lượng để cứu giúp các hạng dân nghèo. Ông luôn luôn giữ giới thanh tịnh để nhiếp độ kẻ phá giới , dùng hạnh

---

37- Duy Ma Cật, Sở Thuyết Kinh- Thích Huệ Hưng- NXB TP Sài gòn- Thành Hội Phật Giáo Sàigòn 1997, trang 30-31.

điều hòa nhẫn nhục để nhiếp độ người giận dữ, dùng đại tinh tấn để nhiếp độ những kẻ biếng nhác, dùng nhất tâm thiền định để nhiếp độ những kẻ tâm ý tán loạn. Tuy làm người cư sĩ mà gìn giữ giới hạnh thanh tịnh của Sa Môn. Thị hiện có vợ con nhưng thường tu phạm hạnh tức thanh tịnh dục tình. Hiện có quyến thuộc nhưng ưa sự xa lìa, nên khi đến chỗ cờ bạc hát xướng thì Ông lại lợi dụng cơ hội để độ người. Tuy hiểu rõ sách thế tục nhưng thường ưa Phật pháp.. Dạo chơi nơi ngã tư đường cái là để làm lợi ích cho chúng sanh. Vào quán rượu mà hay lập chí. Vào chỗ dâm dục là để chỉ bày tỏ rõ sự lợi hại của tà dâm . . .

Tóm lại, mặc dù nhìn về tướng thì cư sĩ Duy Ma Cật có lối sống chẳng khác nào bao nhiêu thế nhân phàm tình khác, tuy nhiên về tâm thì Ông hoàn toàn thanh tịnh, an nhiên tự tại không dậy khởi, không vọng động, không tham đắm, không chấp trước, chẳng còn nhiễm ố ái dục, đã tận diệt được tham, sân, si do hành hạnh nhẫn nhục nên tuy sống ở cõi trần tục như bao nhiêu người thế gian khác nhưng cư trần mà bất nhiễm trần. Việc Ông vào các sòng bạc, nơi hát xướng, tửu điếm trà đình, động dâm là chỉ có mục đích tìm cách dạy dỗ và thức tỉnh chúng sinh chớ không phải vì đam mê dục lạc. Tâm của Ông có khác tâm của phàm phu là ở chỗ đó và chính vì thế mà Ông được xưng tụng bởi Đức Phật Thích Ca. Ông đã giảng Bồ Tát Đạo cho các đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca và được xướng danh là Bồ Tát Duy Ma Cật.

Cách sống trên đây liên quan đến Ông Duy Ma Cật, một cư sĩ cư trần bất nhiễm trần, một cư sĩ với giáo pháp chuyển tâm chớ không chuyển cảnh mà Ông đã trình bày nơi phẩm Phật Quốc của Kinh Tịnh Danh đủ chứng minh rằng mọi ý tưởng, mọi lời nói, mọi viêc làm của bất cứ người nào có tội hay không là do ở tâm. Nếu tâm thanh tịnh thì ý tưởng cũng thanh tịnh. Ý và tâm đã thanh tịnh thì làm sao lời nói việc làm lại không thanh tịnh. Mà tâm thanh tịnh thì đó là tâm của Bồ Tát, của Phật. Như vậy chỉ cần chuyển tâm thôi thì dù ở cảnh giới nào cũng có thể

là Bồ Tát, là Phật cả, mà Phật và Bồ Tát thì khi nào lại có lỗi, có tội. Nói rõ hơn, người tu nếu chuyển được cảnh để giúp cho dễ tu hơn thì càng tốt. Dù vậy nếu không chuyển cảnh được thì chỉ cần chuyển tâm thôi cũng đủ để là Bồ Tát hay để vào được đất Phật. Đây là cách tu chuyển tâm của Bồ Tát Duy Ma Cật.

Bồ Tát Duy Ma Cật đã chứng minh là dù trong cảnh có tội nhưng tâm vẫn thanh tịnh, không có ý gây tội hay phạm tội thì tội vẫn không, vì thế nên có thể nói với tâm an nhàn tự tại, tâm tịnh minh tâm không tạo tội, thì tội tánh vốn không. Tất cả đều do tâm. Có tội hay không đều do tâm mà ra cả.

Như vậy với người tu, nếu biết chuyển tâm để làm cho tâm hoàn toàn thanh tịnh, tự đầy đủ và không sanh diệt, rồi dùng thân tâm của mình để cứu độ chúng sinh, phụng sự vạn linh thì " kể từ giờ phút đó chúng ta không biết tội nào chúng ta đã làm". Người đời có thể vì cái thấy vẫn còn đang bị cát bụi trần hoàn bao phủ nên cho rằng có tội nhưng với "cơ quan giải thoát" huệ đăng bất diệt, chiếu tam thập lục thiên chi quang minh thì " không thể gì định tội được".

Nói rõ hơn, lời dạy của Đức Hộ Pháp có mục đích tối hậu là để dạy nhơn sanh tu tâm đã được soi rọi qua hình ảnh, nếp sống của Đại Bồ Tát Duy Ma Cật, còn được gọi là Duy Ma Cật Lý Đế (Vimalakirti).

Đức Hộ Pháp trong quyển Bí Pháp ở những trang cuối đã nói rõ ra rằng : " Qua giai đoạn tu trí đến tu tâm" . . . " Có tu tâm mới có phương thế lập đức" . . . "Đức Chí Tôn đã dạy chúng ta Phụng Sự Vạn Linh là cốt yếu bảo chúng ta phải tu tâm" . . . . " Tu tâm là Ái truất thương sanh" . . . " Đạo Cao Đài giờ phút nào còn thiếu cái đó là còn thiếu tu tâm."

Kết luận

Cuối cùng vấn đề đặt ra là phải tu tâm. Đây là vấn đề quan trọng nhất mà Đức Hộ Pháp muốn truyền đạt đến cho tất cả nhơn sanh. Nhơn sanh cần phải tu tâm vì tu tâm là giáo pháp

giải thoát.

Thật vậy, theo Thiếu Thất Lục Môn thì tâm là cội rễ của muôn sự muôn vật ở thế gian nầy. Nói khác hơn, tất cả những gì có ở thế gian là do tâm mà có, tức tất cả pháp duy một tâm mà sanh ra (nhất thiết duy tâm tạo). Nên biết mọi việc lành dữ trên đời đều do ở tâm mình. Cầu chi khác ở ngoài tâm rốt cuộc sẽ không đâu có được. Tâm tạo thiên đàng, tâm tạo địa ngục nghĩa là tâm tạo ra tất cả. Trong tâm có Phật- Phật ở tự tâm. Tâm là Phật, Phật là Tâm.

Phật ở trong tâm như trầm hương ở trong cây. Phiền não hết thì Phật theo tâm ra, cũng như võ mục hết thì hương trầm theo cây ra vậy. Mới biết ngoài cây không có hương trầm, ngoài tâm không có Phật.

Thiếu Thất Lục Môn còn nói rõ ràng:"Chư Phật Thế Tôn ấy tức là tâm thanh tịnh giác ngộ vậy" và " Nếu thấy tâm mình là Phật thì chẳng cần cắt tóc cạo râu. Hàng áo trắng vẫn là Phật"

Tóm lại, để được giác ngộ hay để có thể thành Phật, điều cần thiết người tu phải làm, đó là tu tâm.

Phần IV

Lời dạy thứ tư là: "Ngày kia mình có thể nói mỗi hành tàng của con làm, con đã tạo, con giao cả trong tay Đại Từ Phụ, quyền hạn xét định do nơi tay Thầy, chớ con không biết."

Lời dạy này của Đức Hộ Pháp, được thuyết giảng vào đêm 8 tháng 6 Kỷ Sữu 1949, có ý nói những gì con đã làm, con đã tạo, con không biết. Tại sao lại có thể nói là con không biết những gì mà con đã làm, đã tạo?
Đó là vì con đã giao cả trong tay Đại Từ Phụ.

Nói khác hơn là con đã hoàn toàn dâng hiến thân tâm cho Thầy, để Thầy đem phụng sự cho vạn linh. Con đã hiến trọn vẹn cả xác thân, tinh thần trí não và linh hồn con với toàn tâm toàn ý chớ không phải chỉ nguyện niệm suông mà thôi.

Với lời nói trên đây, nếu luận giải theo lời dạy của Đức Chí Tôn, do Đức Hộ Pháp lặp lại, đó là: "Đức Chí Tôn bảo chúng ta không phải là chúng ta, mà chúng ta không phải là chúng ta, thì quả kiếp ấy không phải là của chúng ta….," hoặc giải thích theo diệu lý của Kinh Kim Cang "Bồ Tát không phải là Bồ Tát mới đích thực là Bồ Tát" thì lời nói này có nghĩa là sau khi con đã hiến dâng trọn vẹn xác thân, trí não và linh hồn cho Thầy rồi, và con đã hiến dâng tất cả với toàn tâm ý, có nghĩa là con đã phá tan được chấp ngã rồi, như vậy là con không còn là con nữa, không phải là con nữa, và đây là lúc con mới đích thật là con.

Nói rõ hơn là với toàn tâm toàn ý và đã phá tan chấp ngã chấp pháp, con đã hoàn toàn lìa bỏ xác thân phàm phu của con từ trong trí não, từ trong tâm hồn của con rồi.

Sự lìa bỏ cái thân bất tịnh, vay mượn, vô thường và duyên hợp giả có phàm phu này đã làm hiển lộ cái Chân Thân, cái Bồ Tát Thân, cái Phật Thân của con, để con hội nhập cùng Thầy. Con đã hành trì đúng như lời Thầy dạy: "Thầy là các con, các con là Thầy."

Như vậy, sau khi trọn hiến dâng thân tâm, không còn chấp thân, chấp tâm, chấp ngã, cũng có nghĩa là VÔ NGÃ, VÔ PHÁP, tức hoàn toàn quên mình để làm lợi ích cho chúng sanh, để phục vụ vạn linh, thì chính ngay từ lúc ấy, hành giả đó đang thực hành Bồ Tát Đạo, và có thể nói đó là hữu tình tĩnh thức hay hữu tình giác thị hiện.

Tóm lại, với lời nói 'mỗi hành tàng của con làm, con đã tạo…. con không biết" có nghĩa là hiện giờ con đã hoàn toàn hiến thân cho Thầy, con đã thể nhập với Thầy, con không còn là con, con không còn có phàm tâm, mặc dù có báo thân là xác thân nhưng cũng như không, vì con đã hiến dâng trọn vẹn cho Thầy rồi, con đã "chiếu kiến ngũ uẩn giai không" và đã phá tan chấp ngã rồi. Con đã không còn có ngã thì lấy gì nói là của con. Con đã hoàn toàn trở về với Pháp Thân của con, đó là Thánh tâm, là Phật tánh, là Chơn Tâm và vâng theo lời dạy

của Thầy, con đang thực hành Bồ Tát Đạo. Bồ Tát Đạo được nói ở đây, đó là cái đạo của Bồ Tát sơ cơ phát tâm hay đã phát tâm; đó cũng là cái đạo của Bồ Tát Thập Địa hay Đẳng Giác, Viên Giác, mà cứ với mỗi đẳng cấp thì mỗi hành giả khi hành trì mức độ tu tập tự biết, cũng như người uống nước nóng lạnh chỉ có mình tự biết vậy.

Nói về Bồ Tát thì có nhiều người cứ tưởng rằng Bồ Tát phải là những vị pháp thuật cao cường, thần thông quảng đại, chói lọi hào quang, đi mây về gió, tức những vị siêu xuất thế gian, khác hẳn người đời. Ít người nghĩ rằng Bồ Tát cũng chẳng khác nào chúng sinh thường sống lẫn lộn với chúng sinh mà chúng sinh không hề hay biết.

Thứ nhất, chẳng hạn như một người xông vào một ngôi nhà đang cháy rực để cứu một người tàn tật, một người khác liều mạng sống nhảy xuống sông nước đang cuồn cuộn chảy để cứu một cụ già đang bị nước cuốn đi, hoặc những y tá xông vào chiến trận, giữa lằn tên mủi đạn thập tử nhứt sanh để cứu các thương binh, hay một em bé dắt một người mù qua đường, tất cả những hành động đó đều là hạnh của Bồ Tát, là việc làm của Bồ Tát. Bồ Tát hành động giúp người, cứu đời chớ không phải vì lợi ích cho mình. Đây là những Bồ Tát sơ phát tâm hay đã phát tâm.

Thứ hai, chẳng hạn nhiều người đang tu- thí dụ như có một số người trong chúng ta - chỉ cần chúng ta hành trì đúng theo lời dạy của Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm tức Đức Quán Thế Âm Bồ Tát "chiếu kiến, trực nhận và tâm chứng được ngũ uẫn giai không, cũng như hành thâm trí tuệ giải thoát, tức chẳng còn chấp thân, chấp tâm, chấp ngã, nghĩa là sống với vô ngã, thì như thế là chúng ta đang tinh tấn hành trì hạnh của Bồ Tát Thập Địa rồi.

Nói rõ hơn là có thấy được ngã không, pháp không, dâng hiến trọn vẹn xác thân, tinh thần trí não và linh hồn cho Đức Chí Tôn để phục vụ vạn linh với toàn tâm toàn ý, tức hoàn toàn

phá được chấp ngã, chấp pháp, thì đây là lúc người tu đang hành hạnh Bồ Tát Thập Địa, do đó mà con đường đi đến quả vị Đẳng Giác, Viên Giác hay siêu thăng, giải thoát sẽ không còn xa nữa.

* * *

Có nhiều người đã là Bồ Tát hay đang hành hạnh Bồ Tát mà lại chưa hay. Cũng như có rất nhiều người đã vào dòng Thánh mà vẫn chưa biết. Vì chưa biết nên cứ vào ra, khi vào Thánh khi ra phàm mà vào Thánh thì ít, nhưng ra phàm lại nhiều rồi do quen sống nhiều với kiếp phàm phu mà quên cả Thánh Tâm Phật Tánh của mình.

Đức Phật Thích Ca trước đây hơn hai ngàn năm đã nói với chúng sanh rằng: "Nhứt thế chúng sanh giai hữu Phật Tánh," và Đức Hộ Pháp ngay giữa thế kỷ hai mươi cũng có dạy chúng ta phải Hồi Quang Phản Chiếu thì chúng ta sẽ thấy rõ Thánh Tâm Phật Tánh của chúng ta, và như Đức Ngài nói là: "Trong con thú này còn có ông Trời ở trỏng. Ổng đồng sống với nó."

Lời nói trên đây của Đức Hộ Pháp cũng đã được xác nhận bởi Đức Chí Tôn. Đức Chí Tôn bảo: "Thầy là các con, các con là Thầy" có nghĩa Chư Thiên là chúng ta mà chúng ta cũng là Chư Thiên. Chúng ta chỉ cần hành trì thập thiện, là việc mà chúng ta có thể làm được ngay tại kiếp này, với kết quả là Thiên Đàng liền đến với chúng ta sau khi xác thân này của chúng ta mãn kiếp.

Niết Bàn lúc nào cũng đang ở tại tâm ta mà có thể chúng ta không biết. Niết Bàn là Bản Thể Chân Thường hằng cửu ngự tại tâm ta mà có thể chúng ta không hay và cũng không chịu hưởng. Nếu chúng ta cứ đi đúng theo con đường của Đại Đạo, giữ gìn giới luật thì dù ở ngoài đời hay trong cửa Đạo cũng vậy, chúng ta sẽ có hạnh phúc ngay. Chúng ta cứ hành trì thập thiện thì Chư Thiên sẽ sẵn sàng chực chờ để đón rước chúng ta. Chỉ cần chúng ta lần hồi bỏ bớt được si tham sân thì Niết Bàn cũng sẽ từ từ hiển lộ tự tâm ta. Niết Bàn là gì? Tiếng Pali gọi là

Nibbãna, tiếng Phạn gọi là Nirvãna, còn tiếng Anh đó là No desire, có nghĩa trước tiên do từ "Tri túc thiểu dục" rồi đến vô dục. Vô dục hàm ý không còn tham cầu chạy theo thất tình và lục dục phàm phu, chớ vô dục không có nghĩa là không mong muốn tu để cho "Hồn Trời hóa trở về Tiên Cảnh" sau khi "Xác đất sanh đến lệnh phục hồi."

Xin được nói rõ hơn là Niết Bàn, cũng như Trời Phật hiện ở ngay trong tâm khảm của chúng ta, chính chúng ta tự có. Niết Bàn hay Trời Phật không thể, không phải do một thần linh nào ban bố, hay cho ta được cả. "Linh tại ngã, bất linh tại ngã" có nghĩa tất cả phát xuất tự chúng ta. Phàm, Thánh, Trời Phật thì tất cả cũng do ta tự tu, tự chứng để cựu vị qui hồi.

Chúng ta cứ làm thiện làm lành thì Thiên Đàng sẽ đến cũng như chúng ta hãy giữ giới thì sẽ có định, mà định thì sanh huệ. Huệ sẽ đưa chúng ta đến con đường giác ngộ, mà giác ngộ tức Như Lai. Huệ có tại ta, ở tại tâm ta, đang chờ ta đạt định để huệ phát, để ta giác ngộ bước vào đất Phật, vì vậy nên mới nói "Tâm, Phật, chúng sanh tam vô sai biệt" rất dễ hiểu và quá rõ ràng là vậy.

Ta phải làm sao cho hiện tại được hoàn toàn hạnh phúc, sống trong hiện đời và trọn cả kiếp này có hoàn toàn hạnh phúc, và phải tu làm sao để cho kiếp sau hơn hẳn kiếp này.

Muốn được như vậy chúng ta phải luôn luôn nhớ và biết rằng mình có Thánh Tâm, Phật Tánh tức biết căn cốt của mình vốn là Thánh, là Bồ Tát, là Trời, là Phật, có nghĩa là hiểu rằng mình vốn có Chơn Linh Bản Thể như nói theo đạo Cao Đài, hay Niết Bàn Diệu Tâm như nói theo đạo Phật. Hiểu và biết được như vậy tại sao chúng ta lại không chịu phá chấp, diệt ngã để trở về với Bản Thể Chơn Linh, Diệu tánh Niết Bàn. Tại sao chúng ta không chịu diệt cái tiểu ngã phàm phu hẹp hòi, tham đắm, đa dục, chấp nê để phát huy và trở về với Đại Ngã cao cả vĩnh hằng.

Đức Thích Ca Mâu Ni tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát

Ma Ha Tát giáo đạo Nam Phương đã nói " Có Thầy mới có các con. Có các con rồi mới có Thần, Thánh, Tiên, Phật. Đức Chúa Jesus cũng nói "Nếu ai tin ta thì cũng làm được những việc như ta đã làm, mà còn làm được hơn ta nữa" (John 13, 12)

Như vậy, tại sao chúng ta lại không chịu giữ giới, tịnh tâm, thu thần định trí, Hồi Quang Phản Chiếu đi vào nội tâm để hiểu rõ được mình, để biết mình thật sự là ai, để thấy rõ rằng Đức Hộ Pháp nói nào có sai, rằng trong ta có Thú là xác thân phàm phu bất tịnh này, và cũng có Thần, tức là Thánh Trời Tiên Phật, mà quan trọng nhất là nên nhớ rằng Phàm Thánh Nhất Như, Mê Ngộ Bất Nhị, tức phàm phu bất tịnh cũng là ta mà Thánh, Trời, Tiên, Phật cũng là ta, mê cũng do ta mà ngộ cũng tự ta. Cả hai là một. Cả hai cũng là ta, có nghĩa Thánh Phật hay phàm phu ô trọc cũng là ta, do ta tất cả.

Tại sao ta không chịu làm Thánh. Tại sao ta không chịu trở lại Thiên Đàng. Tại sao ta không lo phản bổn hoàn nguyên trở về với căn Tiên cốt Phật, mà lại cứ đam mê đeo đẳng làm phàm? Có đáng chăng! Chúng ta chỉ cần có một chút tỉnh thức, định tâm nhìn kỹ lại mình thì sẽ biết rõ mình, rồi tất cả sẽ đổi thay, như thế thì thôi có hạnh phúc nào bằng!

KẾT LUẬN

Trong lời thuyết đạo vào giờ Tý mồng một tháng giêng năm Mậu Tý (10-02-1948) Đức Hộ Pháp có nói : " Ngày giờ nào ta chẳng còn là ta nữa, mà sống cho nhơn loại, ngày ấy là ngày giải thoát" [38] Ta chẳng còn là ta nữa có nghĩa là sao? Đó là ta đã hoàn toàn Phá tan chấp ngã. Sống cho nhơn loại là sống như thế nào? Đó là hoàn toàn phụng sự nhân loại, hoàn toàn phụng sự Vạn Linh . [39]

38- Lời Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp năm Mậu Tý 1948- NXB Đường Sáng - San Jose, CA, USA 1996, Trang 12.
39- Bí Pháp - Ban Thế Đạo xuất bản lần thứ nhất 2012 tại Hoa Kỳ - Trang 193.

PHỤ LỤC
HỒI QUANG PHẢN CHIẾU

Giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu được Đức Hộ Pháp thuyết giảng tại Đền Thánh đêm 9 tháng 7 và đêm 15 tháng 12 năm Mậu Tý (1948).

Hồi Quang Phản Chiếu nhằm xa rời mê mờ để trở về với tỉnh giác, để thấy CHƠN xa VỌNG và sống THẬT lìa HƯ.

Vậy Chơn Vọng là gì? Thế nào là Hư, thế nào là Thật? Sao gọi là mê, sao bảo rằng tỉnh?

I- CHƠN VỌNG

Con người khi mới sanh ra, ai cũng mang theo mình một bản tâm thanh tịnh. Đó là Chơn, là thực tướng của Chơn Linh, như Đức Chí Tôn đã dạy.

Với bản tâm chơn, vô cấu vô nhiễm, không sanh không diệt này, các trẻ đều thiện lành. Chính vì thế mà Đức Khổng Tử mới bảo: "Nhơn chi sơ tánh bổn thiện." và Đức Hộ Pháp trong thời Tý mùng 6 tháng 7 Mậu Tý (9.8.1948) thuyết pháp tại Đền Thánh cũng nói: "Ta thấy con nít sơ sanh, ……, nó chỉ sống với Chơn Linh mà thôi."

Thế rồi, với thời gian năm tháng trôi qua các trẻ lần lần lớn lên. Chúng bắt chước và hấp thụ ảnh hưởng trong gia đình cũng như ngoài xã hội. Từ đó, chúng tự mình làm khuất lấp đi hay đánh mất đi cái bản tâm nguyên ủy của mình, một loại bản tâm phóng khoáng, thanh tịnh tự nhiên, rổng rang, thênh thang như bầu trời, như vũ trụ mà Lục Tổ Huệ Năng sau khi nghe kinh Kim Cang do Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn thuyết giảng đã ngộ đạo thốt ra rằng:

" Đâu ngờ tâm ta vốn thanh tịnh;
Đâu ngờ tâm ta vốn không sinh diệt;
Đâu ngờ tâm ta vốn tự đầy đủ;

Đâu ngờ tâm ta vốn không dời đổi;
Đâu ngờ tâm ta vốn sanh muôn pháp."

Tâm mà Lục Tổ Huệ Năng nói là Chơn Tâm mà Chơn Linh là bản thể. Nói theo đạo Cao Đài, Chơn Tâm là Thực Tướng của Chơn Linh. Chơn Linh vốn không sanh do đó cũng không diệt. Chính Chơn Linh mới là Chơn Như, nói không tới, đi không đến, tướng mạo và ngôn từ đều dứt bặt, không thể nghĩ bàn. Chơn Linh như vậy còn Chơn Tâm thì sao?

1- Chơn Tâm

Chơn Tâm là cái dụng của Chơn Linh tại thế.

Chơn Tâm cũng bất sanh bất diệt mà con người mang theo lúc mới vào đời. Chơn Tâm là chủ tể, là nguồn gốc nguyên uỷ lập nên muôn pháp tức vạn vật trên đời, vì thế mới có câu " -Tâm sanh thì pháp sanh, tâm diệt thì pháp diệt." (chữ sanh ở đây được hiểu với ý nghĩa tỏ bày, chiếu sáng chớ không có nghĩa là sanh khác tử, vì bản thể của Chơn Tâm vốn vô sanh).

Bản thể của Chơn Tâm vốn vô sanh, vì thế nên mới gọi là Chơn Như hay Phật Tánh, diệu dụng vô cùng. Diệu tánh của Chơn Tâm là tịch chiếu, mà cũng là thường tịch, và rỗng rang thênh thang. Đây là ba đặc tánh quan trọng nhất của Chơn Tâm:

1- Tịch chiếu: Nói Tịch Chiếu vì Chơn Tâm có tri giác tức cái biết. Tri giác ấy chiếu soi, giác chiếu. Giác chiếu nghĩa là luôn luôn tỉnh thức, đó là giác; và biết tất cả, không có cái gì mà chẳng biết, đó là chiếu. Chính vì thế mới có câu: "Tam Giới duy tâm", có nghĩa nếu tâm không có hay tâm không còn thì muôn pháp cũng không có hay không còn, vì lấy cái gì để nhận biết được muôn pháp.

2- Thường tịch: Nói Thường Tịch, diệu tánh thứ hai của Chơn Tâm, đó là Chơn Tâm luôn luôn thanh tịnh vắng lặng. Chơn Tâm thường chiếu rọi cùng khắp nhưng vẫn luôn luôn tịch tỉnh, không lay động, không phân biệt, không bám víu, không trụ bất

cứ nơi nào, đó là tịch tỉnh. Chính với đặc tánh vô trụ này mà Lục Tổ Huệ Năng mới nói người tu muốn chứng ngộ thì phải "vô trụ vi bổn, vô tướng vi thể, vô niệm vi tông."

3. Thể lượng: Ngoài hai đặc tánh quan trọng nêu trên, Chơn Tâm còn có diệu tánh thứ ba, đó là thể lượng của Tâm. Nói về thể lượng thì Chơn Tâm luôn luôn rổng rang, thênh thang, rộng lớn vô cùng, không có gì rộng bằng Tâm.

Nói rộng, vì tâm hàm dung tất cả. Tâm bao trùm tất cả. Tất cả do tâm mà có, như bốn loài thai sanh, noản sanh, thấp sanh, hóa sanh, cũng như sáu đường địa ngục, ngạ quỉ, súc sanh v.v., và mọi sự lý, tướng tánh v.v., không có cái gì ngoài tâm cả. Tất cả có được là do tâm, vì nếu không có tâm thì lấy cái gì để mà biết. Riêng con người, khi luân hồi chuyển kiếp, được thăng hoa hay đọa lạc, cũng do tâm mà ra cả.

Cái tâm rổng rang, thênh thang, tịch tỉnh và thường chiếu, đó là cái tâm mà con người mang theo khi "Chơn Linh phối nhất thân vi thánh hình" (Kinh Phật Mẫu), nghĩa là Chơn Linh hợp với Chơn Thần làm một để tạo thành người nơi cõi thiêng liêng. Người nơi cõi thiêng liêng này nhập vào một thai nhi nơi phàm trần để tạo thành người trần gian. Người trần gian khi nhập thế đã mang theo một Chơn Linh và Chơn Linh này lại có một Thực Tướng, đó là Chơn Tâm. Vì thế nên mới nói Chơn Tâm là cái dụng của Chơn Linh tại thế mà Chơn Linh là bản thể.

Khi nhập thế, con người có Chơn Linh nhưng vì Chơn Linh bất khả tư nghì, không thể nghĩ bàn, nghĩ không đến, bàn không tới, nên chỉ có Chơn Tâm, cái dụng của bản thể Chơn Linh là diệu dụng.

Nếu con người biết giữ cái Chơn Tâm ấy, sống với cái Chơn Tâm ấy, an trú trong cái Chơn Tâm ấy vì đó là tâm Thánh, tâm Phật, thì mọi sự đều hoàn hảo, mọi việc đều được giải quyết êm dịu, tốt đẹp, vì với tâm Thánh, tâm Phật thì không có cái gì là không tốt đẹp.

2. Vọng Tâm

Mặc dù biết vậy nhưng con người khi nhập thế, từ bé bỏng lớn dần lên, đã hấp thụ từ bên ngoài không biết bao nhiêu là thói hư, tật xấu nên mê ngộ khác nhau, do đó mà Chơn Tâm dần dần bị che khuất, nhường chỗ cho vọng tâm làm chủ tể. Nếu sống với vọng tâm con người đương nhiên trở thành phàm phu, khác hẳn những lúc an trú trong chơn tâm con người là bậc Hiền Thánh.

Là phàm phu, con người tự nhiên chấp trước, tham ái, thèm khát, sân hận và bám víu v.v. Thế rồi sống với các thứ chấp, với tham ái, dục vọng lâu ngày con người lại tưởng lầm đó là bản tâm, bản ngả của mình và quên mất chơn tâm. Con người sẽ trái giác hợp trần, tức bỏ quên tánh giác, chơn tâm mà chạy theo vọng tâm là trần cảnh bên ngoài. Con người bị mê mờ căn tánh mà chỉ biết có thức tình, bị các tướng làm cho tối tăm, từ đó hoàn toàn sống với thức tánh hư vọng.

Bị mê mờ bởi vọng tâm, bởi thức tánh hư vọng, con người sẽ chấp mọi thứ, bám víu, khởi niệm phân biệt đủ mọi điều, thị phi thường vướng mắc, từ đó vô minh ngày càng sâu nặng và phiền não khổ đau ngày càng nhiều.

Phải chi con người thức tỉnh, biết rằng vọng tâm là do vọng thức, mà vọng thức là do vọng trần, tất cả đều huyển hóa tức có mà không bền, giả chớ không thật, biến hoại qua thời gian, cũng như niệm và ý của con người có rồi mất, hiện ra rồi lặng, đến rồi đi, sanh rồi diệt, đúng như định luật của các pháp hữu vi, không có cái gì thật và trường tồn cả. Tất cả đều phải chịu định luật thành, trụ, hoại, không hay sanh, trụ, dị, diệt và nhơn sanh phải sanh, lão, bệnh, tử vậy. Cũng với ý nghĩa này mà Thánh Ngôn mới nói:

"Huỳnh Lương một giấc cuộc đời in,
Có trí có mưu phải xét mình.
Phú quí lớn là giành với giựt,

Lợi danh cao bởi mượn và xin
Trăm năm lẩn quẩn đường nhơn nghĩa
Một kiếp đeo đai mối nợ tình.
Biết số biết căn tua biết phận.
Đường xưa để bước lại Thiên Đình."

và Ơn Như Hầu Nguyễn Gia Thiều trong Cung Oán Ngâm khúc đã diễn tả như sau:

"Tuồng huyễn hóa đã bày ra đấy,
Kiếp phù sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm còn có gì đâu,
Chẳng qua một nắm cỏ khâu xanh rì."

Nhằm để thức tỉnh con người rời xa huyển hóa, bỏ mê về tỉnh, bỏ vô minh thành giác ngộ, bỏ quấy theo phải, bỏ sai theo đúng, bối trần hiệp giác, hồi đầu thị ngạn, bỏ HƯ theo THẬT nên Đức Hộ Pháp mới ân cần nhắc nhở các con em của Đức Ngài phải mau mau Hồi Quang Phản Chiếu để trở về với Chơn Tâm, Phật Tánh. Chính Chơn Tâm mới là THẬT, như Đức Chí Tôn đã nói. Đó là tâm thanh tịnh bản nhiên, tâm bất sanh diệt. Còn vọng tâm, nó là cái sanh diệt, hư dối chớ không thật, đến rồi đi, có rồi mất, như mộng, như huyển, như bọt, như bóng mà thôi.

II. THẬT HƯ

Như đã trình bày một phần ở trên, người thế gian đang sống trong vọng mà cứ ngở rằng chơn, trong Hư mà cứ cho là Thật.

Thoạt tiên khi nhập thế, con người có sẵn một Chơn Tâm Chân thật. Thế rồi, theo thời gian, chạm cảnh gặp duyên, dục vọng, tham ái chen vào che phủ, từ đó mà sanh ra vọng tâm.

Sống với vọng tâm, con người cứ duyên theo cảnh mà quên mất bản thể nguyên minh là Chơn Tâm. Cứ theo cảnh rồi vọng tưởng. Lấy cảnh trần, lấy vọng tưởng làm tự tánh của mình, mà đó đâu phải là tự tánh của mình. Chính do sự lầm lần này và

do quên mất bản thể nguyên minh là Chơn Tâm nên hằng ngày con người sống có bản thể nguyên minh mà không tự biết. Cứ chạy theo tiền cảnh, con người cứ mê mà cho rằng mình tỉnh, sống trong HƯ mà cứ cho là THẬT. Chính vì lý do này mà tại Đền Thánh, đêm mùng 9 tháng 7 Mậu Tý, Đức Hộ Pháp khi thuyết đạo có nói rất rõ: " Theo sau xe của Đức Chí Tôn, chúng ta gò cương đứng lại, bình tĩnh nghỉ ngơi giữa cảnh náo nhiệt của nhơn loại sắp diễn ra và xuống ngựa xem rõ lại sự sinh hoạt ấy, rồi gẫm lại ta đang ở vào cảnh HƯ hay THẬT. Ta đàm luận vui vẻ cùng nhau sống, nhảy lên lưng ngựa, nắm vững cương, thúc nó chạy cho kịp bước của Đức Chí Tôn."

Qua lời dạy trên, Đức Hộ Pháp muốn nhắc nhở rằng nhơn sanh đang sống trong cảnh HƯ chớ không phải THẬT, đang sống với vọng tâm là hư dối chớ không phải với Chơn Tâm là Phật Tánh. Ngài cũng bảo rằng cái gì hư dối thì không thể tồn tại được, chỉ có chân thật mới vững bền. Ngài nói: "Không một người nào, một cơ nghiệp nào, sản xuất trong sự giả dối mà tồn tại được. Nếu cơ nghiệp vĩ đại tạo thành nhờ từ sự xảo trá, thì nó cũng theo sự xảo trá ấy mà tiêu diệt. Xem lại tinh thần các Đạo Giáo như Gia Tô, Khổng Tử, Lão Tử, Thích Ca, không dùng một lưỡi gươm, một ngọn súng mà cầm chắc qui nghiệp, dầu không làm được bá chủ địa cầu toàn vẹn, mà qui nghiệp ấy vẫn tồn tại là sao? là thực hiện được sự chân thật ấy mà tạo nghiệp thì nghiệp ấy mới được vĩnh cửu trường tồn.

Sự chân thật của Đức Chí Tôn bao giờ cũng tồn tại. Sự chân thật là một năng lực tinh thần, không tinh thần nào đối chọi đặng.

Tóm lại, Đức Hộ Pháp muốn chỉ cho nhơn sanh biết đâu là giả, đâu là thật. Cái giả là cái huyễn hóa, sanh rồi diệt. Còn cái thật thì vẫn trường tồn, không có sanh thì cũng không có diệt. Vậy nhơn sanh nên Hồi Quang Phản Chiếu để thấy cái thật và sống lại với cái thật chớ đừng mê mờ tham đắm cái giả.

Cái giả mà nhơn sanh tham đắm nhất, bám víu trước nhất là xác

thân của mỗi người. Cái xác thân đó mỗi nhơn sanh đều có chớ chẳng phải không, nhưng nó chỉ có trong một thời gian thôi, cao lắm trên dưới 100 năm, tức sanh rồi diệt, do đó mà nói rằng nó huyển hóa, không thật. Bản chất của nó là không.

Chữ không ở đây được hiểu theo nghĩa tánh không. Tánh là thể tánh và không là không thật. Nghĩa là xác thân của mỗi nhơn sanh thể tánh không thật. Cái gì thật thì nó trường tồn mãi mãi, còn cái gì hư thì đó là huyễn, chỉ có một giai đoạn nào thôi rồi phải theo pháp hữu vi mà thành, trụ hoại, không hay sanh, lão, bệnh và tử.

Con người ai mà không chết. Có phải chăng khi chết rồi nhơn sanh mới vào cảnh thật và khi còn sống chỉ ở trong cảnh giả mà thôi? Để trả lời thắc mắc này, đêm mùng 1 tháng 2 năm Mậu Tý (1948) thuyết đạo tại Đền Thánh, Đức Hộ Pháp có nói như sau:

"Ôi! Kiếp sanh tại thế mang xác thịt, hỏi sống được mấy lát? Nội một giấc thức, giấc ngủ là thấy sự chết sống của con người, mang thi hài bóng dáng này là giả. Cảnh thiệt không phải ở đây, mà cảnh thiệt ở nơi khác kìa, sao không tìm cảnh thiệt là cảnh tồn tại, lại chạy theo bóng. Bần đạo quả quyết, ấn Hộ Pháp bần đạo nắm trong tay, nói không hề sai chạy." Và đêm 19 tháng 2 Mậu Tý, Ngài còn nói thêm: "Ví như một phen có một đám xác đi qua thì dường như người quá cố nhắc nhở chúng ta một điều gì? Người chết ấy nói với chúng ta rằng: "Tôi đi đây là đến cảnh THIỆT, còn quí ngài ở lại, đó là cảnh GIẢ đa nghe." Phải sáng suốt đặng phân biệt thiệt giả mới bền giữ cơ nghiệp thiêng liêng, chớ đời sống phàm gian là một khổ ải đa nghe"

Ôi! Đức Ngài quá từ bi. Đức Ngài cố nói để chỉ cho con em Đức Ngài biết đâu là THẬT, đâu là HƯ (giả), đâu là CHƠN, đâu là VỌNG. Và như đã nói, cái gì hư vọng thì phải sanh diệt, còn cái gì chơn thật thì luôn luôn tịch diệt tức mãi mãi trường tồn. Như vậy nhơn sanh nên chọn cái chơn, cái thật để được về với

cảnh vô sinh, cực lạc thay vì lựa cái hư, cái vọng để mãi mãi phải chịu đọa lạc trong lục đạo luân hồi.

Cũng với tâm từ bi như Đức Hộ Pháp, Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm Quán Thế Âm, vị Bồ Tát chứng được nhỉ căn viên thông, đã từ lâu chỉ cho chúng sanh biết đâu là HƯ, đâu là THẬT. Đức Ngài dùng diệu pháp "Phản văn văn tự tánh" tức nghe lại cái nghe của chính mình để thấy được đâu là vọng, đâu là Chơn.

Theo Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm, cái tánh nghe của mỗi con người nó luôn luôn thật, là chơn, còn mọi tiếng động bên ngoài được nghe nó là hư, là vọng. Nói rõ hơn, theo Đức Quán Thế Âm, tánh nghe luôn luôn hiện tiền, tịch diệt tức không sanh mà cũng không diệt, là chơn, là thật, còn tiếng được nghe từ trần cảnh bên ngoài phát ra có sinh rồi có diệt, tức sinh diệt là hư, vọng.

Diệu pháp của Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm được soi sáng bằng hình ảnh sau đây giữa Đức Phật Thích Ca, Ngài A Nan và Ngài La Hầu La, người con trai duy nhất của Thái Tử Tất Đạt Đa và cũng là đại đệ tử của Đức Phật.

Đức Phật Thích Ca bảo Ngài La Hầu La đánh một tiếng chuông rồi hỏi Ngài A. Nan có nghe không. Ngài A Nan trả lời có nghe. Khi tiếng chuông im bặt hẳn, Đức Phật Thích Ca hỏi lại Ngài A Nan có nghe gì không? Ngài A Nan trả lời không. Đức Phật mới quở: " Tại sao các ông điên đảo quá vậy?" Đức Phật nói khi có tiếng chuông các ông nghe có tiếng chuông. Khi tiếng chuông im bặt, các ông vẫn nghe.

Cái tánh nghe của các ông có mất đâu. Nếu không nghe có tiếng chuông thì các ông có thể nghe tiếng chim kêu, hoặc tiếng nỉ non của côn trùng. Hoặc nếu không có tiếng gì cả thì các ông vẫn nghe, nghe tất cả im lặng, không có tiếng động gì cả. Nói rõ hơn, tánh nghe vẫn luôn luôn hiện tiền, chỉ có tiếng được nghe, có rồi mất mà thôi.

Tánh nghe nó vẫn luôn luôn có. Nó là thật, là tịch diệt. Còn tiếng được nghe tức tiếng động từ bên ngoài được đưa vào lỗ tai, nó khi có, khi không, khi hiện, khi lặng, khi đến, khi đi tức có sanh và có diệt. Hễ cái gì sanh diệt là giả, là vọng, là huyển, là hư, không thật, nghĩa là có nhưng huyển hóa tức có nhưng chỉ có một thời gian thôi rồi mất.

Tánh nghe nói trên giống như Tánh Giác hay Chơn Tâm. Nó luôn luôn có trong mỗi nhơn sanh, nhưng vì nhơn sanh đã quên nó mà tưởng rằng không có nó. Nhơn sanh cứ để cho vọng trần bên ngoài lấn áp, che phủ, khuất lấp nó mất đi. Nó vẫn không sanh diệt, vẫn trường tồn và nó là THẬT. Còn tiếng được nghe thì khi có, khi không, có rồi mất. Nó giống như vọng tâm, làm cho con người đang sống với nó mê mờ mà quên mất Chơn Tâm. Sống mãi với nó rồi bị nó mê hoặc làm cho trở thành vô minh. Nó không thật, là hư, là huyễn. Thí dụ, một người hôm nay sao thấy mình bực bội quá vì vừa nghe một tin tức hay một lời nói nào đó. Người ấy tự thấy tâm mình không an, bị giao động, bồn chồn v.v. rồi cho rằng người mình bất an và bị phiền não. Thử hỏi ngày hôm qua, trước khi nghe tin hay tiếng nói làm cho người ấy bồn chồn, tâm người đó có bất an không? Chắc là không. Trước khi nghe tin tức hay tiếng nói kia, tâm của người đó vẫn an. Sở dĩ tâm bất an là do tiếng nói hay tin tức kia đã nổi lên nghĩa là sanh. Nhưng hễ có sanh ắt phải có diệt. Một khi đã diệt rồi thì mọi việc trở lại như xưa, nghĩa là tâm vẫn như trước lúc tiếng nói hay tin tức sanh ra vậy.

Cái tiếng nói hay tin tức kia, nó có rồi mất, đến rồi đi, sanh rồi diệt. Như vậy nó là huyễn, là vọng, là hư. Còn bản tâm của người kia, bản chất nó vẫn an nhiên thanh tịnh. Thanh tịnh là thể tánh thường hằng của tâm. Nó là chơn, là thật. Nó không vì thanh trần mà còn hay mất. Nó vẫn hiện hữu dù thanh trần hay tiền trần có hay không. Tâm là tâm mà tiền trần là tiền trần. Bản thể của tâm không phải là tiền trần, cũng như trái lại tiền trần không không phải là tâm. Đừng nghĩ rằng tiền trần là tâm. Phải canh giữ tâm đừng cho nó chạy theo tiền trần, có nghĩa

đừng vì tiền trần mà dấy vọng niệm sẽ tạo vọng tâm. Nếu ta cho rằng thanh trần hay tất cả tiền trần là tâm của ta, một khi thanh trần hay tất cả tiền trần bị diệt mất đi thì cái tâm của ta cũng diệt theo vậy. Mà tâm diệt thì lấy gì ta giữ mạng sống. Tóm lại, Chơn Tâm luôn luôn thường hằng. Đó là thật tướng của Chơn Linh, là Thật.

Chính để sống với cái Thật, cái Chơn này hầu siêu thăng hay giải thoát, mà Đức Hộ Pháp, cả hai lần thuyết đạo đã kêu gọi Hồi Quang Phản Chiếu để thấy được cái Thật và sống với cái thật. Ngài dặn dò: "Nếu cả mấy em biết nghe theo Chân Lý vô cùng vô tận của Thiêng Liêng hằng sống ấy, bảo trọng được cái cảnh thiệt tướng ấy, thì hay hơn là trong cái sống của thế tình mơ mộng"…

Tóm lại, với diệu pháp của Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm là Phản văn văn tự tánh, hay với giáo pháp của Đức Hộ Pháp là Hồi Quang Phản Chiếu, cả hai như một. Quí Ngài đã kêu gọi nhơn sanh nên hồi đầu thị ngạn, đừng thả trôi theo sông mê mà hãy trở về bờ giác. Phải thấy cái gì là THẬT, cái gì là HƯ. Nếu thấy được tức là tỉnh giác, bằng chưa thấy là vẫn còn mê mờ vô minh. Thấy được cái thật, buông bỏ cái hư, đó là Hiền Thánh. Nhược bằng cứ bám víu, nắm giữ cái hư thì đó là chúng sanh, chỉ là phàm phu mà thôi.

III. HỒI QUANG PHẢN CHIẾU

Đạo Cao Đài, qua Kinh và Cơ, bằng nhiều cách đã chỉ cho thấy ở đời có người mang tâm bệnh, dù nhiều hay ít. Bệnh tâm của người đời xuất hiện qua nhiều dạng, trong đó ba dạng sau đây thường có đối với người tu cũng như người không tu.

1- Thứ nhất, con người thường thấy người khác hơn là thấy mình. Con người thường thấy ngoại cảnh nhiều hơn thấy nội tâm. Đây là cái bệnh phóng quang, phóng tầm nhìn của mình ra ngoài để chia chẻ, phân biệt sự vật.

Thật vậy, người ta thường hay thấy cái xấu của người khác, và

có khi tìm thấy rất tỉ mỉ, hơn là thấy cái xấu của bản thân mình. Nếu có thấy mình thì thường chỉ thấy các khía cạnh tốt mà thôi. Với bệnh phóng quang ra ngoài để thấy như thế, con người khó có thể tự tu tỉnh sửa đổi mình được.

Người ta khi gặp nhau hoặc ngồi chung với nhau thường hay bàn chuyện kẻ nọ người kia, người tốt, kẻ xấu v.v. rồi từ đó sanh ra không biết bao nhiêu là chuyện phải quấy, khen chê thương ghét, giận hờn v.v. làm cho con người luôn bị phiền não và khổ đau. Cái bệnh phóng quang nó tai hại như thế.

2- Thứ hai là con người thường hay hướng ra ngoài để van xin cầu khẩn. Họ cầu nguyện để mong được ơn trên gia ân hộ trì, chớ không chịu tự xét xem mình là ai, có thể làm được việc gì cho mình. Họ không biết rằng tự mình cũng có hạt châu vô giá, chí bửu chúng sanh, chủng tử Thánh, Tiên, Phật.

Về chủng tử Thánh, Tiên, Phật, Đức Hộ Pháp có nói rằng:

" Trong đám anh em chúng ta ngồi đây cùng sắp em nhỏ kia, trong đó cũng có vị Phật Tiên giáng thế. Và Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đến ngày giờ định họ sẽ đến, biết đâu họ lại có mặt trong mấy em. Qua không biết em nào, song qua biết rằng đã có."

3- Thứ ba, nhiều người tu có tụng kinh nhưng chưa đạt lý trong kinh nên nghĩ rằng Phật, Thánh, Tiên lúc nào cũng sẵn sàng cứu chúng ta mà không thấy khả năng ta là Thánh, Tiên, Phật. Cách thấy như vậy làm cho người tu dễ mê tín, tin vào thần thoại huyền bí để cầu mong hơn là tự mình Hồi Quang Phản Chiếu lại mình để tu trì tinh tấn.

Muốn tu hành tinh tấn, người tu nên bỏ ít thì giờ tìm hiểu rõ kinh, cơ, luật, luận để miệng tụng tâm hành, để chiếu soi lại mình như lời Đức Hộ Pháp đã dạy.

Theo Đức Hộ Pháp thì Đức Chí Tôn có nói: "Của mỗi đứa con, Ông còn giữ một Đại Nghiệp. Đại Nghiệp ấy không phải của Ông cho mà là của tự mình chúng ta tạo dựng." Đó là phải lo tu,

hiểu kinh, tụng kinh, đạt lý trong kinh mà tu để giải thoát, chớ sự giải thoát Đức Chí Tôn không tự ý cho ta được.

Trên đây là ba tâm bệnh trong nhiều tâm bệnh của nhơn sanh. Để giải trừ các tâm bệnh này, cũng như để chỉ cho nhơn sanh biết đâu là chơn, đâu là vọng, đâu là THẬT, đâu là HƯ, Đức Hộ Pháp trong đêm 9 tháng 7 Mậu Tý 1948 thuyết đạo tại Đền Thánh có dạy rằng: "Bần Đạo mời tất cả đi theo Bần Đạo, dùng pháp Hồi Quang Phản Chiếu đem thần trí ra ngoài thể xác đặng quan sát lại mình và hành tàng của thế nhân ra sao, mới quyết định điều hay dở của nó, giống như đám Thiên Quân Ngự Mã Quân ngồi trên lưng ngựa chiến đấu về tinh thần với mặt thế…

Pháp Hồi Quang Phản Chiếu mà Bần Đạo nói đây là tinh thần thoát ra khỏi thể xác để quan sát trở lại tình trạng thi thể của nó. Ta thấy gì? Khởi đoan, ta thấy sanh ra tại mặt thế, mang mảnh thi hài lắm khi làm cho ta khó phân biệt được sự phải quấy, hoặc điều hòa tâm lý…"

Tóm lại, Đức Hộ Pháp dạy các con em của Đức Ngài phải tu tập Hồi Quang Phản Chiếu. Vậy hồi quang phản chiếu là gì? Trước tiên xin được giải nghĩa bốn chữ hồi quang phản chiếu. Kế tiếp xin được trình bày pháp tu hồi quang phản chiếu trong các Tôn Giáo. Sau cùng là mục đích của giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu.

1- Giải nghĩa Hồi Quang Phản Chiếu

Hồi là trở lại. Quang là ánh sáng. Phản là trở về, trở lại, ngược lại. Chiếu là chiếu soi, soi sáng. Hồi Quang Phản Chiếu có nghĩa quay cái ánh sáng trở lại soi rọi chính mình, quán chiếu lại mình.

Cũng với mục đích hồi quang phản chiếu, nhà Thiền Phật Giáo còn có thêm giáo pháp Phản Quan Tự Kỷ. Vậy Phản Quan Tự Kỷ là gì và hai giáo pháp này khác nhau hay giống nhau.

Trong Phản Quan Tự Kỷ, chữ phản có nghĩa là trở về, trở lại,

ngược lại. Quan là quan sát (chớ không phải ánh sáng). Tự kỷ là chính mình. Toàn câu phản quan tự kỷ có nghĩa là quan sát lại chính mình, xem xét lại chính mình.

Hai giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu và Phản Quan Tự Kỷ có cùng một mục đích, một công dụng, không khác nhau, mặc dù cũng có vị bảo rằng Hồi Quang Phản Chiếu thường liên quan đến những bậc có thượng căn, còn Phản Quan Tự Kỷ có thể áp dụng, thực hành bởi tất cả mọi người không phân biệt căn cơ.

Giáo pháp Phản Quan Tự Kỷ rất thông dụng ở Việt Nam vào đời nhà Trần. Vua Trần Nhân Tông, Sơ Tổ Trúc Lâm lúc mới tu có hỏi một thiền sư là Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ:

- "Thế nào là yếu chỉ của Thiền Tông?"

Ngài Tuệ Trung Thượng Sĩ trả lời rằng:

-"Phản Quan Tự Kỷ bổn phận sự." nghĩa là thường xuyên quan sát lại mình, xem xét lại mình, soi rọi lại mình, quán chiếu lại mình, đó là yếu chỉ đối với người tu Thiền.

2- Hồi Quang Phản Chiếu với các tôn giáo

A- Khổng giáo

Với Khổng Giáo, việc tự xét lại mình để tu tâm dưỡng tánh được đặc biệt chú trọng. Nho gia thường bảo: "Tiên xử kỷ, hậu xử bỉ" tức hãy thấy và tự phán xét mình trước khi phán xét người khác; và Mạnh Tử nơi Thiên Tận Tâm cũng bảo rằng: "Vạn vật giai bị ư ngã, phản thân nhi thành lạc mạc đại yên" nghĩa là vũ trụ sự vật tất cả đều có đầy đủ nơi ta trong ta. Vậy hãy quay về ta, quay về bản thân, nội tâm, nội quán thì mọi việc sẽ thành tựu và còn có gì vui cho bằng.

Còn rõ hơn thế nữa là Tử Cống, sau khi nghe Đức Khổng Tử dạy, thường nhắc đi nhắc lại câu: "Ngô nhật tam tỉnh ngộ thân" nghĩa là mỗi ngày ba lần Tử Cống phải tự xét soi lại mình phải Hồi Quang Phản Chiếu lại mình, tức thực hành một giáo pháp mà đạo Phật hay đạo Cao Đài cũng không làm gì khác hơn để đạt Đạo.

B- Lão giáo

Một trong những trọng tâm hàng đầu của giáo lý đạo Lão là luật Phản Phục tức Hồi đầu thị ngạn như nói theo đạo Phật hay Phản văn văn tự tánh hoặc Hồi Quang Phản Chiếu như nói theo đạo Cao Đài.

Thật vậy, hai chữ Phản và Phục có thể được xem là nòng cốt trong học thuyết của Lão Tử. Nói khác hơn, học thuyết của Lão Tử qua Đạo Đức Kinh cho thấy Ngài đặc biệt chú trọng vào việc chỉ cho người đời thấy rõ rằng:

a/. Muôn vật trùng trùng điệp điệp cuối cùng đều trở về nguồn cội gốc rễ của nó (Phù vật vân vân. Cát phục quy kỳ căn. Chương 16 Đạo Đức Kinh) nghĩa là nếu giải lý theo đạo Cao Đài hay đạo Phật thì dầu cho bị dòng đời lôi cuốn, niệm niệm chẳng lìa làm cho con người phải chạy theo vọng trần, mê mờ trong vọng thức và sống với vọng tâm, nhưng vọng tâm đó cũng chỉ là đám cát bụi vấy lên để phủ mờ lấy chân tâm mà thôi. Một khi con người biết Hồi Quang Phản Chiếu như nói theo đạo Cao Đài, mà nói theo đạo Lão là Phản Phục, tức trở về với gốc rễ bản thể của mình là chơn tâm, thì vọng tâm sẽ tự tan rã, chơn tâm sẽ hiển lộ trở lại. Lý do vì chơn tâm vốn là nguồn gốc cội rễ tức bản thể thanh tịnh của nhơn tâm.

Tóm lại, với luật Phản Phục mà nghĩa thứ nhất và gần nhất là trở về với nội tâm, giáo lý đạo Lão cho thấy chơn tâm và vọng tâm vốn không hai mà chỉ là một. Có thể nói đây là một phần học thuyết thậm thâm của Lão Giáo mà nếu đem so sánh thì không khác gì với triết lý cao siêu của đạo Phật. Học thuyết này có phải chăng là nguồn gốc của giáo lý chơn tâm/vọng tâm vẫn là một mà Đức Lão Tử đã đề ra trước khi Phật giáo được du nhập vào Trung Quốc để rồi có sự khai triển và làm sáng tỏ học thuyết này hơn.

b/. Muôn vật trùng trùng điệp điệp tức vọng tâm cuối cùng đều trở về nguồn gốc cội rễ của nó là chơn tâm. Phải Phản Phục trở về với chơn tâm vì nguồn căn gốc rễ của tâm vốn thanh tịnh, và

trở về với tâm thanh tịnh thì đó là trở về với Đạo mà Lão Giáo gọi là "phục mạng" (qui căn viết tỉnh. Thị vị viết phục mạng). Nói rõ hơn, khi con người không còn chạy theo vọng trần vọng thức và lìa bỏ vọng tâm để trở về với an tỉnh, thanh tịnh, đó là lúc con người trở về với chơn tâm Phật tánh mà đó cũng là Đạo vậy."

Tóm lại, chữ "phục mạng" với Lão Tử là quay về với Đạo cũng có nghĩa là Hồi Quang Phản Chiếu như đạo Cao Đài hay Hồi đầu thi ngạn theo đạo Phật mà phái Thiền Tông càng nói rõ hơn, đó là "Buông, Buông" tức buông bỏ vọng tâm và "Tỉnh Tỉnh" đó là tỉnh thức với tâm thanh tịnh tức chơn tâm, cũng có nghĩa là Hồi Quang Phản Chiếu.

c/. Để lý giải rõ luật Phản Phục trong học thuyết của Ngài, Đức Lão Tử còn đi xa hơn nữa. Đức Ngài nói: "Phục mạng viết thường. Tri thường viết minh. Bất tri thường vọng tác hung." Có nghĩa là phục mạng tức theo về với số mạng, với Đạo thì đó gọi là Thường (Phục mạng viết thường). Rồi có biết rõ được Thường là gì thì đó là sáng suốt tức là có tuệ giác hay đã giác ngộ (Tri Thường viết minh). Bằng trái lại, nếu không quay về với Đạo, với Thường tức không tỉnh thức, sáng suốt thì vẫn sống với kiếp sống phàm phu, bay nhảy, tranh đua, hơn thua, phải quấy tức là chạy theo vọng trần, mê mờ bởi vọng thức và sống với vọng tâm thì tai họa sẽ chẳng lường được, mà nếu nói theo đạo Cao Đài hay đạo Phật là luân hồi đọa lạc sẽ không làm sao tránh khỏi (Bất tri thường vọng tác hung).

Nói cách khác, theo Đức Lão Tử thì một khi con người biết trở về với Thường là đã trở về với Đạo. Trở về với Đạo đó là lúc Niết Bàn đã bắt đầu hiển lộ rồi.

Sở dĩ có thể nói Niết Bàn đã bắt đầu hiển lộ vì nếu giải lý theo Phật giáo thì bốn đức Vô Vi (Lão Giáo) tức bốn đức Niết Bàn (Phật giáo) gồm có Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, mà trong đó Chân Thường là đức thứ nhất của Niết Bàn và cũng là đức Vô Vi.

Thường là khác với vô thường mà vô thường là thế gian hay thế

giới ta bà như nói theo đạo Phật.

Ở thế gian hay ở thế giới ta bà này, tất cả cái gì có tướng đều là hư vọng, đều là vô thường tức có rồi mất, đến rồi đi, sanh rồi diệt.

Còn Thường, một đức tánh Vô Vi hay Niết Bàn ở đây có nghĩa là thường hằng, là những nguyên lý bất đi bất dịch, nói không đến, bàn không tới, mà bất cứ ai nếu làm sai khác hay đi ngược lại, nghĩa là theo về với vô thường, thì sẽ mang hoạn nạn lại cho mình và sẽ gây tai họa cho bao nhiêu người khác (Bất tri thường, vọng tác hung).

Tóm lại, nếu con người chạy theo vọng tâm thì sẽ theo về với vô thường, sanh tử. Trái lại, biết Phản Phục tức Hồi Quang Phản Chiếu, trở về với Chân Tâm Phật Tánh, tìm lại Bản Lai Diện Mục, tìm lại con người thật của mình thì lúc đó Chân Thường sẽ đến, tức Niết Bàn sẽ hiển lộ. Đây chính là điểm mà ba tôn giáo lớn tại Việt Nam gặp nhau với "yếu chỉ" Ngô nhật tam tỉnh ngộ thân" của Khổng Giáo, học thuyết "Phản Phục" của Lão Giáo và giáo lý "Phản Quan Tự Kỷ" của Phật Giáo mà đạo Cao Đài ngày nay xiển dương qua giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu. Nói khác hơn, yếu chỉ "Ngô Nhật tam tỉnh ngộ thân" của Khổng giáo, học thuyết Phản Phục của Lão Giáo và giáo lý Phản Quan Tự Kỷ của Phật Giáo đã chiếu rọi sáng tỏ giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu của đạo Cao Đài mà Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm tức Đức Quan Thế Âm Bồ Tát trước kia và Đức Hộ Pháp hiện nay đã đề ra.

C- Phật giáo

Trong Phật Giáo, có rất nhiều kinh nói về Hồi Quang Phản Chiếu, đặc biệt là kinh Lăng Nghiêm và Bát Nhã Tâm Kinh. Trong kinh Lăng Nghiêm, Phật đưa năm ngón tay lên và hỏi Ngài A Nan có thấy gì không? Ngài A Nan trả lời có thấy năm ngón tay. Sau đó, Phật để bàn tay xuống và hỏi Ngài A Nan có thấy gì không?" Ngài A Nan trả lời không thấy. Phật bèn quở rằng:

"Tại sao các ông điên đảo quá vậy?"

Thật vậy, hễ có năm ngón tay đưa lên thì Ngài A Nan nói có thấy, mà không có năm ngón tay đưa lên thì Ngài A Nan nói không thấy. Như vậy tánh thấy của Ngài A Nan lệ thuộc vào năm ngón tay để có hay không có. Ngài A Nan nói như vậy mà quên rằng tánh thấy của mình luôn luôn hằng hữu. Nếu có năm ngón tay thì thấy năm ngón tay, mà không có năm ngón tay thì tánh thấy do đôi mắt vẫn thấy như thường, mà thấy hư không trước mặt, hay các vật dụng, cảnh vật nào khác hơn năm ngón tay. Như vậy tánh thấy luôn luôn vẫn thường hằng, còn cảnh vật bên ngoài thì có sanh diệt. Tánh thấy là thường hằng là THẬT mà cảnh vật là huyển, là HƯ, cũng như chơn tâm là chơn mà vọng tâm là vọng vậy. Nếu theo vọng bỏ chơn tức lấy cảnh vật bên ngoài cho là tâm mình, là mình, như vậy là đã quên mất rằng mình vẫn có, dù cảnh vật bên ngoài thay đổi. Cách thấy như vừa nói là mê, là lầm, là vọng tưởng điên đảo, như Phật đã quở Ngài A Nan. Người tu nếu muốn đạt được Đạo thì phải nhớ đừng quên mình chạy theo vật. Trái lại, phải quan sát lại mình, soi xét lại mình, quán chiếu lại mình, để thấy mình, thấy cái thật nơi mình, đó là chơn Tâm. Cách thấy biết như vậy là thấy đúng, là chánh kiến. Có chánh kiến thì người tu mới đạt được Đạo.

Cũng trong đạo Phật, Lục Tổ Huệ Năng có dạy về Hồi Quang Phản Chiếu qua câu chuyện như sau: Cư sĩ Huệ Năng, sau khi được Ngũ Tổ truyền y bát trở thành Lục Tổ. Lục Tổ được Ngũ Tổ đưa sang sông để đi về phương Nam hoằng khai đạo Pháp.

Sau khi đưa Lục Tổ sang sông trở về, Ngũ Tổ mấy ngày liên tiếp không thượng đường. Việc này làm cho chúng trong chùa sanh nghi nên đến vấn an. Ngũ Tổ cho biết không bệnh gì cả, nhưng y bát thì đã về Nam rồi. Phe Thượng Tọa Thần Tú biết Ngũ Tổ đã truyền cho Huệ Năng.

Để cướp lại y bát, vài trăm người thuộc phe giáo thọ Thần Tú

đuổi theo, trong đó có một tu sĩ trước kia vốn là võ quan triều đình bậc tứ phẩm, họ Trần tên Huệ Minh. Huệ Minh dốc lòng theo tìm, đuổi kịp Huệ Năng. Huệ Năng thấy có người đuổi kịp nên để y bát lại trên một tảng đá và vào ẩn thân sau bụi rậm. Huệ Minh đến lấy y bát nhưng cầm lên không được, y bát không nhúc nhích. Huệ Minh biết có chuyện lạ bèn la lên: "Cư sĩ, cư sĩ, tôi vì pháp mà đến chớ không phải vì y bát."

Huệ Năng bước ra và sau khi truyền cho Huệ Minh ít giáo pháp được Huệ Minh hỏi như sau:

-"Ngoài mật ngữ, còn có mật ý khác chăng?" Tổ Huệ Năng bảo:

-"Vì ông nói tức không phải mật vậy. Ông nên phản chiếu thì mật ở bên ông."

Lục Tổ Huệ Năng bảo Huệ Minh nên hồi quang phản chiếu lại mình thì sẽ thấy được tất cả những gì là mật mà mình tự có, những gì đã bị giấu kín, đã bị quên lãng hay nói rõ hơn là đã bị bụi trần che phủ xuyên qua những tháng năm dài sống kiếp phàm phu, nhiều mê ít tỉnh.

Để tránh khỏi mê muội, điều cần thiết là phải tự quán chiếu lại mình, quan sát lại mình, từ đó sẽ thấy được "mật bên ông", thấy được hạt châu vô giá, chí bửu nhơn sanh, thấy được chơn tâm, Phật tánh, bản lai diện mục của mình. Đối với đạo Phật, đây là yếu chỉ Thiền Tông, một pháp tu giải thoát.

D- Cao Đài

Đạo Cao Đài có Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm, Đức Quán Thế Âm Bồ Tát. Ngài dùng Trí Tuệ Giải Thoát chiếu kiến thân tâm và thấy rõ nó là hư vọng. Đây cũng là Hồi Quang Phản Chiếu mặc dù Đức Ngài chỉ dùng danh từ chiếu kiến mà thôi.

Thật vậy, trong Bát Nhã Tâm Kinh có câu: "Quán Tự Tại Bồ Tát, hành thâm Bát Nhã Ba La Mật đa thời chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách", có nghĩa khi Bồ Tát Quán Tự

Tại vận dụng và thực hành sâu xa, rốt ráo Trí Tuệ Giải Thoát, Ngài soi thấy năm nhóm căn bản duyên hợp thành thân tâm con người đều không thật. Từ đó và nhờ đó Ngài vượt qua được tất cả mọi khổ ách.

Câu giải nghĩa tổng quát trên đây có vẻ chưa sáng tỏ. Xin được đi vào chi tiết. Trước tiên xin định nghĩa các danh từ hay cụm từ.

Quán: là nhiếp tâm, tập trung tất cả kiến, văn, tri, giác tức cái thấy, cái nghe, cái hay, cái biết của ta mà hằng ngày ta thường phóng nó ra bên ngoài. Bây giờ ta tập trung nó lại, thu nhiếp vào một chỗ, đó gọi là quán.

Tự Tại: là không động, không bám víu, không bị vướng mắc, không bị ngăn ngại, đó là tự tại vô ngại.

Quán Tự Tại: là một danh xưng khác của Đức Quán Thế Âm, nhưng Quán Tự Tại thuộc về Trí. Dùng Trí để chiếu soi lại mình tức Hồi Quang Phản Chiếu. Thực hành giáo pháp này thuộc về tự lợi, chỉ lợi lạc cho mình thôi. Tổng quát mà nói, Quán Tự Tại có nghĩa là quán mà chẳng động, quán với tâm rỗng rang thênh thang, ứng vật mà không bị hoàn cảnh bên ngoài chi phối. Đó là quán một cách dung thông, vô ngại, không còn vướng mắc gì cả, và quan trọng nhất là xa lìa chấp ngã.

Còn Quán Thế Âm thuộc về Bi, do từ bi. Vì lòng từ bi mà tập trung, nhiếp tâm để lắng nghe những tiếng rên xiết kêu cứu của nhơn sanh nơi cõi thế (thế âm) hầu cứu độ. Thực hành giáo pháp này là lợi tha, mang lợi lạc cho người khác.

Hành thâm: là thực hành một cách thâm sâu, sâu xa, rốt ráo, trọn vẹn.

Bát Nhã Ba La Mật Đa: Bát Nhã tiếng Phạn có nghĩa là trí tuệ. Ba La Mật Đa cũng tiếng Phạn, người Trung Hoa dịch là đáo bỉ ngạn, là đến bờ kia, tức bước qua bờ giác. Bát Nhã Ba La Mật Đa là trí tuệ nhờ nó mà bước qua được bờ giác. Đó là trí tuệ giải thoát.

Chiếu Kiến: Chiếu soi bằng cách hồi quang phản chiếu, soi thấy.

Ngũ Uẩn giai không: Đây là bốn chữ quan trọng nhất trong toàn câu, có thể nói là cốt tủy. Bốn chữ này gồm có hai phần là ngũ uẩn và giai không. Vậy, thử tìm hiểu ngũ uẩn là gì mà nói nó là không. Tại sao lại nói là không.

Ngũ Uẩn: Ngũ Uẩn còn được gọi là Ngũ Ấm, Ngũ Chúng Hữu Lậu hay Năm Nhóm. Ngũ Uẩn gồm có sắc, thọ, tưởng, hành, thức, trong đó sắc là thân, còn thọ, tưởng, hành, thức thuộc về tâm. Đó là năm nhóm. Cứ mỗi nhóm tích tụ, tụ tập, nhóm họp lại theo từng loại, cùng loại, với tính chất hay đặc tính giống nhau gom thành một nhóm gọi là Uẩn. Thí dụ thể xác là tích tụ thịt xương mà gốc của nó là đất; nước trong con người đó là nước; hơi thở v.v. đó là gió; và sức ấm, hơi nóng trong người, đó là lửa. Bốn thứ đất, nước, gió, lửa này gọi là tứ đại. Tứ đại tập trung lại một nhóm thành xác thân được gọi là Sắc Uẩn.
Còn gọi là Ngũ Ấm, vì chữ ấm có nghĩa là che, ngăn lại, làm cho mê mờ, tối đi, mù đi. Ngũ ấm là năm thứ ấm kể trên đã ngăn trở, che lấp làm cho con người không đến được với Chân Lý, không thấy được Đạo, đến được với Đạo và đạt Đạo. Chính Ngũ Ấm này đã che khuất và khuất lấp chơn tâm rồi lập nên, nuôi dưỡng và phát triển vọng tâm.

Với từ Ngũ Chúng Hữu Lậu hay Ngũ Thân Hữu Lậu, đó là để chỉ sự khác biệt với Ngũ Phần Pháp Thân. Ngũ Phần Pháp Thân là giới, định, tuệ, giải thoát và giải thoát tri kiến, còn ngũ chúng hữu lậu hay ngũ thân hữu lậu là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, những yếu tố tạo thành thân chúng sanh ô trược đang sống ở cõi ta bà này.

Ba cách gọi trên đây dựa vào Hán tự, theo cách gọi của người Trung Hoa. Với tiếng Việt Nam thì Ngũ Uẩn, Ngũ Ấm, Ngũ Chúng Hữu Lậu được dịch thành "Năm Nhóm" cũng không sai và rất dễ hiểu, dù rằng chưa hoàn toàn diễn tả được hết ý nghĩa của sự ngăn che và tánh cách hữu lậu của năm nhóm.

Phần trên đã diễn giải ngũ uẩn. Tiếp theo đây xin nói về giai không, và ngũ uẩn giai không. Tại sao nói ngũ uẩn giai không, nghĩa là thân và tâm của con người đều không.

Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm sau khi chiếu kiến, soi xét lại, hồi quang phản chiếu lại, thấy năm nhóm kết hợp, cấu tạo thành thân tâm của con người, bản thể của nó là không. Vậy chữ không ở đây có nghĩa như thế nào. Xin được trình bày nghĩa chữ không qua hai lý: lý duyên hợp và lý vô thường.

1. Lý duyên hợp

Chữ không mà Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm nói ở đây có nghĩa là không có tự tánh không có thực hữu nội tại chắc chắn, trường cửu chớ chẳng phải không khác với có. Nói rõ hơn, chữ không ở đây được hiểu trong ý nghĩa tánh không, tức thể tánh của nó không thật, chớ chẳng phải là không ngơ, không có gì cả.

Làm sao có thể nói được là "không ngơ", không có gì cả trong khi thân tâm này đang đọc, đang viết, đang nghe, đang thấy v.v. Cũng không thể bảo rằng thân này "có" với ý nghĩa nó vĩnh hằng, không tan hoại, trong khi sự thật hiển nhiên là con người với thân tứ đại, ai cũng vậy, có sống phải có chết. Mạng người cao lắm trên dưới 100 năm.

Nói khác hơn là thân này có, nhưng chỉ có trong một khoảng thời gian nào đó thôi, rồi sẽ tan hoại. Sự xuất hiện của thân, tức cái có của thân, bắt nguồn từ lý duyên hợp, nghĩa là do duyên hợp mà thành, mà có. Mà hễ cái gì duyên hợp thì nó là không.

Để giải lý cái gì do duyên hợp thì nó là không, Bồ Tát Long Thọ, trong Trung Quán Luận, có ghi lại hai câu như sau:

"Nhân duyên sở sanh pháp,

Ngã thuyết tức thị không".

nghĩa là tất cả pháp thế gian (mà trong đó có chúng sinh) đều do nhân duyên mà sanh, mà có, vì thế Phật nói là không (chữ ngã trong câu thứ hai chỉ Phật). Nói khác hơn, Phật bảo rằng

tất cả pháp thế gian đều do duyên sanh cho nên Phật nói là không.

Quả thật vậy, mọi vật trên đời đều do duyên sanh mà có. Đó là lý Duyên Hợp. Thí dụ cái nhà gồm kèo, cột, đòn tay, đinh, ốc v.v. tất cả những cái này vì lý do nhân duyên mà hợp lại nhau thành cái nhà. Nếu cây, ván, đinh ốc v.v. do duyên kết hợp thành cái nhà thì nó là cái nhà, kết hợp thành ghe thì nó là chiếc ghe, thành bàn viết thì nó là cái bàn. Nói khác hơn, cũng là cây, ván, đinh, ốc v.v. nhưng thành nhà, ghe hay bàn chỉ vì do duyên sanh duyên hợp mà ra cả. Con người cũng vậy. Con người được sinh ra cũng do từ duyên hợp. Nếu ông cha và bà mẹ không có duyên gặp nhau thì làm sao hợp thành duyên nợ. Hai người thành vợ chồng sống chung có gần nhau rồi mới có con. Vậy đứa con là kết quả duyên hợp của cha mẹ. Nói khác hơn, thân xác của đứa con là do duyên hợp.

Như thế, có thể nói rằng duyên hợp duyên sanh là nguồn gốc của vạn vật hữu lậu, của muôn pháp hữu lậu thế gian. Nhờ duyên sanh mà tất cả đều có. Dù vậy, nhưng thử hỏi cái có ở đây là cái có thật sự hay chỉ là cái có hư dối, tạm bợ một thời gian mà thôi, nghĩa là hư vọng, không thật.

Nếu nói về cái nhà, chiếc ghe hay cái bàn, tất cả chỉ có trong một khoảng thời gian nào đó thôi rồi phải hư hoại, hủy thể như bị mục nát, bị mọt mối hay do giông bão phá hủy. Chúng không tồn tại vĩnh viễn, mà hư vọng, là không thật, không có thực tướng vĩnh viễn mà chỉ có giả tướng tạm thời thôi. Con người cũng vậy, do từ nhân duyên cha mẹ mà sanh ra, sống cao lắm 100 năm rồi phải chết, mà hễ chết là hết (nếu chỉ kể về xác thân). Như vậy, trước khi con người được sinh ra, lúc đó con người không có và sau khi sống rồi chết, lúc đó con người cũng mất đi, không còn, không có nữa. Nói như thế để chỉ con người với xác thân tứ đại chỉ là tạm thời, hư vọng thôi. Cái thân tứ đại của con người chỉ là một giả tướng tạm thời chớ không phải là một thật tướng vĩnh hằng. Nói giả tướng là trong ý nghĩa nó không thường hằng mà chỉ tạm bợ. Cái thật tướng thì phải là cái

gì tồn tại mãi mãi.

Tóm lại, do duyên hợp vạn vật thế gian tạm có và có một giả tướng tạm thời thôi, tức huyễn hóa chớ không thật. Vì không thật nên chúng hư hoại, biến diệt, do đó mới nói là không. Không ở đây chẳng phải không có gì cả. Không ở đây có nghĩa là huyễn, nghĩa là chỉ có tạm thời gian thôi rồi mất, chỉ có giả tướng hư vọng chớ không có thật tướng. Nói khác hơn, vì do duyên hợp mà vạn vật và chúng sanh không phải là không ngơ mà cũng không phải có thật, vĩnh hằng. Hễ duyên hợp thì tạm có mà duyên tan thì ly tán, trở thành không. Chữ không ở đây để chỉ thể tánh hư vọng, tạm bợ , không thật của vạn pháp thế gian.

2- Lý vô thường

Khi chỉ tánh tạm bợ, hư vọng, không thật của vạn pháp thế gian với lý duyên hợp, đó là đứng về mặt không gian. Còn về mặt thời gian thì vạn vật vốn vô thường. Đây là một cách khác để chỉ sự tạm bợ, hư vọng, không thật của các pháp thế gian, trong đó có con người với thân tâm do Ngũ uẩn hợp thành.

Thật vậy , vạn vật vốn vô thường. Đời con người chỉ như giấc mộng thôi, giấc mộng Nam kha, hay giấc mộng Huỳnh Lương, vì thế Thánh Giáo mới bảo"Huỳnh Lương một giấc cuộc đời in".

Đời con người tạm bợ, ngắn ngủi như vậy đó, thế mà vẫn có người chưa chịu biết, chưa chịu tu. Họ cứ lo bay nhảy, tranh đua lọc lừa, gạt gẫm mà không hề hiểu rằng:

"Mua bán lọc lừa như buổi chợ,
Về nhà chưa tối đã qua đời"cũng do Thánh giáo dạy.

Cũng giống như Thánh giáo dạy, Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm Quan Thế Âm Bồ Tát, khi chiếu kiến Ngũ uẩn giai không là muốn chỉ cho nhơn sanh biết rằng ở thế gian vạn vật vốn vô thường, và vạn vật trong đó có cả thân tứ đại ngũ uẩn do lửa vô thường liên tục thiêu đốt mà cuối cùng phải đi đến hoại diệt.

Mà quả thật vậy, vạn vật trên thế gian không có cái gì tồn tại mãi mãi. Không có cái gì thường hằng. Tất cả đều không cố định, không bất di bất dịch mà luôn dời đổi để rồi hư hoại, biến diệt. Thí dụ như xác thân của một con người, nó sanh rồi lão, rồi bịnh, rồi tử, cũng như cái nhà nó thành rồi trụ, rồi hoại rồi không. Nó thay đổi, biến dạng thường xuyên, hằng ngày, hằng giờ, hằng phút, ngày hôm nay khác hơn ngày hôm qua, năm nầy khác hơn năm trước, biến đổi triền miên liên tục theo thời gian để đi đến biến diệt, hư vọng, không thật. Chính vì lý do này mà Kinh Sám Hối dạy rằng:

"Sang giàu chẳng khác như mây,

Khi tan khi hiệp đổi xây không thường.

Việc sanh tử như đường chớp nhoáng.

Bóng quan âm ngày tháng dập dồn".

và trong Kinh Kim Cang, đức Phật mới nói: " Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng." tức cái gì có tướng đều hư vọng, vô thường, không thật. Rồi cũng trong Kinh Kim Cang Đức Phật cũng nói rằng: "Nhất thiết hữu vi pháp như mộng, huyển, bào, ảnh, như lôi diệt, như điện, ưng tác như thị quán," nghĩa là mọi pháp thế gian gồm sinh vật, sự vật, vạn vật tất cả chỉ như những gì được thấy trong mộng mị, không thật; nó huyễn tức có mà không bền; nó như bọt nước, như bóng của hình, hễ hình có thì bóng có, hình mất thì bóng mất; nó như sương buổi sáng, có đó rồi tan biến đó; nó như làn điện chớp, cứ chớp rồi tắt ngay vậy thôi. Nói rõ hơn, tất cả các pháp, các tướng hữu vi đều hư vọng, biến hoại, không thật, có rồi lại không vì thế mới nói là không.

Để kết luận phần giải nghĩa chữ không trong ngũ uẩn giai không qua lý duyên hợp và lý vô thường, xin được ghi vắn tắt như sau.

Với lý nhân duyên, vạn pháp do duyên hợp mà tạm có. Nhưng khi duyên ly tán thì tan rã trở thành không. Như vậy, dù tạm có cũng chỉ là hư vọng, không thật, chỉ có giả tướng tạm thời, chớ không có thật tướng vĩnh hằng, do đó nên gọi là không.

Với lý vô thường, vạn pháp hư hoại rồi biến diệt qua thời gian. Không có cái gì tồn tại vĩnh viễn. Không có cái gì cố định, không dời đổi, bất di bất dịch. Như vậy, trong thời gian mà các pháp có, đó chỉ là có tạm thời thôi rồi cuối cùng sẽ tan hoại, không còn có nữa nên nói nó là không. Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm chiếu kiến ngũ uẩn giai không, nói thân tứ đại và tâm vọng tưởng là không trong ý nghĩa này.

Tóm lại, dù với lý duyên hợp, hay là vô thường, vạn pháp trong đó có thân tứ đại ngũ uẩn này, bản thể nó vẫn là không. Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm chiếu kiến nó là không với mục đích chỉ dẫn và dạy dỗ nhơn sanh đừng nên bám víu, đừng chấp cái HƯ cái GIẢ mà phải trở về sống với cái CHƠN cái THẬT qua giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu.

Có Hồi Quang Phản Chiếu, nhơn sanh sẽ không còn chạy theo tiền cảnh, tiền trần mà trở về sống với nội tâm của mình, soi xét lại nội thể của mình để rồi nhơn sanh thấy rõ được rằng thân tứ đại hay thân ngũ uẩn nầy chỉ là giả tạm mà thôi và nó sẽ trở về không, cũng như vọng tâm phát xuất từ vọng niệm mà vọng niệm có được là bởi vọng trần. Ba thứ vọng trần, vọng niệm, vọng tâm nầy là nguyên nhân gây nên bao nghiệp dữ lành để dẫn dắt con người mãi mãi trong luân hồi chuyển kiếp.

Như vậy, tại sao nhơn sanh lại còn cứ chạy theo vọng tâm, tiền trần tiền cảnh làm gì mà không trở về sống với nội tâm. với tâm chánh niệm, với chơn tâm. Như vậy tại sao nhơn sanh còn bám víu, mê đắm, ôm ấp, chấp chặt cái thân, cái ngã giả tạm nầy làm gì. Chấp chi cái có rồi mất, cái đến rồi đi. Đừng chấp nó là ngã là mình trường tồn mãi mãi, vì chấp như thế là sai lầm, rồi cái sai lầm đầu tiên nầy sẽ kéo theo tất cả bao nhiêu sai lầm khác, tạo ra con đường đọa lạc triền miên, mà chỉ có Hồi Quang Phản Chiếu thì nhơn sanh mới thoát ra khỏi được.

3- Mục đích Hồi Quang Phản Chiếu

Sở dĩ đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm chiếu kiến ngũ uẩn giai không

và Đức Hộ Pháp dạy Hồi Quang Phản Chiếu vì các Ngài biết rằng nhơn sanh từ vô thủy đã mang bệnh chấp ngã. Hai Ngài nói và chỉ ra để trước nhất giúp nhơn sanh tiêu trừ cái bịnh nầy.

Muốn vậy phải phá chấp thân và phá chấp tâm.

Chính cái chấp thân tâm là thật đã mang đến cho con người không biết bao nhiêu khổ đau phiền não trong cuộc sống hiện tại. Ngoài ra, chẳng những nó cản ngăn con người Hồi Quang Phản Chiếu để nhận thấy rõ chủng tử Thánh, Tiên, Phật của mình, mà còn lôi kéo con người vào cảnh trầm luân đọa lạc.

Thật vậy, người thế gian hầu hết đến mang nặng cái bệnh chấp ngã.

Thứ nhất, họ chấp thân và vọng tâm của mình là thật với mặc ý thường hằng. Đây là cách chấp thường trái với lý vô thường. Thứ hai, họ chấp mình làm chủ trọn vẹn con người mình gồm có thân và tâm trong cái thể xác này.

Ai cũng nghĩ thân tâm này là của họ, họ làm chủ trọn vẹn nó, cũng như bao nhiêu ý nghĩ, ý kiến họ có đó là của riêng họ, họ tạo ra nó, làm chủ nó và bảo vệ nó. Cách nghĩ như vậy là vẫn còn mê mờ chớ chưa tỉnh thức, chỉ theo Hư mà chưa thấy Thật.

Sự thật, con người chỉ do chấp ngã mà cho rằng cái ngã là của riêng mình, mình làm chủ nó, nhưng thật ra mình có làm chủ nó được đâu. Nào ai muốn mình bị đau ốm, mau già. Ai cũng muốn mình luôn khỏe mạnh và trẻ trung mãi mãi. Thế mà lực bất tòng tâm. Cơ thể nào có chìu theo. Các tế bào cứ mỗi ngày mỗi tự hủy diệt làm cho con người càng ngày càng già mà con người không tài nào cản được, vì không làm chủ được. Có ai muốn bệnh đâu, thế mà thân khi bệnh thì nó cứ bệnh. Người ta không thể bảo nó đừng bệnh. Không thể cản nó được. Như vậy, làm sao có thể nói là ta làm chủ thân này. Một sự kiện nổi bật nhất là khi có những tế bào trong thân tự nhiên phát triển rối loạn gây bệnh ung thư, thử hỏi lúc đó con người có làm chủ nó

được, có điểu khiển nó được, bảo nó đừng phát triển rối loạn được không. Chắc chắn là không. Như vậy việc chấp ngã, chấp cái thân này ta làm chủ được nó, nó là ta, ta là nó thì hoàn toàn là do chưa tỉnh thức mà thôi.

Thân này như hạt bụi trong hư không, như hòn bọt trong biển cả. Nó như chiếc bè dùng để đưa ta sang sông và một khi qua sông rồi thì chiếc bè phải bỏ lại chớ không ai kéo hay khiêng chiếc bè theo bên mình hoài. Nói khác hơn, với cái thân tham ái, hám dục này mà nếu ta cứ mê mờ tham đắm nó thì nó sẽ làm ta đau khổ và trầm luân. Nhưng cũng chính với cái thân này, mà nếu ta biết rõ nó, biết xử dụng nó thì nó quí vô cùng. Ta nương theo nó để nhờ nó ta có thể tu, thì như vậy nó là phương tiện giúp ta giải thoát. Nó với ta chỉ như đôi bạn trong một khoảng thời gian nào đó thôi. Nó hư vọng, tạm có và chỉ có giả tướng mà thôi. Biết được như vậy là biết THẬT. Đó là cái biết của bậc Hiền, bậc Thánh, bậc Tiên, bậc Phật mà Đấng Thánh Nhân như Lão Tử đã từng nói trong Đạo Đức Kinh là "Quí, đại hoạn nhược thân." nghĩa là đại hoạn sẽ phát xuất từ cái thân này nếu ta tham ái mê đắm nó rồi thì nó sẽ gây đau khổ mang đến hoạn nạn cho ta, nhưng nếu ta biết nương nó để mà tu, để mà giải thoát thì nó sẽ quí vô cùng.

Còn về tâm, ai cũng cho rằng ý tưởng, ý nghĩ phát sinh ra từ trí não của mình là của mình. Mình tạo ra nó. Mình làm chủ nó. Mình bảo vệ nó. Đây là cách chấp về tâm.

Nhưng thử hỏi ta có làm chủ được tất cã mọi ý nghĩ, ý tưởng của ta không? Nào có ai muốn nghĩ ác, làm ác bao giờ. Ai cũng muốn nghĩ thiện làm lành cả. Thế mà có nhiều người lại nghĩ và làm những việc gây khổ đau cho người khác. Như vậy là họ đâu có làm chủ được lương tâm của họ, vì với lương tâm hay chơn tâm thì ai ai cũng đều thiện lành cả. Điều nổi bật rõ rệt nhất là lúc ta tụng kinh. Khi tụng kinh ai cũng muốn nhiếp tâm, giữ thanh tịnh, tưởng niệm Phật Trời. Thế mà cứ thỉnh thoảng ý nghĩ này đến, ý tưởng kia đến, cứ đến rồi đi, đi rồi đến bất chợt mà ta không làm chủ nó được. Tóm lại, ta không làm chủ thân

và tâm của ta được nếu ta cứ chạy theo Vọng mà chẳng thấy Chơn, chạy theo HƯ mà chẳng thấy THẬT, cứ phóng quang, chạy theo trần cảnh bên ngoài mà không chịu Phản Quang Tự Kỷ hay Hồi Quang Phản Chiếu.

Để giúp cho con người Hồi Quang Phản Chiếu, biết đúng tránh sai, thấy thật tránh hư, Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm sau khi dùng diệu tánh chiếu soi một cách viên dung, đã chỉ cho người đời biết rằng thân ngũ ấm không thật và ta không hoàn toàn làm chủ nó. Nó chỉ do duyên hợp mà tạm có một giả tướng hư vọng thôi. Khi nào duyên ly tán thì nó sẽ tan và trở về không. Nếu biết được như vậy thì con người sẽ không còn đau khổ nữa.

Con người sở dĩ khổ đau là do chấp. Họ chấp thân, chấp tâm và chấp cả danh tự ngôn ngữ. Nhưng danh tự ngôn ngữ đâu có thật. Danh tự ngôn ngữ chỉ là giả danh chớ không có thực nghĩa. Ngôn ngữ đã là giả thì tiếng khen tiếng chê có thật được đâu. Vậy chấp nó làm gì để phải khổ. Phá chấp được danh ngôn là bước đầu giúp con người bớt khổ. Bước thứ hai là phá chấp thân và bước thứ ba là phá chấp vọng tâm.

Về phá chấp thân tâm, Đấng Nhị Trấn Oai Nghiêm và Đức Hộ Pháp đã chỉ cho thấy HƯ và THẬT. Thân ngũ uẩn này chỉ hư vọng thôi. Nó vốn là không, chỉ do duyên hợp mà tạm có.

Đã biết thân này do duyên hợp mà tạm có, tạm có một giả tướng huyễn hóa rồi tan hoại khi duyên ly tán, biết như vậy thì ta chấp nó nữa làm chi. Chính do chấp nó thật, nó vĩnh hằng mà ta đau khổ và phiền não triền miên. Ai đụng đến nó ta đau. Ai nói chạm đến nó ta khổ. Ta đã vì mê lầm nên đau khổ. Ngày giờ nào ta tỉnh thức, hết mê lầm là ngày giờ ấy ta sẽ hết khổ đau. Xin đơn cử trường hợp làm thí dụ như sau: con người khi còn mê lầm chưa tỉnh thức thì thấy ta là thật, thân ta là thật. Do đó khi nghĩ đến cái chết họ đau khổ lắm. Đau khổ vì mất cái thân. Đau khổ vì phải xa lìa bao nhiêu người thương mến. Đau khổ vì phải bỏ lại bao nhiêu của cải tài sản, vinh hoa, phú quí

v.v. và đau khổ nhất cũng như lo sợ nhất là không biết sau khi chết rồi sẽ ra sao. Đây là tâm trạng của người không chịu tu và chưa thấy sự thật.

Đối với người có tu, thấy được hư thật thì họ hiểu rằng có sống là phải có chết, vì có ai khỏi chết bao giờ. Như vậy tại sao lại phải sợ. Cái thân tứ đại này không sớm thì muộn ta cũng phải lìa bỏ nó thôi. Vậy khi lìa bỏ nó đau khổ để làm gì. Còn tất cả những người thương mến, nếu ta không lìa họ thì họ cũng lìa ta. Chỉ có ta bỏ họ đi trước hay họ lại bỏ ta đi trước mà thôi. Có ai khỏi chết được đâu. Ta ra đi rồi họ cũng ra đi. Đó là luật tuần hoàn vũ trụ. Vậy bám víu làm gì để thêm đau khổ.

Về của cải tài sản là vật ngoại thân, làm sao ta giữ được trong khi thân này mà ta còn phải lìa bỏ. Như vậy, phải biết buông bỏ, đừng bám víu để mang lấy khổ đau. Không bám víu, biết buông bỏ, không mê muội mà luôn tỉnh giác do thấy được CHƠN VỌNG, THẬT HƯ thì đau khổ sẽ không còn.

Tóm lại, với giáo pháp Hồi Quang Phản Chiếu hay Chiếu Kiến Ngũ Uẩn Giai Không, Đức Hộ Pháp và Đức Nhị Trấn Oai Nghiêm muốn dạy tín đồ cũng như người đời như sau:

A- Nên nội quán thay vì phóng quan

Có nghĩa là nên thường xuyên chiếu soi lại mình thay vì chạy theo trần cảnh bên ngoài. Sở dĩ hai Ngài dạy phải làm như vậy là vì trong gần suốt cuộc đời con người đã quen nhìn ra ngoài. Cách nhìn như thế đã làm cho con người như nghiện ngập, như ghiền mà thiếu nó con người không chịu nổi.

Con người như người đứng cao trên một tháp ngà nhìn xuống cảnh vật chung quanh, chiêm ngưỡng hay phân biệt hoặc khen chê phê phán . . v.v. .Thế rồi cứ quen với nếp sống thế tình khổ đau hay hoan lạc mà quên rằng cái tháp ngà kia lại chính là một cái lầu ngục. Nó giam hãm tâm tư con người, và vì tâm tư đã quen sống trong đó nên con người không khi nào muốn thoát ra để sửa đổi lại cách nhìn. Con người không quen nhìn

hướng nội tức nội quán mà cứ phóng tâm chạy theo trần cảnh mặc cho dục tình lôi kéo.

Để có cách nhìn hướng nội hay nội quán mà Đức Hộ Pháp gọi là Hồi Quang Phản Chiếu thật ra cũng có phần khó khăn, vì như đã nói ở trên, là con người đã quen ở trong lầu ngục mà cứ tưởng đó là tháp ngà; do đó nên cách nhìn của con người cũng phải từ lầu ngục mà ra.

Nay nếu cần sửa đổi thì sự sửa đổi ấy không dễ đàng mà là một sự sửa đổi rất tế nhị, rất sâu sắc, cần phải có một can đảm lớn lao mà có thể nhiều người không làm nổi được; vì đây là một sự thay đổi tận gốc rễ trong thái độ của con người đối với cuộc đời cũng như đối với tâm thức.

Thật vậy, đã từ lâu con người quen nhìn ra ngoài, quen phóng tâm tiếp vật. Thói quen huân tập đó nó đã ăn sâu vào ngũ căn, vào tiềm thức của con người khiến con người hầu như hoàn toàn mất liên lạc với nội tâm, với bản thể sâu xa của mình, nên việc nội quán con người như chưa hề quen biết. Ngoài ra, con người cũng sợ có những bí ẩn tiềm tàng mà con người muốn dấu nhẹm sẽ bị khám phá, sẽ làm cho đời sống tâm tư con người bị đảo lộn. Điều này hầu như rất tự nhiên đối với những người chưa biết Đạo, sống với trí tâm thế tục, bị sai sử bởi năng lực hắc ám của mê vọng tức vô minh, luôn luôn muốn bảo vệ và bao che cho bản ngã để ngăn cản không cho bản chất chân thực của bản ngã bị phơi bày.

Giờ đây, để trở về với Đạo, sống theo đạo lý, ta phải tu tập Hồi Quang Phản Chiếu, đả phá cái vô minh, vì chính vô minh là người giữ ngục, là cái ngục tù chấp thủ, tham ái mà gần suốt cuộc đời nó đã giam hãm ta, nhưng do mê vọng mà không hề hay biết nên cứ an vui hưởng lạc và nghĩ đó là hạnh phúc ở thế gian.

Thật ra, dù nói ở thế gian, nó nào có phải là hạnh phúc đâu. Tài, sắc, danh, thực, thùy, các loại lục dục thất tình này cao lắm là có thể làm cho ta sung sướng thôi chớ không thể làm cho ta

hạnh phúc được.

Sung sướng bắt nguồn từ những thọ nhận, ái thủ và chấp hữu những gì hữu lậu thế gian.

Còn hạnh phúc chân thường chỉ có khi con người thấy được đạo, sống với đạo và trước tiên là có được từ tâm, cái tâm thanh tịnh, rổng rang thênh thang, bác ái và công bằng bình đẳng, chỉ biết buông bỏ và ban cho theo hạnh bố thí của Bồ Tát hay hạnh Phổ Độ của tín đồ đạo Cao Đài như đã được ghi trong ảnh tượng Tam Thánh ký hòa ước trước Đền Thánh vậy (xin được trình bày rõ hơn với bài viết "Dieu et Humanité, Amour et Justice"

B- Phải thấy chủng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật

Nên nhớ rằng mỗi con người đều có chủng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật. Đó là hạt châu vô giá mà với giáo pháp Chiếu Kiến ngũ uẩn giai không hay Hồi Quang Phản Chiếu con người sẽ tìm lại được. Một khi tìm được rồi thì con đường trở về quê xưa cảnh cũ, qui hồi cựu vị, hay đường xưa trở lại, Thiên Đình sẽ hiện tiền trước mặt.

Thật vậy, con người chỉ vì phóng tâm, cứ chạy theo trần cảnh mà hoàn toàn quên đi chủng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật đã có sẵn nơi mình, làm cho cứ mỗi ngày qua Hiền, Thánh, Tiên, Phật lại mỗi ngày càng vắng, càng xa mình. Đây là một sự thật mà nếu không thì tại sao Thánh giáo lại bảo:

"Một ngày thỏn mỏn một ngày qua,

Tiên Phật nơi mình phải ở xa.". . . . . .

và Đức Hộ Pháp thuyết đạo đã quả quyết rằng: "Trong đám anh em chúng ta ngồi đây, cũng như sắp nhỏ kia, trong đó cũng có vị Phật Tiên giáng thế" và "Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đến ngày giờ định họ sẽ đến. Biết đâu họ lại có mặt trong mấy anh em. Qua không biết em nào, song qua biết là đã có."

Như vậy, muốn thấy hay muốn tìm lại chủng tử Hiền Thánh,

Tiên, Phật nơi mình điều cần thiết là con người phải biết Hồi Quang Phản Chiếu.

C- Biết Vọng Chơn Hư Thật

Có biết vọng chơn hư thật thì từ đó con người mới có thể làm cho chủng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật của mình hiển lộ được. Thật vậy, mỗi con người trên thế gian đều vừa phàm mà cũng là vừa Thánh. Nói khác hơn, trong mỗi con người có cái vọng mà cũng có cái chơn, có cái hư và cũng có cái thật. Câu chuyện sau đây chỉ rõ HƯ THẬT trong mỗi con người:

Có hai thầy trò nhà sư nhân một hôm nọ hỏi nhau. Thầy hỏi trò:

- Ngươi bao nhiêu tuổi?

- Dạ, con 17 tuổi, người trò trả lời.

Thầy hỏi tiếp:

- Vậy chớ thân ngươi 17 tuổi hay tâm ngươi 17 tuổi.

Người trò biết đây là một câu hơi khó của thầy chắc với dụng ý muốn dạy bảo một điều gì. Chính vì vậy mà người trò không trả lời ngay câu hỏi và nhận thấy tóc trên đầu thầy bạc trắng, người trò nhanh trí hỏi lại thầy:

- Đầu thầy tóc bạc, vậy chớ tóc thầy bạc hay tâm thầy bạc.

- Tóc ta bạc chớ tâm ta không bạc, thầy trả lời.

Người trò mới nương theo đó trả lời câu hỏi của thầy:

- Thưa thầy thân con 17 tuổi chớ tâm con không phải 17 tuổi.

Câu chuyện trên đây cho thấy:

Hai thầy trò muốn nói với mọi người rằng trong mỗi con người chúng ta đều có hai thứ, một vô thường và một chân thường, nghĩa là một vọng một chơn, một hư một thật. Cái vô thường hay hư vọng đó là thân tứ đại này. Nhưng trong thân tứ đại lại có cái chơn thật, chân thường, đó là Chơn Tâm hay Phật Tánh. Nếu con người cứ chạy theo thế trần, buông trôi theo dục lạc,

mê đắm, tham ái cái xác thân này như thế là phàm phu. Bằng trái lại, nếu Hồi Quang Phản Chiếu, nội quán tu tập để làm hiển lộ Chơn Tâm, Phật Tánh thì lúc ấy sẽ là Thánh, là Phật. Phàm Thánh chỉ khác nhau ở mê và ngộ, ở vọng và chơn, ở hư và thật. Nếu thấy biết đâu là vọng chơn, đâu là hư thật, và khi biết được rồi, như biết thân này là huyển hóa hư vọng, không còn bám víu mê đắm nó thì mọi khổ đau sẽ không còn nữa và chủng tử Hiền, Thánh, Tiên, Phật cũng sẽ hiển lộ.

D- Sống với THẬT

Một khi đã biết đâu là Chơn Vọng, đâu là Thật Hư thì con người nên sống với cái THẬT. Cái THẬT đây là Phật Tánh Chơn Tâm, thực tướng của Chơn Linh như lời Đức Hộ Pháp đã dạy. Còn cái hư, cái giả, đó là vọng tâm, cái tâm phàm phu buông thả chạy theo dục lạc, tham ái, si mê mà không chịu tự chiếu soi lại mình để thấy rõ mình có chơn tâm. Sống với chơn tâm, đó là sống như Thánh, như Phật. Còn sống với vọng tâm, đó là cái sống của phàm phu.

Để diễn tả phàm phu sánh với Thánh Phật, cũng như Hư sánh với Thật, hay Phóng tâm chạy theo trần cảnh so với Nội quán, xin thử dùng hình ảnh Nhơ sánh với Sạch của sự hô hấp như sau:

Hô hấp gồm có thở ra và hít vào.

Người ta thở ra là để tống đi loại không khí dơ bẩn nằm trong thân thể. Nó ở trong thân con người bị dơ bẩn, có nghĩa là cái thân con người không sạch, bất tịnh. Tự cái thân dơ bẩn này nó tống liên hồi những loại không khí dơ bẩn kia ra bên ngoài, thế là nó càng làm dơ bẩn bên ngoài. Ai ai cũng làm như vậy, thế thì thôi bên ngoài dơ bẩn quá nhiều rồi. Đây là hình ảnh khiến nhiều tôn giáo quan niệm trần cảnh là nhiễm ô hay trần ai tục lụy là vậy.

Đứng về sự, thì việc con người thường xuyên tung mở hơi thở dơ bẩn ra ngoài cũng giống như đứng về lý, con người để cho sáu căn của mình, tai, mắt, mủi, lưỡi, thân, ý luôn phóng quan

ra bên ngoài mà chạy theo trần cảnh sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đây là lý do cho thấy rõ vì sao con người luôn bị pháp trần bám chặt, vọng niệm dấy lên, vọng trần bao phủ. Đó là tại vì con người cứ mãi luôn sống với vọng tâm, vọng cảnh, vọng tưởng, vọng tình tức cái mớ tâm thức rối loạn, ô nhiễm, nó dẫn dắt con người càng ngày càng đi vào mê lầm trên con đường sa đọa, hay nói rõ hơn lý do luân hồi là vì thế ấy.

Trái lại, thay vì phóng tâm chạy theo trần cảnh, thay vì phóng quang chiếu rọi vạn vật phù sinh để chia chẻ, phân biệt rồi khen hay chê, rồi ghét hay thương, giờ đây con người thử cho tâm mình lắng đọng lại, thanh tịnh lại, mà muốn lắng đọng lại, thanh tịnh lại thì cứ nhờ nơi GIỚI để tránh loạn tâm.

Giữ được GIỚI tâm sẽ bớt tán loạn, con người bắt đầu đưa tâm về nhà, bắt đầu nội quán Hồi Quang Phản Chiếu chớ không còn phóng nó buông lung chạy theo trần cảnh nữa. Đây là lúc giống như con người sau khi nín thở và bây giờ hít vào vậy.

Động tác hít vào là để nuôi cơ thể bằng thứ không khí trong lành. Không khí trong lành này sẽ làm cho con người cảm thấy khỏe khoắn. Không khí trong lành làm cho con người khỏe khoắn đó chẳng khác nào như nguồn đạo, và người dừng tâm vọng tưởng để bắt đầu tập sống với chơn tâm cũng chẳng khác nào người tạm dừng thở và hít thở không khí trong lành vào.

Nếu không khí trong lành có thể làm cho con người cảm thấy vui tươi khỏe khoắn thì nguồn đạo do nội quán Hồi Quang Phản Chiếu cũng sẽ làm cho con người sống lại với chơn tâm, lần hồi thấy Tánh. Đó là tánh Thánh, tánh Tiên, tánh Phật của mình.

Sống với chơn tâm thấy tánh, con người sẽ rời xa được các nhân duyên, ngoại cảnh, để lần lần thể nhập được với con người thật, cái bản thể chân thật của mình, thể nhập được với cảnh giới thanh tịnh vô biên, tự tại vô ngại có sẵn nơi mình, đó là Bạch Ngọc Kinh, là Niết Bàn Cực Lạc Phật Tánh Chơn Tâm.

E- Đừng Vọng Niệm, Vọng Tâm

Vọng niệm là mắc xích quan trọng nhất của một chuỗi dài tâm thức và dừng vọng niệm là đạo hạnh cần phải thực hành.

Thứ nhất: Muốn nội quán Hồi Quang Phản Chiếu đạt được kết quả giải thoát, tức trở về với bản thể Thánh, Tiên, Phật của mình thì trước nhất con người phải thấy được mình có chủng tử Thánh, Tiên, Phật.

Thứ hai: Thấy được mình có chủng tử Thánh, Tiên, Phật thì phải làm cho hiển lộ chủng tử Thánh, Tiên, Phật đó, như thế là để giải thoát. Muốn giải thoát thì trước hết phải thấy chơn vọng, thật hư và phải lìa hư bỏ vọng mà sống với chơn với thật. Đó là chơn tâm Phật tánh, là thật tướng của Chơn Linh Pháp Tánh.

Thứ ba: Muốn sống với thật tức với chơn tâm thì phải xa lìa từ bỏ vọng tâm. Muốn xa lìa từ bỏ vọng tâm thì phải bặt vọng niệm tức hoàn toàn xa rời vọng niệm, không còn vọng niệm. Không còn vọng niệm thì sẽ chẳng có vọng tâm.

Chẳng có vọng niệm, không còn vọng tâm thì nghiệp cũng sẽ chẳng có chẳng còn, vì chính vọng niệm vọng tâm là động cơ tạo nghiệp.

Một khi nghiệp không còn thì sinh tử luân hồi cũng dứt, bởi vì chính nghiệp dẫn dắt luân hồi.

Như vậy, muốn Hồi Quang Phản Chiếu đạt được kết quả thì điều cần thiết là phải bặt vọng niệm. Bặt vọng niệm tức chẳng còn vọng tâm, do đó chỉ sống với chơn tâm, cũng có nghĩa là trở về với Phật tánh, tránh khỏi luân hồi và được giải thoát.

Nhưng phải làm sao để lìa bỏ được vọng niệm?

Muốn tránh vọng niệm, rời xa vọng tâm, phải thường xuyên chăn giữ sáu căn: mắt, tai, mủi, lưỡi, thân, ý mà đặc biệt nhất là ý. Lý do vì ý là thống soái điều khiển năm căn kia.

Sáu căn cộng lại, hay mỗi căn riêng biệt là cái chìa khóa đưa con người đến siêu thăng giải thoát. Nhưng cũng chính sáu căn,

hay mỗi căn riêng biệt trở thành những tảng đá to lớn lôi kéo, nhận chìm con người xuống cõi trầm luân.

Nếu biết dùng ý để chăn giữ năm căn kia không cho chúng mê đắm dục lạc, tham ái thân tâm (vọng tâm), thí dụ như thấy một bông hoa đẹp, biết nó đẹp, nhưng hoa là hoa mà ta là ta, đó là cái thấy đúng, cái biết đúng, biết theo chánh kiến, cái biết của bậc Hiền Thánh, tức thấy biết có ý chăn giữ nhãn căn. Nhưng hễ có tí vọng niệm chen vào, thấy cái hoa đẹp rồi tham ái, hám dục, muốn bẻ, muốn hái, muốn chiếm đoạt cái hoa làm sở hữu riêng, đó là tham lam do si mê, vọng niệm mà ra, mà hễ si tham vọng niệm là kẻ phàm phu. Cái ý nếu nó hùa theo con mắt, tham dục si mê thì đó là ý và mắt của người thế tục. Còn nếu cái ý nó chăn giữ nó nhắc nhở, nó cản trở không cho tham ái bẻ chiếc hoa làm của riêng, thì đó là niệm chơn chánh, là chánh niệm, mà chánh niệm luôn có với Hiền, Thánh, Tiên, Phật.

Tóm lại, muốn tránh vọng niệm thì nên giữ sáu căn, nhất là chăn giữ ý. Đừng để sáu căn chạy theo sáu trần rồi sanh ra sáu thức, đó là nguồn gốc của sa đọa trầm luân.

Muốn tránh sáu thức cũng như lìa bỏ vọng tâm nên tìm ngay trong ảnh tượng Tam Thánh Ký Hòa Ước, nơi chữ Justice. Đây là giáo lý và giáo pháp mà cũng là Bí Pháp để giải thoát.

KẾT LUẬN

Có Hồi Quang Phản Chiếu thì con người, nhất là người tu, mới thật sự thấy được con người thật của mình. Con người thật của mình thật ra nào chỉ như là con thú, đói ăn khát uống đâu.

Trong con người thật của mình còn có hạt châu vô giá, chí bảo chúng sanh, đó là tánh giác, là Chơn Tâm Phật Tánh mà Thánh Ngôn đạo Cao Đài gọi là:

"Chí bảo chúng sanh vô giá định
Năng tri giác thế sắc cao bang."

và đạo Phật qua Kinh Pháp Hoa, nơi phẩm 4 Tín Giải và phẩm

8 Ngũ Bá Đệ Tử Thọ Ký nói về chàng cùng tử và anh chàng say rượu. Một chàng thì có của phụ ấm nhưng vốn quen kiếp sống giang hồ lang thang trong chốn trần ai tức bối giác hiệp trần mà không nhận; còn chàng kia có một hạt châu vô giá cột trong chéo áo nhưng vì cứ say rượu (vô minh) nên quên dùng; vì thế mà mãi nghèo và khổ. Đến khi tỉnh lại, nhớ lại và nhận được thì ôi thôi còn hạnh phúc nào bằng, chẳng khác nào một người khi đã Hồi Quang Phản Chiếu nhớ lại mình có chủng tử Phật Thánh Tiên và tánh giác rồi nương theo tánh giác đó mà giải thoát. Một khi giải thoát được rồi, nhập lại Niết Bàn, hay nói khác hơn là trở về được Bạch Ngọc Kinh thì ôi thôi còn an trú nào bằng.

HẾT

MỤC LỤC

01- **Chương I**: Tùng Tướng Nhập Tánh 05

I- Ý nghĩa xác thân dâng hiến 06

1- Ý nghĩa xác thân trong Phương Châm Hành Đạo của Đức Qu. Giáo Tông 06

2- Xác thân hay Báo thân với Đức Phật Thích Ca. 07

3- Dâng hiến xác thân theo Giáo lý Cao Đài và theo lời dạy của Đức Hộ Pháp 09

II- Khó khăn trong Bí Pháp Dâng Tam Bửu Giải Thoát.. 13

1- Khó khăn do ngôn ngữ 13

2- Ngôn ngữ và giáo pháp Tùng Tướng Nhập Tánh 18

02- **Chương II**: Hành Trì Giới Luật 26

Phần I: Giới Luật. 28

I- Định nghĩa hai chữ Mặt Luật 28

II--Tầm quan trọng của Giới Luật trong việc giải thoát 29

A- Tầm quan trọng của Giới Luật trong Đạo Phật 34

B- Tầm quan trọng của Giới Luật trong Bí Pháp Dâng Tam Bửu 35

Phần II: Tam vô lậu học 36

1- Giới Luật 37

2- Vì sao giữ Giới Luật mà được giải thoát . 38

Kết Luận 44

03- **Chương III**: Dâng Hiến Sắc Thân. 49

I- Tại sao phải Dâng Hiến Sắc Thân. 49

II- Chấp Ngã 50
1- Chấp Thân là Ngã 50
2- Chấp Vọng Tâm là Ngã 55
III- Làm sao để có thể Dâng Hiến Sắc Thân . . . 62
1- Thân bất tịnh, vay mượn, duyên hợp, vô thường 63
A- Thân bất tịnh 63
B-Thân vay mượn 66
1- Giáo lý Cao Đài về thân vay mượn . . 66
a- Cơ Bút 66
b- Thánh Ngôn 73
c- Kinh Kệ 73
2- Thân vay mượn theo Lão Trang 74
C- Thân vô thường 78
D- Thân duyên hợp 82
2- Thân Không 94
A- Thân Không trong giáo lý Cao Đài 94
B- Thân Không trong giáo lý Đạo Phật . . . 96
3- Trong Thân có Thánh có Phật 98
A- Giáo lý Đạo Cao Đài 98
B- Giáo lý Đạo Phật 101
04- **Chương IV**: Dâng Hiến Xác Thân là hành hạnh Bồ Tát 104
I- Tự giác 105
II- Giác tha 109
1- Giác ngộ thân tâm 110
2- Biết có 3 món nợ 110
3- Biết 3 lý do được sanh ra ở mặt thế 112
Kết Luận 113

05- **Chương V**: Luận giải lời dạy của Đức Hộ Pháp

Phần I- Giải khổ và Giải Thoát. 116

I- Dâng Tam bửu để Giải Khổ
và Giải Thoát 119
II- Hiến thân trọn vẹn để Giải Khổ. 121
III- Hiến thân trọn vẹn để Giải Thoát. 130

Phần II- Đức Chí Tôn bảo chúng ta
không phải là chúng ta 132
I- Chúng ta không phải là chúng ta 134
II- Chấp. 140
III- Tùng Tướng Nhập Tánh. 141
IV- Phá Chấp 145
1- Phá Chấp Ngã và Phá Chấp Pháp 146
A-Phá Chấp với Lý Vô Thường Vô Ngã 146
B-Phá Chấp với lý Duyên Hợp Vô Ngã . 150
2- Phá Chấp theo lời dạy Đức Hộ Pháp. . . . 152
Phần 1-" Chúng ta không phải là
chúng ta 153
A- Chữ Không 153
B- Chúng ta không phải là chúng ta 156
Phần 2- "mà chúng ta không phải là
chúng ta 159
1- Chúng ta là ai 159
2- Tại sao quả kiếp ấy không phải
là của chúng ta 164
Luận giải 167
Kết Luận 170

Phần III- Làm tội mà không có tội 172
1- Làm tội mà không có tội 175

A- Tội tánh vốn không do tâm tạo 176
B- Tâm nhược diệt thời tội diệt vong . . 176
2- Có tội hay không là do Tâm 177

Phần IV- Ngày kia mình có thể nói mỗi hành tàng của con làm 181

PHỤ LỤC
Hồi Quang Phản Chiếu

01 I- Chơn Vọng 187
1- Chơn Tâm 188
2- Vọng Tâm 190
02 II- Thật Hư 191
03 III- Hồi Quang Phản Chiếu 196
1- Giải nghĩa Hồi Quang Phản Chiếu 198
2- Hồi Quang Phản Chiếu với các tôn giáo . 199
A- Khổng Giáo 199
B- Lão Giáo 200
C- Phật Giáo 202
D- Cao Đài 204
3- Mục đích Hồi Quang Phản Chiếu 211
A- Nên nội quán thay vì phóng quan . . . 215
B- Phải thấy chủng tử Hiền Thánh Tiên Phật 217
C- Biết Vọng Chơn Hư Thật 218
D- Sống với Thật 219
E-Đừng vọng niệm vọng tâm 220
Kết Luận 222

Danh Sách Đồng Đạo - Cơ Sở - Thân Hữu Yểm trợ Ban Thế Đạo Hải Ngoại in Kinh Sách trong năm 2012

STT	Đồng Đạo - Cơ Sở - Thân Hữu	USD
01	Cao Đai Temple of TX, Garland TX	50.00
02	CaoDai TayNinh Temple of TX.	100.00
03	CaoDai Temple of GA	150.00
04	CTS Nguyễn Kim Quang, Garden Grove, CA	30.00
05	CTS Nguyễn Văn Đặng, Sacramento, CA.	20.00
06	CTS Nguyễn Văn Rài, San Jose, CA.	30.00
07	CTS Phan Thị Sáu, Houston, TX	100.00
08	Dương Hoàng Điệp, Germantown, TN	100.00
09	Hoa Kiếm Cockreham, San Jose, CA	50.00
10	Hồ Văn Thôi, San Francisco, CA.	30.00
11	Hoàng Văn Viên, Pearl City, HI	350.00
12	HT Bùi Văn Nho, Riverside, CA	100.00
13	HT Huỳnh Công Khanh, St. Petersburg, FL	20.00
14	HT Lâm Hoàng Minh, Houston, TX	50.00
15	HT Mai Văn Tìm, Everett, WA	300.00
16	HT Đặng Bá Nhị, Carrollton, TX.	250.00
17	HT Nguyễn Đăng Khích, San Jose, CA.	100.00
18	HT Phạm Văn Cờ, Garden Grove, CA.	30.00
19	HT Trần Huyền Quang, Marrero, LA	40.00
20	HT Trần Văn Ba, San Antonio, TX	25.00
21	HT Võ Thị Bạch Tuyết, Antelope, CA	110.00
22	HT Võ Văn Mười, San Diego, CA.	40.00
23	HTDP Lê Tấn Tài, NSW, Úc	100.00
24	HTDP Nguyễn Đăng Điền, San Jose, CA	100.00
25	HTDP Nguyễn Văn Đông, Plano, TX	100.00
26	HTDP Phan Phú Nghiệp, Kennesaw, GA	50.00
27	HTDP Sơn Nguyễn & HTDP Trang Trần, TX	30.00
28	HTDP Bé Trần & HTDP Diệp Võ, TX	30.00
29	HTDP Trần Văn Tánh, Morrow, GA	20.00

30	HTDP Tú Ngô & HTDP Thảo Trần, VA	50.00
31	Huỳnh Phú Tâm, Quincy, MA	20.00
32	Huỳnh Văn Nhựt, Renton, WA	40.00
33	Lâm Andy, Houston, TX	50.00
34	Lâm Annie, Houston, TX	50.00
35	Lâm Hoàng Thành, Houston, TX	50.00
36	Lâm Minh Hoàng, Houston, TX	50.00
37	Lê Hồng Lạc, San Jose, CA	20.00
38	Lê Văn Bé, Arlington, TX	30.00
39	Lê Văn Hiền & Võ Kim Hoàng, Fargo, ND	300.00
40	Lora & Henry Phạm, Seal Beach, CA	100.00
41	Lưu Quốc Minh, Holiday, FL	50.00
42	Lưu Văn Chỉ, San Jose, CA	40.00
43	Đặng Anh Tuấn, Wichita, KS	50.00
44	Ngụy Thanh Sơn & Đặng Kim Sơn, SJ, CA	500.00
45	Laura Nguyễn, Houston, TX	50.00
46	Nguyễn Minh Cứ, Irving, TX	100.00
47	Nguyễn Thành Bá & Phạm Thị Tâm, Austria	50.00
48	Nguyễn Thị Huệ, Lawrenceville, GA	50.00
49	Nguyễn Thị Thảo, Homestead, FL	20.00
50	Nguyễn Văn Thoại, Santa Clara, CA	15.00
51	PTS Đỗ Đức Thượng, Garland, TX	20.00
52	Phạm Văn Hơn, Fargo, ND	60.00
53	Phạm Văn Liêm, Westwego, LA	50.00
54	Phan Văn Ba, Riverdale, GA	20.00
55	Thái Thị Thơ, Houston, TX	50.00
56	Tường Nguyễn, DDS & Huệ Tô, DDS,SJ, CA	100.00
57	Trần Công Định, Santa Clara, CA	20.00
58	Trần Hùng, Kitchener, ON, Canada (100 đôla Canada)	98.59
59	Trần Thị Thanh Nga, San Francisco, CA	20.00
60	Trần Văn Cơ, Prior Lake, MN	20.00
61	Võ Văn Dình, Stanton, CA	20.00

Tổng cộng: USD 4,668.59

Danh Sách Đồng Đạo - Cơ Sở - Thân Hữu
Yểm trợ Ban Thế Đạo Hải Ngoại
in Kinh Sách từ 1-1-2013 đến 23-3-2013

STT	Đồng Đạo - Cơ Sở - Thân Hữu	USD
01	Andy Lejou, Las Vegas, NV.	50.00
02	Lưu Văn Chỉ, San Jose, CA hồi hướng Mẹ (cố đ/h Lê Thị Cánh, Cần Thơ, VN)	50.00
03	CTS Nguyễn Thị Huệ, Wichita, KS.	20.00
04	CTS Phan Thị Sáu, Houston, TX	80.00
05	Hồ Thị Hoa, Tempe, AZ	50.00
06	Hồ Thị Đậm, Louisville, KY	20.00
07	Hoàng Văn Viên, Pearl City, HI	200.00
08	HT. Huỳnh Văn Bớt, Russellville, KY.	220.00
09	HT. Nguyễn Huỳnh Giàu, San Jose, CA	100.00
10	HT. Nguyễn Tấn Phước, Surrey, BB, Canada	30.00
11	Lê Văn Đặng, Harvey, LA.	20.00
12	Lưu Quốc Minh, Holiday, FL.	200.00
13	Lý Qg. Tú & Ng. Hồng Phương, SJ, CA	40.00
14	HT. Võ Lạc Quan, San Jose, CA	30.00
15	HT. Võ Thị Bạch Tuyết, Antelope, CA.	20.00
16	Nguyễn Hiếu Liêm, Morrow, GA	100.00
17	Nguyễn Minh, Harvey, LA	20.00
18	Nguyễn Ngọc Phước, Morrow, GA	100.00
19	Phạm Văn Hơn, Fargo, ND.	20.00
20	Trương Thị Khanh, Oakland, CA	20.00
21	Thánh Thất Đường Nhơn, Seattle, WA	50.00
22	Tri Vương, Mississauga, Canada	200.00

	Tổng cộng: . .	1,640.00

Ban Thế Đạo Hải Ngoại & Tập San Thế Đạo xin chân thành cảm tạ quý Đồng đạo, quý Cơ sở và quý Thân hữu đã tích cực yểm trợ in ấn Kinh Sách.

San Jose, ngày 23-3-2013
Ban Thế Đạo Hải Ngoại và Tập San Thế Đạo



Bí Pháp Dâng Tam Bửu
Bí Pháp Giải Thoát

Soạn giả: HT Lê Văn Thêm

Chủ Trương in

Ban Thế Đạo Hải Ngoại

Trách nhiệm Thực Hiện

HT Nguyễn Ngọc Dũ
HT Nguyễn Đăng Khích

Trình bày

Bình Từ

Sửa bản in

Tố Nguyên

Phát hành

Đăng Điền, Ngọc Dao, Ngọc Điệp

Liên lạc

Mọi việc đóng góp ý kiến, yểm trợ tài chánh,
nhận kinh sách, xin vui lòng liên lạc:

Ban Thế Đạo Hải Ngoại
3076 Oakbridge Dr, San Jose, CA 95121
Điện thoại: (408)238-6547, (408) 926-9186
Email: dutani@comcast.net hoặc tn_ndk@yahoo.com



Hiền Tài Lê Văn Thêm
(Sinh năm 1932 tại Tây Ninh)

*- Cựu học sinh Đạo Đức Học Đường, Tòa Thánh Tây Ninh.
*- Tốt nghiệp Khóa 6 Học Viện Quốc Gia Hành Chánh Sàigòn (1961).
*-Tốt nghiệp Đại Học Deakin, Melbourne - Úc Châu với bằng Graduate Diploma in Interpreting &Translating, NAATI Level Three (1993).

* * *

*- Phó Tỉnh Trưởng Tỉnh Chương Thiện, Tỉnh Vĩnh Bình, Tỉnh Kiên Giang, Tỉnh Định Tường, Phó Thị Trưởng Thị Xã Mỹ Tho.
*- Giám Sát Viên Giám Sát Viện Việt Nam Cộng Hoà (1972-1975).

* * *

*- Tu tại gia, nghiên cứu Tam giáo, đã viết nhiều bài về Tôn giáo đăng trên Tập San Thế Đạo, các báo Đạo Phật.

Đã in thành sách

*-"Giới, Đường tới Thiên Đàng" (song ngữ Việt Anh), Ban Thế Đạo Hải Ngoại xuất bản năm 2009 tại Hoa Kỳ).

* "Tu Thân", Ban Thế Đạo Hải Ngoại xuất bản tháng 12-2010 tại Hoa Kỳ.



Đức Hộ Pháp

SÁCH KÍNH BIẾU
KHÔNG BÁN

Ban Thế Đạo Hải Ngoại
3076 Oakbridge Dr.
San Jose, CA 95121-1716
Phone: (408) 238-6547

$0.00
ISBN 978-0-9825307-5-7
90000>
9 780982 530757